

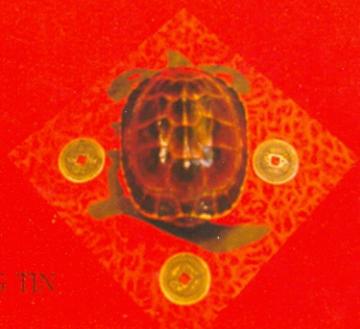
HOÀNG THĂNG LONG



**TỰ XEM VẬN MỆNH
THEO TỨ TRỤ**



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN



**TƯ XEM VẬN MỆNH
THEO TỨ TRỤ**

Hoàng Thăng Long

TỰ XEM VÂN MỆNH
Theo Tứ Trụ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

ĐÓI LỜI CÙNG BẠN ĐỌC

Từ hàng nghìn năm trước đây, nhiều triết gia đã cố gắng giải thích rằng các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên đều do ảnh hưởng của môi trường và đã có tác động sâu sắc đến hành vi và vận mệnh của con người.

Lúc đó, khi mà các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chưa đạt được những thành tựu như ngày nay, thì chiêm tinh học là đại diện cho một hệ thống tư tưởng ban đầu về uy lực của môi trường đối với hành động và vận mệnh của con người.

Mặc dù thiên văn học hiện đại chưa coi đó là một lý luận khoa học, nhưng việc tin rằng sự di chuyển của các vì sao chỉ phối số mệnh con người vẫn chiếm được niềm tin trong sự trải nghiệm của một bộ phận đại chúng. Thậm chí cho đến tận ngày nay, việc khám phá mật mã về vận mệnh đời người trên dấu vân bàn tay và sự hiển hiện của những lá số tử vi trên nhiều vùng lãnh thổ, nhiều nơi trên trái đất vẫn được một số người tin dùng và coi đó như là quỹ đạo của đời người.

Trong các nghiên cứu về "Dự đoán học", thì *Kinh dịch* là cơ sở của trường phái triết học cổ điển và chi phối mạnh mẽ các quan điểm triết học Đông phương, trong đó bao hàm cả y học, thiên văn học, chính trị kinh tế học, trong quân sự và đặc biệt *Kinh dịch* đã đưa ra những cơ sở để có thể dự đoán vận mệnh của con người theo thuyết tam tài và người ta vẫn quan niệm rằng, nguyên lý biến dịch trong *Kinh dịch* được hiểu như quy luật của vũ trụ.

Tin rằng con người từ lúc sinh ra cho đến khi mất đi đều có duyên phận và số phận, bởi vậy các nhà chuyên môn đã dựa trên thuyết âm dương ngũ hành hay tứ trụ hàm chứa trong *Kinh dịch* để dự đoán số mệnh của con người.

Tứ trụ trong mối quan hệ âm dương ngũ hành được thể hiện qua thiên can và địa chi của các trụ năm, tháng, ngày, giờ. Mỗi cách tiếp cận có một phương pháp khác nhau, nhưng đều giống nhau ở chỗ là đều dựa trên nền tảng của *Kinh dịch*, không hề có sự mâu thuẫn hoặc phủ nhận lẫn nhau.

Tự xem vận mệnh theo tứ trụ là một tập hợp các nguyên lý, phương pháp nghiên cứu vận mệnh một con người dựa trên *Kinh dịch*. Là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng kiến trúc phong thủy - tác giả đã giành nhiều thời gian và công sức để biên soạn một cách có hệ thống, diễn đạt gọn gàng, dễ hiểu, mang tính ứng dụng thực tiễn cao. Tôi hy vọng cuốn sách sẽ mang đến cho các bạn những điều thú vị trong hành trình khám phá nền văn hóa cổ phương Đông.

Hà Nội, tháng 10 năm Giáp Ngọ
Tiến sĩ Trần Quốc Trị
Tổng thư ký Hội nghiên cứu khoa học
về Đông Nam Á của Việt Nam

LỜI NỘI ĐẦU

Từ xưa đến nay, đã có vô số các bậc tiền nhân nghiên cứu để tìm ra các phương pháp lý giải mật mã đời người một cách hệ thống, đầy đủ và đạt mức độ chuẩn xác cao nhất.

Trong các môn nghiên cứu về dự đoán học có Tử vi, Bốc phệ, Bát tự Hà lạc, Tứ trụ, Độn giáp, Phong thủy, Thái ất... Các môn này đều có nguồn gốc từ *Kinh dịch*. Chúng ta đều biết *Kinh dịch* là kỲ THƯ, mà nội dung của nó đã được ứng dụng trên nhiều mặt của đời sống xã hội. *Kinh dịch* là cốt túy của triết học Đông phương, là Đông y học, là Thời châm học, Thiên văn học, chính trị kinh tế học, quân sự học... Và cả dự đoán về vận mệnh đời người theo học thuyết tam tài, thiên địa nhân là một, vậy nên các nhà nghiên cứu từ cổ chí kim đều nói rằng, nguyên lý biến dịch trong *Kinh dịch* chính là quy luật của vũ trụ.

Hiện nay, có rất nhiều sách về chủ đề này, cung cấp những thông tin, kiến thức vô cùng phong phú, đa dạng và phức tạp, khiến người đọc muốn tìm hiểu và nghiên cứu bộ môn này không biết nên bắt đầu từ đâu.

Tôi không tham vọng biên soạn một cuốn sách hoàn chỉnh đầy đủ về môn dự đoán theo Tứ trụ, phần vì tự thấy sự hiểu biết của mình còn hạn hẹp, phần vì cho đến nay hầu hết các học giả vẫn sử dụng những kinh nghiệm và phát hiện của người xưa để lại như những "tiên đè" được sử dụng trong luận đoán.

Thực chất nội dung cuốn sách này chính là các tài liệu mà tôi sử dụng trong các bài giảng tại Trung tâm nghiên cứu ứng

dụng kiến trúc Phong thủy. Trong hệ thống bài giảng này, tôi đã cố gắng sắp xếp nội dung và các chương mục theo một trình tự liên tục chặt chẽ, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, giúp bạn đọc có thể dễ dàng hơn trong việc tìm hiểu và tiếp thu kiến thức, nhất là các bạn lần đầu tiên tiếp cận với bộ môn này.

Đây chỉ là một cuốn sách tham khảo, hy vọng sẽ giúp bạn đọc có thể tự nghiên cứu và nắm bắt được phần cốt lõi của bộ môn Tứ trụ, và cùng nhau trắc nghiệm những bí ẩn mà người xưa khai mở và khám phá về quỹ đạo đời người cho hậu thế chúng ta cùng suy ngẫm và soi xét.

Do kinh nghiệm và trình độ bản thân còn hạn chế, nên cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Xin chân thành được lắng nghe sự chỉ giáo của các bậc hiền nhân và những góp ý của độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng cảm ơn và giới thiệu cùng bạn đọc.

*Tác giả
Hoàng Thăng Long*

PHẦN MỞ ĐẦU

1. NỀN TẢNG CỦA TRIẾT HỌC ĐÔNG PHƯƠNG:

Theo truyền thuyết, vào thời Phục Hy trong Tam Hoàng thời thượng cổ, trên sông Hoàng Hà xuất hiện một con Long Mã (đầu rồng mình ngựa), trên lưng có những điểm đen trắng, cấu thành một bức đồ, Phục Hy theo đó mà diễn ra Bát quái: Bức đồ này gọi là "Hà đồ" và Đại vũ trong thời Ngũ Đế trị thủy trên sông Lạc xuất hiện một con rùa lớn, trên lưng rùa mang theo hoa văn cấu thành một bức đồ gọi là "Lạc thư"... Hà đồ, Lạc thư là nền tảng căn bản cho Kinh dịch và văn hóa phuơng Đông sau này. Theo các nhà bác học tìm hiểu về văn hóa phuơng Đông trong chương trình tài trợ của Liên Hợp quốc gần đây có đưa ra giả thuyết rằng: các ký hiệu trong Hà đồ, Lạc thư và ký hiệu các quẻ dịch... là do loài người có từ nền văn minh trước để lại đâu đó, trên hang động của cao nguyên Tây Tạng, có mục đích là dự phòng chuyển giao lại cho nền văn minh kế tiếp nếu may vì một lý do nào đó mà nền văn minh đương thời bị hủy diệt.

Rồi lý thuyết về Thái cực xuất hiện. Thái cực là hai khí âm dương, là khởi nguồn cấu tạo thành thế giới vật chất này, song song tương hỗ, đối lập và chuyển hóa lẫn nhau. Trong quá trình chuyển hóa và đối lập của hai cặp âm cực và dương cực cùng nhau sinh khắc, dung nạp mà sinh ra năm dạng vật chất cơ bản gọi là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Năm loại vật chất cơ bản này do thành phần và tỷ lệ hỗn hợp trong từng điều kiện

khác nhau về không gian, thời gian và tác động tuần hoàn của vũ trụ mà không giống nhau hơn nữa trong một điều kiện nhất định có thể giúp nhau chuyển hóa để hướng tới sự cân bằng. Chuyển hóa được gọi là sinh: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Ngược lại các loại vật chất cơ bản này lại phát sinh ra tình trạng thôn tính lẫn nhau, mà người xưa gọi là khắc. Ngũ hành tương sinh, tương khắc là động lực không ngừng biến hóa của vạn vật. Cái này sinh ra cái kia khắc, cái khắc kia khắc cái này sinh ra mà gọi là tạo hóa, lấy cái tạo thành kia mà hóa cái ta này, cái ta hóa ấy lại tạo thành cái kia.

Tạo hóa phản ánh trong vạn vật gọi là Thiên, Địa, Nhân hay thuyết tam tài, đó là sự phản ánh xã hội loài người trong thế giới tự nhiên. Triết lý về thái cực chính là cơ sở nhìn nhận của người xưa đối với quy luật vận động của thế giới, do đó mà phát sinh hệ tư tưởng “Bát quái” và “Ngũ hành”.

Ngày nay, khi mà nền khoa học kỹ thuật đã phát triển rực rỡ trong mọi lĩnh vực, nhìn lại những tri thức về nền văn hóa phương Đông cổ đại mới thấy hết những kỳ vĩ của nó.

Không đợi đến khi có cơ học lượng tử và khoa học cận tâm lý, từ nhiều ngàn năm trước, loài người đã khai quật về vũ trụ qua mô hình Thái cực sinh lưỡng nghi (âm dương), lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái (tám quẻ). Bát quái có tám tượng thiên nhiên: Trời, đất, nước, lửa, sấm, gió, đầm, núi từ mô hình bát quái mà xếp chồng lên nhau thành 64 quẻ dịch với 384 hào, phản ánh khai quật sự chuyển động và biến dịch của thế giới và xã hội loài người.

Giữa thế kỷ thứ mười bảy, nhà toán học kiêm triết gia người Đức Leibnitz đã phát hiện ra hệ toán nhị phân, mà ngày nay được ứng dụng hầu hết trong các thiết bị điện tử, kỹ thuật số như ti vi, máy ảnh, thiết bị thông tin... Ông ta vô cùng ngạc nhiên khi nhận ra rằng, ký hiệu các quẻ dịch chính là tượng số

của hệ toán học nhị phân đã có từ nhiều ngàn năm trước mà con người không hề hay biết!

Mỗi con người chúng ta mang theo trong tiềm thức của mình âm lượng của trời đất núi sông. Các cấu trúc của vũ trụ, của Thái cực, lưỡng nghi, tứ tượng, ngũ hành, bát quái, cửu cung, tam tài, thất tinh... đều thể hiện trong cơ thể con người.

Thái cực của vũ trụ là mô hình toàn thân người. Lưỡng nghi là trên dưới, trước sau, phải trái, tứ tượng là tứ chi, ngũ hành là hệ mười kinh chính, bát quái là hệ tám kinh, cửu cung là hệ huyệt xung quanh huyệt Bách hội trên đỉnh đầu.

Tam tài là đầu, mình, chân tay, thất tinh là bảy luân xa, bảy cơ thể vô hình của nhân thể. Trời có ngũ hành, nhân thể có ngũ tạng. Trời đất có bốn mùa và hai mươi tư tiết khí, thì nhân thể có hai mươi tư đốt sống, hai mươi tư nhịp thở trung bình trong mỗi phút và mươi hai cặp xương sườn. Mỗi tiết lại chia ra thành ba nguyên là thượng, trung và hạ nguyên, như thế mỗi năm có bảy mươi hai nguyên thời tiết, tương ứng số mạch đập trung bình của con người là bảy mươi hai lần trong một phút...

Trong công trình nghiên cứu của mình, cố giáo sư Nguyễn Hoàng Phương đã nói về tính Một, tính xoắn lốc, tính nhịp điệu của vũ trụ. Trên tổng thể các phân tử của cái Một thẩm vào từng người gọi là Đại ngã của nhân thể, những phần còn lại của nhân thể gọi là Tiểu ngã. Tiểu ngã còn gọi là cái tôi và Đại ngã là cái không – tôi hay là cái nó, Tiểu ngã là phụ, Đại ngã là chính. Con người thường quên đi Đại ngã của mình, thường hay sa quá mức vào Tiểu ngã, đó là nguyên nhân chính của sự suy đồi đạo lý làm người. Biết sống lành mạnh tức là biết cân đối giữa Đại ngã và Tiểu ngã. Vì thế, theo triết học cổ phương Đông, thì con người là một cấu trúc phức tạp và kỳ lạ.

Do sự tồn tại của Đại ngã trong cấu trúc và bản thể của mình, con người hợp với “trời và đất” thành một. Đó là nội dung của nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất của triết học cổ phương Đông. Về mặt sinh học, nguyên lý đó biểu hiện như sau: Năng lượng của trời đi xuyên qua luân xa số bảy là Bách hỷ, rồi chảy xuống theo con đường tủy sống. Trong thuật ngữ triết học cổ phương Đông, trời được xem là dương, còn đất là được xem là âm. Vì thế trong con người thì dương giáng, âm thăng, chính trong quá trình dương giáng âm thăng này của năng lượng trời đất trong tủy sống của nhân thể đã tạo được nguồn năng lượng cho sự sống của con người. Do các năng lượng này giao nhau, như người xưa nói rằng con người là cái vạch nối giữa trời và đất.

Hiện tượng này cũng có một ý nghĩa khác: Đó là sự giao hòa âm dương, một lần nữa lại phản ánh quy luật phi bài trung của triết học cổ phương Đông. Cha ông chúng ta thường nói đến các danh từ sau: thiên bẩm, thiên nhiệm, thiên phú, thiên tử, thiên tài, thiên tai, thiên hạ và phân biệt hai chữ thiên tài và nhân tài... phải chăng đó chính là hệ quả tất yếu của nguyên lý Thiên - Địa- Nhân hợp nhất mà trong những cuộc chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân ta đã hiện ra với phương châm: thiên thời, địa lợi, nhân hòa?

2. CON NGƯỜI CÓ SỐ MỆNH HAY KHÔNG?

Trước hết cần phải trả lời câu hỏi, con người là gì? Ta là ai? Người xưa thì nói rằng, “người” là con người có gốc ở trời, về bản chất trời là cái gì đó không thể giải thích được bằng lời, nhưng trời thông qua âm dương ngũ hành để thể hiện con người là tú khí của âm dương ngũ hành nên cao quý nhất trong vạn vật, con người là sản phẩm vĩ đại nhất của vũ trụ. Hình thể con người do thiên số hóa thành, khí huyết con

người do thiên khí hóa thành, đức hạnh của con người là do trời là tổ của vạn vật. Con người được thụ mệnh của trời trong hệ thống lớn, do đó con người phải hành động thuận với lẽ trời, không được làm điều ngược lại.

Nhà bác học Anhxtanh đã cống hiến cho nhân loại thuyết lượng tử và thuyết tương đối. Ông coi đạo Phật như một tôn giáo có tính nhân văn và khoa học cao nhất. Những khám phá của nhà bác học vĩ đại luôn đồng hành với những triết lý của nhà Phật. Thuyết tương đối của ông chứng minh rằng, thời gian không phải là tuyệt đối, khi vật thể bay với tốc độ ánh sáng, thời gian sẽ bị co lại, trùng hợp với câu chuyện nhà Phật kể rằng, một ngày trên cõi trời bằng nhiều năm trên trái đất, điều mà vật lý cổ điển không giải thích được mà người đời coi là mê tín. Ngày nay khi vũ trụ được khám phá và chứng thực điều mà Đạo gia nói: “Cơ thể con người là một tiểu vũ trụ” và điều đạo Phật giảng giải: “Trong một hạt cát có tam thiên, đại thiên thế giới” là một khoa học cao hơn và điều khiến người ta phải suy nghĩ thêm là: khi chưa có khoa học hiện đại mà từ hàng ngàn năm trước, những người trong giới tu luyện đạo Phật làm thế nào để biết được những biến ảo của vũ trụ.

Bằng các công trình nghiên cứu khoa học, các nhà bác học đã viết: “Không hiểu từ cơ chế gì mà chỉ một mô người chết có thể tung ra một lượng thông tin khổng lồ về tạo dựng những mô người mới ở một cơ thể khác; tức kích thích sự tái sinh rồi chuyện mỗi tế bào người phức tạp đến thế nào cũng khó hình dung, theo những quy luật chặt chẽ nào không biết, các tế bào được sắp xếp thành những cấu trúc chặt chẽ, tạo ra các mạch máu và bạch mạch, các dây thần kinh, sợi, thớ và nhiều cái khác, rõ ràng mọi chuyện đó diễn ra theo một chương trình hoạt động liên tục. Vậy các chương trình đó khu trú ở đâu? Tất nhiên không chỉ trong các gen, theo dữ kiện vật lý học mới nhất thì các chương trình đó được ghi trong năng lượng tế vi

ở phương Đông gọi là năng lượng của trời và cả nước ở trong cơ thể con người.

Ngày 16 tháng 11 năm 2012, thời báo New York đã đăng hai bức ảnh, một bức ảnh là tế bào não, bức ảnh còn lại là vũ trụ. Thời kỳ đầu những tinh hệ trong vũ trụ đều có sự liên hệ tương hỗ, so với sự liên hệ tương hỗ của các nguyên tố thần kinh trong đại não hầu như không có cách nào phân biệt được sự khác nhau trong hai bức hình. Tế bào đại não và toàn thể vũ trụ đều có một kết cấu giống nhau.

Tạp chí "tự nhiên" đã đăng tải một chương trình luận văn nghiên cứu, chứng minh rằng sự tăng trưởng của vũ trụ và sự sinh trưởng của tế bào đại não có quá trình và kết cấu hầu như giống hệt nhau. Điều này dường như là sự minh chứng cho tính Một của vũ trụ.

Tư tưởng chính của đạo Phật là thuyết nhân quả và thuyết luân hồi tái sinh. Theo đó ta có thể hiểu khái quát là con người sống trên đời gieo nhân gì sẽ gặt quả đó. Gieo nhân thiện, gặt quả thiện, gieo ác gặt ác. Sau khi thân xác chết đi ở kiếp này, con người sẽ tiếp tục đầu thai vào kiếp sau theo thuyết luân hồi tái sinh. Nếu kiếp này ta gieo nhân thiện, kiếp sau ta sẽ gặt quả thiện và ngược lại. Bởi vậy suy rộng ra, chính từ kiếp này ta đang sống, cuộc đời ta sướng khổ như thế nào ta cũng có thể suy đoán được, kiếp trước ta đã sống như thế nào và đã gieo gì ở đời trước. Tương tự từ kiếp này, khi về già ta cũng có thể tổng kết lại những thiện ác ta đã gieo trong cuộc đời này để biết rằng kiếp sau ta sẽ đi về đâu. Những thân, khẩu, ý của ta gieo hạt cho cuộc đời sẽ gắn liền với ta như là hành trang đi từ kiếp này tới kiếp khác mà đạo Phật gọi đó là *Nghiệp*. Nếu sướng khổ của một con người đã được định trước, phải chăng đó chính là vận mệnh mà trong môn học này chúng ta đi tìm?

Thực tế cuộc đời thật là sinh động, có người không tin vào mệnh, coi mệnh là nhảm nhí, chỉ cần có tri thức, có quyết tâm

sẽ làm được tất cả những điều mình mong muốn. Mới nghe tưởng là chân lý, nhưng cuộc đời không hề đơn giản như vậy. Có người trí tuệ thật bình thường, học hành dở dang, nhưng khéo léo, làm gì cũng gặp may, ngược lại có những người thông minh, giỏi giang, học nhiều, ý chí cao ngất trời nhưng lại thường thất bại, làm gì thua nấy. Có người cả đời hiền lành tử tế, không hại ai bao giờ, nhưng tai họa luôn giáng xuống cuộc đời họ... Cái đó phải chăng là mệnh? Phải chăng mệnh cũng chính là quỹ đạo của đời người đã được định trước.

Cố giáo sư Nguyễn Hoàng Phương đã viết "... chúng ta dạy trong nhà trường quỹ đạo của các viên đạn, của con tàu... nhưng chúng ta lại cho rằng chỉ có vật vô sinh mới có quỹ đạo. Còn con người do làm chủ vũ trụ... không cần theo một quỹ đạo nào ràng buộc cả và lên án cái gọi là mệnh", và ông kết luận: "Phủ nhận cả tính thống nhất của vũ trụ, phủ nhận cả tính quy luật của cuộc sống, một số chúng ta đã tự đánh rơi chính mình ra khỏi vòng quay của vũ trụ"! Phải chăng nhà thơ thiên tài Nguyễn Du cũng đồng ý với ý kiến cho rằng con người có mệnh:

"Đã mang cái nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẩn trôi gần trời xa
Thiện căn bồi tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài..."

3. CÓ THỂ BIẾT ĐƯỢC SỐ MỆNH HAY KHÔNG.

Hàng ngàn năm nay, văn hóa cổ Đông phương đã có rất nhiều môn học nghiên cứu dự đoán vận mệnh đời người. Tất cả các môn học này đều dựa trên cở sở nền tảng của âm dương ngũ hành và Kinh dịch. Đó là các môn Tử vi, Bát tự Hà lạc, Thái Ất, kỳ môn độn Giáp, Bát tự tử bình...

Lý Hư Trung là Điện trung ngữ sử đời Đường ở Trung

Quốc nghiên cứu âm dương ngũ hành, căn cứ vào can chi của năm tháng ngày giờ sinh để dự đoán giàu nghèo, sang hèn, họa phúc, cát hung của đời người. Sách xưa chép lại, việc dự đoán theo phương pháp này khá chính xác, sau này, ông trở thành người nổi tiếng và là người đầu tiên sáng lập môn "Bát tự dự đoán". Gần 300 năm sau, Từ Tử Bình đời Tống đã phát triển thành môn dự trắc một cách hệ thống và hoàn thiện, phương pháp này được đời sau gọi là "Bát Tự Tử Bình".

Song song với sự phát triển của "Bát Tự Tử Bình", còn có những môn tướng pháp bao gồm tướng mặt, tướng tay, tướng người, cốt người và khí huyết tướng pháp. Đời nhà Tống, các môn dự trắc học đã dần đầy đủ các môn Bát tự pháp, Tướng pháp chiêm tinh, Phong thủy học, Bát quái...

Phương pháp dự đoán về ngày giờ tháng năm của môn Bát tự Tử Bình mà nay gọi là dự đoán theo Tứ trụ. Quan hệ đối xứng của âm dương ngũ hành và thiên can địa chi phản ánh được cơ sở vận mệnh ba ngôi một thể.

Thiên địa nhân là phương pháp luận chủ yếu của môn Bát tự hay Tứ trụ, người xưa muốn ghi chép chuẩn xác về khoảng cách của không gian và thời gian, ngoài những cách đo đạc cơ bản như ngày, giờ, năm, tháng ra còn thông qua việc quan sát thiên văn, địa lý. Chọn dùng hệ đếm 12 và 10 phân biệt dùng tên các vị thần truyền thuyết cổ đại để phân chia trời đất. Đó chính là mười thiên can và mươi hai địa chi. Thiên can tượng trưng cho đo đạc không gian, địa chi đại biểu cho đo đạc thời gian. Đơn vị không gian và thời gian giống như mạch điện đem ngũ hành phân tán ở Đông Tây Nam Bắc khép thành mạch kín và xuyên suốt lại. Người xưa cho rằng can chi là một thể, là một khuôn giá trùu tượng của thế giới mà gọi là can chi "nhất thể thượng".

Con người thuận ứng theo quy luật sinh trưởng của tự nhiên, tuần hoàn sinh lão bệnh tử trong tự nhiên cũng là minh chứng

của thiên nhân hợp nhất. Nó lấy thời tiết, đặc điểm sinh lý nhất định làm cơ sở để phán ánh nên quan niệm của người xưa.

Có thể nói tất cả các môn học nghiên cứu về dự đoán vận mệnh đời người trên nền tảng triết học phương Đông đã có những kết quả mà đa số công chúng chấp nhận. Phần vì môn học này là các môn lý thuyết sác xuất, luôn luôn được thẩm định tính chính xác, phần vì trong các căn cứ về can chi của năm tháng ngày giờ đã chưa đựng những mật mã thông tin thầm kín nào đó mà từ hàng ngàn năm nay người ta đã nhận ra được.

4. CÓ THỂ CẢI VẬN MỆNH ĐƯỢC KHÔNG?

Theo ý kiến của cá nhân tôi thì câu trả lời chắc chắn là: có! Vậy có trái với luật nhân quả của nhà Phật hay không? Đây là một vấn đề nhạy cảm mà ai cũng muốn tìm câu trả lời, nếu không cải được vận mệnh thì thử hỏi ta đi tìm vận mệnh làm gì cho uổng công?

Vấn đề tưởng như đơn giản mà thực sự phức tạp, đối với vận mệnh xấu ở mức bình thường cũng có những phương pháp hóa giải để có thể giảm bớt được một phần tai họa, như thay đổi nơi ở, thay đổi phương vị, lựa chọn màu sắc, đồ dùng cá nhân... theo dụng thần cho từng vận mệnh. Tuy nhiên cũng có những vận mệnh rất xấu thì các phương pháp hóa giải sẽ có tác dụng hạn chế hơn. Ngoài các phương pháp hóa giải theo âm dương sinh khắc ngũ hành hoặc phong thủy thì nên hướng thiện, khởi tâm từ bi, bố thí, trì giới, tức tu tập hướng tới dừng nghiệp, chuyển nghiệp và sạch nghiệp cho bản thân mình. Đó là biện pháp hóa giải công phu nhất, nhưng cũng hiệu quả nhất.

CHƯƠNG I

QUAN HỆ ÂM DƯƠNG SINH KHÁC NGŨ HÀNH VÀ THIÊN CAN ĐỊA CHI

I. KHÁI QUÁT

Âm dương và ngũ hành là hai khái niệm: âm dương bao gồm ngũ hành và ngũ hành chứa đựng âm dương. Mọi sự vật trong vũ trụ đều đồng thời có hai mặt âm dương, tức trong dương có âm, trong âm có dương. "Dương" có đặc tính cứng rắn, đi lên, sinh sôi phát triển, hiển thị hướng ngoại, vươn dài, tích cực, hiếu động. "Âm" có các đặc tính yếu đuối, đi xuống, co rút, ẩn giấu, hướng nội, thu vào tích trữ, tiêu cực, ưa tĩnh.

Học thuyết âm dương ra đời vào thời nhà Hạ, là ngọn nguồn và nền tảng của triết học phương Đông. Quan điểm đối lập thống nhất trong phép biện chứng duy vật ngày nay thống nhất với học thuyết âm dương. Nguyên lý học thuyết âm dương được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

II. ÂM DƯƠNG

Người xưa đã nhận thấy sự biến hóa không ngừng của vạn vật (Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái). Ngoài ra còn nhận biết được rằng cơ cấu của sự biến hóa không ngừng đó là ức chế lẫn nhau, giúp đỡ ảnh hưởng lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau và thúc đẩy lẫn nhau.

Để diễn tả sự biến hóa không ngừng và quy luật sự biến hóa đó, người xưa đã đặt ra thuyết âm dương. Âm dương không phải là thứ vật chất cụ thể nào mà là thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật. Nó giải thích hiện tượng mâu thuẫn chi phối mọi sự biến hóa và phát triển của sự vật, âm dương tuy bao hàm ý nghĩa đối lập, mâu thuẫn nhưng còn bao trùm cả ý nghĩa nguồn gốc ở nhau mà ra, nửa hỗ trợ nửa ức chế lẫn nhau để tồn tại. Người xưa quan niệm trong dương có âm, dương ở ngoài để giúp đỡ cho âm, âm ở trong để giữ gìn cho dương, hoặc có âm mà không có dương, có dương mà không có âm thì tất nhiên một mình âm không thể phát sinh được, một mình dương không thể trưởng thành được, nên mới nói: "Cô âm bất trưởng. Cô dương bất thành."

Âm đến cực độ thì sinh dương và dương đến cực độ thì sinh âm, trạng thái âm dương luôn biến hóa để cân bằng, thái quá sẽ mất cân bằng, rồi lại cân bằng... cứ thế mà biến hóa không ngừng từ dạng vật chất này qua dạng vật chất khác.

Tính chất đặc trưng nhất của âm dương là sự đối lập hai yếu tố với nhau như: cao - thấp, dài - ngắn, trước - sau, tối - sáng, nam - nữ, lẻ - chẵn, nóng - lạnh... Nhưng âm dương phải luôn dựa vào nhau để cùng tồn tại, như dương phải lấy âm để làm cơ sở tồn tại, ngược lại âm cũng phải lấy dương làm cơ sở để tồn tại cho mình.

III. NGŨ HÀNH

Trong quá trình đổi mới và chuyển hóa của hai cặp âm cực và dương cực, cùng nhau dung nạp và tương khắc mà sản sinh ra 5 dạng vật chất cơ bản gọi là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, theo tính chất người xưa phân ra:

Kim: là các loại kim loại nói chung, có tính chất thanh tịnh, cứng rắn và thuần khiết.

Mộc: là các loại cây cối, thảo mộc, có tính chất mọc lên và phát triển.

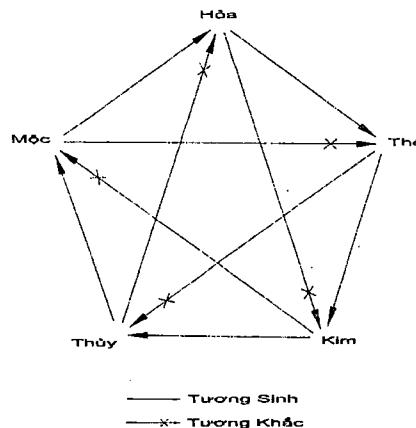
Thủy: là nước và khí lạnh, có tính chất lỏng xuống dưới, xâm lấn, sâu xa và hình tượng là bóng tối.

Hỏa: là lửa và khí nóng, có tính chất bốc lên trên, biểu hiện là ánh sáng.

Thổ: là các loại đất đá nói chung, tàng chứa và nuôi nấng vạn vật.

Trong năm loại ngũ hành trên, thì hành thổ là trọng tâm nhất, vì thổ nuôi dưỡng mộc, tàng chứa kim, chứa đựng và dẫn dòng thủy, lưu giữ hỏa.

Quy luật của ngũ hành bao gồm hai phương diện: giúp đỡ nhau gọi là tương sinh, chống lại nhau gọi là tương khắc. Trên cơ sở sinh và khắc, lại thêm hiện tượng chế hóa và tương thừa tương vũ, biểu thị mọi sự biến hóa phức tạp của vạn vật.



Theo luật tương sinh thì thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy lại sinh mộc. Cứ vậy tiếp diễn mãi, thúc đẩy sự phát triển không bao giờ ngừng.

Trong quan hệ tương sinh lại có mối quan hệ tương khắc, có nghĩa là ức chế lẫn nhau để biểu hiện cái ý thăng bằng giữ

gìn lẫn nhau như: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Trong tình trạng bình thường, sự tương khắc có giá trị duy trì sự thăng bằng, nhưng nếu tương khắc thái quá lại làm cho sự biến hóa trở ngại, khác thường, thành ra thái quá hoặc bất cập.

Trong trường hợp bất cập thì:

Mộc gọi là "Ủy hòa" không có khí ôn hòa làm cho vạn vật rũ rượi không phán chấn.

Hỏa gọi là "Phục minh", ít khí ấm áp, làm cho vạn vật ảm đạm không sáng.

Thổ gọi là "Ty giám", không có khí hỏa sinh làm cho vạn vật yếu ớt không có sức.

Kim gọi là "Tòng cách", không có khí cứng cỏi làm cho vạn vật mềm giãm, không có sức đòn hồi.

Thủy gọi là "Hạc lưu", không có khí phong tang "dấu kín" làm vạn vật khô queo.

Trong trường hợp thái quá thì:

Mộc gọi là "Phát sinh", khuếch tán khí ôn hòa quá sớm, làm cho vạn vật sớm phát dục.

Hỏa gọi là "Hách hy", khuếch tán hỏa khí mãnh liệt, làm cho vạn vật đốt cháy chẳng yên.

Thổ gọi là "Đơn phụ", có khí nồng hậu rắn chắc, làm cho vạn vật không thể thành hình.

Kim gọi là "Kiên thành", có khí cứng cỏi làm cho vạn vật ngay thẳng.

Thủy gọi là "Lưu diễn", có khí đầy tràn làm cho vạn vật phiêu lưu không thể về chỗ.

Trong "dụ trắc" theo tứ trụ về vận mệnh con người, thường dựa trên những xung khắc chế hóa để mô phỏng tính cách, hình dáng, sự nghiệp, gia đình của một con người. Trong tương khắc, mỗi hành cũng lại có hai quan hệ giữa cái nó khắc

và cái khắc nó. Do hiện tượng tương khắc không tồn tại đơn độc, trong tương khắc đã hàm chứa tương sinh, do đó vạn vật tồn tại và phát triển, bởi lẽ tạo hóa không thể không có sinh mà cũng không thể không có khắc. Không có sinh thì không sinh sôi nảy nở, không có khắc thì phát triển quá độ sẽ có hại. Cho nên cần phải có sinh trong khắc, có khắc trong sinh mới có vận hành liên tục tương phản tương thành với nhau được, điều này tất yếu, tồn tại như qui luật của vũ trụ vậy.

IV. THIÊN CAN, ĐỊA CHI

Người xưa, ban đầu dùng can chi để chỉ các giai đoạn phát dục và sinh trưởng của cây cỏ, đồng thời chia sự sinh thành của cây cỏ ra hai phần âm dương: giai đoạn chúng lèn khỏi mặt đất đến lúc tàn lụi là phần dương. Giai đoạn chúng bám vào đất, từ đất chui ra, từ đất mà trưởng thành, trở về với đất là phần âm.

1. Thiên can

Có mươi Thiên can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Trong đó có năm can dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Và có năm can âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Thiên can thuộc ngũ hành: Giáp Ất thuộc Mộc, Bính Đinh thuộc Hỏa, Mậu Kỷ thuộc Thổ, Canh Tân thuộc Kim, Nhâm Quý thuộc Thủy.

Thiên can thuộc phương vị: Giáp Ất thuộc Đông, Bính Đinh thuộc Nam, Mậu Kỷ thuộc trung ương, Canh Tân thuộc Tây, Nhâm Quý thuộc Bắc.

Thiên can thuộc bốn mùa: Giáp Ất thuộc mùa xuân, Bính Đinh thuộc mùa hạ, Mậu Kỷ thuộc tứ quý, Canh Tân thuộc mùa thu, Nhâm Quý thuộc mùa đông.

Thiên can tương hợp: Giáp Kỷ hợp Thổ, Ất Canh hợp Kim, Bính Tân hợp Thủy, Đinh Nhâm hợp Mộc, Mậu Quý hợp Hỏa.

Thiên can tương khắc: Giáp khắc Mậu, Ất khắc Kỷ, Bính khắc Canh, Đinh khắc Tân, Mậu khắc Nhâm, Kỷ khắc Quý, Canh khắc Giáp, Tân khắc Ất, Nhâm khắc Bính, Quý khắc Đinh.

2. Địa chi

Có mười hai chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Trong đó có sáu chi dương gồm: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Và sáu âm chi gồm: Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Ty, Mão.

Gắn 12 con vật vào 12 địa chi.

Để cho dễ nhớ, người xưa đã dùng 12 con vật (cầm tinh con giáp) để biểu thị và gắn vào 12 địa chi. Có lẽ bắt nguồn từ việc dùng 12 địa chi để chia ngày đêm ra làm 12 giờ. Trong xã hội nông nghiệp cổ điển, con người sống chung với quần thể gia súc trong nhà (hầu như nhà nào cũng có trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo...), vì vậy con người có những quan sát rất tinh tế về thói quen các loài vật, một số thói quen của chúng có liên quan đến thời gian trong ngày. Theo Giáo sư Hoàng Tuấn thì:

Giờ Tý (23^h - 1^h): lúc nửa đêm là loài chuột hoạt động mạnh nhất, hoành hành trong từng nhà hay bất cứ chuồng trại kho tàng có thể kiếm được thức ăn.

Giờ Sửu (1^h - 3^h): là thời gian mà trâu nhai lại thức ăn ở miền núi, mỗi con trâu được đeo mõ vì vậy giờ này mõ liên tục lắc cốc.

Giờ Dần (3^h - 5^h): là giờ hổ đi săn mồi ở trong rừng đã kết thúc, cọp trở về hang nghỉ ngơi, thợ săn đã xác nhận việc này.

Giờ Mão (5^h - 7^h): Loài mèo cả đêm đi săn chuột, nên khi bình minh bắt đầu là lúc mèo tìm nơi nghỉ ngơi sau một đêm hoạt động.

Giờ Thìn (7^h - 9^h): là thời gian con người có cảm giác thoái

mái nhất, làm việc năn năn xuất cao nhất, được người xưa lấy con vật tượng trưng cao quý là “con rồng” làm hình tượng.

Giờ Tý (9^h - 11^h): là thời gian rắn thường ăn mồi vào hang.

Giờ Ngọ (11^h - 13^h): ngày xưa ngựa là phương tiện giao thông chủ yếu, nên buổi trưa thường ngựa không được nghỉ ngơi mà phải làm việc vất vả.

Giờ Mùi (13^h - 15^h): là giờ dê ăn cỏ.

Giờ Thân (15^h - 17^h): là giờ bầy khỉ sau khi kiếm ăn trong rừng theo đàn trở về hang ổ.

Giờ Dậu (17^h - 19^h): là giờ mà lũ gà nhà đã tụ tập quanh chuồng trở về nơi trú ẩn quen thuộc hàng ngày của chúng.

Giờ Tuất (19^h - 21^h): là giờ hoạt động sủa nhiều của chó nhà.

Giờ Hợi (21^h - 23^h): là giờ lợn bắt đầu yên ngủ.

Địa chi được phân chia thành âm dương có tính chất khác nhau:

Tính chất của chi dương (Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất) thường là động, cường tráng, do vậy cát hung đều ứng nghiệm nhanh. Khi gặp suy sẽ có tai họa xảy ra nhanh hơn.

Tính chất của chi âm (Sửu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi), tính chất thường mềm dẻo, cát hung thường ứng nghiệm chậm.

Địa chi thuộc ngũ hành:

Dần Mão thuộc Mộc, Ty Ngọ thuộc Hỏa, Thân Dậu thuộc Kim, Hợi Tý thuộc Thủy, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ.

Địa chi thuộc phương vị:

Dần Mão thuộc Đông, Ty Ngọ thuộc Nam, Thân Dậu thuộc Tây, Hợi Tý thuộc Bắc, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ bốn phương.

Địa chi lục hợp:

Tý Sửu hợp Thổ, Dần Hợi hợp Mộc, Mão Tuất hợp Hỏa, Thìn Dậu hợp Kim, Ty Thân hợp Thủy, Ngọ Mùi hợp Thổ.

Địa chi tam hợp:

Hợi Mão Mùi tam hợp Mộc; Dần Ngọ Tuất tam hợp Hỏa; Ty Dậu Sửu tam hợp Kim; Thân Tý Thìn tam hợp Thủy.

Địa chi tam hội:

Dần Mão Thìn, phương Đông mộc.

Ty Ngọ Mùi phương Nam hỏa.

Thân Dậu Tuất phương Tây kim.

Hợi Tý Sửu phương Bắc thủy.

Địa chi bán tam hợp:

+ Bán hợp sinh: Hợi Mão mộc, Dần Ngọ hỏa, Ty Dậu kim, Thân Tý thủy.

+ Bán hợp mộc: Mão Mùi mộc, Ngọ Tuất hỏa, Dậu Sửu kim, Tý Thìn thủy.

Địa chi lục xung:

Tý Ngọ xung, Sửu Mùi xung, Dần Thân xung, Mão Dậu xung, Thìn Tuất xung, Tý Hợi xung.

Địa chi tương hình:

+ Dần hình Ty, Ty hình Thân, Thân hình Dần, gọi là vô ơн chi hình.

+ Mùi hình Sửu, Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi gọi là trì thế chi hình.

+ Tý hình Mão, Mão hình Tý gọi là vô lễ chi hình

+ Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi gọi là tự hình.

Địa chi tương phá:

Tý Dậu phá, Ngọ Mão phá, Thân Ty phá, Dần Hợi phá, Thìn Sửu phá, Tuất Mùi phá.

Địa chi tương hại:

Tý Mùi hại, Sửu Ngọ hại, Dần Ty hại, Mão Thìn hại, Thân Hợi hại, Dậu Tuất hại.

CHƯƠNG II

SẮP XẾP TỨ TRỤ

I. SẮP XẾP TRỤ NĂM VÀ NẠP ÂM

Trụ năm là năm mà người đó ra đời, được thể hiện qua can chi của âm lịch.

Ví dụ người sinh năm 1960, can chi là Canh Tý; năm 1973, can chi là Quý Sửu; năm 1985 là Ất Sửu. Mười thiên can và mươi hai địa chi phối với nhau từng cặp theo thứ tự được một vòng sáu mươi lần là một chu kỳ, từ Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần... tới Quý Hợi.

Sáu mươi năm gọi là một vòng hoa giáp, sau một hoa giáp, thiên can địa chi lại phối hợp từ đầu, cứ tiếp tục như thế. Trong ghi chép can chi cận đại, sáu mươi năm trước năm 1924 là thượng nguyên, sáu mươi năm từ năm 1924 đến 1984 là trung nguyên, sáu mươi năm sau là hạ nguyên, như thế sẽ biết là can chi đó thuộc về nguyên nào.

Ranh giới giữa năm trước và năm sau được tính bằng thời khắc giao tiếp của ngày *lập xuân* giữa hai năm đó. Rất nhiều người nhầm lẫn lấy ngày mồng một tháng giêng âm lịch làm ranh giới, người sinh trước mồng một tháng giêng thuộc về năm trước, người sinh từ mùng một tháng giêng năm sau, nhận thức sai lầm đó sẽ làm trụ năm và trụ tháng sai lệch dẫn tới cả mệnh vận đều khác đi.

Một số cách tính Can Chi của năm:



1. Biết năm sinh tính can chi theo bảng

- Tra bảng sau để tìm CAN

Số lẻ sau cùng	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
CAN	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ

Ví dụ: người sinh năm 1976

Số lẻ cuối của năm sinh là 6

Tra bảng ta biết người này là can năm sinh là Bính.

- Tìm chi: lấy số năm sinh chia cho 12 các số dư tương ứng như sau:

Số dư	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Địa Chi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi

Ví dụ: người sinh năm 1955

1955 : 12 = 162 dư 11. Tra bảng 11 là Mùi

Vậy chi năm sinh người này là Mùi

Can chi người sinh năm 1955 là Ất Mùi

2. Tính can chi trên bàn tay

Ví dụ có người nói, năm nay tuổi mụ là 56, tuổi vậy can chi năm sinh của tôi là gì? Giả thiết năm nay là năm Giáp Ngọ 2014.

Cách tính: Từ vị trí Ngọ, tức năm Giáp Ngọ, ta tính 1 tuổi, ta đếm ngược địa bàn sẽ có kết quả như sau:

Thân ta tính 11 tuổi

Tuất ta tính 21 tuổi

Tý ta tính 31 tuổi

Dần ta tính 41 tuổi

Thìn ta tính 51 tuổi

Sau đó tiếp tục chạy nghịch địa bàn đến tuổi mụ là 56 sẽ gặp tại Hợi.



Vậy chi người này là Hợi, tiếp tục tìm can, ta biết 51 là Giáp Thìn ta cũng đếm ngược:

Giáp → Quý → Nhâm → Tân → Canh → Kỷ
Thìn → Mão → Dần → Sửu → Tý → Hợi

Đến Hợi là can Kỷ, vậy can chi của người 56 tuổi tại năm Giáp Ngọ là Kỷ Hợi.

3. Biết can chi năm sinh, tính tuổi trên bàn tay.

Ví dụ: có người nói tôi tuổi Mèo (Mão), năm nay ngoài 60 tuổi rồi, vậy tuổi của tôi là bao nhiêu? Giả thiết năm nay là năm Giáp Ngọ 2014.

Cách tính: Ở vị trí Ngọ (năm Giáp Ngọ) tính là 1 tuổi, theo chiều thuận đến Thân là 11 tuổi, Tuất là 21 tuổi, Tý là 31 tuổi, Dần là 41 tuổi, Thìn là 51 tuổi, Ngọ là 61 tuổi.

Từ Ngọ (61 tuổi) đếm ngược 62 là Tị, 63 là Thìn và 64 là Mão, vậy chi năm sinh người này năm là Mão. Tương ứng là Ngọ 61 tuổi là Can Giáp, ta đếm ngược Quý tại Ty, Nhâm tại Thìn, Tân tại Mão

Kết luận: người này tuổi Tân Mão, năm Giáp Ngọ 2014 là 64 tuổi.

4. Ngũ hành nạp âm của can chi

a. Tra theo bảng sau:

Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh
Giáp	Kim trong biển	Bính	Nước dưới khe	Mậu	Hỏa	Canh	Nhâm	Gỗ	
Tý		Tý		Tý	sấm sét	Tý	Tý	cây dâu	
Ất	Đinh Sửu	Đinh	Kỷ Sửu	Kỷ	Tân	Đất	Ất		
Sửu		Sửu		Sửu	Sửu	trên tường	Mùi		
Bính	Hỏa trong lò	Hỏa	Đất tường thành	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp		
Dần		Dần		Dần	Dần	Dần	Dần		
Đinh	Kỷ Mão	Kỷ	Tân Mão	Tân	Gỗ	Kim	Nước		
Mão		Mão		Mão	tùng bách	dát mỏng	Át	khe lớn	

Mậu Thìn	Gỗ rừng xanh	Canh Thìn	Kim giá đèn	Nhâm Thìn	Nước sông dài	Giáp Thìn	HỎA ngọn đèn	Bính Thìn	Đất trong cát
Kỷ Ty	Tân Ty	Tân Ty	Quý Ty	Quý Ty	Ất Ty	Ất Ty	Đinh Mùi	Đinh Mùi	Đinh Ty
Canh Ngọ	Đất bên đường	Nhâm Ngọ	Gỗ Dương liễu	Giáp Ngọ	Kim trong cát	Bính Ngọ	Nước trên trời	Mậu Ngọ	HỎA trên trời
Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Ất Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi	Tân Mùi	Tân Mùi	Tân Mùi
Nhâm Thân	Kim lưỡi kiếm	Giáp Thân	Nước trong suối	Bính Thân	HỎA chân núi	Mậu Thân	Đất vườn lớn	Canh Thân	Gỗ Thạch Lựu
Quí Đậu	Ất Đậu	Đinh Đậu	Đinh Đậu	Đinh Đậu	Kỷ Đậu	Tân Đậu	Tân Đậu	Tân Đậu	Tân Đậu
Giáp Tuất	HỎA trên núi	Bính Tuất	Đất mái nhà	Mậu Tuất	Cây đồng bằng	Canh Tuất	Kim trang sức	Nhâm Tuất	Nước biển lớn
Ất Hợi	Đinh Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Ất Hợi	Tân Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi	Quý Hợi	Quý Hợi

b. Tra bảng đơn giản, chỉ cần biết ngũ hành nạp âm

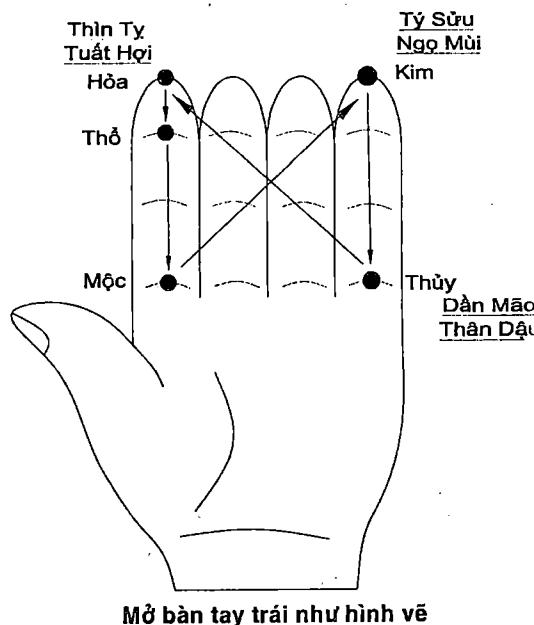
Địa chỉ	Can	GA	BD	MK	CT	NQ
Tý Ngọ Sửu Mùi	Kim	Thủy	HỎA	Mộc	Thổ	
Dần Thân Mão Đậu	Thủy	HỎA	Thổ	Mộc	Kim	
Thìn Tuất Tý Hợi	HỎA	Thổ	Mộc	Kim	Thủy	

Âm dương ngũ hành là khí, đại đa số là trừu tượng, nên cố nhân mượn hình thái sự vật phân minh rõ ràng thêm ẩn dụ để nói rõ.

Trong thuyết ngũ hành, ngũ hành nạp âm của lục thập hoa giáp là phần khó lý giải nhất, cho đến ngày nay, chưa có ai hiểu một cách tỏ tường. Các sách, các tác giả có tên tuổi lớn

đều công nhận như một tiên đề trong bộ môn. Ngay cả Thiệu Vĩ Hoa cũng viết: "... người xưa từng có bàn đến nhưng chưa có căn cứ, chưa nói rõ do đó huyền bí, khó giải thích... ". Để hiểu bảng này ứng dụng trong các bộ môn Kinh dịch thật là khó, cái khó ấy chính là chỗ: Ta phải dùng nó, công nhận nó mà không biết, không hiểu tại sao? Tóm tắt lại ta có thể nói rằng, "ngũ hành nạp âm là tiếng vang vọng của ngũ hành, cái mà chúng ta biết là có đấy nhưng không nhìn thấy được, không nắm bắt được..."

c. Cách nhớ nạp âm lục thập hoa giáp trên bàn tay:



* Các chi của can chi cần tìm ngũ hành được ghi tại 3 cung trên bàn tay gồm:

Tý Sửu, Ngọ Mùi tại cung Thân
Dần Mão, Thân Dậu tại cung Hợi
Thìn Tỵ, Tuất Hợi tại cung Tỵ

* Ngũ hành được sắp xếp tại 5 cung trên bàn tay gồm:

Hỏa tại Tỵ

Thổ tại Thìn

Mộc tại Dần

Kim tại Thân

Thủy tại Hợi

Mũi tên đi theo chiều thuận là : hỏa → thổ → mộc → kim → thủy → hỏa.

Cách tìm:

- Đặt chỉ của can chi cần tìm ngũ hành vào vị trí đã ghi trên hình vẽ.

- Tại vị trí này khởi Giáp Ất, lần lượt an theo chiều mũi tên và đọc tiếp Bính Đinh, Mậu Kỷ, Canh Tân, Nhâm Quý, tới can của năm sinh thì dừng lại, vị trí dừng lại đó chính là ngũ hành của can chi cần tìm.

Ví dụ 1: Tìm ngũ hành nạp âm của tuổi Mậu Ngọ:

Đặt Ngọ tại Thân (theo sơ đồ) từ Thân khởi Giáp Ất đếm thuận theo chiều mũi tên Bính Đinh tại Hợi, Mậu Kỷ tại Tỵ, can của năm sinh là Mậu nên dừng lại tại cung Tỵ, cung Tỵ đã ghi trên sơ đồ ngũ hành là hỏa nên năm Mậu Ngọ nạp âm ngũ hành là hỏa.

Ví dụ 2: Tìm ngũ hành nạp âm của tuổi Quý Hợi

- Đặt chỉ Hợi của can chi cần tìm vào cung Tỵ (theo sơ đồ).

- Khởi Giáp Ất vào Tỵ và đếm thuận theo chiều mũi tên:

Bính Đinh tại Thìn → Mậu Kỷ tại Dần → Canh Tân tại Thân → Nhâm Quý tại Hợi. Đến đây ta gặp can Quý của tuổi Quý Hợi và dừng lại: Tại Hợi, ngũ hành là thủy, vậy ngũ hành nạp âm Quý Hợi là thủy.

II. THÁNG VÀ CÁC TIẾT KHÍ THEO THÁNG

Sau Hoàng đế các thời đại Hạ Thương Chu đều có những lịch riêng, nhà Hạ lấy tháng Dần làm tháng đầu tiên (tháng giêng) nhà Thương lấy tháng Sửu làm tháng đầu tiên, đến thời Hán Vũ Đế lại lấy tháng Dần là tháng đầu tiên và cho đến nay vẫn chọn tháng Dần làm tháng đầu tiên.

Trụ tháng trong sơ đồ tứ trụ dùng can chi âm lịch để biểu thị tiết lệnh của tháng sinh

1. Bảng Tiết khí của tháng:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chi Tháng	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Tiết (Trung Khí)	Lập xuân	Kinh trập	Thanh minh	Lập hạ	Mang chủng	Tiểu thử	Lập thu	Bạch lộ	Hàn lộ	Lập đông	Đại tuyết	Tiểu hàn
Khí (Tiết khí)	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mân	Ha chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn

2. Bắt đầu của mỗi năm lấy ngày lập xuân làm chuẩn mà tính là ngày đầu tiên của tháng một (Dần), ngày giờ trước lập xuân vẫn tính là năm trước.

Ví dụ: Năm Giáp Ngọ 2014, lập xuân là ngày 5 tháng giêng, thì từ ngày 5 tháng giêng trở đi tính là năm Giáp Ngọ, còn trước ngày 5 tháng giêng thì tính là năm Quý Tỵ (dựa vào lịch vạn niên để tra cứu).

3. Bắt đầu mỗi tháng lấy giờ trung tiết (tiết) làm chuẩn mà tính ngày đầu tiên của tháng. (Dựa vào lịch vạn niên để tra cứu). Ngày giờ trước tiết (trung tiết) coi như là của tháng trước.

Ví dụ: 6h ngày 6 - 2 năm Giáp Ngọ là Kinh trập thì từ 6h ngày 6 - 2 trở đi là tháng Đinh Mão, trước 6h ngày 6 - 2 về trước là tháng Bính Dần.

4. Cách tìm can tháng theo can năm (theo ngũ hổ độn)

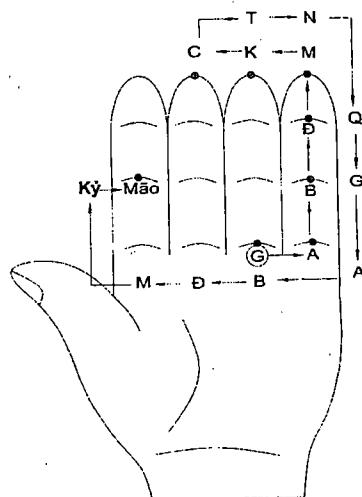
Dựa vào bài ca quyết sau:

Giáp Kỷ lấy Bính làm đầu
 Ất Canh lấy Mậu để làm tháng giêng
 Bính Tân tìm đến Canh Dần
 Đinh Nhâm phải lấy Nhâm Dần trở đi
 Mậu Quý lấy Giáp mỗi khi
 Can để mở tháng mỗi chi đều dùng.

Năm Giáp Kỷ lấy Bính làm đầu, tức là năm Giáp, năm Kỷ can chi của tháng giêng là Bính Dần, tháng hai là Đinh Mão... tương tự cho cả 12 tháng trong năm.

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Tháng 1	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Tháng 2	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quí Mão	Ất Mão
Tháng 3	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tháng 4	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
Tháng 5	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Tháng 6	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Tháng 7	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Tháng 8	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Tháng 9	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Tháng 10	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi
Tháng 11	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý	Giáp Tý
Tháng 12	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu	Ất Sửu

5. Phương pháp tính can tháng theo can năm trên bàn tay



Để tiện cho người muốn tìm can chi tháng mà không thuộc ca quyết hoặc không mang lịch vạn niên theo để tra cứu, có thể dùng phương pháp an trên bàn tay để tìm can tháng như sau:

Mở bàn tay trái như hình vẽ

Đặt Giáp vào cung Tý đếm ngược địa bàn đến can của năm (năm tính tháng) thì dừng lại.

Tiếp tục đếm xuôi hàng can cho đến chi tháng (đang cần tính can).

Cán ứng tại chi tháng chính là can tháng đó

Chú ý: Nhất thiết phải chạy qua Dần, nếu chưa qua Dần phải chạy thêm để qua Dần.

Ví dụ: Năm Canh Tý, tính can tháng Mão, đặt Giáp vào Tý chạy nghịch đến Canh ở Ngọ từ đó tiếp tục đếm xuôi:

→ Tân → Nhâm → Quý → Giáp → Ất.

Kỷ tại Mão vậy là tháng Kỷ Mão

Mùi → Thân → Dậu → Tuất → Hợi ... Mão

III. SẮP XẾP TRỤ NGÀY

Trụ ngày tức là ngày sinh theo can chi âm lịch, can chi ngày cũng tuần hoàn theo đủ một vòng Giáp Tý là sáu mươi ngày. Vì theo âm lịch có tháng đủ, thiếu và tháng nhuận, nếu muốn tìm can chi ngày nhất định phải tra lịch vạn niên, cũng có phương pháp tính can chi ngày âm lịch từ ngày dương lịch nhưng rất phức tạp ta không cần phải nghiên cứu vì lịch vạn niên rất sẵn, tìm can chi ngày vừa nhanh vừa chính xác.

Trụ ngày thường lấy giờ Tý là giờ bắt đầu, tính thuận theo chiều kim đồng hồ đến giờ Hợi, tức một ngày có 12 giờ, mỗi giờ âm lịch có hai tiếng đồng hồ. Ranh giới giữa ngày trước và ngày sau được lấy theo giờ Tý. Thông thường các môn học văn hóa cổ phương Đông thường tính giờ Tý bắt đầu từ 23 giờ (tức 11 giờ đêm). Người sinh ở quốc gia nào thì tính giờ theo múi giờ của quốc gia đó. Tuy nhiên, ở Việt Nam, ta có thể khảo nghiệm cả múi giờ Việt Nam và múi giờ Trung Quốc. Giờ Bắc Kinh, Trung Quốc sớm hơn giờ Hà Nội một giờ. Theo lý thuyết, người sinh ra ở Việt Nam thì lấy giờ Tý theo giờ Việt Nam, nhưng sự sai lệch giữa giờ Bắc Kinh và Hà Nội chỉ có 1 tiếng, rất nhiều bậc thầy về môn Tứ trụ ở Việt Nam đã dùng thử cả hai múi giờ trên và qua nhiều năm trắc nghiệm với nhiều trường hợp thì tại Việt Nam ta dùng theo giờ Bắc Kinh, nghĩa là sớm hơn giờ Hà Nội một tiếng thấy rằng có độ chính xác cao hơn.

Trong tài liệu này chúng tôi lấy giờ Tý từ 22 giờ đến 24 giờ, rất mong các học giả đầu ngành trong cả nước cùng chúng tôi tiếp tục khảo nghiệm để chọn được giờ đầu trong ngày phù hợp nhất.

Các bạn nghiên cứu theo chương trình này sẽ dùng giờ Tý bắt đầu từ 22 giờ hàng ngày, vậy trước 22 giờ là giờ Hợi của ngày hôm trước.

Trong môn “dự trắc” theo tứ trụ, đặc biệt chú ý giờ sinh ở

ranh giới giữa các ngày, nếu sai sót về ngày giờ sẽ dẫn đến lập Trụ sai, việc dự đoán vận mệnh theo tứ trụ sẽ không còn chính xác. Do đó yêu cầu người lập trụ cần phải hết sức cẩn thận khi lập trụ giờ và ngày, đặc biệt tại các giờ ranh giới giữa hai ngày.

IV. SẮP XẾP TRỤ GIỜ

Bảng tra giờ trong "dự trắc theo tứ trụ":

Giờ âm	Giờ dương	Giờ âm	Giờ dương
Tý	22 - 24 (0)	Ngọ	10 - 12
Sửu	0 - 2	Mùi	12 - 14
Dần	2 - 4	Thân	14 - 16
Mão	4 - 6	Dậu	16 - 18
Thìn	6 - 8	Tuất	18 - 20
Tỵ	8 - 10	Hợi	20 - 22

Bảng lấy can chi giờ theo can ngày:

Can ngày Chi giờ	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Tý	Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý
Sửu	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
Dần	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Mão	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Thìn	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tỵ	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
Ngọ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Mùi	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi

Bài ca quyết lấy can giờ theo can ngày:

Giáp Kỷ còn thêm Giáp
Ất Canh lấy Bính làm đầu
Bính Tân bắt đầu từ Mậu
Đinh Nhâm lấy Canh làm đầu
Mậu Quý lấy Nhâm làm đầu.

Giáp Kỷ còn thêm Giáp có nghĩa là ngày Giáp ngày Kỷ, giờ đầu tiên trong ngày là giờ Giáp Tý.

Ngày Ất ngày Canh thì giờ đầu tiên trong ngày là giờ Bính Tý... Nguyên tắc này còn gọi là ngũ thủ độn (thứ là chuột).

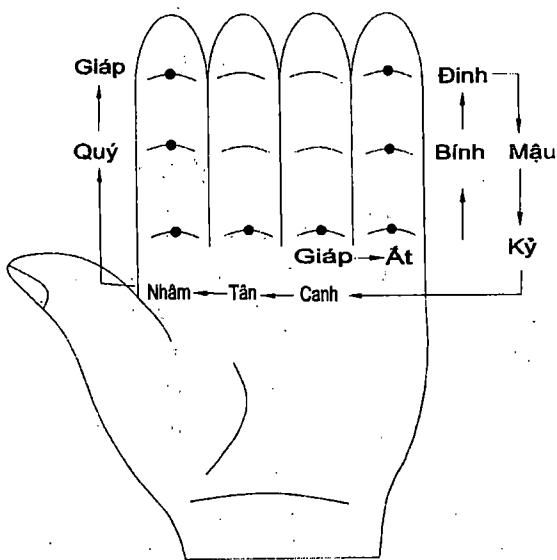
Ngoài ra để giảm bớt việc tra bảng tìm can chi giờ, chúng tôi xin giới thiệu phương pháp tính can giờ theo can ngày trên bàn tay như sau:

- Đặt Giáp vào cung Tý, an ngược đến can ngày thì dừng lại.
- Tiếp tục an xuôi đến chi giờ cần tìm, can nào gấp chi giờ thì chính đó là can giờ cần tìm.

Lưu ý: Nhất thiết phải chạy qua Tý, nếu chạy đến chi giờ mà chưa qua cung Tý thì phải chạy thêm qua Tý, gấp chi giờ ở đâu thì đó mới là can giờ cần tìm.

Ví dụ: Tìm can giờ Thìn ngày Đinh Dậu.

Đặt Giáp vào cung Tý an ngược đến Đinh (tại Dậu) tiếp tục an xuôi Mậu (tại Tuất), Kỷ (tại Hợi), Canh (tại Tý), Tân (tại Sửu), Nhâm (tại Dần), Quý (tại Mão), Giáp (tại Thìn), vậy là giờ Giáp Thìn.

**CHƯƠNG III****THẬP THẦN****I. THẬP THẦN**

Ngày chủ: hay nhật chủ, mệnh chủ, cũng chính là can ngày. Trong tứ trụ lấy can ngày làm chủ phối hợp với ngũ hành âm dương sinh khắc của can chi tứ trụ để luận đoán. Nói tóm lại là lấy trụ ngày mà thiên can làm chủ, sau đó so sánh các quan hệ, sinh khắc can chi của năm, tháng, ngày, giờ mà suy đoán vận mệnh họa phúc cát hung.

Thập thần: Ngày chủ tức là chủ mệnh, lấy "Ta" ra làm đại biểu.

Thập thần là biểu hiện của mối quan hệ lục thân, bao gồm ta là chủ thể.

Người sinh ra ta là cha mẹ

Người ta sinh ra là con cái, cái thất thoát ta.

Người ngang vai với ta là anh em, bạn bè, bằng hữu.

Người khắc chế ta là cấp trên, quản lý, giám sát.

Người ta khắc chế là cấp dưới, là cái làm hao ta.

1. Tỷ kiêm, kiếp tài.

Người ngang vai với ta là anh em, bạn bè, bằng hữu, tứ trụ gọi là Tỷ kiêm và Kiếp tài.

Cái cùng tính âm dương với ta gọi là Tỷ kiêm

Cái khác tính âm dương với ta gọi là Kiếp tài

2. Thực thần, Thương quan:

Người ta sinh ra là con cái, tứ trụ gọi là Thực thần và Thương quan

Cái ta sinh và cùng tính âm dương với ta gọi là Thực thần.

Cái ta sinh và khác tính âm dương với ta gọi là Thương quan.

3. Chính Ân, Thiên Ân: (còn gọi tắt là Ân, Kiêu)

Người sinh ra ta là cha mẹ hay phụ mẫu, tứ trụ gọi là Chính Ân (Ân) và Thiên Ân (Kiêu).

Người sinh ra ta cùng tính âm dương gọi là Thiên Ân (Kiêu).

Người sinh ra ta khác tính âm dương gọi là Chính Ân (Ân).

4. Chính Tài, Thiên Tài (còn gọi tắt là Tài, Thiên)

Người ta khắc chế ràng buộc là cấp dưới, là cái làm hao ta, tứ trụ gọi là chính Tài và Thiên Tài.

Người ta khắc cùng tính âm dương gọi là Thiên Tài (gọi tắt là Thiên).

Người ta khắc khác tính âm dương gọi là Chính Tài (gọi tắt là Tài).

5. Chính Quan, Thiên Quan

Người khắc chế ta, quản lý ta trong Tứ trụ gọi là Chính Quan và Thiên Quan

Cái khắc ta cùng tính âm dương với ta gọi là Thiên quan (gọi tắt là Sát).

Cái khắc ta khác tính âm dương với ta gọi là Chính quan (gọi tắt là Quan).

Trong “dự trắc” theo tứ trụ, tùy theo từng trường hợp cụ thể, thập thần có thể được hình tượng hóa hơn như:

Ấn còn được hiểu như người mẹ đẻ

Kiêu được hiểu như người mẹ nuôi, mẹ kế.

Trong dự đoán về hôn nhân gia đình, đối với mệnh nam thường được hiểu Tài là đại diện cho người vợ, Thiên là bạn gái, là vợ không chính thức. Tài còn được hiểu là tiền tài, của cải...

Đối với mệnh nữ Chính quan được hiểu chồng Thất sát là bạn trai, là chồng không chính thức...

Đối với mệnh nam, khi đoán về đường con cái, Quan sát được hiểu như con, nếu trong tứ trụ có cả Quan và Sát là có cả trai và gái, nếu chỉ có một chữ thì đoán là người có con một bì...

Thập thần còn được gọi là lục thần, dựa theo quan hệ xung khắc các can chi với ngày chủ mà định ra hoặc còn gọi là thập tinh hay là thông biến tinh.

Bảng ngày chủ Can chi Thập thần:

(Lấy can ngày đổi chiếu với Thiên can thập thần)

Can ngày Can Thập thần	Giáp	Át	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Giáp	Tý kiên	Kiếp tài	Thiên ân	Chính ân	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan
Át	Kiếp tài	Tý kiên	Chính ân	Thiên ân	Chính quan	Thiên quan	Thiên tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
Bính	Thực thần	Thương quan	Tý kiên	Kiếp tài	Thiên ân	Chính ân	Thiên quan	Chính quán	Thiên tài	Chính tài
Đinh	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Tý kiên	Chính ân	Thiên ân	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài
Mậu	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Thương quan	Tý kiên	Kiếp tài	Thiên ân	Chính quán	Chính quán
Kỷ	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Thực thần	Kiếp tài	Tý kiên	Chính ân	Thiên quán	Thiên quán
Canh	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thực thần	Thương quan	Tý kiên	Kiếp tài	Thiên ân
Tân	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Tý kiên	Chính ân	Thiên ân

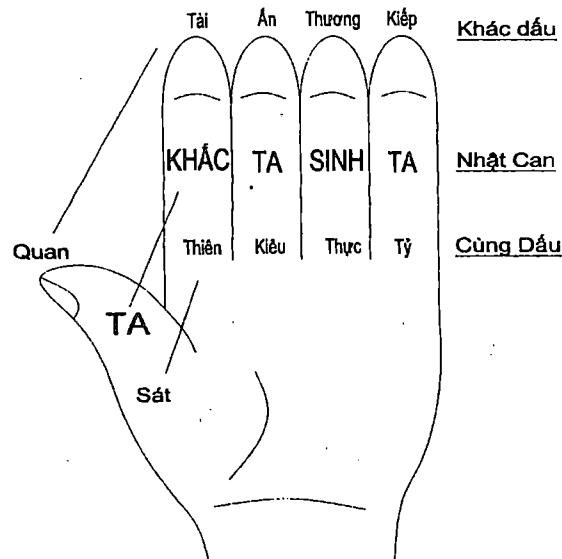
Nhâm	Thiên ân	Chính ân	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Tỷ kiên	Kiếp tài
Quý	Chính ân	Thiên ân	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Tỷ kiên

Bảng xác định Thập thần:

Mối quan hệ với ta (nhật chủ)	Cùng dấu		Khác dấu	
	Tên đầy đủ	Viết tắt	Tên đầy đủ	Viết tắt
Ngang vai TA	Tỷ Kiên	Tỷ	Kiếp Tài	Kiếp
TA sinh	Thực Thần	Thực	Thương quan	Thương
Sinh TA	Thiên Ân	Kiêu	Chính Ân	Ân
TA khắc	Thiên Tài	Thiên	Chính Tài	Tài
Khắc TA	Thiên Quan	Sát	Chính Quan	Quan

PHƯƠNG PHÁP AN THẬP THẦN TRÊN BÀN TAY

Mở bàn tay trái



Các vị trí sau đây cần thuộc lòng trên bàn tay gồm 3 hàng:
Ta - Sinh - Ta - Khắc - Ta. Tại hàng giữa

Khởi chữ **Ta** từ ngón tay út, đọc từ phải qua trái: **Ta - Sinh - Ta - Khắc - Ta.**

Hàng trên cùng: từ ngón út. Khởi từ chữ **Kiếp**, từ ngón út đọc từ phải qua trái **Kiếp - Thương - Ân - Tài - Quan.**

Hàng dưới cùng

Khởi chữ từ ngón út, đọc từ phải qua trái : **Tỷ - Thực - Kiêu - Thiên - Sát.**

Từ sơ đồ trên ta hiểu và sử dụng như sau:

Hàng chữ giữa đọc từ phải qua trái là: **Ta, Sinh, Ta, Khắc, Ta.**

+ Chữ **Ta** tại ngón út chính là Nhật chủ - tức **Tỷ, Kiếp.**

+ Chữ **Sinh** tại ngón đeo nhẫn là **Ta sinh - tức Thực, Thương.**

+ Chữ **Khắc** tại ngón giữa là **Sinh Ta - Tức Ân, Kiêu.**

+ Chữ **Ta** tại ngón trỏ là **Ta Khắc - Tức là Thiên, Tài.**

+ Chữ **Ta** tại ngón cái là **Khắc Ta tức Quan, Sát.**

Hàng chữ trên cùng đọc từ phải qua trái là **Kiếp, Thương, Ân, Tài, Quan.** Là **Thập thần**, đại diện cho các can xét quan hệ khác dấu với Nhật chủ.

Hàng chữ dưới cùng đọc từ phải qua trái là **Tỷ, Thực, Kiêu, Thiên, Sát** là **Thập thần** đại diện cho các can xét quan hệ cùng dấu với Nhật chủ.

Ví dụ 1: Can ngày là Giáp, can Ất có Thập thần đại diện là gì?

Ta biết Giáp là dương mộc, Ất là âm mộc khác dấu nhau. Giáp và Ất ngang vai, vì ngang vai nên ta dùng chữ **TA** ở dòng giữa, ngón út. Giáp Ất khác dấu nên từ chữ **TA** đọc lên vị trí tương ứng của dòng trên là **Kiếp** (dòng khác dấu) vậy Thập thần đại diện Ất là **Kiếp Tài (Kiếp)**

Ví dụ 2: Can ngày là Giáp, can Bính có Thập thần đại diện là gì?

Giáp là dương mộc, Bính là dương hỏa, mộc sinh hỏa tức Giáp sinh ra Bính nên nói rằng Bính là Cái mà TA sinh. Ta sinh nằm ở ngón đeo nhẫn dòng giữa (chữ sinh) vì Giáp Bính cùng dấu dương nên đọc tại vị trí tương ứng ở dòng dưới là Thực.

Vậy Thập thần đại diện cho can Bính là Thực thần (Thực).

Ví dụ 3: Can ngày là Đinh, can Canh có thập thần đại diện là gì?

Đinh là âm hỏa, Canh là dương kim hỏa khắc kim túc Đinh khắc Canh, ở dòng giữa. Vì Đinh Canh khác dấu nên đọc tại vị trí tương ứng ở dòng trên cùng là Tài.

Sử dụng thành thạo phương pháp này chúng ta sẽ an Thập thần rất nhanh, ít lầm lẫn mà không cần phải tra cứu tài liệu.

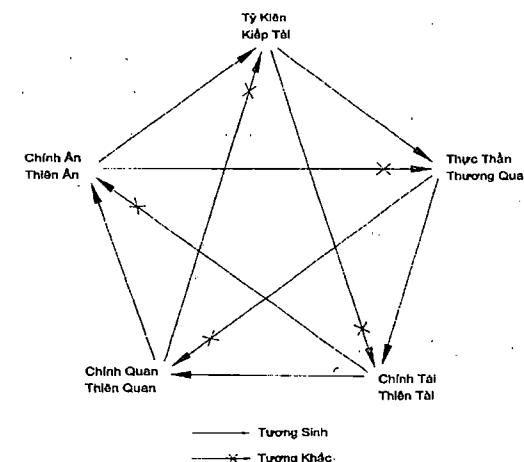
II. SINH KHẮC CỦA THẬP THẦN

1. Tương sinh

Tỷ Kiên, Kiếp Tài (Ta) sinh Thực Thương
 Thực Thương sinh Tài (Chính Tài và Thiên Tài)
 Tài sinh Quan (Thiên Quan, Chính Quan)
 Quan sinh Ăn (Chính Ăn, Thiên Ăn)
 Ăn sinh Thân (Ta, Tỷ Kiên, Kiếp Tài)

2. Tương khắc

Ta khắc Tài (Chính Tài, Thiên Tài)
 Tài khắc Ăn (Chính Ăn, Thiên Ăn)
 Ăn khắc Thực Thương (Thực thần, Thương Quan)
 Thực khắc Quan (Chính Quan, Thiên Quan)
 Quan khắc Ta (Tỷ Kiên, Kiếp Tài)



III. VÒNG TRƯỜNG SINH

Vòng trường sinh gồm 12 giai đoạn, tượng trưng cho chu trình phát triển của vạn vật trong thế giới tự nhiên. Trong môn tú trù, người ta lấy can ngày đổi chiếu với địa chi của tú trù và phối hợp 12 sao vận an tọa trong tú trù, cùng với Thập thần để biểu hiện sự cường nhược vượng suy của tú trù.

12 vận đó là: Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

Bảng diễn giải 12 giai đoạn của vòng trường sinh:

STT	Vị trí	Vận thế	Diễn giải
1	Trường sinh	Vượng	Là giai đoạn vạn vật mới sinh ra, có đầy đủ điều kiện sống, như mặt trời lúc 3h-5h sáng, túc ban mai. Khí thế tràn đầy, dương khí đang lên mạnh mẽ. Đại biểu cho sinh khí, lương thiện và phúc thọ.
2	Mộc dục	Vượng	Như đứa trẻ sơ sinh được 3 ngày, lúc này đứa trẻ hay còn non yếu, được tắm rửa, chăm bẵm, như mặt trời lúc 5h-7h lên khỏi mặt đất, rực rỡ muôn màu. Đại biểu cho một thời kỳ mới, linh động, phiêu lưu.

3	Quan đới	Vượng	Như một người mới trưởng thành, từ 7h – 9h mặt trời chiếu sáng khắp muôn nơi. Có đủ năng lượng để bắt đầu bước vào đời như ý chí, tri thức, sức mạnh và ham muốn thể hiện trong cuộc sống.
4	Lâm quan	Rất vượng	Còn gọi là kiến lộc, thời gian từ 9h – 11h, mặt trời chiếu sáng rực rỡ như trải qua những cõi gắng mà thành công, sự nghiệp đã ổn định để phát triển.
5	Đế vượng	Rất vượng	Như con người sinh ra đến giai đoạn cực thịnh, giống như mặt trời ở giữa trưa lúc 11h – 13h chính Ngọ, ánh sáng chói chang. Đại biểu cho người công thành danh toại. Nhưng cũng chỉ ra rằng đây là giai đoạn ở đỉnh núi chuẩn bị xuống dốc.
6	Suy	Suy	Tử đỉnh núi đi xuống thời kỳ bắt đầu già yếu. Từ 1h – 3h chiều, mặt trời đang chuyển về tây. Đại biểu cho sự bảo thủ, trì trệ suy giảm sự phán đoán.
7	Bệnh	Suy	Như người đến giai đoạn có bệnh, từ 3h – 5h chiều, mặt trời xuống núi và hoàng hôn đến dần. Đại biểu cho sự cầu an, hết sức phấn đấu, thân tâm tiêu tụ.
8	Tử	Rất suy	Như người đã chết, mọi sự đều ngưng lại như mặt trời từ 5h – 7h tối, bóng tối dần bao trùm. Đại biểu cho sự nhu nhược không còn quyết đoán.
9	Mộ	Rất suy	Như người đã chết, mang đi chôn, yên nghỉ trong lòng đất, như đêm tối từ 7h – 9h đêm. Đại biểu cho sự thu tàng, tĩnh tinh thay đổi, và thường là thu vén, kiết sỉ.
10	Tuyệt	Rất suy	Người chết đã mục nát thân thể, chỉ còn lại phần hồn, từ 9h – 11h đêm, bóng tối mịt mù. Đại biểu cho sự hiếu động, mê mẩn chán cũ.
11	Thai	Trung bình	Hồn phách dần dần thụ khí, đầu thai và trở thành một sinh mạng mới từ 11h – 1h sáng, cũng là lúc một ngày mới bắt đầu, có những khí dương xuất hiện, có sức sống và phát triển.
12	Dưỡng	Trung bình	Như thai trong bụng mẹ đã hình thành, ở thể hấp thụ dinh dưỡng, đợi chờ sinh trưởng. Đại biểu cho sự phát triển, sáng tạo và ý chí độc lập, như 1h – 3h sáng bước vào ban mai và chào đón ngày mới.



Vòng trường sinh được lập tùy theo can âm hoặc dương. Can dương, vòng trường sinh đi thuận (thuận kim đồng hồ trên địa bàn).

Ví dụ: Can Giáp, dương mộc có tam hợp cục là Hợi, Mão Mùi. Trường sinh khởi từ Hợi, Mộc dục tại Tý, Quan đới tại Sửu, Lâm quan tại Dần...

Can âm, vòng trường sinh đi nghịch (nghịch kim đồng hồ) khởi "Tử" từ Trường sinh của can dương cùng ngũ hành. Sở dĩ như vậy là vì vòng trường sinh dương và âm của cùng một loại ngũ hành nếu tại vòng trường sinh dương là Trường sinh thì vòng âm là Tử.

Nếu tại vòng trường sinh dương là Tử, thì vòng âm là Trường sinh.

Ví dụ: Giáp thuộc vòng trường sinh dương mộc, thì Trường sinh khởi từ Hợi và đi thuận.

Ất Hợi thuộc vòng trường sinh âm mộc thì Tử khởi từ Hợi và đi ngược.

Do đó tam hợp dương mộc cục là Hợi - Mão - Mùi.

Tam hợp âm mộc cục là Ngọ - Dần - Tuất.

Tương tự

Tam hợp dương hỏa cục là Dần - Ngọ - Tuất

Tam hợp âm hỏa cục là Dậu - Tỵ - Sửu

Tam hợp dương kim cục là Tỵ - Dậu - Sửu

Tam hợp âm kim cục là Tý - Thân - Thìn

Tam hợp dương thủy cục là Thân - Tý - Thìn

Tam hợp âm thủy cục là Mão - Hợi - Mùi

Vòng trường sinh của thổ giống như vòng trường sinh hỏa cục, trong tứ trụ hỏa thổ đồng cục.

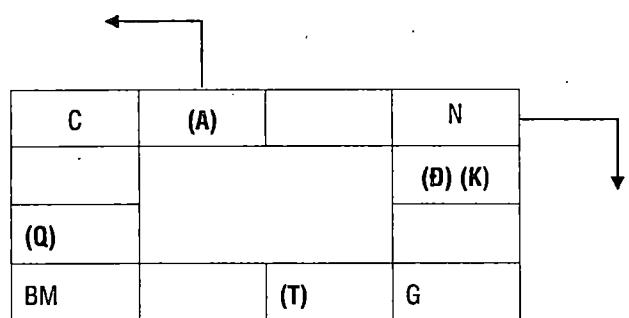
Ba chữ của tam hợp cục được lấy ra từ 3 vị trí sinh - vượng - mộc, ngũ hành của chữ vượng là gì thì tam hợp cục đó mang hành đó.



Bảng vòng trường sinh an theo can.

Can Vòng trưởṅg sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Trường sinh	Hợi	Ngọ	Dần	Dậu	Dần	Tỵ	Tý	Thân	Mão	
Mộc dục	Tý	Tỵ	Mão	Thân	Mão	Thân	Ngọ	Hợi	Dậu	Dần
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Đế vượng	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Dậu	Thân	Tý	Hợi
Suy	Thìn	Sửu	Mùi	Thìn	Mùi	Thìn	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất
Bệnh	Tỵ	Tý	Thân	Mão	Thân	Mão	Hợi	Ngọ	Dần	Dậu
Tử	Ngọ	Hợi	Dậu	Dần	Dậu	Dần	Tỵ	Tỵ	Mão	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Dậu	Hợi	Tỵ	Hợi	Tỵ	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ
Thai	Dậu	Thân	Tỵ	Hợi	Tỵ	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ
Dưỡng	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất	Sửu	Tuất	Thìn	Sửu	Mùi	Thìn

Có thể tóm tắt lại cách an vòng Trường sinh trên địa bàn hoặc trên bàn tay như sau:



Các can được ghi chép trên địa bàn có ý nghĩa như sau:

Can Giáp, vòng trường sinh dương mộc, Trường sinh khởi tại Hợi và an theo chiều thuận do đó chữ Giáp (G), được ghi vào cung Hợi.

Các chữ G, BM, C, N đều an thuận theo chiều kim đồng hồ.

Can Ất, vòng trường sinh âm mộc, Trường sinh khởi tại Ngọ và an theo chiều nghịch do đó chữ Ất (A) được ghi tại Cung Ngọ.

Các chữ (A), (Đ), (K), (T), (Q) đều an nghịch chiều kim đồng hồ.

Áp dụng được cách nhớ này trên bàn tay sẽ rất thuận tiện cho người nghiên cứu tú trụ mà không cần phải tra bảng nữa.

CHƯƠNG IV

ĐẠI VẬN - TIỂU VẬN

I. ĐẠI VẬN

Theo triết lý của đạo Phật, ta có thể hiểu bản mệnh chính là Nghiệp của mỗi người mang theo từ kiếp trước đến kiếp này. Kiếp trước ta gieo nhân gì, thì kiếp này ta nhận quả đó. Bản mệnh chi phối mạnh nhất đối với một kiếp người.

Vận trình là vận, vận phân ra đại vận và lưu niêm. Trong tứ trụ quy định đại vận là một vận trình mười năm, lưu niêm là vận trình một năm.

Mệnh và vận như nước với thuyền, phối hợp và bổ sung cho nhau, nước có thể nâng thuyền và có thể lật thuyền. Tốt xấu của mệnh cũng giống như con thuyền trên sông nước, có thuận có nghịch, giống như khi gió yên biển lặng, gió lái thuyền, cũng có khi sóng gió dữ dội xô đẩy hất thuyền lên khỏi biển...

Tục ngữ có câu: "Mệnh tốt không bằng vận tốt, vận tốt không bằng lưu niêm tốt". Đại vận là một tổ hợp can chi quản cát hung họa phúc của mười năm, lưu niêm là can chi của năm đang xảy ra.

Cần nói thêm đại vận và lưu niêm không chỉ là yếu tố thời gian mà nó còn có ý nghĩa là sự vận động tích cực hay không tích cực của cá nhân đó trong cuộc đời. Nếu một người có ý chí, thường xuyên tu dưỡng đạo đức, hy sinh cao cả cho hạnh phúc của cộng đồng, của dân tộc, gấp thêm thuận lợi về địa lý, thời cơ, sẽ có thể cải thiện được bản mệnh vốn có của mình.

Mệnh, vận, lưu niêm là một chỉnh thể không tách rời nhau, không có mệnh tốt thì đại vận tốt cũng không làm cho mệnh tốt hơn lên nhiều được. Không có vận tốt thì mệnh tốt cũng kém tốt, lưu niêm tốt mà đại vận xấu cũng sẽ kém tốt mọi việc trong năm đó.

1. Cách sắp xếp đại vận

Trước hết lấy can chi của trụ tháng làm cơ sở tính toán đại vận. Dựa theo âm dương của năm sinh và mệnh của nam hay nữ mà sắp xếp can chi đại vận theo chiều thuận hay nghịch.

Trường hợp dương nam âm nữ (nam sinh năm dương, nữ sinh năm âm), sắp xếp đại vận theo chiều thuận. Lấy vị trí can chi kế tiếp của can chi trụ tháng làm tổ hợp đại vận thứ nhất. Sau đó cứ tuần tự theo chiều thuận để tính.

Trường hợp âm nam dương nữ: (nam sinh năm âm, nữ sinh năm dương), sắp xếp Đại vận theo chiều nghịch lấy vị trí can chi trước can chi trụ tháng làm tổ hợp đại vận thứ nhất, sau đó cứ tuần tự, ngược chiều để tính tiếp các đại vận khác.

Ví dụ 1: Nam sinh 6h10 sáng 7 - 2 - 1974, tức 16 - 1 năm Giáp Dần, giờ Mậu Thìn.

Nhật			
G	B	K	M
Dần	Dần	Mão	Thìn

Tuổi dương nam nên đại vận đi thuận. Căn cứ vào can chi trụ tháng là Bính Dần nên tổ hợp đại vận được sắp xếp như sau:

D	M	K	C	T	N	Q	G
Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII

Ví dụ 2: Người nữ cũng sinh ngày tháng như trên, tuổi nữ sinh năm Giáp Dần là dương nữ nên đại vận đi nghịch. Căn cứ vào can chi tú trụ tháng là Bính Dần nên tổ hợp đại vận được sắp xếp như sau:

A	G	Q	N	T	C	K	M
Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII

2. Lấy số đại vận

Trước hết ta cần tính số ngày lấy đại vận, số ngày lấy đại vận cũng dựa trên cơ sở tuổi của đương số.

Tuổi dương nam hoặc âm nữ: lấy tổng số ngày, đếm từ ngày sinh đến kết thúc lệnh tháng.

Tuổi âm nam hoặc dương nữ: lấy tổng số ngày, đếm từ ngày sinh ngược đến ngày đầu tiên của tiết lệnh. Sau khi tính được số ngày lấy đại vận, ta chia số đó cho 3 để lấy số đại vận, tức cứ 3 ngày tính thành một tuổi, hay một ngày tương đương với bốn tháng, hai ngày tương đương với tám tháng.

Ví dụ 1: Cũng ví dụ trên, người nam sinh 6h10 sáng 7 - 2 - 1974, tức 16 - 1 năm Giáp Dần, giờ Mậu Thìn.

G	B	K	M
Dần	Dần	Mão	Thìn

Tìm số đại vận

Người nam sinh năm dương, ta tính số ngày lấy đại vận kể từ ngày sinh 16 tháng giêng đếm thuận đến hết tiết lệnh của tháng là ngày Kinh trập 13- 2 được 27 ngày.

Lấy tổng số ngày vừa tìm được chia hết cho 3:

$$27 : 3 = 9 \quad 9 \text{ là số đại vận}$$

Ta lập được tổ hợp đại vận như sau:

D	M	K	C	T	N	Q
Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
9	19	29	39	49	59	69

Người này có số đại vận là 9, có nghĩa là 9 tuổi mới vào đại vận 1 để xét cát hung..

Ví dụ 2: Tương tự như ví dụ trên nhưng là người nữ, túc trụ giống người nam. Tuy nhiên vì người nữ sinh năm dương (Giáp Dần) thuộc nhóm âm nam dương nữ nên đại vận đi nghịch và số ngày lấy đại vận cũng khác.

Số ngày lấy đại vận sẽ tính từ ngày sinh 16 tháng giêng đếm ngược đến ngày đầu của tiết lệnh là ngày lập xuân 13 tháng giêng được 3 ngày.

Số đại vận: $3 : 3 = 1$. Vậy số đại vận là 1.

Ta lập được tổ hợp đại vận như sau:

A	G	Q	N	T	C	K	M
Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
1	11	21	31	41	51	61	71

3. Có thể lấy số đại vận một cách chính xác hơn như sau:

a. Đối với người tuổi dương nam, âm nữ:

Tính thuận, lấy ngày giờ sinh làm chuẩn, tính thuận đến ngày giờ cuối tiết lệnh để biết được số ngày, số giờ.

b. Đối với người tuổi âm nam, dương nữ:

Tính ngược, lấy ngày giờ lúc sinh làm chuẩn, sau đó tính ngược lại đến ngày giờ ngày đầu tiết lệnh để biết được số ngày, số giờ.

c. Ngày sinh và ngày tiết lệnh không tính, chỉ tính số giờ của hai ngày đó.

d. Sau khi đếm số ngày và giờ xong lại tính tiếp, lấy 3 ngày tính một tuổi, một ngày tính là 4 tháng, một giờ tính là 10 ngày thì sẽ ra được số tuổi khởi đại vận.

Ví dụ 1: Mệnh nam sinh giờ Dậu ngày 23-1 năm Đinh Mão. Tuổi âm nam tính số ngày lấy đại vận đi nghịch.

Tra lịch vạn niên ta có được các thông số sau:

Lập xuân lúc 16^h52' (giờ Thân) ngày 7-1 năm Đinh Mão.
 Kinh trập lúc 10^h54' (giờ Ty) ngày 7-2 năm Đinh Mão.
 Người này sinh vào giờ Dậu ngày 23-1 năm Đinh Mão.
 - Ngày sinh và ngày tiết lệnh không tính, chỉ tính số giờ.
 Lập xuân giờ Thân (tính đến giờ Tý) là hết ngày Lập xuân
 được 4 giờ.

Ngày sinh giờ Dậu (tính từ giờ Tý đến giờ Dậu) được 9 giờ.
 Tổng cộng được 13 giờ.
 - Hai ngày đầu, cuối không tính từ ngày lập xuân 7 - 1 đến
 ngày sinh 23 - 1 là 15 ngày.
 - Tổng cộng ngày và giờ tính số đại vận là 15 ngày + 13 giờ.
 - Lấy 15 ngày chia 3 để biết số đại vận là 5, còn 13 giờ tính
 là 130 ngày (tức khoảng 4 tháng 10 ngày).

Tức đại vận khởi ở 5 tuổi 4 tháng 10 ngày sau khi sinh.
 Trong thực tế, cách tính số đại vận theo ngày và theo giờ
 ánh hưởng đến tổ hợp đại vận là không đáng kể, vì vậy tùy
 duyên mà áp dụng.

4. Năm vào vận:

Lấy năm sinh cộng với số đại vận trừ đi một là năm vào vận.
 Ví dụ: Nam sinh năm 1976 có số đại vận là 7 thì năm vào
 vận là: 1976+7-1 = 1982.

Vậy người này vào vận năm 1982.
 - Đại vận thứ nhất từ 1982 - 1991.
 - Đại vận thứ hai từ 1992 - 2001.
 - Đại vận thứ ba từ 2002 - 2011...

II. TIỂU VẬN

Đại vận là sự cát hung của mười năm, tiểu vận là họa phúc
 trong một năm. Tiểu vận có thể bổ trợ những chỗ chưa đủ của

đại vận, lưu niêm và tú trù. Ngược lại cũng có thể là điều kiêng
 kỵ của đại vận, lưu niêm và tú trù.

Tóm lại tiểu vận có cát hung là điều không thể thiếu được
 trong vận trình của cả đời người, nhất là ở tuổi còn nhỏ chưa
 bước vào đại vận, tức là để dự đoán cho trẻ hàng năm.

1. Phương pháp lấy tiểu vận: Lấy giờ sinh của đương
 số làm căn cứ.

Đại vận đi xuôi (dương nam, âm nữ) thì tiểu vận đi xuôi.

Từ can chi trụ giờ tiến lên một cung là tiểu vận năm 1 tuổi, lần
 lượt đi thuận các cung tiếp theo là các năm tiểu vận: 2,3,4 tuổi...

Đại vận đi nghịch (âm nam, dương nữ) thì tiểu vận đi nghịch.

Từ can chi trụ giờ lùi lại một cung là tiểu vận năm 1 tuổi, lần
 lượt đi nghịch các cung tiếp theo là các năm tiểu vận: 2,3,4 tuổi...

Ví dụ 1: Nam sinh giờ Kỷ Tý, ngày Kỷ Mão, tháng 2 năm
 Canh Ngọ 1990.

Lập trụ sau:

C	K	K	K
Ngo	Mão	Mão	Tý

Tuổi dương nam, đại vận đi xuôi nên tiểu vận đi xuôi, ta
 lập được bảng tiểu vận sau:

1	Thường	Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần	Canh Tý	Canh Tuất
2	Thực	Tân Mùi	Tân Ty	Tân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi
3	Tài	Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm Dần	Nhâm Tý
4	Thiên	Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Ty	Quý Mão	Quý Sửu
5	Quan	Giáp Tuất	Giáp Thân	Giáp Ngọ	Giáp Thìn	Giáp Dần
6	Sát	Ất Hợi	Ất Dậu	Ất Mùi	Ất Ty	Ất Mão
7	Ãn	Bính Tý	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
8	Kiêu	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Ty
9	Kiếp	Mậu Dần	Mậu Tý	Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
10	Tý	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi

Trong bảng thể hiện:

1 tuổi là Canh Ngọ

2 tuổi là Tân Mùi... và thuận đến năm bất kỳ cần đoán.

Ví dụ 2: Người nữ sinh năm tháng ngày giờ như ví dụ 1.

Tuổi dương nữ đại vận đi ngược, tiểu vận cũng đi ngược.

Kể từ can chi giờ sinh là Kỷ Ty, đếm lùi lại một cung là tiểu vận năm 1 tuổi Mậu Thìn, tương tự ta lập bảng tiểu vận sau:

1	Kiếp	Mậu Thìn	Mậu Ngọ	Mậu Thân	Mậu Tuất	Mậu Tý
2	Kiêu	Đinh Mão	Đinh Ty	Đinh Mùi	Đinh Dậu	Đinh Hợi
3	Ãn	Bính Dần	Bính Thìn	Bính Ngọ	Bính Thân	Bính Tuất
4	Sát	Ất Sửu	Ất Mão	Ất Ty	Ất Mùi	Ất Dậu
5	Quan	Giáp Tý	Giáp Dần	Giáp Thìn	Giáp Ngọ	Giáp Thân
6	Thiên	Quý Hợi	Quý Sửu	Quý Mão	Quý Ty	Quý Mùi
7	Tài	Nhâm Tuất	Nhâm Tý	Nhâm Dần	Nhâm Thìn	Nhâm Ngọ
8	Thực	Tân Dậu	Tân Hợi	Tân Sửu	Tân Mão	Tân Ty
9	Thực	Canh Thân	Canh Tuất	Canh Tý	Canh Dần	Canh Thìn
10	Tý	Kỷ Mùi	Kỷ Dậu	Kỷ Hợi	Kỷ Sửu	Kỷ Mão

Tuổi tiểu vận là Mậu Thìn

2 tuổi tiểu vận là Đinh Mão... chạy nghịch liên tiếp đến các năm cần đoán.

2. Phương pháp tính tiểu vận trên bàn tay:

Để có thể giảm bớt phụ thuộc vào việc tra bảng tìm tiểu vận, chúng tôi xin giới thiệu cách tính tiểu vận giản đơn và dễ nhớ trên bàn tay như sau:

Trước tiên cần nhớ đại vận đi xuôi thì tiểu vận đi xuôi, đại vận đi ngược thì tiểu vận đi ngược.

2.1 Tiểu vận đi xuôi: Lần lượt qua 3 bước.

+ An can chi giờ vào bàn tay tiến xuôi một cung, đếm là số 1 (tức tiểu vận năm 1 tuổi).

+ Tiếp theo đếm **ngược** cách một cung so với vị trí số, đếm 11 cứ thế đếm ngược cách một cung lại đếm 21... 31... 41 (ta gọi là các số định vị, cũng chính là số tuổi tiểu vận).

+ Tiếp tục từ các số định vị này đếm **xuôi** hết hàng đơn vị của tuổi, dừng ở đâu thì đó chính là chi của tiểu vận. Can của tiểu vận được xác định bằng cách đếm từ can của các số định vị lần lượt đến chi tiểu vận thì dừng lại đó chính là can chi tiểu vận.

Ba bước này tổng kết lại là: Xuôi - Ngược - Xuôi.

Ví dụ 1: Tìm tiểu vận người nam có trù sau, năm 37 tuổi.

N	A	A	Đ
Dần	Ty	Sửu	Sửu

Đây là trường hợp nam sinh năm dương, nên đại vận và tiểu vận đều đi xuôi.

Dựa vào can chi trù giờ là Đinh Sửu, ta lần lượt làm từng bước sau:

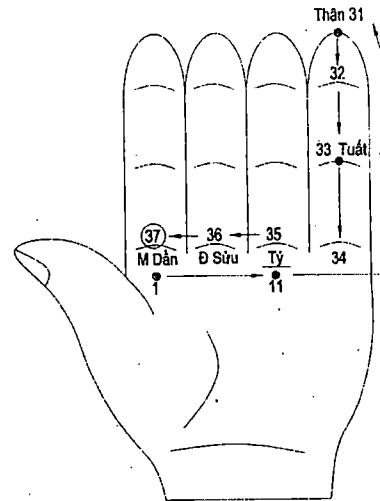
+ An can chi trù giờ Đinh Sửu lên bàn tay tiến lên một cung là Mậu Dần, chính là tiểu vận người này năm 1 tuổi.

+ Từ Dần lùi lại cách một cung đến Tý là tiểu vận lúc 11 tuổi.

Từ Tý lùi lại cách một cung đến Tuất là tiểu vận lúc 21 tuổi.

Từ Tuất lùi lại cách một cung đến Thân là tiểu vận lúc 31 tuổi.

+ Từ 31 tuổi định vị tại Thân, ta đếm xuôi đến 37 như sau: Thân 31, Dậu 32, Tuất 33, Hợi 34, Tý 35, Sửu 36, Dần 37. Vậy chi của tiểu vận người này năm 37 tuổi là Dần, ta biết can của tiểu vận năm 1 tuổi là Mậu nên các năm 11, 21, 31 cũng đều là Mậu, từ Mậu Thân năm 31 tuổi đến Dần là Giáp. Vậy tiểu vận năm 37 tuổi là Giáp Dần.



Bàn tay người nam sinh năm Nhâm Dần.

Tìm can Tiểu vận năm 37 tuổi

Sơ đồ xuôi - ngược - xuôi**2.2 Tiểu vận đi ngược:**

Cách tính ngược lại với tiểu vận đi xuôi, gồm 3 bước:

- + An can chi trụ giờ vào bàn tay, lùi lại 1 cung là tiểu vận năm 1 tuổi (đếm là 1).

- + Từ vị trí số 1 đếm xuôi, cứ cách một cung là tiểu vận lúc 11, 21, 31 tuổi, đếm đến số có hàng chục của tuổi và nhỏ hơn số tuổi cần tìm tiểu vận thì dừng lại.

- + Tiếp tục lần lượt đếm ngược đến hàng đơn vị của tuổi dừng ở đâu thì đó là chi của tiểu vận.

Can của tiểu vận xác định tương tự theo quy tắc **ngược - xuôi - ngược**

Ví dụ 2: Tìm tiểu vận người nữ năm 33 tuổi, có tứ trụ như ví dụ 1.

Đây là trường hợp người nữ sinh năm dương nên đại vận và tiểu vận cùng đi nghịch.

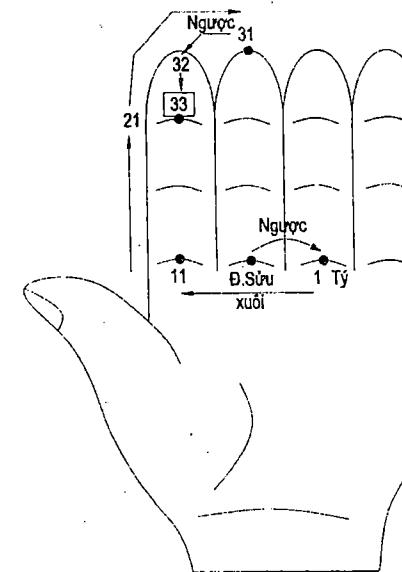
Dựa vào can chi của trụ giờ là Đinh Sửu, ta lần lượt tiến hành các bước sau:

- + An can chi trụ giờ Đinh Sửu lên bàn tay, lùi lại 1 cung là Bính Tý đếm là 1 tại đây chính là tiểu vận năm 1 tuổi.

- + Tiếp theo đếm xuôi, cứ cách một cung là tiểu vận lúc 11 tại Dần, 21 tuổi tại Thìn, 31 tuổi tại Ngọ.

- + Đếm ngược liên tiếp đến số tiểu vận 33 tuổi: 31 Ngọ, 32 Ty, 33 Thìn, vậy chi tiểu vận của người này năm 33 tuổi là Thìn.

- + Năm 31 tuổi là Bính Ngọ, vậy năm 33 tuổi là Giáp Thìn.



Bàn tay người nữ sinh năm Nhâm Dần

Tìm can chi tiểu vận năm 33 tuổi

Sơ đồ ngược - xuôi - ngược.

CHƯƠNG V

TAM NGUYÊN CỦA TỨ TRỤ

Tam nguyên của tứ trụ bao gồm thiên nguyên, địa nguyên và nhân nguyên, các can chi trong tứ trụ tượng trưng cho khí âm dương, trong đục của trời đất. Thiên can chủ về lộc là thiên nguyên. Địa chi chủ về thân là địa nguyên. Con người thành tài ở giữa trời và đất, hấp thụ khí trung hòa của âm dương ngũ hành tàng ẩn trong địa chi, chủ mệnh, ấy là nhân nguyên.

Sự phán đoán tổng hợp tam nguyên (thiên - địa - nhân) là một thể thống nhất trong mệnh lý học có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Thông qua sự khảo sát của tam nguyên, thiên - địa - nhân của một người là có thể chỉ ra toàn bộ tiền đồ, cát hung họa phúc, thuận nghịch của cả đời người, cho nên nói: "Bản mệnh của con người vốn gắn chặt với tam nguyên, đó là sự tổng hợp của mọi phép tắc", tất cả mọi sự suy đoán đều lấy tam nguyên làm cơ sở.

I. THIÊN NGUYÊN:

Thiên nguyên tức là các thiên can trong tứ trụ, sự suy đoán về thiên nguyên chủ yếu thông qua sự hòa hợp sinh khắc của ngũ hành giữa can ngày với ba can còn lại cùng với sự ước đoán của thập thần, cũng như sự phán đoán về độ mạnh yếu, tổn hại hay có ích của sự việc mà can ngày làm chủ lộ ra trong tứ trụ.

1. Thiên can lộ ra:

Từ trong thiên tượng có thể thấy được mức độ trong sáng, nặng nhẹ của khí bẩm sinh con người. Thiên can lộ ra tức là thiên can của tứ trụ lộ ra mười thần. Trong dự đoán vận mệnh, thiên can có vai trò hết sức quan trọng. Can ngày là mệnh chủ nên nếu vượng tướng và không bị khắc hại thì có thể dùng nó làm tiêu chí để dự đoán vận mệnh của con người.

- Tính chất của can dương:

Oai phong, bất khuất, kiên cường, có lòng vị tha, xử thế chín chắn.

- Tính chất của can âm:

Nhu thuận, chịu nhún nhường. Tuy nhiên có lòng ích kỷ, xử thế kiêu căng, đôi khi nịnh nọt trực lợi.

Nếu tứ trụ thiên can lộ ra thuận dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm): hào hiệp, khẳng khái, làm việc nhanh nhẹn, nhưng đôi khi thái quá, thiếu suy xét, tính toán nồng cạn, không biết lo xa.

Nếu tứ trụ thiên can lộ ra thuận âm (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý): người có nhiều mưu kế, ích kỷ, hại người. Tuy nhiên chậm chạp và thiếu định kiến.

Nếu tứ trụ thiên can âm dương điều hòa: được trung hòa là người quang minh chính đại không thiên lệch.

2. Ý nghĩa của mười thiên can

Là mười giai đoạn thuộc phần "dương" của cây cỏ, tính từ khi cây trồi lên mặt đất.

Giáp: là giai đoạn nảy mầm, dương cùn bên trong, âm bên ngoài.

Ất: là giai đoạn mầm cây non nót, phần âm vẫn chiếm ưu thế.

Bính: là giai đoạn cây cỏ vươn lên rõ ràng như ánh sáng mặt trời.

Đinh: là giai đoạn cây cỏ trưởng thành mạnh mẽ.

Mậu: giai đoạn cây cỏ đã định hình, cành lá xum xuê.

Kỷ: giai đoạn đứng thẳng giữ vững hình dáng.

Canh: cây cỏ đậm chồi nảy lộc ra hoa có hương sắc.

Tân: giai đoạn cây cỏ nảy sinh cái mới, thành quả, kết hạt.

Nhâm: giai đoạn mầm cây mới phát sinh trong quả, trong hạt.

Quý: giai đoạn bể tàng, mầm sống ẩn trong quả, trong hạt, chờ thời cơ.

II. ĐỊA NGUYÊN

Địa nguyên tức là địa chi trong tứ trụ. Mỗi quan hệ hình, xung, khắc, hại, hợp, trong địa chi đối với nhau có ảnh hưởng vô cùng lớn. Nguyệt lệnh trong địa nguyên (chi tháng) có vai trò quyết định đối với sự vượng suy, đắc địa của nhật nguyên.

Địa chi ẩn tàng đến từ sự ẩn dụ, ví von của địa tượng đối với con người. Giữa các địa chi với nhau luận xung khắc, không luận sinh (ví dụ: Tý thủy xung và khắc với Ngọ hỏa, Mão mộc và Tuất thổ là luận hợp hóa không luận tương sinh)

Có 12 địa chi đóng trên 12 cung địa bàn, 12 địa chi có liên quan đến sự tiêu trưởng âm dương của mặt trăng. Chu kỳ tuần hoàn của mặt trăng cũng ảnh hưởng lớn đến sự sinh sôi phát triển của vạn vật.

Ý nghĩa của địa chi:

Miêu tả 12 giai đoạn phát triển của cây cỏ, đại diện cho sinh vật trên trái đất; từ khi hạt giống được gieo xuống đất cho đến khi nảy mầm, trở thành cây mới cho đến khi nhỡ đất mà ra hoa kết quả, rồi hủy diệt trở về trái đất để tái sinh.

Tý: là giai đoạn hạt giống hút nước trong đất mà nảy mầm.

Sửu: là giai đoạn mầm cong queo, đội đất mà ra.

Dần: là giai đoạn mầm vượt lên cao, dương khí đang thịnh.

Mão: là giai đoạn cây cỏ phát triển mạnh mẽ.

Thìn: là giai đoạn cây cỏ trưởng thành, cành nhánh xum xuê.

Tỵ: là giai đoạn dương khí cực thịnh, âm khí suy, cây cỏ cứng cáp.

Ngọ: là giai đoạn cây cỏ phát triển hết mức đã bắt đầu ngừng lại.

Mùi: là giai đoạn cây cỏ hương sắc tràn đầy, ra hoa kết quả.

Thân: là giai đoạn cây cỏ thành thực, quả chín hạt già.

Dậu: là giai đoạn thoái lui, cây cỏ suy tàn, dương suy âm thịnh.

Tuất: là giai đoạn suy tàn rõ, cây cỏ khô héo, khí âm cực thịnh.

Hợi: là giai đoạn hủy diệt, dương khí hết, âm khí cực thịnh, cây cỏ chết, trở về đất để cho quả hạt này mầm, bước sang một chu kỳ mới.

III. NHÂN NGUYÊN

Cái mà địa chi tàng ẩn gọi là nhân nguyên làm chủ về mệnh, gọi là thần chủ việc. Mười hai địa chi theo ngũ hành tàng ẩn trong mười hai tháng là nhân nguyên. Thiên can tàng ẩn trong từng địa chi không giống nhau. Có địa chi tàng độn một thiên can, có địa chi tàng độn hai, có cái tàng ba thiên can.

Trong địa chi tàng độn, cái mà chỉ tàng độn một thiên can thì thiên can đó là bản khí của ngũ hành đó. Khi tàng độn hai hoặc ba thiên can, lần lượt được phân biệt như sau:

Thiên can có ngũ hành giống với ngũ hành địa chi là bản khí hay chính khí.

Thiên can thứ hai gần bản khí hơn là trung khí.

Thiên can thứ ba là tạp khí.

THIÊN CAN TÀNG ĐỘN ĐỊA CHI

Quy định số lượng can tàng độn trong địa chi như sau:

1. Tứ Sinh: Dần, Thân, Tỵ, Hợi.

- Địa chi Dần: Bản khí là Giáp mộc.
Trung khí là Bính hỏa.
Tạp khí là Mậu thổ.
Vậy Dần tàng Giáp, Bính, Mậu.
- Địa chi Thân: Bản khí là Canh kim.
Trung khí là Nhâm thủy.
Tạp khí là Mậu thổ.
Vậy Thân tàng Canh, Nhâm, Mậu.
- Địa chi Ty: Bản khí là Bính hỏa.
Trung khí là Canh kim.
Tạp khí là Mậu thổ
Vậy Tị tàng Bính, Canh, Mậu.
- Địa chi Hợi: Bản khí là Nhâm thủy.
Trung khí là Giáp mộc.
Vậy Hợi tàng Nhâm, Giáp.

2. Tứ Vượng: Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

- Địa chi Tý: Bản khí là Quý thủy
Vậy Tý tàng Quý.
- Địa chi Ngọ: Bản khí là Đinh hỏa
Trung khí là Kỷ thổ.
Vậy Ngọ tàng Đinh Kỷ.
- Địa chi Mão: Bản khí là Ất mộc
Vậy Mão tàng Ất.
- Địa chi Dậu: Bản khí là Tân kim.
Vậy Dậu tàng Tân.

3. Tứ Mộ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

- Địa chi Thìn: Bản khí của Thìn là Mậu thổ.
Trung khí là Ất mộc.
Tạp khí là Quý thủy.

- Vậy Thìn tàng Mậu, Ất, Quý.
- Địa chi Tuất: Bản khí của Tuất là Mậu thổ.
Trung khí là Tân kim.
Tạp khí là Đinh hỏa.
Vậy Tuất tàng Mậu, Tân, Đinh.
- Địa chi Sửu: Bản khí là Kỷ thổ.
Trung khí là Quý thủy.
Tạp khí là Tân kim.
Vậy Sửu tàng Kỷ, Quý, Tân.
- Địa chi Mùi: Bản khí là Kỷ thổ.
Trung khí là Đinh hỏa.
Vậy Mùi tàng Kỷ, Đinh, Ất.
Tạp khí là Ất mộc.

Bảng thiên can tang nộn Địa chi:

Ty B C M	Ngọ D K	Mùi K D A	Thân C N M
Thìn M A Q			Dậu T
Mão A			Tuất M T Đ
Dần G B M	Sửu K Q T	Tý Q	Hợi N G

IV. LUẬN VỀ CUNG MỆNH, TIÊU HẠN, THAI NGUYÊN

1. Cung mệnh

a. **Cung mệnh:** Cung mệnh còn gọi là nhà của vận mệnh, có quan hệ đến sự giàu sang, nghèo hèn, thông minh hay ngu dốt nên gọi là mệnh cung.

Người xưa bàn đến rất nhiều về ý nghĩa của cung mệnh.

Thần không có miếu thì không có chỗ về, người không có nhà thì không có chỗ để ở, không có mệnh cung là không có chủ. Điều đó nói lên vai trò của cung mệnh trong túc trụ đối với vận mệnh con người có sự ảnh hưởng nhất định. Khi luận đoán cần phải xem quan hệ hình xung khắc hại của cung mệnh với túc trụ ra sao mới dự đoán được.

Trước hết cung mệnh nên sinh vượng, không nên suy bại, nên tương sinh, tương hợp với năm mệnh, không nên xung hình khắc hại nhau. Tương sinh tương hợp thì tốt, hình xung khắc hại thì xấu.

Ngoài ra, theo các tài liệu cổ, cung mệnh còn có các xu hướng sau:

Cung mệnh nằm tại 12 cung địa bàn, tương ứng với 12 sao có tính chất khác nhau dưới đây:

Cung Tý: Sao Thiên Quý, chí khí khác thường, giàu có thanh bạch.

Cung Sửu: Sao Thiên Ách, trước khó khăn sau tốt, xa quê tuổi già hưởng phúc.

Cung Dần: Sao Thiên quyền, thông minh sắc sảo, tuổi trung niên nắm quyền柄.

Cung Mão: Sao Thiên xích, khảng khái hào phóng, khi có quyền lực nên giữ đức khiêm tốn thì tốt.

Cung Thìn: Sao Thiên như, việc chồng chất, có mưu tháo vát.

Cung Ty: Sao Thiên văn, văn chương thành đạt, nữ gặp chồng tốt.

Cung Ngọ: Sao Thiên phúc, vinh hoa mệnh tốt.

Cung Mùi: Sao Thiên lao, cuộc đời vất vả xa quê mới an nghiệp.

Cung Thân: Sao Thiên quả, không nên kết hôn sớm, nữ thì cản trở chồng.

Cung Dậu: Sao Thiên bí, tính tình cương trực, có lúc thị phi.

Cung Tuất: Sao Thiên nghệ, tâm tính ôn hòa, làm nghệ thuật nổi tiếng.

Cung Hợi: Sao Thiên thọ, hiền lành sáng suốt, kìm nén mình hay giúp người.

b. Phương pháp tính cung mệnh:

Phương pháp 1:

Căn cứ vào địa chi của tháng và giờ sinh để tính cung mệnh.

Số địa chi để tính mệnh cung như sau:

Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Lấy tổng số địa chi của tháng và giờ xem được bao nhiêu gọi là A.

+ Nếu A nhỏ hơn 14 thì lấy: $14 - A = B$, hiệu số B là cung mệnh tương ứng.

+ Nếu A lớn hơn hoặc bằng 14 (≥ 14) thì lấy:

$26 - A = B$, hiệu số B là cung mệnh tương ứng.

Ví dụ: Có người sinh giờ Mùi, ngày 21 tháng 11 năm 1991. (Tân Mùi)

Tra bảng: Giờ Mùi số địa chi là 6.

Tháng Tý số địa chi là 11.

Tổng số: $A = 6 + 11 = 17 > 14$

Do $A > 14$ nên $B = 26 - 17 = 9$ số 9 tương ứng với cung Tuất, nên chi cung mệnh là Tuất.

Tìm can cung mệnh, ngũ hổ đệm theo năm sinh Tân Mùi ta tìm được cung mệnh là Mậu Tuất.

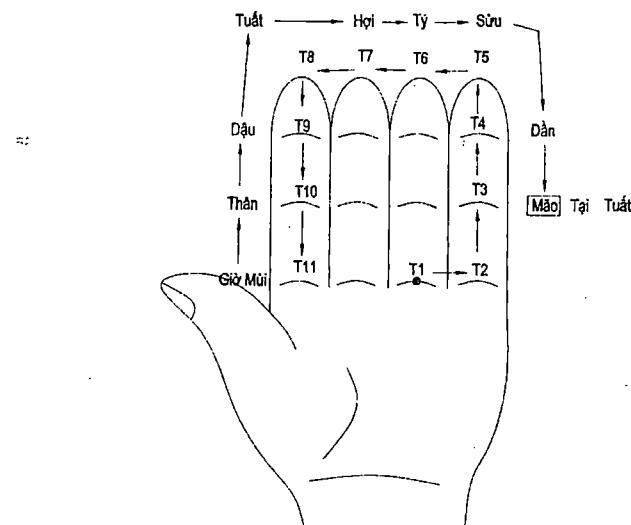
Phương pháp 2:

Tính cung mệnh trên bàn tay chia làm 3 bước:

- Bước 1: Từ cung Tý trên bàn tay lấy làm tháng giêng (1) đếm ngược đến tháng sinh.

- Bước 2: Tại tháng sinh, đặt vào đó chi giờ sinh và đếm thuận đến Mão. Mão gặp cung nào thì lấy cung đó làm chi cung mệnh.

- Bước 3: tìm can cung mệnh ngũ hổ độn theo can năm sinh.
Ví dụ: Có người sinh giờ Mùi ngày 21 tháng 11 năm 1991 (Tân Mùi).
 - Bước 1: Lấy Tý làm tháng giêng đếm ngược đến tháng sinh là 11 tại Dần.
 - Bước 2: Đặt giờ Mùi vào cung Dần (tháng sinh vừa tìm được) đếm thuận đến Mão thì dừng lại.
 Giờ Mùi → Thân → Dậu → Tuất → Hợi → Tý → Sửu → Dần → Mão.
 Cung Dần → Mão → Thìn → Tỵ → Ngọ → Mùi → Thân → Dậu → Tuất.
 Đếm đến Mão thì gặp cung Tuất, vậy chi của cung mệnh là Tuất.
 - Bước 3: Tìm can cung mệnh theo ngũ hổ độn năm Tân Mùi là Mậu Tuất.



2. Thai nguyên

Thai nguyên là tháng bắt đầu mang thai, cách lấy như sau:
 Lấy can chi tháng làm căn cứ:

Lấy thiên can tháng liền sau tháng sinh (cũng là tháng thứ

hai), phối với chi của tháng thứ 3 sau chi tháng sinh, đó là Thai nguyên.

Nói cách khác: Can Thai nguyên là can của tháng sinh tiến 1 cung.

Chi Thai nguyên là chi của tháng sinh tiến 3 cung.

Ví dụ: Sinh tháng Canh Dần thì Thai nguyên là:

Canh tiến lên 1 cung là Tân

Dần tiến lên 3 cung là Tỵ.

Vậy Thai nguyên là Tân Tỵ.

Người xưa lấy Thai nguyên làm mầm rễ của tú trụ, nếu tháng thai không bị phạm hoặc được gặp đất vượng tướng lộc mã thì phúc tốt lại nhiều. Nếu ngày giờ gặp ngôi tốt, nhưng Thai nguyên bị phạm thì tốt cũng như không.

Thai nguyên sinh cho mệnh là tốt, khắc mệnh thì không lợi.

Ví dụ: Người sinh tháng Ất Hợi năm Giáp Ngọ, có Thai nguyên là Bính Dần, nạp âm Thai nguyên Bính Dần là hỏa, năm Giáp Ngọ nạp âm là kim, vậy Thai nguyên khắc mệnh, không lợi cho mệnh.

Nếu sinh tháng Bính Dần năm Giáp Ngọ có Thai nguyên là Đinh Tỵ, Đinh Tỵ có nạp âm là thổ, năm Giáp Ngọ nạp âm là kim. Vậy Thai nguyên sinh cho mệnh, là có lợi cho mệnh, nếu người ta muốn sinh được tốt thì đây chính là một trong những phương pháp ưu sinh.

Thai nguyên thấy quý nhân là được âm phúc, Thai nguyên bị hình xung khắc hại là cuộc đời gian khổ. Nên sách có nói: "Trong Thai nguyên có lộc là sinh vào nhà giàu sang, còn nếu gặp tuần không là roi vào nhà đói khổ". Can chi của Thai nguyên và can chi nạp âm của giờ sinh tương sinh lẫn nhau là chủ về sống lâu, nếu hai cái hình xung khắc hại là đoán thọ, Thai nguyên gặp Đế vượng tất sẽ thọ lâu.

3. Tiểu hạn

Tiểu hạn là tháng hạn của năm đang trải qua.

Cách tìm tiểu hạn: Lấy chi của năm sinh đặt vào chi của mệnh cung, đếm theo chiều nghịch đến chi của năm đang trải qua, ngừng ở vị trí nào đó là chi của tiểu hạn. Căn cứ vào can của năm đang trải qua, dùng ngũ hổ độn suy ra can của tiểu hạn vừa tìm trên.

Ví dụ: Sinh năm Bính Thìn và chi của mệnh cung là Mùi, năm đang trải qua là Nhâm Tuất.

Ta đặt Thìn vào cung Mùi, đếm theo chiều nghịch: Thìn ở Mùi, Ty ở Ngọ, Ngọ ở Ty, Mùi ở Thìn, Thân ở Mão, Dậu ở Dần, Tuất ở Sửu. Vậy Sửu là chi của tiểu hạn, năm Nhâm tháng Sửu, ngũ hổ độn ta tìm được Quý Sửu, vậy tiểu hạn của năm Nhâm Tuất là Quý Sửu.

V. VẬN TRÌNH VÀ SẮP XẾP TỨ TRỤ

1. Lưu niên thái tuế:

Trong tứ trụ, sau khi đã lập được bản đồ tứ trụ, đã biết được nhật can cường nhược và tìm được dụng thần, tất cần kết hợp với đại vận và lưu niên để xem xét đoán việc.

Đại vận là vận trình từng mười năm trong cuộc đời con người, còn lưu niên là can chi của năm hiện tại (năm đang trải qua) chi của lưu niên gọi là Thái tuế.

Trong luận thuyết phân chia can chi của đại vận có cách chia thiên can quản năm đầu, địa chi quản năm cuối. Trong đó khi luận về thiên can, địa chi mang ba phần, khi luận về địa chi, thiên can mang ba phần, có người thì trọng địa chi không trọng thiên can, thiên can quản bốn năm, địa chi quản sáu năm hoặc ngược lại. Nhưng theo Thiệu Vĩ Hoa thì không nên tách rời thiên can và địa chi ra như vậy, khi xét thiên can-

cần phải xem địa chi và ngược lại, do đó thiên can và địa chi là một thể thống nhất khi luận đoán.

Mười năm một đại vận, bao gồm mười năm lưu chuyển của thiên can. Thiên can của đại vận ở vào vận tốt, nhưng lưu niên không cứ cả mười năm đều tốt. Năm tốt nhất là những năm dung thần đặc lực. Trong những lưu niên đó cũng vẫn có thể vì những tổ hợp hình xung khắc hại tốt xấu khác nhau mà tổn hại hay có ích cho dụng thần.

Vì vậy thiên can của đại vận và lưu niên, phải luận sinh khắc chế hóa cùng với thiên can của tứ trụ thì mới có thể suy ra được giai đoạn, năm phát sinh của sự việc cần dự đoán, địa chi của đại vận và địa chi của lưu niên cùng hỗ trợ dự đoán, có thể làm tăng hay giảm cát hung.

Quan hệ giữa đại vận, lưu niên với tứ trụ là một vấn đề cực kỳ phức tạp, nó là một trong những khâu quan trọng trong dự trắc để quyết đoán tốt xấu về vận hạn, do đó cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Qua thực tiễn, người ta đúc kết được cần phải lấy quan hệ sinh khắc hình xung của tứ trụ và lưu niên lấy lưu niên làm chủ, đại vận làm thứ, tiểu vận chỉ là để trợ giúp Thái tuế hay giúp đại vận. Sau đó mới xem hỷ kỵ trong các trụ, ngày chủ và dụng thần của tứ trụ dùng nó để phán đoán vận hạn.

Tóm lại, khi xây dựng bản đồ mệnh lý để phục vụ cho việc dự đoán, chúng ta nhất thiết phải xây dựng được bản đồ:

Tứ trụ (năm tháng ngày giờ).

Đại vận

Lưu niên Thái tuế.

Ngoài ra cần thiết phải có thêm can chi của cung mệnh, Thai nguyên thì việc luận đoán sẽ được đầy đủ và chính xác hơn.

2. Tổng hợp bản đồ dự đoán vận mệnh trong tứ trụ:

Bao gồm 2 loại:

a. Kết cấu chính:

Bản đồ tứ trụ: Trụ năm, trụ tháng, trụ ngày và trụ giờ.

Bản đồ đại vận và cột lưu niên Thái tuế.

Bản đồ tứ trụ: có năm hàng:

Hàng thứ 1: Thập thần các trụ dựa vào can ngày.

Hàng thứ 2: Can chi của tứ trụ.

Hàng thứ 3: Vòng tròn sinh các trụ tọa theo can ngày.

Hàng thứ 4: Can tàng độn của tứ trụ.

Hàng thứ 5: Thập thần các can tàng.

Bản đồ đại vận: có bảy hàng:

Hàng thứ 1: Thập thần của can các đại vận.

Hàng thứ 2: Can chi của đại vận.

Hàng thứ 3: Vòng tròn sinh các đại vận tọa theo can ngày.

Hàng thứ 4: Số đại vận.

Hàng thứ 5: Năm vào vận (theo dương lịch)

Hàng thứ 6: Can chi năm vào vận.

Hàng thứ 7: Số thứ tự đại vận

Cột lưu niên Thái tuế: có năm hàng tương tự như bản đồ tứ trụ.

b. Thông số phối hợp:

1. Thai nguyên: Can chi và nạp âm

2. Cung mệnh: Can chi và nạp âm.

Ví dụ: Nam sinh giờ Dậu ngày 12 + 2 + 1973 dương lịch
(tức 10 - 1 - Quý Sửu).

- *Bản đồ tứ trụ:*

Thiên	Quan	Nhất	Thiên
Q	G	K	Q
Sửu	Dần	Mão	Dậu
(Mô)	(Tử)	(Bénh)	(Trường sinh)
K Q T	G B M	A	T
Tý Thiên Thực	Quan Ấm Kiếp	Sát	Thực

Bản đồ đại vận: Trường hợp nam sinh năm âm, đại vận đi ngược.

Thiên	Tài	Thực	Thương	Tỳ	Kiếp	Kiêu
Q	N	T	C	K	M	Đ
Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
(Mô)	(Tuyệt)	(Thai)	(Dưỡng)	T.Sinh	(M.Dục)	(Q.Đới)
3	13	23	33	43	53	63
1975	1985	1995	2005	2015	2025	2035
Ất Mão	Ất Sửu	Ất Hợi	Ất Dậu	Ất Mùi	Ất Ty	Ất Mão
I	II	III	IV	V	VI	VII

c. Lưu niên năm Giáp Ngọ:

Quan

G

Ngọ

(Lâm quan)

D K

Kiêu Tỷ

d. Thai nguyên: Ất Ty Nạp âm Phúc đăng hỏa.

c. Cung mệnh: Mậu Ngọ Nạp âm Thiên thượng hỏa.

CHƯƠNG VI

LUẬN NGŨ HÀNH SINH KHẮC HỢP XUNG HÌNH HẠI CỦA THIÊN CAN, ĐỊA CHI

A. THIÊN CAN

I. NGŨ HỢP CỦA THIÊN CAN:

Thiên can ngũ hợp là hợp của âm dương, giống như nam nữ tương hợp và thành đạo vợ chồng nên dịch viết: "Nhất âm nhất dương là đạo, thiên về âm, thiên về dương là Tật", sự hợp của con người xuất phát từ tính của âm dương ngũ hành.

Ngũ hành do thiên can nhất âm nhất dương hợp mà hóa xuất ra, đối với cường, nhược, vượng, suy của nhật nguyên có tác dụng sinh phù hay khắc chế quan trọng.

Mười thiên can tương hợp, tổng cộng có năm nhóm nên gọi là thiên can ngũ hợp. Một cặp thiên can hợp nhau, xét từ góc độ sinh khắc thì toàn bộ là quan hệ khắc. Vậy đã khắc tại sao còn hợp, giống như quan hệ vợ chồng của loài người. Nam lấy tài là vợ, tài là vật bị đàn ông khắc, tuy khắc nhưng âm dương có sức hút nhau hình thành sự thống nhất âm dương, sự thống nhất này chính là hợp. Theo quan điểm triết học, hợp tức là thống nhất trong đối lập. Ngũ hợp thiên can bắt nguồn từ Hà đồ; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 ghép đối xứng với

nhau tạo nên 1 hợp với 6, 2 hợp với 7, 3 hợp với 8, 4 hợp với 9, 5 hợp với 10.

Mười thiên can có sức mạnh và tính năng riêng, hai can hợp nhau là một sự tổ hợp của hai hành, sự tổ hợp này ắt dẫn đến sức mạnh và đặc tính thiên can biến đổi, biểu hiện ra đặc tính không giống nhau, thậm chí hoàn toàn khác nhau với thiên can khi đứng độc lập.

1. Giáp Kỷ hợp hóa thổ: gọi là hợp trung chính.

Giáp là dương mộc, chính trực nhân từ, kỷ là âm thổ, tinh lặng tưới nhuần, sinh dưỡng vạn vật nên Giáp Kỷ hợp là sự hợp trung chính. Chủ nhân của nó là người chính trực thủ tín, an phận giữ mình, chính nghĩa nhân từ, thẳng thắn không a dua. Nếu trong tú trụ thổ quá yếu, lại có Thất sát thì chủ về thiếu tình nghĩa, dễ nổi giận, bốc đồng, gian trá, không thành thật, vô liêm sỉ.

a. Can ngày Giáp hợp Kỷ gấp:

Ất mộc: tổn hao vợ và tiền của, Đinh hỏa: vất vả làm ăn mà thất bại, Tân kim: công thành danh toại. Mậu thổ: giàu sang phú quý, Quý thủy: bình sinh làm phúc, Canh kim: nghèo nàn lận đận, Bính hỏa: phúc lộc song toàn.

b. Ngày can Kỷ hợp Giáp gấp:

Đinh hỏa: Bị người đày đọa, Ất mộc: tự mình vấp ngã, Tân kim: Nhà cao cửa rộng, Canh kim: An phận đói nghèo, Quý thủy: quan chức thăng tiến.

2. Ất Canh hợp hóa kim: Gọi là hợp nhân nghĩa.

Ất mộc nhu thuận nhân từ. Canh kim cương cường nghĩa khí, hai thứ cương nhu bổ sung cho nhau là sự hợp nhân nghĩa.

Nếu trong tú trụ, kim vượng thì chủ nhân quả cảm, tiến thủ, trọng nghĩa, hào hiệp khảng khái, kim quá yếu mà có Sát thì háo thắng hay đấu đá, không hiểu rõ phải trái.

a. Ngày can Ất hợp Canh gấp:

Bính hỏa: Gian nan. Nhâm thủy: Thành đạt. Đinh hỏa: Tươi như mùa xuân. Kỷ thổ: Vàng bạc đầy nhà. Tân kim như hận gấp nước. Giáp mộc: Thóc lúa đầy sân.

b. Ngày can Canh hợp Ất gấp:

Tân kim: Đề phòng thất thoát. Bính hỏa: Mâu thuẫn. Đinh hỏa: Vận xấu. Quý thủy: Ruộng vườn thất bát. Nhâm thủy: Tiền của dồi dào. Mậu thổ: Tiểu phú. Nhâm thủy: Trưởng thọ.

3. Bính Tân hợp hóa thủy: Gọi là sự hợp của uy thế.

Bính hỏa mạnh mẽ, Tân kim dẻo dai nên hai thứ này hợp là sự hợp của uy thế. Chủ nhân là người bề ngoài uy nghiêm, tính cách cương nhu đúng mực, trọng nghĩa, thủ tín. Nếu trong trụ mà kim quá vượng thì độc ác, thích cờ bạc, kim thủy đều vượng thì đa dâm. Kim quá yếu lại mang theo Sát thì bất nhân, bất nghĩa, cố chấp, ngu muội.

Mệnh nữ Bính Tân hóa thủy gấp chi xung thì tình cảm phóng túng.

a. Ngày can Bính hợp Tân gấp :

Mậu thổ: Công danh thành đạt. Ất mộc: Quan Quý. Quý thủy Kỷ thổ: Cơ ngơi phát đạt. Nhâm thủy: Thìn thổ: Coi chừng tai họa, đại bại.

b. Ngày can Tân hợp Bính gấp:

Mậu thổ, Canh kim công thành danh toại.

4. Đinh Nhâm hợp hóa mộc: Gọi là hợp của sắc dục.

Đinh là âm hỏa, tối tăm, không sáng. Nhâm là thủy dương lưu động bất định, hai thứ hợp nhau là sự hợp của sắc dục. Đinh Nhâm hợp thì chủ nhân đa tình, háo sắc, nếu túr trụ có thủy vượng không có chế thì say mê tựu sắc, tổn hại đến danh tiết, không có chí lớn, tham lam vô độ.

Đinh Nhâm hợp chủ thần nhãm đẹp đẽ, bình thường thì ra vẻ

thanh cao, có việc thì lại không có chí, ham thích hoan lạc, làm ảnh hưởng tới gia phong, gần tiếu nhán mà xa rời quân tử, thường mơ mộng không thực tế, nếu gặp người nữ như thế này thì gả chồng ngay từ khi còn nhỏ, hoặc lớn tuổi lấy người ít tuổi hơn, thì khổ trước sướng sau hoặc sướng trước khổ sau.

a. Ngày can Đinh hợp Nhâm gấp:

Bính hỏa: Bình an vô sự. Tân kim: Giàu sang phú quý. Mậu thổ: Làm việc mua vui. Nhâm thủy: Cuộc sống khó khăn. Ất mộc nhiều trong trụ: Vận may khó đến. Canh kim thái quá: Tương lai mờ mịt. Thích Giáp gấp Thìn tiền tài hưng thịnh. Thích Kỷ và Dậu phúc lộc song toàn.

b. Ngày can Nhâm hợp Đinh gấp:

Giáp mộc: Nhiều thợ thuyền. Tân kim: Điền sản mênh mông. Bính hỏa: Đại trượng phu. Quý thủy: Lận đận sinh nhai. Kỷ thổ: Khẳng khái cao thượng. Mậu thổ: Hành sự không tự tin. Canh kim: Già vẫn không được gì. Ất mộc: Tuổi xuân lãng phí.

5. Mậu Quý hợp hóa hỏa: Gọi là hợp vô tình

Mậu thổ khô là ông chồng già. Quý thủy lưu động là bà vợ la sát, dương già phổi với âm trẻ là sự hợp của vô tình. Tứ trụ có Mậu Quý hợp thì tuổi tác vợ chồng chênh lệch nhau rất lớn, nữ thì lấy chồng già, nam thì lấy vợ trẻ.

a. Ngày can Mậu hợp Quý gấp:

Ất mộc: Vinh quang thành đạt. Nhâm thủy: Trưởng thành do chính mình. Bính hỏa: Tiền của khó tìm. Canh kim: Hanh thông mọi việc. Kỷ thổ: Tổn hại vợ con. Tân kim: Nhiều mưu kế nhưng khó thành.

b. Ngày can Quý hợp gấp Mậu:

Bính Tân: Thành bại đan xen. Giáp Kỷ: Cuộc đời ba chìm bảy nổi. Đinh hỏa: Tiền của đầy nhà. Canh kim: Điền sản phong lưu. Ất mộc: Vinh hoa phú quý. Nhâm thủy: Phúc lộc dư thừa. Tân kim: Tổn hao tiền của. Kỷ thổ: Tương lai bất định.

Ngũ hợp hóa	Ngũ hành	Ý nghĩa của hợp
Giáp - Kỷ	Thổ	Sự hợp Trung chính
Ất - Canh	Kim	Sự hợp Nhân nghĩa
Bính - Tân	Thủy	Sự hợp uy lực, chế ngự
Đinh - Nhâm	Mộc	Sự hợp sắc dục
Mậu - Quý	Hỏa	Sự hợp vô tình

II. THIỀN CAN TƯƠNG SINH

Can sinh		Can được sinh	
Can	Ngũ hành	Can	Ngũ hành
Giáp - Ất	Mộc	Bính - Đinh	Hỏa
Bính - Đinh	Hỏa	Mậu - Kỷ	Thổ
Mậu - Kỷ	Thổ	Canh - Tân	Kim
Canh - Tân	Kim	Nhâm - Quý	Thủy
Nhâm - Quý	Thủy	Giáp - Ất	Mộc

III. THIỀN CAN TƯƠNG KHẮC

Can khắc		Can bị khắc	
Can	Ngũ hành	Can	Ngũ hành
Giáp - Ất	Mộc	Mậu - Kỷ	Thổ
Bính - Đinh	Hỏa	Canh - Tân	Kim
Mậu - Kỷ	Thổ	Nhâm - Quý	Thủy
Canh - Tân	Kim	Giáp - Ất	Mộc
Nhâm - Quý	Thủy	Bính - Đinh	HỎA

B. ĐỊA CHI

Địa nguyên tức địa chi trong tứ trụ. Hình, xung, khắc, hại, hợp trong địa chi đối với nhát nguyên có ảnh hưởng vô cùng lớn. Nguyệt lệnh trong địa nguyên (chi tháng) có tác dụng mang tính chất quyết định đối với vượng suy đắc địa của nhát nguyên.

I. ĐỊA CHI LỤC HỢP

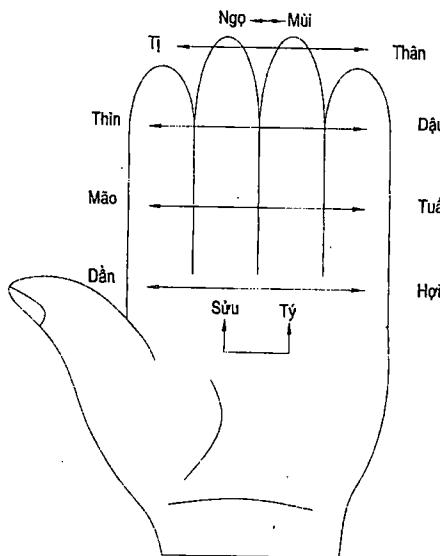
Thực chất là nhị hợp, có sáu cặp nhị hợp nên còn gọi là lục hợp. Tương hợp lại phân chia thành trong hợp có khắc, trong hợp có sinh. Người mà trong hợp có khắc là trước tốt mà sau xấu, trước nóng mà sau lạnh, trước hợp mà sau tan. Có thể là trong quan hệ vợ chồng hoặc bè bạn, lúc đầu rất tốt nhưng sau đó là ly hôn hoặc tình bạn tan vỡ, chính là vì trong tứ trụ đã thể hiện trong hợp có khắc rồi. Ví dụ, Tý Sửu hợp, Mão Tuất hợp, Ty Thân hợp.

Trong hợp có sinh, cho dù là quan hệ vợ chồng hay các mối quan hệ xã hội thì ngày càng tốt đẹp hơn, ví dụ như Dần Hợi hợp, Thìn Dậu hợp.

Địa chi	Lục hợp hóa
Tý - Sửu	Thổ
Dần - Hợi	Mộc
Mão - Tuất	Hỏa
Thìn - Dậu	Kim
Tỵ - Thân	Thủy
Ngo - Mùi	Thổ

Cách nhớ trên bàn tay:

Tất cả các cặp lục hợp được nối theo chiều ngang của địa bàn trên bàn tay.



II. ĐỊA CHI TAM HỘI

Tam hội cục hội tụ 3 địa chi liên tiếp của các phương Đông Tây Nam Bắc.

Phương Đông: Dần, Mão, Thìn

Phương Tây: Thân, Dậu, Tuất

Phương Nam: Tý, Ngọ, Mùi

Phương Bắc: Hợi, Tý, Sửu

Tam hội cục là nơi hội tụ vượng khí của một phương, nên khí ngũ hành của tam hội cục là mạnh nhất rồi mới đến tam hợp và lục hợp.

Tam hội	Ngũ hành hóa	Phương vị	Mùa
Dần - Mão - Thìn	Mộc	Đông	Xuân
Tý - Ngọ - Mùi	Hỏa	Nam	Hạ
Thân - Dậu - Tuất	Kim	Tây	Thu
Hợi - Tý - Sửu	Thủy	Bắc	Đông



III. ĐỊA CHI TAM HỢP:

Một âm một dương là đạo, còn ba tất sẽ hóa, đó là đạo lý ba cái tất sinh vạn vật. Ba địa chi trong tam hợp cục phân biệt lần lượt ở tại Trường sinh, Đế vượng, và Mộ.

Tam hợp	Hóa ngũ hành
Dần - Ngọ - Tuất	Hỏa
Tý - Dậu - Sửu	Kim
Thân - Tý - Thìn	Thủy
Hợi - Mão - Mùi	Mộc

Phàm những người mà trong tứ trụ có tam hợp hoặc lục hợp thì thường là người có dung mạo đẹp, thần khí an định, tâm địa ngay thẳng, thông minh tài giỏi, giàu có. Nếu tương sinh tương hợp với ngày sinh là người may mắn, đa tài đa nghệ từ dung mạo cho tới lời nói đều rất chính đáng, là quý nhân. Một đời giàu có nhưng cũng dễ gặp họa.

Với những người mà có tam hợp hoặc lục hợp khắc thì lại càng dễ gặp họa hơn, làm việc dễ chịu tổn thất hay gặp nạn, thậm chí là họa lớn. Nếu là người có hợp tử tuyệt thường là người khó đoán ý, lòng dạ hẹp hòi, hay ghen ghét, đố kỵ, tư cách tầm thường, một đời nghèo hèn, ít thành công.

Người kiến lộc hợp thường nhiều tài sản, hay gặp được vận may ngoài ý muốn. Nếu là hợp quý nhân Chính ấn, là người được thiên ân vô cùng tốt. Nếu là người hợp Thực thần, thì cơm ăn áo mặc, tài lộc dồi dào. Nếu là hợp nguyên thần đại hao, thì thường là người không phép tắc nói thì cao sang mà hành thi thấp kém, gần tiểu nhân mà xa quân tử. Nếu là hợp Hành trì thường là dâm loạn bất lương, phàm tục. Tam hợp, lục hợp, nam hợp thì đẹp đẽ, nữ hợp thì đa dâm, gọi là phụ nhân kỵ hợp.

Tam hợp cục hóa Tài là tài vượng, hóa Quan là quan vượng, hóa Ấn là ấn vượng, hóa Sát là sát vượng. Tóm lại hóa cát là cát, hóa hung là hung.



IV. LỤC XUNG CỦA ĐỊA CHI:

Tý Ngọ tương xung, Sửu Mùi tương xung, Dần Thân tương xung, Mão Dậu tương xung, Thìn Tuất tương xung, Ty Hợi tương xung. Tương xung thực chất là đối xung, xung đột trực diện. Trên bát quái đồ có thể thấy rằng, Mão là mộc ở phía Đông, Dậu là kim ở phía Tây; Ngọ là hỏa ở Nam; Tý là thủy ở Bắc; các địa chi khác cũng thế, đều là ở các vị trí đối lập nhau, nên gọi là đối xung. Tương xung có nghĩa là tương khắc. Phàm xung trong tứ trụ có cát có hung; xung với phúc thần là hung; xung với hung thần là cát. Lục xung, là để chỉ ngũ hành tương xung tương khắc, ngoài ở các vị trí đối lập nhau, còn có ý nghĩa là các can tàng tại các địa chi đã tiềm ẩn xung khắc. Tý Ngọ tương xung, là vì Quý thủy trong Tý khắc với Đinh hỏa trong Ngọ, Kỷ thổ ẩn tàng trong Ngọ khắc với Quý thủy trong Tý. Sửu Mùi tương xung, là do Tân kim trong Sửu khắc với Ất mộc trong Mùi, Kỷ thổ, Đinh hỏa trong Mùi khắc với Quý thủy, Tân kim trong Sửu. Dần Thân tương xung, là vì Giáp mộc trong Dần khắc với Mậu thổ trong Thân. Canh kim, Nhâm thủy trong Thân khắc với Giáp mộc, Bính hỏa trong Dần. Mão Dậu tương xung, là vì Tân kim trong Dậu khắc với Ất mộc trong Mão. Thìn Tuất tương xung, là vì Quý thủy trong Thìn khắc với Đinh hỏa trong Tuất; Canh kim trong Tuất khắc với Ất mộc trong Thìn. Ty Hợi tương xung, là vì Canh kim trong Ty khắc với Giáp mộc trong Hợi, Nhâm thủy trong Hợi khắc với Bính hỏa trong Ty. Trong lục xung, Tý Ngọ tương xung, Tý thủy xung khắc Ngọ hỏa, mà Ngọ hỏa chỉ là xung mà không khắc. Mão Dậu tương xung, Dậu kim khắc Mão mộc, mà Mão mộc lại chỉ xung không khắc. Dần Thân tương xung, Thân kim khắc với Dần mộc, nhưng Dần mộc chỉ xung mà không khắc. Ty Hợi tương xung, Hợi thủy khắc Ty hỏa, nhưng Ty hỏa lại xung mà không khắc.

Tý Ngọ tương xung Một đời bất an.

Sửu Mùi tương xung Gặp nhiều trở ngại.

Dần Thân tương xung Đa tình, dỗi việc không đâu.

Mão Dậu tương xung Bội ước thất tín, lo nghĩ buồn rầu, tình cảm giày vò.

Thìn Tuất tương xung Khắc người thân, hình thương con đoán thọ

Ty Hợi tương xung Dỗi việc không đâu, thích giúp người khác.

Trong đó: Tý Ngọ, Ty Hợi là sự xung khắc của thủy hỏa

Dần Thân, Mão Dậu là sự xung khắc của kim mộc. Duy chỉ có Thìn Tuất, Sửu Mùi là giống nhau về ngũ hành, chỉ nói đến xung mà không nói đến khắc.

Địa chi lục xung, xung kỵ thần tốt, xung cát thần, hỷ thần là xấu.

+ Chi năm và chi tháng xung: Sống xa quê nhà.

+ Chi năm và chi ngày xung: Với người thân bất hòa.

+ Chi năm và chi giờ xung: Với con không hợp.

+ Chi năm xung chi ngày, tháng, giờ: Tính hung bạo và có tật.

+ Chi ngày xung chi giờ: Khắc vợ tổn con.

+ Chi ngày xung chi tháng: Phạm cha mẹ anh em.

+ Tứ trụ gặp xung thường không sống chung với cha mẹ.

+ Tý Ngọ Mão Dậu xung thường thay đổi chỗ ở nhưng công tác không thay đổi.

+ Thìn Tuất Sửu Mùi xung: Gọi là chức nghiệp xung, gia cảnh yên ổn không thay đổi nhưng công tác thay đổi.

V. ĐỊA CHI TƯƠNG HẠI

Hại là tương hại với nhau, biểu tượng cho sự đố kỵ, ghen ghét bất mãn, chủ về làm hại cho bản thân, cô độc, người thân trong gia đình bị tổn thất, của cải mất mát mệnh nữ rất kỵ gấp hại, nếu sinh vượng thì đỡ hơn, nếu hưu tú tử tuyệt có khi tự vẫn và chết thảm.

Tý Mùi tương hại. Sửu Ngọ tương hại; Dần Ty tương hại. Mão Thìn tương hại. Thân Hợi tương hại. Dậu Tuất tương hại.

Vì có 6 cặp tương hại đeo một nên còn gọi là lục hại.

Nguyên nhân của hại là do hợp và xung tạo ra, cho nên nói:

- Tý Mùi tương hại là Tý hợp với Sửu, Mùi đến xung tan nên Tý Mùi tương hại.
- Sửu hợp với Tý, Ngọ đến xung tan nên Sửu Ngọ tương hại.
- Dần hợp với Hợi, Ty đến xung tan nên Dần Ty tương hại.
- Mão hợp với Tuất, Thìn đến xung tan nên Thìn Mão tương hại.
- Ty hợp với Thân, Dần đến xung tan nên Ty Dần tương hại.
- Mùi hợp với Ngọ, Tý đến xung tan nên Mùi và Tý tương hại.
- Thân hợp với Ty, Hợi đến xung tan nên Thân và Hợi tương hại.
- Dậu hợp với Thìn, Tuất đến xung tan nên Dậu và Tuất tương hại.
- Tuất hợp với Mão, Dậu đến xung tan nên Tuất và Dậu tương hại.
- Dần hợp với Hợi, Thân đến xung tan nên Hợi và Thân tương hại.

Về ý nghĩa của lục hại, người xưa còn cho rằng:

- a. Tý - Mùi hại: Anh em dễ bất hòa, không giúp đỡ lẫn nhau, da thịt khô khan.
- b. Sửu - Ngọ hại, Mão - Thìn hại nếu gặp Trường sinh hoặc Đế vượng hoặc Lâm quan: là người tính hay giận dỗi, làm việc không nhẫn nại chóng chán. Nếu gặp Suy, Bệnh, Tử, Tuyệt thì có thể bị thương đến tàn tật.
- c. Ty - Dần hại: Về già bị phế tật, nếu trong tứ trụ có nhiều ngũ hành kim thì bệnh tật đầy thân.
- d. Dậu - Tuất hại, Thân - Hợi hại: Xung khắc họ hàng, cảm giác, hoặc trên mặt có nhiều mụn nhọt, sẹo.

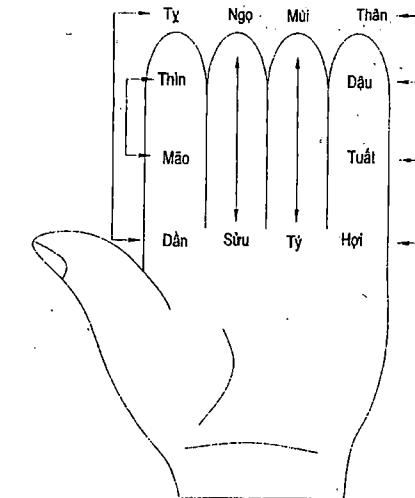
Ngày Dậu giờ Tuất: Về già có thể bị cảm giác, đầu mặt có sẹo.

Chi tháng hại chi trụ khác: Khắc hại vợ con anh em, sống

cô độc, bạc mệnh.

Trong lục hại thì xấu nhất là ngày giờ tương hại, về già tàn tật không nơi nương tựa, còn nếu gặp Kinh dương thì có thể bị chết hay gặp tai họa vì tên, đạn hay thú dữ.

Trên bàn tay, lục hại từng cặp đối xứng theo chiều dọc.



VI. TƯƠNG HÌNH CỦA ĐỊA CHI:

Có 3 loại tương hình là: Tự hình, nhị hình và tam hình.

Ân sinh ra hại, hại sinh ra ân, tam hình sinh ra từ tam hợp giống như lục hại sinh ra từ lục hợp.

Đối với người hay sự việc thì ví như vợ chồng vốn tương hợp, nhưng khi phản lại nhau thành ra hại nhau. Theo đạo trời mà nói, tam hình là số cực, tức là khi tội ác đã đầy trời thì sẽ dẫn tới sự xụp đổ cho nên:

1. TỰ HÌNH: Thìn Thìn, Ngọ Ngọ, Dậu Dậu, Hợi Hợi.

Thìn là kho chứa nước. Ngọ là nơi vượng của hỏa, Dậu là chỗ vượng của kim, Hợi là chỗ vượng của thủy. Mỗi chi đều có khí vượng nhưng khí vượng thái quá thì sinh ra tai họa, gọi là tự hình.

Là người không có tính tự chủ, dung mạo thô kệch, làm việc có đầu có đuôi nhưng hay cố chấp thường rơi vào hoàn cảnh khó khăn, nội tâm hiểm độc, với tử tuyệt cùng trụ thì suy nghĩ nồng nỗi. Ngày sinh có hình này vợ chồng có bệnh, giờ sinh có hình này con cái đau ốm. Tứ trụ có hai tổ tự hình càng xấu. Mệnh tứ trụ đẹp là không có tự hình.

Dần Thân Ty Hợi có Dần Thân Ty hình, chỉ có Hợi vô hình. Thìn Tuất Sửu Mùi có Tuất Sửu Mùi tương hình, Thìn vô hình. Tý Ngọ Mão Dậu có Tý Mão tương hình, Ngọ Dậu vô hình. Tự hình đói sát bất lương, năm tháng hình là thương, nếu không chết trong tù thì cũng gặp nạn gươm đao mà đầu rơi...

Lưu ý: Tự hình chỉ khi nào hai chữ đứng kề nhau, cách nhau không tính.

2. Nhị hình: Tý hình Mão, Mão hình Tý gọi là vô lỗ chi hình. Tý thuộc thủy, Mão thuộc mộc, thủy sinh mộc nghĩa là Tý thủy là mẹ mà Mão mộc là con. Con tương hình mẹ là vô lỗ.

Nếu tứ trụ có hình này thì: Thiếu tính độc lập tự chủ, hành động thường đầu voi đuôi chuột, cố chấp, thành kiến thường rơi vào hoàn cảnh khó khăn, dung mạo xấu xí, nội tâm ác độc, tính tình hung bạo, không biết lễ nghi, bất hòa với mọi người, bạn bè ghét bỏ xa cách, bất hiếu, hại đến người thân, phụ nữ bị hình này bị chồng khống chế, mẹ con bất hòa dễ tổn hại.

Ngày sinh gặp hình này vợ hoặc chồng có bệnh.

Giờ sinh gặp hình này con cái bệnh tật yếu đuối.

3. Tam hình: Có hai loại.

a. Dần, Ty, Thân (tương hình theo chiềng kim đồng hồ)

Dần hình Ty, Ty hình Thân, Thân hình Dần. Hình này gọi là hình vô ơn. Người mà tứ trụ có hình này mà gặp tuế vận tương hình: Tính tình thô bạo, bạc nghĩa hoặc rơi vào hiểm hại, hại người. Nếu lại tọa ở tử tuyệt của vòng trường sinh thì rất xấu, hay bệnh tật, gặp tai ương. Nữ phải sống cô quạnh. Mệnh quý thì hiếu sát, thích công danh. Mệnh tiện thì lời nói

và việc làm trái ngược nhau, tham lam. Nữ mệnh gặp hình này dễ tổn thai.

b. Sửu, Tuất, Mùi (tương hình ngược chiều kim đồng hồ)

Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu. Là hình cậy thế (trì thế) người mà tứ trụ có hình này là cậy thế của bản thân mình, quá mạnh mẽ dễ gặp đổ vỡ, thất bại. Nếu vòng trường sinh lại ở vào trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, để vượng thì tính tình cương trực, nếu rơi vào tử tuyệt thì ti tiện giảo hoạt, thường có bệnh dễ gây tai họa, nữ mệnh gặp phải là cô độc. Mệnh quý thì thanh liêm chính trực, mệnh tiện thì thường hay phạm pháp, bị hình phạt.

VII. THIÊN CAN TƯƠNG VẬN, TƯƠNG LIÊN

1. Thiên can tương vận:

a. Vận thiên can 2 chữ:

Hai Bính, hai Canh chủ về thọ.

Hai Canh, hai Giáp chủ về nhà quê.

Hai Nhâm, hai Tân chủ về có bố mẹ nuôi.

b. Vận Thiên Can 3 chữ

Có ba Giáp là Thiên quý

Có ba Nhâm là quý, không lâu bền

Có ba Mậu là xa nhà không nhờ cậy được dòng họ

Có ba Kỷ là có bố mẹ nuôi

Có ba Đinh là gặp nhiều vận hạn, khắc anh em

Có ba Canh sống xa quê nhà.

Có ba Bính ở vận hỏa, sản nghiệp của cha mẹ bị phân tán.

Có ba Quý một Hợi là người nối dõi tông đường

Có ba Đinh, ba Canh thì nhân duyên trắc trở.

2. Địa chi Tương liên

Có ba Tý: Nặng về việc hôn nhân nhiều trắc trở.

Có ba Sửu: Có nhiều vợ
 Có ba Dần: Sống một mình
 Có ba Mão: Gian ác
 Có ba Tỵ: Hình và hại
 Có ba Ngọ: Khắc vợ
 Có ba Mùi: Định không vong
 Có ba Thân: người khuyết tật.
 Có ba Dậu: Sống cô độc.
 Có ba Hợi: Sống một mình.

CHƯƠNG VII

THẦN SÁT

Thần sát trong mệnh cục của tú trù, là yếu tố phối hợp để dự đoán cát hung của vận mệnh

Thần sát có cát thần và hung thần, không phải trong tú trù càng nhiều cát thần là càng tốt và cái gọi là hung thần, không phải trong tú trù không có mới tốt. Rất nhiều thần sát vừa có cát lại vừa có hung. Trường hợp này là cát trường hợp kia là hung. Qua tổng kết thực tiễn, người mà thần sát nhiều, mệnh cục tương đối phức tạp, nếu tú trù có tổ hợp tốt, có các thần sát phối hợp, người đó sẽ là người thành công rực rỡ. Thần sát càng ít dự đoán càng đơn giản.

Ngoài ra thần sát hoặc cát hoặc hung, đều không phải là tuyệt đối, chỉ có thể nói thần nào đó lấy cát là chủ, thần nào đó lấy hung là chủ. Cát thần gặp hình xung khắc hại thì cát đó có cũng như không, thần sát nào đó bị chế hợp, không đủ lực để hại nữa thì cũng không còn là ky, thường thì thần sát mà thiên can và địa chi đóng dưới nó: Gặp cát thần thì được đắc lực, vượng. Gặp hung thần thì không được đắc lực, suy.

Trong mệnh cục cũng gặp được cát thần thì một đời ích lợi. Trong đại vận, lưu niên gặp được cát thần thì cát càng thêm cát. Trong trù gặp hung thần mà nó ky, thì cả đời người hay bị họa. Trong đại vận, lưu niên mà gặp phải hung thần thì hung càng thêm hung.

Lưu ý, trong luận đoán về mức độ cát hung của thần sát, ta cần phải xem xét các can chi trong mệnh, vận trước về hội, hợp, xung, khắc, hại, không vong.. mới biết được ảnh hưởng của thần sát tới mệnh mạnh hay nhẹ, có hay không.

Thần sát ở trụ nào, hình xung khắc hại ra sao, mức độ ảnh hưởng của nó.

Thần sát gặp lục thân ở cung nào sẽ cho biết cát hung ảnh hưởng đến ai.

Chú trọng mức độ gây họa khi hung thần tọa ở tử tuyệt.

1. THIỀN ẤT QUÝ NHÂN

Tam mệnh thông hội viết: "Thiên ất quý nhân là vị thần tôn quý nhất, thần đi đến đâu thì mọi hung sát đều phải lui", mệnh gặp Thần này là đại cát, cổ nhân cho rằng Thiên ất quý nhân hợp với nam giới hơn. Nếu mệnh nữ có nhiều Thiên ất quý nhân thì người ấy giao thiệp quá rộng, tâm tính thất thường.

Sao Thiên ất quý nhân là ngôi sao quan trọng trong hệ thống của sao Tử vi, là chủ quản của vạn thần. Ngày, năm đều có quý nhân, hàm nghĩa âm dương thay nhau cai quản.

Trong thực tế quý nhân can năm to hơn quý nhân can ngày là sao giải ách, sao cứu trợ gặp việc có người giúp, gặp nạn ách có người giải cứu, là sao gặp hung hóa cát, Thiên ất quý nhân là thần tốt nhất trong mệnh.

Thiên ất quý nhân tốt nhất là được sinh vượng, được quý nhân trợ giúp, kị nhất gặp hình xung phá hại hoặc đất không vong tử tuyệt, người gặp như thế là họa, nguồn phúc giảm đi suốt đời vất vả.

Tứ trụ không có quý nhân thì xem Thai nguyên, cung mệnh xem có quý nhân không, nếu có thì gọi Thiên ất Thai nguyên, cung mệnh gặp quý nhân có thể bù đắp chỗ thiếu hụt của tứ trụ là có quý nhân. Nếu có quý nhân thì dù biết hay

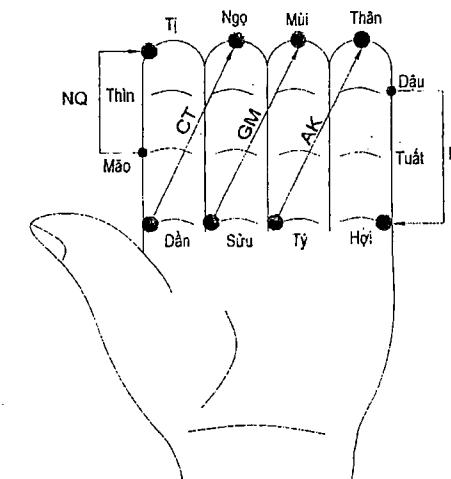
không, khi gặp khó khăn là có người giúp, người giúp đó trong tứ trụ gọi là quý nhân. Chẳng hạn như không may bị chết đuối mà có người giúp, người giúp đó trong tứ trụ là Thân Tý thì ân nhân ngoài đời thường là tuổi Thân hoặc Tý.

a. *Tìm Thiên ất quý nhân theo bảng sau: Căn cứ vào can năm và can ngày.*

Can năm, can ngày	Thiên ất quý nhân
Giáp - Mậu	Mùi - Sửu
Ất - Kỷ	Thân - Tý
Bính - Đinh	Dậu - Hợi
Canh - Tân	Dần - Ngọ
Nhâm - Quý	Mão - Ty

Ta lần lượt tìm Thiên ất nhân từ can năm, sau đó là can ngày trong tứ trụ.

b. *Cách tìm Thiên ất quý nhân trên bàn tay:*



Nhìn trên bàn tay, ta đọc các cặp thiên can như sau:

Giáp - Mậu tại Mùi - Sửu

Ất - Kỷ tại Thân - Tý

Bính - Đinh tại Dậu - Hợi

Canh - Tân tại Dần Ngọ

Nhâm - Quý tại Mão - Ty

Chú ý: Muốn tìm âm, dương quý nhân thì chú ý chiều mũi tên trên sơ đồ. Dương quý nhân đọc trước, âm quý nhân đọc sau theo chiều mũi tên.

2. THIỀN NGUYỆT ĐỨC QUÝ NHÂN

Thiên Nguyệt đức là mặt trời và mặt trăng hội hợp chiếu vào, bất cứ sự ám muội nào cũng không tồn tại được trong đó. Thiên Nguyệt đức quý nhân chủ một đời vô hiềm vô lo. Thiên đức quý nhân là cát tinh phúc đức, may mắn. Tính nhân từ đôn hậu một đời phúc hậu ít hung hiểm, gặp hung hóa cát, gặp hiểm hóa an giống như được thần hộ mệnh. Nguyệt đức quý nhân là cát tinh, an nhàn, may mắn, phúc thọ, tương đương Thiên đức quý nhân.

Mệnh có Thiên Nguyệt nhị đức, là cát tinh có sức mạnh nhất khi gặp hung hóa cát, gặp cát thần càng cát. Gặp hung thần giảm cát nhưng gặp phải xung khắc thì vô dụng.

a. *Tìm Thiên Nguyệt đức quý nhân lấy chi tháng làm chủ.*

CHI THÁNG	THIỀN ĐỨC	NGUYỆT ĐỨC	CHI THÁNG	THIỀN ĐỨC	NGUYỆT ĐỨC
Dần	Đinh	Bính	Thân	Quí	Nhâm
Mão	Thân	Giáp	Dậu	Dần	Canh
Thìn	Nhâm	Nhâm	Tuất	Bính	Bính
Tỵ	Tân	Canh	Hợi	Ất	Giáp
Ngọ	Hợi	Bính	Tý	Tỵ	Nhâm
Mùi	Giáp	Giáp	Sửu	Canh	Canh

Hai đức này lâm nhặt thì chủ về cuộc đời không gặp gì nguy hiểm, gặp được Tướng tinh thì công thành danh toại.

Nam gặp được thì đường công danh thênh thang, nữ gặp thì phúc thọ đều được.

Thiên Nguyệt đức quý nhân là thần cứu giải mọi nạn đều qua. Lời xưa nói, Thiên đức vốn đại cát, nếu gặp ngày giờ là rất tốt, thi cử sẽ đỗ đạt cao, làm việc gì cũng thành công.

Trong mệnh có Thiên Nguyệt đức thì cầu gì cũng lợi, sỹ nông công thương làm việc gì cũng gặp may, anh em vợ chồng không khắc hại nhau, âm đức tổ tiên dồi dào, con trẻ sớm thành đạt, nữ có hai đức này thì lấy được chồng đẹp, thông minh, con nhà giàu sang, dễ sinh đẻ.

b. *Quy luật xếp xắp Thiên Nguyệt đức (lấy chi tháng làm chủ)*

Đọc tam hợp của chi tháng, ta sẽ lần lượt đi tìm sao Thiên đức và Nguyệt đức như sau:

Xem chi tháng là sinh hay vượng hay mộ của tam hợp

Nếu chi tháng là **sinh** thì can âm (-) của tam hợp cục là sao Thiên đức

Nếu chi tháng là **vượng** thì chi xung đối, lùi lại 1 cung là sao Thiên đức.

Nếu chi tháng là **mộ** thì can dương (+) của tam hợp cục là sao Thiên đức cũng là sao Nguyệt đức

Ta thấy rằng mệnh có sao Nguyệt đức tất có cả sao Thiên đức (nhị đức)

Chi tháng	Thiên đức	Chi tháng	Thiên đức	Chi tháng	Thiên đức	Nguyệt đức
Dần	(Đinh)	Ngọ	(Hợi)	Tuất	(Bính)	Bính
Thân	(Quý)	Tý	(Tỵ)	Thìn	(Nhâm)	Nhâm
Tỵ	(Tân)	Dậu	(Dần)	Sửu	(Canh)	Canh
Hợi	Ất	Mão	(Thân)	Mùi	(Giáp)	Giáp
	Can âm (-) của tam hợp cục	Chi xung đối lùi lại 1 cung	Can dương (+) của tam hợp cục	Can dương (+) của tam hợp cục		

3. KHÔI CANH QUÝ NHÂN

Trụ ngày có: Nhâm Thìn, Canh Thìn, Mậu Tuất, Canh Tuất là bốn ngôi Khôi Canh.

Thìn là Thiên canh, Tuất là Hà Khôi, là nơi âm dương tuyệt diệt. Thìn là thủy khố thuộc Thiên canh, Tuất là hỏa khố thuộc địa Khôi. Thìn Tuất tương kiến là thiên khắc địa xung.

Khôi canh là trước tiên, điệp điệp trùng trùng nắm đại quyền, Canh Tuất, Canh Thìn sợ quan hiến, Mậu Tuất, Mậu Thìn sợ Tài vận... Tính cách của con người có sao này thông minh mẫn tuệ. Có tính sát phạt, nếu bị xung hình phá hại thì một đời nghèo hèn đói rách bần tiện.

Người gặp Thiên canh địa khôi suy thì bần hàn, cùng cực không kể xiết, cường vượng thì lại vô cùng hiển quý, khôi canh tụ hội, phát phúc phi thường, chủ về tính thông minh văn chương nổi trội, gặp chuyện quyết đoán, nắm quyền thì thích sát phạt. Thân vượng phát phúc nhiều, gặp Tài Quan họa lập tức đến hoặc có hình sát thì còn nặng hơn. Nếu lâm Tài vượng Quan vượng, cần phòng họa, nếu lệnh tháng gặp Tài quan Ân thụ, ngày chủ một trong bốn ngôi tức lấy Tài Quan ấn thực làm dụng thần, tuy bị phá tài nhưng nhờ Tài Quan ấn Thực được ngôi nên không bị hại nhiều.

Hai ngày Canh Tuất, Canh Thìn không có quan tinh, nếu Khôi Canh trùng điệp hữu tình thì chủ phú quý danh tiếng nhưng gặp Tài Quan là xấu. Gặp Tuế vận lại còn gặp cả Tài Quan thì tai họa khôn lường.

Người trong trụ có Khôi Canh quý nhân, tuy có tài năng lãnh đạo, có sức mạnh thích quyền bính, hiểu thăng nhung hôn nhân thường trắc trở. Ngoài ra nếu không tuân thủ luật pháp khó tránh khỏi họa ngục tù.

NHÓM BỐN SAO AN THEO CAN NGÀY THIÊN LỘC - KÌNH DƯƠNG - KIM DU - VĂN XƯƠNG

4. THIÊN LỘC (CÒN GỌI LÀ LỘC THẦN)

Năm gọi là Tuế lộc, tháng là Kiến lộc, ngày là Chuyên lộc và giờ gọi là Quý lộc

Giáp lộc ở Dần, Ất lộc ở Mão, Bính Mậu ở Ty, Đinh Kỷ ở Ngọ, Canh lộc ở Thân, Tân lộc ở Dậu, Nhâm lộc ở Hợi, Quý lộc ở Tý.

Cách tra, lấy **can ngày** làm chủ, địa chi của tú trụ thấy là có. Lộc là tước lộc, nhờ có thế lực mà được hưởng gọi là lộc, lộc là nguồn nuôi mệnh.

Lộc ở Thân vượng, Tài hợp gặp khắc tiết. Lộc ở thân nhược kỵ gặp khắc tiết. Lộc Mã từ suy tới Tử cùng Tử Tuyệt, nếu không có cát thần trợ giúp thì phá hại tổ tông. Phàm lộc đều sợ khong vong hoặc phạm xung. Nếu gặp phải như thế lại không có cát thần giải ách thì tất sẽ ở thế bần tiện, ăn xin, phiêu bạt khắp chốn. Nếu không phải đi ăn xin thì cũng là vô danh tiểu tốt.

Lộc phạm xung gọi là phá lộc, nếu lộc ở Dần gặp Thân là phá, nghĩa là khí tán bất tụ, quý nhân thôi chức, từ quan, còn thường dân thì cơm áo không đủ, lộc gặp xung, bần cùng không chốn dung thân, phải ly hương. Nếu lộc đa thân vượng cũng không nên gặp Dương nhẫn Tài kiếp, nếu không thì khắc vợ khắc chồng. Lộc còn là Tý kiêm, ở vào nơi Lâm quan vượng địa, ngày sinh nhược thì thích nhất là có lộc thần tối phù giúp, lại gặp ấn sinh là cát tinh tương trợ là người lập nghiệp thành đạt phú quý.

Cát, hung, hỷ, kỵ của lộc như sau:

- Giáp lộc tại Dần: gặp Bính Dần là phúc tinh lộc, gặp Mậu Dần là phúc Mã lộc, cả hai đều là cát. Gặp Canh Dần gọi là lộc phá bán cát bán hung, gặp Nhâm Dần gọi là Chính lộc, có kèm

với tuần không thì có nhiều khả năng trở thành Tăng đạo. Gặp Giáp Dần gọi là lộc Trường sinh đại cát.

- Ất Lộc tại Mão: gặp Mão gọi là hỷ thần vượng lộc, chủ về cát, gặp Đinh Mão mà gặp không vong chủ về hung. Gặp Kỷ Mão là lộc tiến thần, gặp Tân Mão là lộc phá hay còn gọi là lộc giao túc nửa tốt nửa xấu. Gặp Quý Mão có Thiên ất là tử lộc, tuy sang nhưng suốt đời bần hàn.

- Bính lộc tại Tý, gặp Kỷ Tý là Cửu Thiên khố lộc chủ về cát. Gặp Tân Tý coi như bị tuần không. Gặp Quý Tý là lộc phục Quý thần, nửa tốt nửa xấu, gặp Ất Tý là lộc Mão, gặp Đinh Tý là khố lộc, cát.

- Đinh lộc tại Ngọ, gặp Canh Ngọ là tài lộ không vong, hung. Gặp Nhâm Ngọ là lộc đức hợp, gặp Giáp Ngọ là lộc tiến thần cát. Gặp Bính Ngọ là Hỷ thần lộc, gặp Kinh dương thì nửa tốt nửa xấu. Gặp Mậu Ngọ là phục dương nhẫn lộc, chủ về hung.

- Mậu lộc tại Ty, gặp Kỷ Ty là Cửu Thiên khố lộc, tốt. Gặp Tân Ty là tài lộ không vong, gặp Quý Ty là lộc quý thần, hóa hợp với Mậu Quý là được quan chức quan trọng, gặp Ất Ty là Mão đồng hương lộc, gặp Đinh Ty vượng là lộc kho đều tốt.

- Kỷ lộc tại Ngọ, gặp Canh Ngọ là tài lộ không vong. Gặp Nhâm Ngọ là tử quý lộc, Gặp Giáp Ngọ là lộc hợp tiến thần, là tượng hiển đạt. Gặp Bính Ngọ là hỷ thần lộc. Gặp Mậu Ngọ là lộc Phục Thần dương nhẫn, xấu.

- Canh lộc tại Thân, gặp Nhâm Thân là Đại bại lộc, gặp Giáp Thân là tài lộ không vong lộc, xấu. Gặp Bính Thân là lộc đại bại, gặp Mậu Thân là lộc Phục mã trì trệ, nếu gặp quý tinh thì tốt. Gặp Canh Thân là Trường sinh lộc, đại cát.

- Tân lộc tại Dậu gặp Quý Dậu là phúc thần lộc, xấu. Ất Dậu là phá lộc nhiều thành bại. Gặp Đinh Dậu là không vong Quý thần lộc, nếu gặp được hỷ Thần thì tốt. Gặp Kỷ Dậu là lộc tiến thần, gặp Tân Dậu là chính lộc đều tốt.

- Nhâm lộc tại Hợi: gặp Ất Hợi là lộc Thiên đức, gặp Đinh

Hợi là lộc hợp Quý Thần gặp Kỷ hợi là lộc vượng, gặp Tân Hợi là lộc cùng với Mão, đều tốt cả, riêng Quý Hợi là lộc đại bại, chủ về nghèo đói trôi nổi.

- Quý lộc ở Tý, gặp Giáp Tý là lộc tiến thần, chủ về khoa cử đỗ đạt, gặp Bính Tý là lộc Kinh dương, nếu có cả thần tinh quý nhân thì có quyền. Mậu Tý là phục Dương nhẫn lộc bán cát. Gặp Nhâm Tý là chính Dương nhẫn lộc, xấu.

Bảng tra Lộc thần theo can ngày:

Can dương (+)		Can âm (-)	
Can ngày	Lộc thần	Can ngày	Lộc thần
Giáp	Dần	Ất	Mão
Bính	Tý	Đinh	Kỷ
Mậu	Thân	Tân	Dậu
Canh	Hợi	Quý	Tý
Nhâm			

Cách nhớ trên bàn tay: Theo vòng trường sinh của can ngày, chữ "Lâm quan" ở đâu thì lộc ở đó.

5. KÌNH DƯƠNG:

Còn gọi là Dương Nhận, sống dê.

Kinh dương vừa là "Sát" đã đạt đến cực độ của hung túc nằm ở cực đỉnh của Đế vượng. Trong vận hành, người ta sợ nhất gặp Kinh dương, nó chỉ về sự trì trệ kéo dài vận gặp Kinh dương thì của cải hao tán, Kinh dương kiêm ác sát thì tai họa vô cùng, Kinh dương không những sợ gặp Tuế vận mà còn sợ xung Tuế quân cho nên có câu: "Kinh dương xung Tuế quân thì tai vạ cực xấu", người gặp Kinh dương thì hay phát sinh những vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe.

Giáp Kinh dương ở Mão, Ất Kinh dương ở Dần, Bính Mậu Kinh dương ở Ngọ, Đinh Kỷ Kinh dương ở Ty, Canh Kinh dương ở Dậu, Tân Kinh dương ở Thân, Nhâm Kinh dương ở Tý, Quý Kinh dương ở Hợi.

Kinh dương lấy can ngày làm chủ, phàm trong địa chi của tú trù thấy là có Kinh dương.

Chi năm có Kinh dương, chủ về phá hoại những cái tổ tiên để lại hoặc có xu hướng lấy oán báo ân.

Chi tháng có Kinh dương chủ về tính tình ngang ngược, khác người.

Chi ngày gặp Kinh dương chủ về mắt lồi tính nóng, hung bạo hại người hay theo bè đảng gặp Sinh Vượng còn đỡ, gặp Tử Tuyệt thì nặng hơn. Người gặp Kinh dương thì dễ gặp tai nạn máu me, trụ ngày gặp Kinh dương còn chủ về vợ hay bị bệnh tật.

Chi giờ gặp Kinh dương chủ về khắc vợ, khắc con hoặc cuối năm hay gặp tai họa, nếu gặp tài quan thì họa khá sâu, tương xung hoặc tương hợp với tuế vận thì tai họa đến ngay.

Cho nên nói: "Kinh dương trùng phùng thì bị thương tổn, chủ nhân tính khí nóng nảy, nếu gặp hình xung thì rơi vào tai ách, nếu bị chế ngự thì mới tốt".

Kinh dương tuy là sự cứng rắn, nhưng nếu thân nhược gặp phải nó thì không thể cho là xấu. Vì Kinh dương có công năng bảo vệ giúp thân. Phàm người có lộc còn phải có Kinh dương để bảo vệ, gặp quan ấn phải có Kinh dương mới tốt. Như thế mới gọi là "quan ấn tương trợ, nhờ có Kinh dương mới đem lộc về"

Trong mệnh gặp Kinh dương, thất sát kiêm vượng thì càng thông đạt đến ấn thụ, tức là nhờ Kinh dương trợ uy mà đạt được. Vì thế trong mệnh cục có Kinh dương nhưng không bị Sát. Khi Tuế vận gặp Sát cũng có thể gặp phúc, cho nên có câu: "Gặp Sát mà không có Kinh dương thì không thành đạt, có Kinh dương mà không có Sát thì không có uy, có cả Sát cả Kinh dương thì lập công kiến nghiệp, có thể thành tướng soái".

Tóm lại, Kinh dương là hung sát, phần nhiều chủ về tai họa, thương tật và cũng chủ về những tội phạm pháp, thân nhược gặp Kinh dương có thể giúp thân, thân mạnh gặp Kinh

dương thì cái xấu tăng, do đó người bị Kinh dương nên làm việc thiện, kiềm chế mình, tôn trọng pháp luật thì tránh được điều xấu, giữ được an thân, nếu không thì suốt đời trắc trở.

Bảng tra Kinh dương theo can ngày:

Can ngày	Kinh dương	Can ngày	Kinh dương
Giáp	Mão	Át	Dần
Bính Mậu	Ngọ	Đinh Kỷ	Tỵ
Canh	Dậu	Tân	Thân
Nhâm	Tỵ	Quý	Hợi

Cách nhớ trên bàn tay: An vòng tròn sinh theo can ngày chữ "Đế vượng" ở đâu là Kinh dương ở đó.

6. KIM DU

Giáp thấy Thìn, Ất thấy Tỵ, Bính thấy Mùi, Đinh thấy Thân, Mậu thấy Mùi, Kỷ thấy Thân, Canh thấy Tuất, Tân Thấy Hợi, Nhâm thấy Sửu, Quý thấy Dần.

Kim là quý, dư là xe: có tượng của xe quý, giống như:

- Quân tử ở nơi quan lộc, cần có xe để chở.
- Thàn dân lấy xe làm nghiệp, cưỡi ngựa theo vua.

Ngụ ý: Người ta sau khi làm quan có lộc thì được ngồi xe mà đi. Tinh mệnh học cho rằng sao này chỉ tính cách nhu nhược, cử chỉ ôn hòa. Mệnh nữ có Kim dư thì không giàu cũng quý, nam giới có sao này chủ về phong lưu.

Kim dư là cát tinh, là xe hoa lệ, là hành vi phú quý, là phương tiện của quan và người giàu đi lại, người gặp nó thì phúc đặc biệt, chủ về thông minh, phú quý, tính cách uyển chuyển ôn hòa dáng người thanh mảnh. Ngày sinh, giờ sinh gặp là tốt, cho nên phàm là người có phúc, nam thì gặp

nhiều thê thiếp, anh em hòa thuận, con cháu đông đúc, nữ thì phú quý.

Nếu cùng gặp Kim dư, Mâ tinh thì không những lên xe xuống ngựa mà còn có người ra vào tấp nập, uy phong lẫy lừng.

Bảng tra Kim dư theo ngày:

Can ngày	Kim dư	Can ngày	Kim dư
Giáp	Thìn	Kỷ	Thân
Ất	Tỵ	Canh	Tuất
Bính	Mùi	Tân	Hợi
Đinh	Thân	Nhâm	Sửu
Mậu	Mùi	Quý	Dần

7. VĂN XƯƠNG

Giáp thấy Tỵ, Ất thấy Ngọ, Bính thấy Thân, Mậu thấy Thân, Đinh thấy Dậu, Kỷ thấy Dậu, Canh thấy Hợi, Tân thấy Tý, Nhâm thấy Dần, Quý Mão.

Văn xương nhập mệnh chủ về thông minh hơn người, gặp hung hóa cát. Tác dụng của nó tương tự như Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ất quý nhân.

Người Văn xương nhập mệnh thì khí chất thanh tao, văn chương cử thế. Nam gặp được thì nội tâm phong phú, nữ gặp được thì đoan trang, ham học, ham hiểu biết, muốn vươn lên, cuộc đời lợi đường tiến chức, không giao thiệp với kẻ tầm thường. Trong thực tiễn, người có Văn xương sinh vượng thường đỗ đạt các trường đại học.

Cần nói thêm rằng sao văn xương là vị trí "Lâm quan" của vòng Trường sinh an theo Thực thần. Do đó người ta còn gọi Văn xương là Thực thần kiến lộc.

Bảng tra sao Văn xương lấy năm và can ngày làm chủ.

Can ngày can năm	Văn xương	Can ngày can năm	Văn xương
Giáp	Tỵ	Kỷ	Dậu
Ất	Ngọ	Canh	Hợi
Bính	Thân	Tân	Tý
Đinh	Dậu	Nhâm	Dần
Mậu	Thân	Quý	Mão

* Cách xác định bốn Sao: Lộc thần, Kình dương, Kim dư, Văn xương trên bàn tay.

Bốn sao này được gọi tắt là: Lộc - Kình - Kim - Xương.

a. Trường hợp can dương Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Ví dụ: Can ngày hoặc can năm là Bính (Dương hỏa)

- Bước 1: Trước hết ta đọc bán tam hợp sinh là: Dần - Ngọ
- Bước 2: Từ Ngọ lùi lại 1 cung (Tỵ) là (1) rồi lần lượt đọc tiếp.

Ngọ là (2)

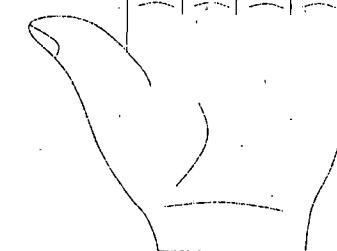
Mùi là (3)

Thân là (4)

Trong đó (1) là Lộc (2) là Kình (3) là Kim (4) là Xương tương tự với các can dương khác.

① Lộc ② Kình ③ Kim ④ Xương

Tỵ Ngọ Mùi Thân



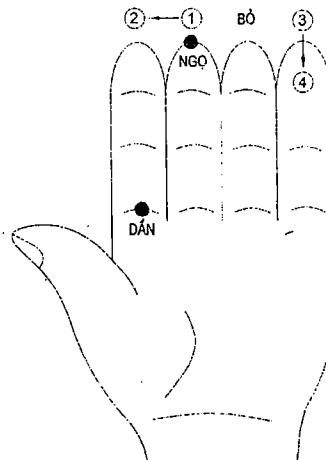
b. Trường hợp can âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Ví dụ: Can ngày hoặc can năm là Đinh (âm hỏa)

- Bước 1: Ta đọc bán tam hợp sinh như can dương: Dần Ngọ
- Bước 2: Tại Ngọ ta đọc (1)

Lùi lại 1 cung là Ty đọc (2)

Quay xuôi chiều, bỏ đi cung Mùi, tại Thân ta đọc (3).



Tại cung tiếp theo là Dậu đọc (4)

Làm tương tự với các can âm khác, chúng ta tập nhớ chùm bốn sao này trên bàn tay sẽ dễ nhớ hơn là rời rạc từng sao một.

Riêng sao lộc thần (hay Thiên lộc), tương tự như sao lộc tồn trong Tử vi cũng có cách nhớ khác trên bàn tay rất thuận lợi cho người sử dụng.

8. THIÊN Y

Thiên y là thần tinh chủ về bệnh tật. Tứ trụ gấp Thiên y nếu không vượng lại không có cát thần, quý nhân phù trợ thì không bệnh tật luôn cũng là người gầy gò ốm yếu. Nếu sinh vượng và còn có quý nhân phù trợ thì không những thân thể

khỏe mạnh còn rất phù hợp với công việc nghiên cứu y học, y dược, tâm lý học, triết học, làm nghề y.

Lấy chi tháng tra Thiên y

Bảng tra Thiên y theo chi tháng (Lệnh tháng):

Tháng sinh	Thiên Y	Tháng sinh	Thiên Y
Dần	Sửu	Thân	Mùi
Mão	Dần	Dậu	Thân
Thìn	Mão	Tuất	Dậu
Tỵ	Thìn	Hợi	Tuất
Ngọ	Tỵ	Tý	Hợi
Mùi	Ngọ	Sửu	Tỵ

NHÓM 5 SAO: DỊCH MÃ, HOA CÁI, TƯỚNG TINH, ĐÀO HOA, KIẾP SÁT**9. DỊCH MÃ (HAY THIÊN MÃ, TRẠCH MÃ):**

Lấy chi năm chi ngày tra các địa chi khác trong tứ trụ, có là Dịch Mã.

Chi năm, chi ngày Dần, Ngọ, Tuất gặp chi Thân.

Chi năm, chi ngày Thân, Tý, Thìn gặp chi Dần.

Chi năm, chi ngày Tị, Dậu, Sửu gặp chi Hợi.

Chi năm, chi ngày Hợi, Mão, Mùi gặp chi Tỵ.

Ta có bảng sau:

Chi năm - Chi ngày	Trạch Mã
Dần - Ngọ - Tuất	Thân
Tỵ - Dậu - Sửu	Hợi
Thân - Tý - Thìn	Dần
Hợi - Mão - Mùi	Tỵ

Mã là động, tượng bôn ba, người tú trụ gặp Dịch mã là người hiếu động đi khắp bốn phương như quân nhân, thương nhân hoặc làm ngoại giao thường đi công tác.

Mã Tinh còn là tiêu chí dự đoán đi nước ngoài.

Nếu cát thần là Mã, lớn thì tin vui dồn dập, nhỏ thì lợi về động (có thể danh lợi thăng tiến). Nếu hung thần là Mã, lớn thì tai vạ, nhỏ thì chạy ngược chạy xuôi vất vả bôn ba khắp nơi. Nếu Mã gặp xung thì như bị roi quất, đi ngàn dặm không nghỉ, gặp hợp thì có cung như không, gặp lưu niên xung hay hợp thì cũng vậy. Nói chung Mã gặp xung hình thì lao khổ.

Mã gặp tài của lưu niên đại vận thì phát tài nhanh.

Mã và Chính tài cùng trụ: Có vợ hiền gia đình êm ấm, làm ăn tốt.

Mã gặp Chính quan làm doanh nhân, thương mại.

Mã ở trụ giờ là người hiếu động

Sợ nhất Dịch mã gặp Kinh dương dễ có thương tích đổ máu.

Quan chức gặp Dịch mã thì thăng tiến công danh, còn thường dân gặp Mã thì long đong lận đận. Trạch mã sinh vượng là người nhanh nhẹn, trí lực, thông biến luôn luôn, bình sinh nhiều danh vọng.

Trạch mã gặp Bệnh, Tử, Tuyệt thì có đầu không có đuôi, cuộc đời có thành công mà phiêu bạt vô định.

Mã gặp tương xung hoặc Cô thần là người xa quê hương hoặc đi tu.

Tú trụ có cả Mã lẫn Cô thần Quả tú là người phóng đãng tha phương.

Mã có Đào hoa vì sắc dục mà bỏ quê hương.

Đại vận, lưu niên vận gặp Mã tinh thì di cư, thay đổi nghề nghiệp hoặc đi ra nước ngoài.

Nữ giới gặp Mã là tâm bất an, không ở một chỗ, thường bất lợi.

10. HOA CÁI

Sách Tam mệnh thông hội viết: "Hoa cái giống như cái lọng quý, thường dùng che chỗ vua ngồi". Trong tú trụ có Hoa cái phần nhiều chỉ về Cô Quả, thích một mình, dù là người cao sang cũng khó tránh khỏi.

Mệnh gặp thần này thường là người đi tu, nghệ nhân hoặc làm thầy tính tình khoáng đạt, thanh tịnh, ít ham muộn.

Nếu Hoa cái gặp Tử Tuyệt, Tuần không, phá hại hoặc tú trụ tổ hợp không tốt, thì tốt nhất là nhờ một hòa thượng hoặc một người theo đạo làm thầy giúp đỡ, năn lui tới chỗ chùa chiền thì trẻ dễ nuôi, lớn lên ít bệnh tật, nếu không thì trước 24 tuổi không tai họa liên miên thì cũng luôn gặp việc xấu, hay thậm chí gặp những bệnh lạ khó qua. Nếu vượt qua tuổi 24 có người suốt đời trắc trở cô đơn.

Trong thực tế, thường gặp người có sao Hoa cái lại có những biệt tài riêng, nhưng cũng có lúc có biểu hiện khác thường như điên, nếu tưởng bệnh chữa lầm thì không khỏi, trường hợp này nên mời thầy giúp đỡ.

Hoa cái còn là sao chủ về văn chương nghệ thuật, người có Hoa cái thì thông minh hiếu học, giỏi nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, hợp với tâm linh. Thường người làm thầy tâm linh, thầy bói có sao này - có hiểu biết siêu quần, tài hoa nổi tiếng, thích văn chương, tư tưởng thanh cao.

Bảng tra Hoa cái theo chi năm, chi ngày:

Chi năm - Chi ngày	Hoa cái
Dần - Ngọ - Tuất	Tuất
Tỵ - Dậu - Sửu	Sửu
Thân - Tý - Thìn	Thìn
Hợi - Mão - Mùi	Mùi

11. TƯỚNG TINH

Dần Ngọ Tuất thấy Ngọ, Ty Dậu Sửu thấy Dậu, Thân Tý
Thìn thấy Tý, Hợi Mão Mùi thấy Mão.

Cách tra tướng tinh: Lấy chi năm, chi ngày để tra các chi
còn lại, thấy tức là có tướng tinh.

Người có tướng tinh, giống như Đại tướng giữ kiếm trong
quân, nên lấy ngôi giữa trong tam hợp là tướng tinh. Tướng
tinh mừng có cát thần phù trợ là tốt. Nếu gặp vong thần thì chỉ
là quan rường cột quốc gia. Cho nên nói có cát tinh trợ giúp là
sang, có thêm mội kho, thuận túy không tạp là xuất tướng
nhập tướng. Lời cổ nói: "Tướng tinh văn võ đều thích hợp,
đều là lộc trọng quyền cao". Mệnh có tướng tinh, nếu không bị
phá hại thì chủ về đường quan lộ hiển đạt, tứ trụ phối hợp
được tốt sẽ là người nắm quyền bính.

Tướng tinh đóng ở Chính quan thì tốt, nếu đóng ở Thất
sát, Kình dương thì chủ về quyền sinh sát. Nếu đóng ở chính
Tài chủ về nắm quyền tài chính. Nếu làm nghề khác thì nói
chung đều thành công. Tướng tinh là ngôi sao quyền lực, có
tài tổ chức lãnh đạo, chỉ huy, có uy trong quần chúng.

Nhưng nếu Tướng tinh bị Tử Tuyệt xung phá thì bất lợi.
Nếu hợp với hung tinh thì tăng thêm khí thế cho hung tinh.
Nếu mệnh kỵ kiếp tài phải gặp Tướng tinh thì điều hại tăng
gấp bội.

Bảng tra Tướng tinh theo chi năm, chi ngày:

Chi năm - Chi ngày	Tướng tinh
Dần - Ngọ - Tuất	Ngọ
Ty - Dậu - Sửu	Dậu
Thân - Tý - Thìn	Tý
Hợi - Mão - Mùi	Mão

12. ĐÀO HOA (HÀM TRÌ)

Thân Tý Thìn đào hoa ở Dậu, Ty Dậu Sửu đào hoa ở Ngọ,
Dần Ngọ Tuất đào hoa ở Mão, Hợi Mão Mùi đào hoa ở Tý.

Đào hoa còn có tên là Hàm trì, tra theo chi năm và chi ngày.

Hàm trì là lấy nghĩa nhân nhât, là chỉ vạn vật còn ở thời
điểm nhập nhoạng chưa rõ ban ngày, "mặt trời sắp ló ở chân
trời, nhập vào Hàm trì", cho nên gọi Hàm trì là chỗ ngũ hành
mộc dục. Theo truyền thuyết lịch sử Trung Hoa, bà Vương
Quý Phi có nhiều kỹ nữ xinh đẹp, mà Hàm trì là những cái ao
chuyên để tắm cho cung tần mỹ nữ. Nam giới không được
vượt quá đó nửa bước, nếu không thì chìm ngập trong son
phấn không sống nổi. Chẳng trách gì mà người xưa quy cho
đào hoa là hung sát.

Đào hoa chủ về gian dâm, nếu sinh vượng thì dung nhan
đẹp, đam mê tửu sắc coi thường tiền của, ham vui, phá tan gia
nghiệp. Nếu gặp Tử Tuyệt thì nói năng xảo trá, đam mê cờ
bạc, vong ân thất tín, gian dâm, phóng đãng.

Đi với đại hao (nguyên thần) và sinh vượng mệnh nữ thì
làm vợ đều đáng cướp. Nếu gặp quý nhân, kiến lộc thì được
sinh lợi nhờ các loại hàng dầu, mỡ, rượu, muối hoặc nhờ tiền
bất chính của phụ nữ mà nêu nhà nêu cửa, cũng có thể gặp tai
hỏa dưới nước.

Người xưa cho rằng, Đào hoa chỉ việc nam nữ bất chính
nên cho rằng người có Đào hoa thì không làm nên việc gì.
Thực ra thì Đào hoa cũng có nhiều điều tốt như người thông
minh hiếu học đẹp, tính tình khảng khái. Sách tam mệnh
thông hội viết: "Phàm người Hàm trì thì khéo tay phong lưu,
đẹp, tính nóng nhưng giỏi nhiều nghề".

Đào hoa phần nhiều là nghệ nhân, thông minh lanh lợi,
khéo léo chính là nguồn tiến bộ của văn hóa nghệ thuật. Đẹp
là biểu hiện thể chất ưu việt của đất nước. Khảng khái, hào

phóng là mỹ đức của dân tộc. Vì vậy không nên nói Hành trì là điềm xấu của nam nữ.

Kinh nghiệm thực tiễn cho biết:

- Đào hoa gặp Ất thì có tài văn chương.
- Đào hoa gặp Quan thì được thăng chức.
- Đào hoa gặp Tài thì chủ về quan quý.

Có rất nhiều bậc quan quý cao sang, thương nhân giàu có, nhiều nghệ sĩ và nhà khoa học danh nhân, tướng soái đều có Hành trì. Vậy sao có thể nói người có Hành trì không làm nên việc.

Theo lý luận âm dương của Đông y mà nói, Hành trì là tam hợp cục mộc dục ở vượng địa. Hành trì vượng tất thận tốt, thận là gốc sức khỏe của con người, do đó người thận khỏe sẽ có tinh lực dồi dào, ham muốn mạnh mẽ đó là xu thế tất yếu của sinh lý.

Nếu không phân tích kỹ Đào hoa mà cứ theo lý luận chung chung thì sẽ hiểu sai lệch.

Người tứ trụ gặp Đào hoa, không những bản thân đẹp mà cha mẹ anh em, vợ (chồng) con cũng đẹp.

Đào hoa và Kinh dương cùng trụ, thân thể bạc nhược do hoang dâm vô độ, mắc bệnh hiếu sắc. Nếu Đào hoa trên trụ giờ thì học được nhiều nghề. Đào hoa gặp thất sát là nghệ nhân. Nữ thường là ca sỹ. Nam là diễn viên

Đào hoa và Chính tài cùng trụ thì hiếu sắc và ăn tiêu xa xỉ. Đào hoa rất kỵ hình xung, nếu gặp không vong thì lại tốt.

Kinh nghiệm cho hay: Đào hoa nằm ở trụ năm, tháng gọi là nội Đào hoa (trong tường), chủ về vợ chồng yêu thương lẫn nhau.

Đào hoa ở trụ ngày, giờ gọi là ngoại Đào hoa (ngoài tường) là mệnh phú quý nhưng dễ bị lôi cuốn.

Đào hoa còn chia ra hai loại:

a. **Đào hoa sát:** Trong ngũ hành thì Đào hoa nằm ở vị trí "mộc dục" của can ngày mệnh gặp thần này chủ sự hoan lạc nam nữ, dễ hấp dẫn người khác giới cũng như dễ bị lôi cuốn.

Bảng tra Đào sát can ngày:

Can ngày	Đào hoa sát	Can ngày	Đào hoa sát
Giáp	Tý	Kỷ	Thân
Ất	Tỵ	Canh	Ngọ
Bính	Mão	Tân	Hợi
Đinh	Thân	Nhâm	Dậu
Mậu	Mão	Quý	Dần

b. Đào hoa (thường):

Đào hoa (thường) nằm ở vị trí "Mộc dục" của tam hợp cục chi năm và chi ngày, mệnh gặp thần này chủ về đa dâm thông minh.

Bảng tra Đào hoa (thường) theo chi năm và chi giờ:

Chi năm - chi ngày	Đào hoa (thường)
Dần - Ngọ - Tuất	Mão
Tỵ - Dậu - Sửu	Ngọ
Thân - Tỵ - Thìn	Dậu
Hợi - Mão - Mùi	Tỵ

13. KIẾP SÁT

Tam mệnh thông hội viết: "Kiếp nghĩa là cưỡng đoạt, bị cướp đoạt từ bên ngoài"

Trong ngũ hành Kiếp sát ở vị trí "Tuyệt" của tam hợp chi năm và chi ngày.

Mệnh gặp thần này vừa có lành, vừa có dữ. Kiếp sát tốt thì thông tuệ nhạy bén, tài trí hơn người, không làm chậm việc, lòng rộng bao la, cao minh nhanh nhẹn, vũ đức đều cao. Kiếp sát sinh vượng đi với quý sát là gặp lộc ngay. Hung sát thì mang tâm độc ác. Bình nghiệp thì bị thương, cướp bóc vô tình.

Kiếp sát nói chung chủ về hung, các tai nạn bệnh tật, bị thương, hình pháp. Trong tứ trụ không gặp là tốt nhất. Nếu Kiếp sát là kỵ thần thì tính cách cường bạo, gian hoạt, thường chuốc lấy tai họa.

Có Kiếp sát hay gặp tai họa bất thình lình, hoặc mắc bệnh

ở ruột, tai hay yết hầu, người xưa nói: "Kiếp sát là vạ khôn lường, tài lợi danh trường bỗng nhiên mất hết, phải đề phòng tổ nghiệp tiêu tan, vợ con không kéo dài được cuộc sống".

Người mà túr trù gặp Trường sinh và Kiếp sát sẽ trở thành bậc nho sĩ chấn hưng sự nghiệp cho triều đình, nếu giờ sinh có cả quan quý thì làm to.

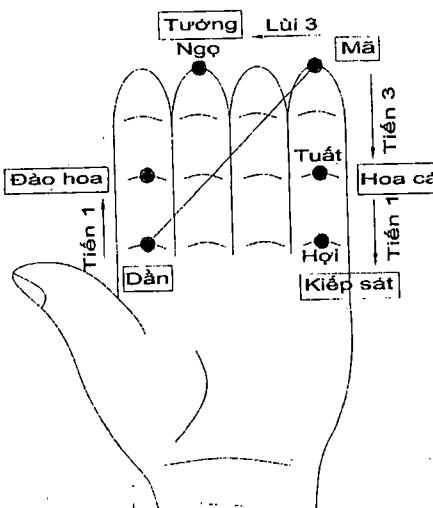
Kiếp thần gặp Quan tinh là người chủ về nắm binh quyền, có uy và được nhiều người ngưỡng mộ.

Kiếp sát nếu là cát tinh hoặc hỷ dụng thần thì là người hiếu học, cầu tiến bộ, ham lập nghiệp, công việc chuyên cần, quyết đoán trong công việc.

Bảng tra Kiếp sát theo chi năm và chi ngày:

Chi năm	Kiếp sát
Dần - Ngọ - Tuất	Hội
Tỵ - Dậu - Sửu	Dần
Thân - Tý - Thìn	Tỵ
Hợi - Mão - Mùi	Thân

Cách nhớ chùm 5 sao Mã tinh - Hoa cái - Tướng tinh - Đào Hoa - Kiếp sát trên bàn tay như sau:



- Gọi tắt 5 sao là Mã - Hoa - Tướng - Đào - Sát.
- Đọc tam hợp chi ngày hoặc chi năm (theo 3 chữ Sinh - Vượng - Mộ)

Ví dụ: Dần - Ngọ - Tuất, từ chữ đầu của tam hợp, lấy chi xung chính là Mã (trường hợp này chi đối xung của Dần là Thân) Mã ở Thân.

- Từ vị trí Mã tiến 2 là Hoa Cái (trường hợp này Tuất là hoa Cái).
- Từ vị trí Mã lùi 2 là Tướng tinh (trường hợp này Ngọ là Tướng tinh)
- Từ chữ đầu của tam hợp tiến 1 là Đào hoa (trường hợp này Mão là Đào hoa).
- Từ chữ cuối của tam hợp tiến 1 là Kiếp sát (trường hợp này Hợi là Kiếp Sát)

Lưu ý: trong khi an chùm sao này trên bàn tay, ta nên an theo thứ tự thống nhất lần lượt Mã - Hoa - Tướng - Đào - Sát. Sẽ nhớ được lâu và không bị nhầm lẫn.

- Tương tự cho các chi ngày và chi năm với các tam hợp khác.

14. KHÔNG VONG

Không vong nói một cách đơn giản nhất là ngày chưa đến.

Cách tra Không vong: lấy can chi ngày làm cơ sở, chạy đến can Quý thì dừng lại, hai cung tiếp theo là Không vong. Nếu năm, tháng, ngày, giờ có chi rơi vào hai cung này là phạm Không vong.

Bảng tra Không vong theo can chi ngày:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Không vong
Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất, Hợi

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Không vong
Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	
Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Tỵ	Mùi	Ngọ	Mùi	Thân, Dậu

Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty	Ngo, Mùi
Giáp Ngo	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Thìn, Tỵ
Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngo	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu	Dần, Mão
Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngo	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Tỵ, Sửu

Tứ trụ tuy có Không vong nhưng nếu là xung, hợp, hình thì không phải là Không vong nữa mà ngược lại đó là thực không.

Cát thần Không vong thì mừng gặp hợp hung thần không vong thì kỵ gặp hợp.

- Nếu Không vong ở chi năm thì: Thứ nhất là tổ nghiệp không có gì. Hai là không có mẹ hoặc là mẹ đã tạ thế, hoặc là cải giá, hoặc là mẹ bỏ con, có mẹ mà cũng như không.

- Không vong ở chi tháng thì: Thường là để chỉ không có anh chị em, hoặc có anh chị em nhưng không nương tựa được.

- Không vong ở chi giờ thì: Một là sau khi kết hôn, không có con ngay, hai là không con cái hoặc không được nhờ con cái.

Sát của Tuần không có cát, có hung nếu trong tứ trụ có hung tinh ác sát là nơi qui tụ của họa, thì cần phải giải Không vong.

Nếu có Lộc Mã Tài Quan là khí phúc tụ thì lại sợ Không vong tán.

Mệnh đại nhân cần có đức trong hưng, Không vong tự vượng là hữu dụng, có thể đại thanh đại ứng.

- Nếu năm, tháng, giờ, ba trụ đều Không vong gọi là tam không thì lại tốt, phát phú quý, là quý nhân nếu không bị hại.

- Nếu Không vong ở hai vị trí thì có thể làm quan nhưng không to.

- Tứ trụ có Không vong nhưng nếu có xung hợp, hội, hình thì có thể giải được Không vong (nghĩa là không phải Không vong nữa).

- Nếu gặp các cát thần như Thiên ất Quý Nhân, Thiên nguyệt đức quý nhân, Long Đức thì có thể giải Không vong. Nhưng một phần phúc đức để giải không vong bị hao tổn.

Phàm là người có mệnh này, sinh vượng tất là người độ lượng làm việc xuất chúng, nhưng thường có họa do vô tâm ngoài ý muốn.

Đi với Tử Tuyệt là một đời thành bại phiêu bạt, nếu gặp quan phù là người hay chữ, gặp kiếp sát là người hẹp hòi. Gặp Vong thần là phiêu bồng. Gặp kiến lộc một đời tiêu tán. Gặp Hám trì, lục hại là hung bạo. Duy có gặp Hoa cái, Học đường là người thông minh thoát tục. Kiến lộc lâm không là không có danh, một đời theo học mà không thành. Phàm mệnh trực Không vong, gặp ở giờ là người có tính cố chấp, nhiều việc lớn mà hư danh, nếu gặp Hoa cái chủ về ít con.

- Năm với ngày giao hoán Không vong là một đời lao khổ.
- Ngày với giờ giao hoán Không vong là tổn thất đến con cái.

Thập thần Không vong

a. Tỷ kiếp gặp Không vong:

Anh em ít hoặc bất hòa, không hỗ trợ nhau. Nam thì tài lộc kém. Nữ thì chồng duyên bạc ngoại giao kém.

b. Thực thần gặp Không vong: Phúc phần nhỏ, giảm thọ, nếu có hội hợp xung thì có thể giải.

c. Thương quan gặp Không vong: Dễ tái hôn.

d. Thiên tài gặp Không vong: Không được cha giúp hoặc cha bất lợi, với vợ vô duyên, không tài vận.

e. Chính tài gặp Không vong: Tài không tụ, vợ duyên bạc, kết hôn muộn, gia đình lầm phong ba, vất vả.

f. Thiên quan gặp Không vong: Tuổi nhỏ không được sự giáo dục của cha mẹ bản thân không có quyền uy. Nam ít con cái. Nữ duyên bạc.

g. Chính quan gặp Không vong: Quan lộc giảm không thuận con đường làm công chức. Nam ít con cái. Nữ duyên bạc.

h. Thiên ấn (Kiêu) gấp Không vong: Học hành khó thành, khó đỗ đạt.

i. Chính ấn (Ấn) gấp Không vong: Quyền vị học hành khó thành, mèo bất lợi.

15. THIÊN XÁ (CÒN GỌI LÀ THIÊN XÍCH QUÝ - THIÊN XÁ NHẬT)

Thiên bảo lịch ghi: "Thiên xá là được xá tội, là đức sinh dục của trời, Giáp và Mậu địa chi Tý, Ngọ, Dần, Thân nêu Giáp Mậu phối thành Thiên xá.

Thiên xá là ngôi sao gặp hung hóa cát là ngôi sao giải ách bệnh tật, nếu trong mệnh mà có thì coi như được cứu, nhất là đối với phạm nhân, được sao Thiên xá là cát tinh.

Bảng tra sao Thiên xá:

Mùa	Tháng	Ngày có Thiên xá
Xuân	Dần, Mão, Thìn	Mậu Dần
Hạ	Tỵ, Ngọ, Mùi	Giáp Ngọ
Thu	Thân, Dậu, Tuất	Mậu Thân
Đông	Hợi, Tý, Sửu	Giáp Tý

16. HỌC ĐƯỜNG TỪ QUÁN

Học đường là trường học, Từ Quán là cơ quan Viện hàn Lâm. Mệnh gặp thần này chủ về thông minh hơn người, có học vấn cao.

Người có Học đường quý nhân, ví dụ như người được học cao, nên gọi là Văn tinh, tức chỉ về những việc công danh, học nghiệp. Phàm người có sao này nhập mệnh, chủ về thứ bậc thi đỗ hoặc có tiền đồ học nghiệp.

Người có Từ Quán quý nhân làm ở Hàn lâm quán (ví dụ ngày nay làm việc ở các viện nghiên cứu). Là những người học

vấn tinh thông, văn chương giỏi, những người học cao gọi là Học đường chính vị.

Người được đi làm quan gọi là quan chính vị.

Học đường, Từ Quán chủ về tú khí phát sinh, thông minh khéo léo, văn chương nổi tiếng cuộc đời giàu sang, nên được sinh vượng không nên bị khắc, hại, xung phá. Nếu có Thiên ất quý nhân hoặc cát tinh phù trợ thì tốt, nếu không thì có tài năng cũng khó thi thoả, ý chí bó buộc.

Cách tra Học đường, Từ Quán như sau:

a. *Tìm thần Học đường:* Lấy can ngày là chủ, an vòng trường sinh (không phân biệt âm dương)

Nếu trong mệnh có chữ "Trường sinh" thì mới xem xét còn không thì thôi.

Chú ý: Xem can ngày thuộc ngũ hành nào (không phân biệt can dương hoặc can âm), trụ nào có chữ "T.Sinh" thì đó là thần Học đường (Văn tinh). Nhưng nếu can chi trụ đó có nạp âm cùng ngũ hành với ngũ hành của can ngày mới được gọi là Học đường chính ngôi.

Nên nói: Học đường mệnh kim thấy Tỵ, Tân Tỵ là chính ngôi, mệnh mộc thấy Hợi, Kỷ Hợi là chính ngôi, mệnh thủy thấy Thân, Giáp Thân là chính ngôi, mệnh thổ thấy Dần, Mậu Dần là chính ngôi, mệnh hỏa thấy Dần, Bính Dần là chính ngôi.

Can ngày	Học đường	Học đường chính ngôi
Giáp, Ất (mộc)	Hợi	Kỷ Hợi (mộc)
Bính, Đinh (hỏa)	Dần	Bính Dần (hỏa)
Mậu, Kỷ (thổ)	Dần	Mậu Dần (thổ)
Canh, Tân (kim)	Tỵ	Tân Tỵ (kim)
Nhâm, Quý (thủy)	Thân	Giáp Thân (thủy)

b. *Tra thần Từ Quán*

Lấy can năm, can ngày là chủ.

- Thần Tứ Quán đóng ở chữ "Lâm quan" của vòng trùng sinh (có phân biệt âm dương)

- Sau đó tìm can ghép với chi có chữ "quan" sao cho nạp âm của can chi đó phải có ngũ hành cùng ngũ hành của can ngày hoặc can năm.

Ví dụ: Can năm hoặc can ngày là Giáp (dương mộc) vòng Trùng sinh dương mộc chữ "Lâm quan" ở Dần, Canh Dần có nạp âm ngũ hành là mộc, nên Canh Dần là thần Từ quán chính ngôi.

- Can năm hoặc can ngày là Ất (âm mộc), vòng trùng sinh âm mộc thì chữ "Quan" ở Mão và Tân Mão có nạp âm ngũ hành là mộc, nên Tân Mão là thần Từ quán chính ngôi.

Nên mới nói: Từ quán Giáp thấy Canh Dần, Ất thấy Tân Mão, Bính thấy Ất Ty, Đinh thấy Mậu Ngọ, Mậu thấy Đinh Ty, Kỷ thấy Canh Ngọ, Canh thấy Nhâm Thân, Tân thấy Quý Dậu, Nhâm thấy Quý Hợi, Quý thấy Nhâm Tý.

Can ngày, can năm	Tử quán	Can năm	Tử quán
Giáp	Canh Dần (mộc)	Kỷ	Canh Ngọ (thổ)
Ất	Tân Mão (mộc)	Canh	Nhâm Thân (kim)
Bính	Ất Ty (hỏa)	Tân	Quý Dậu (kim)
Đinh	Mậu Ngọ (hỏa)	Nhâm	Quý Hợi (thủy)
Mậu	Đinh Ty (thổ)	Quý	Bính Tý (thủy)

17. KIM THẦN

Trụ ngày, trụ giờ có Tân Ty, Quý Dậu, Ất Sửu tức ba nhóm can chi là có Kim thần.

Kim thần lấy trụ ngày, trụ giờ đều được, căn cứ thực tiễn, trụ ngày gấp Kim thần, trường hợp trong tứ trụ thiếu hỏa, khi vận nhập vào hỏa thì lập tức giàu sang. Điều đó nói lên trụ ngày gấp Kim thần cũng đúng. Do đó, cho dù là trụ ngày hay trụ giờ, chỉ cần lâm Kim thần thì đều được.

Kim không có hỏa không thể thành vũ khí, nên kim cần phải có hỏa để luyện, do đó kim gấp hành hỏa thì phát. Trong tứ trụ có hỏa nhưng không phải hành vận là hỏa thì hỏa cục ban đầu đó không có lực, phải gấp hỏa vận mới phát cho nên có câu: "Kim thần gấp hỏa, uy trấn biên cương". "Kim thần nhập hỏa, phú quý vang xa".

Kim thấy thủy thì chìm cho nên Kim thần gấp thủy là gấp tai họa. Vận đến thủy thì tai họa đến ngay, đi lên phương Bắc xấu, có thể tai nạn rất nặng.

Kim thần gấp Tài là tốt, gấp Tài vận là phát. Gấp Tài vận đã tốt, gấp cả hỏa nữa càng tốt hơn.

Kim thần là quý cách, gấp nó người đó không giàu thì sang, thông minh hiếu học, có tài nhưng tính mạnh mẽ, khăng khăng làm một mình. Trong tứ trụ kim nhiều (hoặc nạp âm kim nhiều), thủy vượng là phá cách, chủ về họa nhiều mà thành công ít, không có tình nghĩa với lục thân, anh em chia lìa, vất vả khổ sở.

18. NGUYÊN THẦN HAY ĐẠI HAO

Nguyên thần còn có tên là Đại hao, là không hợp, mệnh gấp thần này thì vô cùng nguy hiểm, là thần hại trong mệnh.

Người sinh năm dương nam, âm nữ cách tính Nguyên thần Đại hao là lấy chi sau ngôi xung của chi năm sinh: Năm Tý thấy Mùi, năm Sửu thấy Thân, năm Dần thấy Dậu, năm Mão thấy Tuất, năm Thìn thấy Hợi, năm Ty thấy Tý, năm Ngọ thấy Sửu, năm Mùi thấy Dần, năm Thân thấy Mão, năm Dậu thấy Thìn, năm Tuất thấy Ty, năm Hợi thấy Ngọ.

Người sinh năm âm nam, dương nữ cách tính Nguyên thần Đại hao là lấy chi trước ngôi xung với chi năm sinh. Ví dụ như người sinh năm Tý, xung Tý là Ngọ, trước Ngọ là Ty, nếu trong tứ trụ chi của tháng ngày giờ nếu có Ty thì Ty là Nguyên thần. Vậy

nên: Năm Tý thấy Ty, năm Sửu thấy Ngọ, năm Dần thấy Mùi, năm Mão thấy Thân, năm Thìn thấy Dậu, năm Ty thấy Tuất, năm Ngọ thấy Hợi, năm Mùi thấy Tý, năm Thân thấy Sửu, năm Dậu thấy Dần, năm Tuất thấy Mão, năm Hợi thấy Thìn.

Đại hao dương sau, âm trước là có gấp khúc, gấp khúc là việc không suôn sẻ, âm sau dương trước là thẳng nhưng không toại nguyện, tức là việc có bạo động mà không trị được nên gọi là Đại hao. Đại hao rơi vào đất khí xung là hung, phình bên trái là phong sát bên phải, phình bên phải là phong sát bên trái. Cho nên nam, nữ âm dương phải lấy trước xung hay sau xung là thế.

Tuế vận gấp Đại hao như cây gấp gió, bị xô lắc điên đảo, không được bình yên, không có bệnh trong thì gấp nạn ngoài, tuy phú quý cao sang nhưng không thịnh. Đại vận gấp Đại hao thì cả mười năm đều đáng sợ, không yên ổn, cửa nhà lận đận, nếu có cát thần phù trợ mới đỡ phần nào.

Mệnh gặp Đại hao Nguyên thần thì người có diện mạo thô cục, mặt xương xấu, mũi thấp miệng to, đầu dô vai cao, tay chân cứng nhắc, giọng nói khàn đục. Gặp sinh vượng thì không phân biệt phái trái lành ác, tính thay đổi thất thường.

Gặp Tử Tuyệt thì lãnh đạm, thờ ơ, bạc bẽo, diện mạo cục cằn, nói năng thô tục, vô liêm sỉ, tham lam ăn uống, quen thói lưu manh.

Gặp Quan phù thì hay chuốc lấy nhiễu sự, gặp Kiếp sát thì hành động thô bạo, không biết xấu hổ.

Phụ nữ gặp Đại hao giọng nói đục khó nghe, gian dâm với giặc, vô lễ, cuộc đời rủi nhiều hơn may, tuy có con nhưng con bất hiếu.

Nguyên thần Đại hao là thần hại mệnh, người mà tú trụ đã có Thất sát làm hại, còn gặp phải Đại hao thì hại càng nặng hơn, không có Nguyên thần Đại hao thì nhẹ.

Nguyên thần Đại hao tuy xấu, lưu niên đại vận gặp là không tốt, nhưng biết được điều xấu, tránh xa phương của Nguyên thần thì có thể vô hại.

Bảng tra Nguyên thần theo chi năm sinh:

Chi năm sinh	Nguyên thần		Chi năm sinh	Nguyên thần	
	Dương nam, âm nữ	Âm nam, dương nữ		Dương nam âm nữ	Âm nam, dương nữ
Tý	Mùi	Ty	Ngọ	Sửu	Hợi
Sửu	Thân	Ngọ	Mùi	Dần	Tý
Dần	Dậu	Mùi	Thân	Mão	Sửu
Mão	Tuất	Thân	Dậu	Thìn	Dần
Thìn	Hợi	Dậu	Tuất	Ty	Mão
Tỵ	Tỵ	Tuất	Hợi	Ngọ	Thìn

19. TAI SÁT

Tai sát còn có tên là Bạch hổ, tính dũng mãnh, thường ở trước Kiếp sát, xung phá Tướng tinh nên gọi là Tai sát.

Cách tra Tai sát: lấy chi năm làm chủ

- Dần, Ngọ, Tuất thấy Tỵ
- Thân, Tỵ, Thìn thấy Ngọ
- Tỵ, Dậu Sửu thấy Mão
- Hợi, Mão, Mùi thấy Dậu

Trong địa chi của tú trụ, thấy tức là có.

Tai sát là tai vạ Tướng tinh bị xung khắc, như người sinh vào các năm Dần Ngọ Tuất thấy Ngọ là Tướng tinh, xung khắc Ngọ là Tỵ, tức Tỵ là Tai sát.

Tai sát sợ khắc, nếu gặp sinh lại tốt. Trong tú trụ nếu gặp Tai sát thì phúc ít họa nhiều. Sát chủ về máu me chết chóc.

Tai sát đi với thủy, hỏa phải đề phòng bị thiêu hoặc chết chìm, đi với kim mộc đề phòng bị đánh, đi với thổ phải đề phòng dịch bệnh.

Tai sát khắc thân là rất xấu, nếu có thần phúc cứu trợ, thì

có quyền lực, và cũng như Kiếp sát gặp Quan tinh Ấn Thụ là tốt nhất.

Bảng tra Tai sát theo chi năm:

Chi năm sinh	Tai sát (Bạch hổ)
Dần Ngọ Tuất	Tý
Tỵ Dậu Sửu	Mão
Thân Tý Thìn	Ngọ
Hợi Mão Mùi	Dậu

Lưu ý: Tam sát bao gồm Kiếp sát, Tai sát và Tuế sát (Đại sát) là khí ám muội phạm phải thì gặp nhiều điều xấu.

Nếu vòng trưởng sinh an theo tam hợp cục của chi năm sinh thì lần lượt Kiếp sát ở vị trí Tuyệt, Tai sát ở Thai và Đại sát ở Dưỡng.

- Năm Dần, Ngọ, Tuất tam sát ở Hợi, Tý, Sửu.
- Năm Tỵ, Dậu, Sửu tam sát ở Dần, Mão, Thìn.
- Năm Thân, Tý, Thìn tam sát ở Ty, Ngọ, Mùi.
- Năm Hợi, Mão, Mùi tam sát ở Thân, Dậu, Tuất.

20. QUỐC ẤN QUÝ NHÂN

Quốc ấn quý nhân là cát tinh, người trong tú trụ có Quốc ấn quý nhân và sinh vượng thì hầu hết làm chức to trong nhà nước hoặc nắm quyền quản lý ở cơ quan, cũng có thể căn cứ vào sao này để tuyển người giữ chức vụ cao.

Dựa vào *can ngày* và *can năm* làm cơ sở, Giáp thấy Tuất, Ất thấy Hợi, Bính thấy Sửu, Đinh thấy Dần, Mậu thấy Sửu, Kỷ thấy Dần, Canh thấy Thìn, Tân thấy Ty, Nhâm thấy Mùi, Quý thấy Thân trong tú trụ là thấy Quốc ấn quý nhân.

Người trong tú trụ có Quốc ấn, chủ về thành thực đáng tin, nghiêm túc, thanh liêm, quy củ, hành sự theo lẽ công bằng, vui

vẻ với mọi người, lễ nghĩa nhân từ, khí chất hiện ngang. Nếu Quốc ấn gặp sinh vượng và có các cát tinh tương trợ không bị xung phá khắc hại thì không những đứng đầu cơ quan mà còn có năng lực rất tốt về mọi mặt.

Cách tra Quốc ấn quý nhân theo can ngày và can năm:

Can năm can ngày	Quốc ấn	Can năm can ngày	Quốc ấn
Giáp	Tuất	Canh	Thìn
Ất	Hợi	Tân	Tỵ
Bính - Mậu	Sửu	Nhâm	Mùi
Đinh - Kỷ	Dần	Quý	Thân

Quốc ấn quý nhân là lấy Lộc can năm hoặc can ngày là khởi điểm, ngôi thứ 9 trước lộc nếu gặp địa chi Quốc ấn tức là có Quốc ấn quý nhân. Ví dụ: Giáp lộc ở Dần, vậy ngôi thứ chín trước Dần là Tuất, nên Giáp thấy Tuất là Quốc ấn quý nhân.

Cách nhớ Quốc ấn quý nhân trên bàn tay:

Lấy can ngày và can năm làm chủ:

- Nếu can dương (+) mà thấy chữ "dưỡng" của vòng trưởng sinh.
- Nếu can âm (-) mà thấy chữ "Tử" của vòng trưởng sinh.

Là trong tú trụ có Quốc ấn quý nhân.

21. THIÊN LA ĐỊA VÔNG

Trời nghiêng về Tây Bắc, mà Tuất Hợi là cùng cực của lục âm, đất thấp ở Đông Nam mà Thìn Ty lại là cùng cực của lục dương, cùng cực âm dương là ám muội, bất minh như người rơi vào mênh mông, mờ mịt, cho nên nói Tuất Hợi là Thiên la, Thìn Ty là Địa võng.

Nam kỵ Thiên la, nữ kỵ Địa võng là nói: Rồng là Thìn, rắn là Ty, người Thìn được Ty, người Ty được Thìn là rồng rắn hỗn tạp. Nam nữ gặp phải hôn nhân không thành, hại con cái,

nghèo đói bệnh tật. Người Thìn được Ty nặng hơn người người Ty được Thìn. Lợn là Hợi, chó là Tuất, người Tuất được Hợi, người Hợi được Tuất đều là lợn chó lẩn lộn. Mệnh nam nữ gặp phải thì ngu ngốc, cản trở cha mẹ, khắc vợ. Người Tuất gặp Hợi thì nhẹ hơn người Hợi gặp Tuất. Ở giữa còn lại chia ra: Mệnh hỏa có Thiên la, mệnh thủy có Địa võng, người có mệnh đó phần nhiều trễ nải, nếu đi với ác sát nữa thì ngũ hành vô khí, dễ chết.

Tháng Hợi năm Tuất hoặc giờ Hợi ngày Tuất gặp nhau thì tai họa liên miên, gặp cả Thiên la lẫn Địa võng thì càng nặng thêm.

Người gặp Thiên la Địa võng, trong thực tế là người hay gặp nạn về hình pháp, cho nên người trong tú trù có Thiên la Địa võng thì trong cuộc sống cần cẩn thận, tôn trọng pháp luật, không nên manh động, nếu không khó tránh khỏi lao tù.

Thiên la Địa võng còn chủ về tai nạn bệnh tật, người có Thiên la Địa võng trong tú trù khi hành vận đến đó thường bất lợi cho thân thể, cho nên phải chú ý đề phòng bệnh tật.

Người trong tú trù có Thiên la Địa võng và sát tinh hoặc lưu niên, đại vận đều phải đề phòng phạm pháp. Nhưng cũng có lúc gặp Thiên la Địa võng không gặp tai vạ mà còn gặp tin mừng bất ngờ, đó là những người trong tú trù có giải cứu hoặc có Thiên đức Nguyệt đức.

Tóm lại trong trù hẽ có Thìn gặp Ty, Ty gặp Thìn là Địa võng.

Tuất gặp Hợi, Hợi gặp Tuất là Thiên la.

22. CẦU GIẢO

Cầu là liên lụy, Giảo là trói buộc, cột vào, mệnh gặp hai sát đó thân bị khắc sát, nhưng nhiều cơ mưu, chủ về nắm các việc hình phạt hoặc tướng soái, những việc sát hại. Năm hành đến đó thường gặp chuyện cãi cọ, hình phạt. Cả hai đều gặp càng nặng, gặp một thì nhẹ hơn, đi với Quan Sát thì nặng.

Ngày hoặc Tuế vận gặp Cầu hay Giảo là chủ về tai nạn nát thân. Cách tra Cầu, Giảo lấy chi năm sinh làm chủ.

- Tuổi dương nam âm nữ: Mệnh tiến 3 cung là Cầu
Mệnh lùi 3 cung là Giảo.

- Tuổi âm nam dương nữ: Mệnh tiến 3 cung là Giảo.
Mệnh lùi 3 cung là Cầu.

Ví dụ: Tuổi Canh Ngọ

Tuổi dương nam âm nữ thì Cầu là Dậu (Ngọ tiến 3 cung)
Thì Giảo là Mão (Ngọ lùi 3 cung)

Tuổi âm nam dương nữ thì Giảo là Dậu (Ngọ tiến 3 cung)
Thì Cầu là Mão (Ngọ lùi 3 cung)

23. CÔ THẦN, QUẢ TÚ

Cô thần Quả tú, chủ về nam nữ hôn nhân không thuận, mệnh khắc lục thân, tai vạ hình pháp. Nhưng nếu trong tú trù phối hợp được tốt lại có Quý nhân tương phù thì không có hại, mà thậm chí còn “Cô quả song thần đời quan ấn” giữ chức cao - đầu đảng ở rừng sâu. Nhưng hôn nhân không thuận, nếu phạm vào ngày tháng sẽ khắc phụ mẫu.

Người tuổi Hợi Tý Sửu, gặp Dần là Cô, gặp Tuất là Quả.

Người tuổi Dần, Mão, Thìn gặp Tị là Cô, gặp Sửu là Quả.

Người tuổi Ty, Ngọ, Mùi gặp Thân là Cô, gặp Thìn là Quả.

Người tuổi Thân, Dậu, Tuất gặp Hợi là Cô, gặp Mùi là Quả.

Ý nghĩa của Cô Quả, già rồi mà không có chồng hoặc chết chồng gọi là Quả, trẻ không có cha mẹ là Cô, thần là sao Thần, Tú là sao Tú, chỉ tinh thần.

Sinh ra ta là mẹ, ta khắc là vợ.

Hợi Tý Sửu phương bắc là vị trí của thủy, thủy dụng kim là mẹ. Kim tuyệt ở Dần là nơi Tuyệt của mẹ. Dụng hỏa là vợ, hỏa

Mộ ở Tuất là thê Mộ vậy nơi mẹ tuyệt là Cô, nơi vợ Mộ là Quả, tương tự tại các phương khác cũng vậy.

Nói một cách khác dễ nhớ hơn: Cô chặn đầu, quả theo sau.

Phàm người mà phạm mệnh Cô Quả, chủ hình cô độc, lạnh lùng gặp Không vong thì từ nhỏ đã không nơi nương tựa. Gặp Tang Điếu, cha mẹ theo nhau qua đời, là hạn tang liên tiếp, mồ côi bất lợi.

Nếu là người có quý cách thì ở rể mà người tiện cách thì lưu lạc khắp nơi.

Nam mệnh sinh ở Thê tuyệt lại gặp Cô thần thì khó kết hôn.

Nữ mệnh sinh ở Phu tuyệt lại gặp Quả tú thì dù có kết hôn cũng khó mà có hạnh phúc trăm năm.

Nam Cô định là khách xa quê, nữ Quả định là người tinh khái.

24. THẬP ÁC ĐẠI BẠI

Thập ác đại bại bao gồm mười ngày sau: Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Thân, Đinh Hợi, Mậu Tuất, Kỷ Sửu, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Thân, Quý Hợi.

Thập ác giống như người phạm mười trọng tội trong luật pháp không được giảm xá. Đại bại giống như luật nhà binh đi chiến đấu bị đại bại, không một ai sống sót, nghĩa là rất nghiêm trọng.

Ngày Thập ác đại bại là ngày hung, cổ xưa giao chiến, xuất hành, khởi sự công việc hay việc hỷ thì rất kiêng.

Tuy nhiên, hầu hết mọi người sử dụng phương pháp "Uyên Hải Tử bình", phù hợp với thực tế để tính mọi việc xuất hành, làm việc hỷ đến đại kỵ.

- Vào ngày Thập ác đại bại, nếu cát thần tương phù, quý phi tương trợ thì cát. Hội Thiên Nguyệt nhị đức không Ky, được tuế kiến, nguyệt kiến, thái dương điền thực thì cũng không phải ky.

- Ngày Ác sát đại bại còn là ngày kho vàng biến thành đất bụi, người sinh vào ngày này, khó giữ được tiền của.

Ta có thể nhớ mười ngày này trên địa bàn như sau:

Lần lượt đếm Giáp, Ất ... Nhâm quý trên địa bàn.

2. Ất	8. Tân			3. Bính	9. Nhâm
1. Giáp	7. Canh				5. Mậu
		6. Kỷ		4. Đinh	10. Quý

25. ÂM DƯƠNG XÔ LỆCH

Gồm có những ngày sau:

Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ.

Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi. Âm dương sai thác lấy trụ ngày làm chủ, ngày mà có là có âm dương sai thác

Âm dương sai thác, nữ mà gặp công Cô Quả hợp, nhà chồng lạnh nhạt. Nam mà gặp chủ về từ chối nhà vợ, không hợp nhà vợ.

Sát tinh này không kể nam nữ, nếu mà trùng ngày, trùng giờ là nhị trùng hơn nữa là tam trùng thì đều rất nặng.

Nếu phạm ở ngày sinh thì không được nhà ngoại giúp đỡ. Tuy nhờ vợ có tài sản mà thành công, lâu dần sẽ có mâu thuẫn với nhà vợ, không thường lui tới thăm viếng.

Âm dương xô lệch lấy vợ vì chữ hiếu, ngoại tổ lưỡng trùng hoặc ở rể, nếu không thì chắc chắn khắc vợ hoặc rể là người tàn tật.

Âm dương xô lệch bất phong lưu, đương nhiên về ở rể thì mất tự do, âm dương xô lệch là cực hung, ngày giờ tháng năm chớ tương phùng.

Âm dương sai thác lý vi diệu, Đào hoa thường vượng chớ tương túy.

Nếu có chuyện kiện tụng ở cửa quan thì cũng là do phụ nữ chứ không phải do nhà ngoại hoặc vợ.

Ngày âm dương xô lệch là tiêu chí rõ nhất để chỉ hôn nhân không thuận, hoặc là người trải qua hai lần hôn nhân, trong thực tế khá linh nghiệm.

Cách nhớ 12 ngày âm dương xô lệch trên địa bàn như sau: Ta đếm Bính tại Tý và lần lượt (Bính - Đinh - Mậu - Tân - Nhâm - Quý) 2 lần theo chiều thuận của địa bàn.

Q	B	D	M
N			T
T			N
M	D	B	Q

26. THÁI CỰC QUÝ NHÂN

Tam mệnh thông hội viết: "Thái cực nghĩa là sơ khai, là bắt đầu, mọi vật khởi tạo ở lúc đầu là Thái cực rồi trưởng thành, rồi thu hoạch".

Mệnh người gặp Thái cực quý nhân là chủ về thông minh hiếu học, tàng ẩn hỷ thần, chăm chỉ dụng công. Đặc biệt có năng khiếu về các môn thần bí như dự đoán Tướng học, tứ trụ, Bát quái, Phong thủy ...

Người gặp Thái cực quý nhân có tính cách chính trực, làm việc chuyên chú. Có đầu có đuôi nếu được sinh vượng, lại có Thái cực quý nhân cát tinh phù trợ thì ý chí hiên ngang, phúc thọ song toàn. Nếu không phải quan cao trong triều đình thì cũng là người giàu sang giữa muôn dân.

Xác định Thái cực quý nhân căn cứ vào can năm và can ngày.

Sinh Giáp Ất tìm trong Tý - Ngọ

Sinh Bính Đinh thì gặp gà - mèo

Mậu Kỷ hai can gặp Tứ Quý

Canh Tân Dần Hợi Lộc dồi dào

Nhâm Quý gặp Ty - Thân tốt đẹp

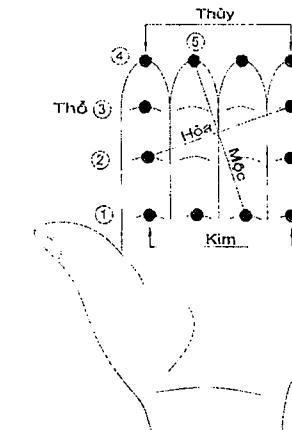
Được như trên phúc lộc tuôn vè.

Có nghĩa là:

Can Giáp, Ất (mộc) Gặp Tý - Ngọ là Thái cực Quý nhân.

Can Bính, Đinh (hỏa) gặp Dậu - Mão là Thái cực Quý nhân.

Can Mậu, Kỷ (thổ) gặp Thìn Tuất Sửu Mùi là Thái cực Quý nhân.



Tức là: Canh Tân (kim)

Thái cực Quý nhân là Dần - Hợi (lục hợp)

Bính Đinh (hỏa)

Thái cực Quý nhân là Mão - Dậu (lục xung)

Mậu Kỷ (thổ)

Thái cực Quý nhân là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (Tứ quý)

Nhâm Quý (thủy)

Thái cực Quý nhân là Ty - Thân (lục hợp)

Giáp Ất (mộc)

Thái cực Quý nhân là Tý - Ngọ (lục xung)

Chú ý: thứ tự bắt đầu từ (1) kim - (2) hỏa - (3) thổ - (4) thủy - (5) mộc

Trong đó (1) và (4) là cặp địa chi lục hợp
(2) (3) (5) là cặp địa chi lục xung

27. ĐỨC THẦN

Đức thần là thần bảo hộ, là điềm lành, có thể hóa hung thành cát.

Đức thần còn dùng để luận đoán tốt xấu ứng vào thời gian, xa gần giai đoạn nào trong cuộc đời. (Ngũ hành hóa phải sinh vượng mới được hưởng phúc).

Tứ trụ có Đức thần là báo điềm lành
Tra Đức thần lấy can năm làm chủ.

Can năm	Đức thần
Giáp Kỷ	Dần
Ất canh	Thân
Bính Tân	Tỵ
Đinh Nhâm	Hợi
Mậu Quý	Tỵ

Cách nhớ: lấy can dương trong ngũ hợp thiên can để an vòng trường sinh, vị trí "Lâm quan" chính là Đức thần.

BT			AC
MQ			
GK			ĐN

28. CÁCH GIÁC

Cách giác chủ về tai họa ngục tù, cốt nhục chia lìa.

Sinh ngày Tý gặp địa chi Dần của trù giờ (cách hai cung).

Sinh ngày Sửu giờ Mão, sinh ngày Dần giờ Thìn.

Sinh ngày Mão giờ Tỵ, sinh ngày Thìn giờ Ngọ, sinh ngày Ty giờ Mùi, sinh ngày Ngọ giờ Thân, sinh ngày Mùi giờ Dậu, sinh ngày Thân giờ Tuất, sinh ngày Dậu giờ Hợi. Sinh ngày Tuất giờ Tý, sinh ngày Hợi giờ Sửu, thì đều gặp sao cách giác.

Cách tìm, từ chi ngày xem chi giờ, nếu chi giờ cách chi ngày hai cung theo chiều thuận là có cách giác:

Chi ngày	Chi giờ là cách giác	Chi ngày	Chi giờ là cách giác	Chi ngày	Chi giờ là cách giác
Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi
Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu

29. PHỤC NGÂM

Mệnh gặp thần này thì thiệt thân hại nhà.

Lấy can chi năm sinh và ngày sinh làm chủ để so sánh với lưu niên.

- Can chi năm sinh (hoặc ngày sinh) giống can chi lưu niên là bị phục ngâm.

Ví dụ: sinh năm Giáp Tý mà gặp Giáp Tý của lưu niên
Sinh năm Kỷ Sửu mà gặp Kỷ Sửu của lưu niên

30. PHẢN NGÂM

Mệnh gặp thần này thì thiệt thân hại nhà

Lấy can chi năm và ngày sinh làm chủ để so sánh với lưu niên.

Năm sinh hoặc ngày sinh gặp lưu niên là thiên khắc địa xung là phản ngâm

Ví dụ: sinh năm Giáp Tý gặp lưu niên là Mậu Ngọ.

Sinh năm Tân Sửu gặp lưu niên là Ất Mùi.

31. ÁP KIM ĐÍCH SẮT

Do 3 thần sát hợp lại Ngâm háp, Phá toái và Bạch y

Nếu chi của ngày sinh là Tý thì mới xem xét.

Nếu sinh vào ngày Tý mà trong tứ trụ có:

- Địa chi là Ty: là Ngâm háp chủ về hình phạt ngục tù.
- Địa chi là Dậu: là Phá toái chủ về tai nạn máu me.
- Địa chi là Sửu: là Bạch Y chủ về tang tóc đau thương.

32. TAM KỲ QUÝ NHÂN

Trên trời có tam kỳ là: Giáp Mậu Canh

Dưới đất có tam kỳ là: Ất Bính Đinh

Con người có tam kỳ là: Nhâm Quý Tân.

Tuy nhiên cần phải có đủ bốn điều kiện mới có thể gọi là tam kỳ.

- Bất kể Tam kỳ nào cũng phải sắp xếp theo chiều thuận vốn có trong tứ trụ ví như năm là Giáp, tháng là Mậu, ngày là Canh hay tháng Giáp, ngày Mậu, giờ Canh, là thuận theo thứ tự.

- Tam kỳ phải đắc thời, đắc địa, không bị Tử Tuyệt.
- Tam kỳ phải có cát tinh quý nhân như Thiên ất, Thiên Nguyệt đức.
- Nếu gặp Đại hao, Đào hoa, Thiên la Địa võng đều trở thành vô dụng. Nếu gặp Tam kỳ, thỏa mãn bốn điều kiện trên thì người này có kỹ tài đặc biệt, học rộng, biết nhiều, hoài bão

to lớn. Có thêm Thiên ất quý nhân thì sự nghiệp vượt trội. Nếu có thêm Thiên, Nguyệt nhị đức tránh được mọi hung tai

- Nếu có các chi trong tứ trụ hợp thành tam hội hay tam hợp cục là hỷ, dụng thần thì đó là người đứng đầu quốc gia.

- Có thêm quan phủ, kiếp sát thì mạnh về đường quan võ.

Tam kỳ nhất định phải phối hợp với mệnh cục đắc thế, lại có thêm các cát tinh khác phù chiếu thì mới vinh hoa lộc thọ. Nếu có Tam kỳ mà không có quý, tài. Mệnh cục nghịch loạn, đời sống khó khăn hoặc rơi vào đất Không vong thì không phải là cô đơn cung lưu lạc bốn phương.

CHƯƠNG VIII

THỜI GIAN VÀ CÁCH CỤC

I. VỀ NĂM THÁNG, NGÀY GIỜ TRONG TỨ TRỤ

1. Năm trong tứ trụ

Năm trong tứ trụ tựa như gốc, rễ của cây, có những quan điểm khác nhau về tầm quan trọng của năm tháng, ngày giờ trong tứ trụ đến vận mệnh mỗi người. Tuy nhiên cần phải xem xét một cách tổng thể, từ sinh vượng suy nhược tới cấu trúc tổ hợp của tứ trụ, chứ không thể coi một trụ nào đó là chính.

Năm là Thái tuế, là phúc họa một đời, năm như là gốc của cây. Là ngọn nguồn của nhân mệnh. Gốc khô thì cây chết, gốc khắc thì lá xanh, cũng như nền móng rỗng thì nhà đổ, nếu kiên cố thì nhà chắc chắn. Nguồn cạn kiệt thì mệnh tan, nguồn phong phú thì mệnh cường.

Trong tứ trụ, năm là gốc, tháng là cành, ngày là hoa, giờ là quả. Năm được biểu thị bằng can chi. Muốn biết vượng hay suy, tốt hay xấu, trước hết cần lấy lệnh tháng để đo lường. Hai là xét quan hệ sinh khắc giữa can và chi, ba là xét tới mối quan hệ sinh khắc chế hóa của ba trụ còn lại thì mới biết được.

Can và chi của trụ năm tương sinh hoặc tương hòa là tốt, nếu được tháng, năm, giờ đến sinh thì càng tốt hơn, như thế còn tốt cho cả đời sau.

Trụ năm chắc chắn, kiên cố mà vượng thì chủ một đời hưng vượng, tổ tiên có phúc có đức, được hưởng phúc đó của

tổ tiên, con cháu hiếu thuận, cha mẹ khỏe mạnh sống thọ, là người có năng lực, chủ về hiển đạt.

Nếu năm sinh lợi cho tháng, ngày, giờ thì đó là sự rò rỉ, tổn thất nguyên khí, làm cho gốc yếu đi mà suy nhược, làm hại tổ nghiệp, bất lợi cho cha mẹ.

Nếu cả tháng, ngày, giờ hình xung khắc hại năm, không chỉ khắc hại tổ nghiệp, bất lợi lục thân, mất cha, mất mẹ, muôn việc không thành và đoán thọ.

Nếu can chi năm tương khắc là bất lợi cho cha mẹ ví dụ năm Bính Tý, Mậu Dần chẳng hạn. Can khắc chi là hại mẹ, chi khắc can là hại cha. Nếu trong trụ không có gì giải cứu mà còn làm tăng lực khắc thì chủ về cha mẹ sớm xa nhau hoặc là cha mẹ mất sớm.

Can chi năm tương hòa nhất khí, thì chủ về cha mẹ bất hòa như Canh Thân, Giáp Dần. Trong nhà có nhiều sóng gió, gia nghiệp khó khăn.

Can chi mà tương sinh thì cha mẹ hòa thuận, gia đình thương yêu nhau.

2. Tháng trong tứ trụ

Trụ tháng trong tứ trụ giống như thân, cành của cây, thân mạnh khỏe thì cành lá tươi tốt.

Trụ tháng được biểu thị bằng can chi, còn gọi là nguyệt lệnh (lệnh tháng), lệnh tháng là căn cứ để đo lường sự vượng suy của can chi năm, ngày, giờ và của thập thần. Nó có thể giúp yếu và khống chế mạnh, là chủ tể quyền sinh sát của một tháng, phàm xem tứ trụ, trước hết phải xem lệnh tháng, sau mới xét tới nhật nguyên.

Lệnh tháng còn làm cơ sở để lấy cách cục, chi của lệnh tháng có tàng một, hai hoặc ba can. Tháng trong tứ trụ còn là đại diện cho anh chị em (cũng có sách cho rằng tháng là đại diện cho cha mẹ). Nếu can chi tương sinh cho nhau, hoặc can

của tháng gặp vượng địa lại được những trù khát (năm, ngày, giờ) đến sinh trợ không bị xung khắc hại thì đó là tượng anh chị em thương yêu nhau.

Ngược lại nếu can tháng bị khắc, hoặc can chi của tháng xung khắc nhau thì gọi đó là tượng anh chị em không giúp đỡ nhau, hoặc mất đoàn kết, mỗi người một nơi.

Vậy nên tháng và mệnh quan hệ chặt chẽ quyết định tới vận mệnh cuộc đời. Trong suốt cuộc đời, bất kể là nam hay nữ, vận thuận hay vận nghịch trong khoảng thời gian từ 50 đến 69 tuổi đều xảy ra vận của tháng sinh xung khắc với mười năm trong giai đoạn ấy, nên có nhiều chuyện phúc tạp xảy ra, biến động nhiều.

Người mà mệnh cục mạnh, nhật vượng xảy ra ít việc, hoặc gặp điều tốt, người mà mệnh cục yếu, nhật suy thì gặp nhiều việc bất lợi, cha con anh em chia lìa...

3. Ngày trong tứ trụ

Ngày trong tứ trụ giống như hoa của cây, nhật trụ sinh vượng thì như hoa đua sắc, nhật trụ suy nhược như hoa héo tàn.

Nhật là chủ của cả đời người, là phản ánh cát hung phúc họa của cả cuộc đời do đó sự vượng, suy, hưu tú của trụ ngày có quan hệ tới vận mệnh của đời người.

Nhật chủ sinh vượng, ví như con người cường tráng khỏe mạnh, có thể thắng Tài kháng Sát bảo vệ lục thân, thông minh tài giỏi, gặp hung hóa cát.

Nhật chủ suy nhược, hưu tú giống như người yếu lấm bệnh, tinh thần bạc nhược không thể thắng Tài kháng Sát, tất sẽ nhiều chuyện hung ít chuyện may. Tóm lại nhật nguyên trung hòa là quý, chủ về tốt, ít hung, nhật nguyên vượng quá hoặc suy quá thì đều là xấu.

Can ngày là mình, chi ngày là vợ (hoặc chồng) can chi tương sinh cho nhau là vợ chồng hòa thuận, can được chi sinh

là nam lấy được vợ hiền giúp đỡ, chồng giúp vợ. Chi được can sinh là nam yêu vợ, vợ giúp chồng.

Nếu can chi ngày tương xung tương khắc nhau thì vợ chồng có thể xa nhau. Nếu can chi tương khắc nặng thì không sinh ly cũng là tử biệt. Can chi có ngũ hành tương đồng là chia cắt bất hòa.

Can ngày còn phân ra thành cường vượng hay suy nhược.

- Can ngày cường vượng: Can ngày được lệnh, được đất sinh, được sinh phù, trợ giúp.

- Can ngày suy, nhược: Can ngày mất lệnh, mất đất, không có trợ giúp, không được sinh là suy nhược, nếu nó lại còn bị hình xung khắc hại thì càng yếu thêm.

Nếu Quan sát quá nặng, can ngày sẽ bị khắc vô sinh, Thực thương quá nhiều thì nhật can tiết khí, Tài tinh quá nặng nhật can cũng hao tổn, cũng là suy nhược vậy.

4. Giờ trong tứ trụ

Giờ trong tứ trụ giống như quả. Trụ giờ cường vượng thì quả nhiều lúc lỉu, thơm ngon. Trụ giờ suy nhược, quả sẽ ít mà không ngon, thậm chí cây có hoa mà không có quả.

Trụ giờ là cung con cái, nó không chỉ nó về sự suy nhược của con cái mà còn bổ trợ cho can ngày, cho nên có câu "ngày là hội của ba vương, là tượng của Đế vượng, giờ là cận thần, là chổ dựa của vua. Ngày và giờ là có đủ vua tôi, là trời đất hợp đức". Cho nên vai trò của giờ trong tứ trụ rất quan trọng cho dự đoán vận mệnh.

Giờ cùng với năm, tháng, ngày không những có quan hệ mật thiết mà còn là chổ qui tụ của tứ trụ hoặc cách cục.

Giờ hợp sinh vượng, kỵ suy tuyệt, phàm trong cục có hỷ thần lâm giờ sinh, thì sinh vượng là cát mà suy tuyệt là bất lợi.

Trong cục mà có kỵ thần lâm giờ sinh thì sinh vượng là hung mà suy tuyệt lại không hung.

Có thể xem ngày là vua, giờ là thần. ngày giờ tương sinh tương hợp là vua tôi hòa hợp, giờ bổ trợ cho ngày hoặc có thể trợ giúp cho hỷ thần hay dụng thần trong cách cục, hoặc có thể chế ngự kỵ thần trong cách cục.

Trụ giờ sinh vượng chủ về con cháu đông đúc hưng thịnh, khỏe mạnh, xinh đẹp nhanh nhẹn, tiền đồ sáng sủa rộng mở. Trụ giờ hưu tú, Tử Tuyệt thì con cái dễ tai họa, chết non.

Trụ giờ sinh phù cho trụ ngày, con cháu đông mà hiếu thuận, có thể nhờ cậy về sau, bình an có phúc. Nếu trụ giờ xung trụ ngày con cháu nhiều nhưng bất hiếu, bạc bẽo không nhờ vả được.

II. CÁCH CỤC

1. Khái niệm chung

1.1. Phân loại cách cục

Cách là qui gộp lại những từ trụ có tính chất như nhau, từ trụ gọi là cách cục (tức cách của mệnh cục)

Cách cục được chia ra chính cách và ngoại cách.

a. Chính cách:

Bao gồm những cách cục sau:

- Nhật chủ được sinh có Chính ấn cách và Thiên ấn cách
- Nhật chủ bị khắc chế có Chính quan cách và Thất sát cách

Nhật chủ bị hao tổn có Chính tài cách và Thiên tài cách

Nhật chủ bị tiết khí có Thực thần cách và Thương quan cách

Trong thực tế còn cách Tỷ Kiên và Kiếp Tài nhưng rất ít gặp cho nên bỏ qua và còn gọi là bát Cách

b. Ngoại cách:

Những trường hợp nhật chủ quá mạnh hay quá yếu, việc xác định theo chính cách sẽ không còn phù hợp nữa mà phải phân tích và đánh giá chuyên biệt theo từng trường hợp cụ thể.

1.2. Phương pháp xác định chính cách cục.

Căn cứ để xác định cách cục là lệnh tháng, mỗi địa chỉ có tàng chúa từ 1 đến 3 can, sắp xếp lần lượt theo chính khí, trung khí và dư khí, từ trái qua phải, do đó ta căn cứ vào các can tàng trong chi tháng để xét cách cục.

- Nguyên tắc tìm cách cục là tìm hành nào vượng của mệnh cục đó.

- Lần lượt xem các can tàng trong chi tháng.

+ Trước tiên xem chính khí tàng độn trong lệnh tháng là hành gì, tìm trên hàng can của các trụ (can thấu có hành nào giống nó không, nếu có thì xác định đó chính là cách cục của mệnh).

+ Nếu chính khí không có thì tiếp tục tìm ở trung khí và dư khí nếu có can thấu cùng ngũ hành với can tàng nào thì lấy chính cách từ thập thần của nó.

+ Trường hợp không thấy can lộ thì chọn xem hành nào vượng thì lấy.

2. Chính cách

2.1. Chính quan cách

Lệnh tháng tàng quan mà quan cung lộ trên các trụ năm, tháng, ngày, giờ thì gọi là Chính quan cách.

Ví dụ:

Quan		Nhật
Q	X	B
X	Sửu	X
	K Q T	
	Thương quan tài	

Ta tìm can tàng trong chi tháng lần lượt từ chính khí - trung khí - tạp khí.

- Kỷ là chính khí là Thương quan nhưng can thấu trên các trụ không có hành nào là thổ vậy không lấy được.

- Trung khí Quý là Quan, can thấu có Quý ở trụ năm, do đó lấy Quý - Chính quan làm cách cục gọi là Chính quan cách.

2.2. Thiên Quan cách (còn gọi là Thất sát cách)

Tức lệnh tháng tàng Sát, mà Sát cũng lộ ở các trụ năm, tháng, ngày, giờ gọi là Thất sát cách.

Ví dụ:

	Thực	Nhật	Sát
X	G	N	M
X	Tuất	X	X
	M T Đ		
	Sát	Ấn	Tài

Mậu là chính khí (Thất sát) có can thấu Mậu ở trụ giờ do đó lấy Mậu - Thất sát làm cách cục gọi là Thất sát cách.

2.3. Chính tài cách

Lệnh tháng tàng chính tài, mà chính tài cũng lộ ở các trụ năm, tháng, ngày, giờ gọi là Chính Tài cách.

Ví dụ:

		Nhật	Tài
X	X	M	Q
X	Sửu	X	X
	K Q T		
	Kiếp	Tài	Thương

Quý ở trung khí trong lệnh tháng là Tài, có can thấu Quý ở trụ giờ do đó lấy Quý - Chính Tài làm cách cục gọi là Chính tài cách.

2.4. Thiên Tài cách

Lệnh tháng tàng thiên tài mà thiên tài cũng lộ ở các trụ năm, tháng, ngày, giờ thì gọi là Thiên Tài cách

Ví dụ:

Thiên		Nhật	
C	X	B	X
X	Thân	X	X
	C N M		
	Thiên Sát Thực		

Chính khí tàng ở lệnh tháng là Thiên tài, lại có can Canh - Thiên tài thấu ở trụ năm nên lấy Canh - Thiên Tài làm cách cục gọi là Thiên tài cách.

2.5. Thương quan cách

Lệnh tháng tàng Thương quan mà Thương quan cũng lộ ở cái trụ năm, tháng, ngày, giờ thì gọi là Thương quan cách.

Ví dụ:

	Thương	Nhật	
X	T	M	X
X	Dậu	X	X
	T		
	Thương		

Chính khí tàng ở lệnh tháng là Tân - Thương quan, lại có can Tân thấu ở trụ tháng, nên lấy Tân - Thương quan làm cách cục chính gọi là Thương quan cách.

2.6. Thực thần cách

Lệnh tháng tàng Thực thần mà Thực thần cũng lộ ở các trụ năm, tháng, ngày, giờ thì gọi là Thực thần cách.

Ví dụ:

		Nhật	Thực
X	X	C	N
X	Hợi	X	X
	N G		
	Thực Thiên		

Chính khí tàng ở lệnh tháng là Nhâm - Thực thần, lại có can Nhâm thấu ở trụ giờ, nên lấy Nhâm - Thực thần làm cách cục chính gọi là Thực thần cách.

2.7. Chính Ấm cách

Lệnh tháng tàng Chính Ấm mà Chính Ấm cũng lộ ở các trụ năm, tháng, ngày, giờ thì gọi là Chính Ấm cách.

Ấm		Nhật	
Q	X	G	X
X	Tý	X	X
	Q		
	Ấm		

Chính khí tàng trong lệnh tháng là Quý thủy - Chính Ấm, lại có can thấu Quý ở trụ năm nên lấy Quý - Chính ấn làm chính cách, gọi là Chính Ấm cách.

2.8. Thiên Ấm cách

Lệnh tháng tàng Thiên Ấm (kiêu) mà Thiên Ấm cũng lộ ở các trụ năm, tháng, giờ thì gọi là Thiên Ấm cách.

Ví dụ:

Kiêu		Nhật	
G	X	B	X
X	Dần	X	X
	G B M		
	Kiêu Tý Thực		

Chính khí là Giáp mộc - Thiên ấn tàng trong chi tháng, lại có can Giáp lộ ở trụ năm nên lấy Thiên ấn làm chính cách, gọi là Thiên ấn cách.

2.9. Cách kiến Lộc: chữ "Lâm quan" của vòng trường sinh an theo can ngày nằm ở chi tháng.

Ví dụ:

X	X	B	X
X	Tý	X	X
(Lâm quan)			

Chữ "Lâm quan" tọa ở chi tháng là cách kiến lộc hay kiến lộc cách.

2.10. Cách Kình dương (dương nhận)

Chữ "Đế vượng" của vòng trường sinh an theo can ngày nằm ở chi tháng.

Ví dụ:

X	X	M	X
X	Ngọ	X	X
(Đế vượng)			

Chữ "Đế vượng" tọa ở chi tháng là cách Kình dương hay Kình dương cách.

Lưu ý:

- Nếu chính khí, trung khí và dư khí của can tàng trong chi tháng có ngũ hành tương đồng với can ngày thì không lấy làm cách.

- Nếu thiên can tứ trụ đều không lộ chính khí, trung khí và dư khí của can tàng chi tháng thì chọn mệnh cục có lợi không hình xung phá hại làm cách.

III. VAI TRÒ CỦA CHÍNH CÁCH TRONG MỆNH CỤC

1. Cách Chính, Thiên tài.

- Nhật can vượng: Tài tinh vượng, có Quan tinh áp chế nhật can là mệnh tốt.

- Nhật can vượng: Tài tinh nhược, có Thực thương tiết khí nhật can sinh tài là mệnh tốt.

- Nhật can vượng: Tài tinh nhược, Tý Kiếp nhiều trợ giúp nhật can khắc Tài là mệnh xấu.

- Nhật can nhược: Tài tinh vượng, có Ấm, Tỷ kiếp hộ thân là mệnh tốt.

- Nhật can dù là vượng hay nhược, Tài tinh gặp hình xung phá hại đều là mệnh xấu.

2. Cách Thiên ấn, Chính ấn.

- Nhật can nhược, Ấm nhược lại gặp Tài khắc Ấm là mệnh xấu.
- Nhật can nhược, Sát nhiều lại còn gặp Quan, Ấm là mệnh xấu.
- Nhật can nhược, Ấm lại gặp xung hình phá hại là mệnh xấu.
- Nhật can vượng, có Ấm gặp Quan hoặc Sát là mệnh tốt.
- Nhật can vượng, có Ấm mạnh (tức nhiều Ấm) gặp Thực thương xì hơi nhật can là mệnh tốt.

- Nhật can mạnh, Ấm nhiều, có Tài áp chế Ấm là tốt. Tuy nhiên không nên quá nhiều Tài thành khắc Ấm làm cho Ấm trở nên yếu nhược.

3. Cách Thực thần:

- Nhật can nhược: lại có Thực thần xì hơi thân nhiều quá, nếu có Ấm hộ thân là mệnh tốt.

- Nhật can nhược: Thực thần sinh Tài lại có Thất sát áp chế thân là mệnh xấu.

- Nhật can vượng: Thực thần cũng vượng, gặp Tài tinh xì hơi Thực thần là mệnh tốt.

- Nhật can vượng: Thất sát quá vượng, có Thực thần chế sát đồng thời không gặp Tài sinh Sát là mệnh tốt.

- Nhật can vượng: Thực thần yếu lại gặp Ấm sinh thân là mệnh xấu.

- Nhật can vượng: Thực thần lại gặp hình xung phá hại không thể xì hơi thân là mệnh xấu.

4. Cách Thương quan

- Nhật can nhược: Thương quan xì hơi thân, nhưng lại có Ấm sinh phù thân là mệnh tốt.

- Nhật can nhược: Thương quan mạnh, có Ấm hộ thân, áp chế Thương quan là mệnh tốt.

- Nhật can nhược: Gặp Quan sát khắc thân, không có Thương quan và Ấm là mệnh xấu.

- Nhật can nhược: Nhiều Tài sinh cho Quan sát là mệnh xấu.

5. Cách chính quan

- Tú trụ có Quan sát hỗn tạp là mệnh xấu.
- Nhật can vượng, Tài nhẹ, Kiếp trùng trùng là mệnh xấu.
- Tú trụ có Chính quan, không có Thất sát (tức Quan sát không hỗn tạp) là mệnh tốt.

- Nhật can nhược: Chính quan mạnh, lại có Ấm sinh thân là mệnh tốt.

- Nhật can vượng, lại có Tài sinh quan là mệnh tốt.

6. Cách Thất sát.

- Nhật can nhược, Thất sát vượng, có Ấm sinh cho nhật can là mệnh tốt.

- Nhật can nhược: Cách Thất sát là mệnh xấu.

- Nhật can nhược: Lại có Tài tinh sinh cho Thất sát, không có Thực thương áp chế Sát là mệnh xấu.

- Nhật can vượng: Cách Thất sát là mệnh tốt.

- Nhật can vượng: Thất sát quá mạnh, có Thực thần chế ngự mới là tốt.

- Nhật can vượng: Cách Thất sát gặp xung hình thì bị phá hại.

- Nhật can và Thất sát cả hai ngang nhau lại gặp Chính quan (Quan không hỗn tạp) là tốt.

7. Cách kiến lộc và Kình dương.

- Nhật can nhược: gặp Ấm, Tỷ Kiếp sinh trợ nhật can là mệnh tốt.

- Nhật can nhược: Ấm và Tỷ kiếp cũng nhược, Tài, Quan sát nhiều là mệnh xấu.

- Nhật can vượng: Tài, Quan Sát cũng vượng là mệnh tốt.
- Nhật can vượng: Thực thương cũng vượng là mệnh tốt.
- Nhật can vượng: Tài nhược lại gặp Tý Kiếp nhiều là mệnh xấu.
- Nhật chủ vượng: Thực thương yếu, lại gặp Ất nhiều khắc Thực Thương là mệnh xấu.

IV. NGOẠI CÁCH 1 (HÓA KHÍ CÁCH)

1. Hóa mộc cách: Dựa vào ngũ hợp thiên can Đinh hợp Nhâm hóa mộc.

- Can ngày Đinh hợp với tháng hoặc giờ can Nhâm
- Can ngày Nhâm hợp với tháng hoặc giờ can Đinh. Sinh ở những tháng Hợi, Mão, Mùi, Dần và trong cả tám can chi (bát tự) đều không có hành kim, gọi là Hóa mộc cách.

Ví dụ 1:

K	D	N	Q
Mão	Mão	Ngọ	Mão

Đinh Nhâm hóa mộc, sinh ở tháng Mão mộc vượng, trong tám can chi đều không có hành kim, nên hóa mộc thành công, thành hóa mộc cách.

Ví dụ 2:

Q	Q	D	N
Hợi	Hợi	Mão	Dần

Đinh Nhâm hợp hóa mộc, sinh tháng Hợi, thủy mộc lưỡng hành đều vượng, ngày Đinh hỏa gặp giờ Nhâm thủy hợp hóa mộc.

Hóa mộc cách: Gặp thủy, mộc, hỏa là vận tốt, gặp kim là vận xấu.

2. Hóa hỏa cách: Dựa vào ngũ hợp thiên can Mậu hợp Quý hóa hỏa.

- Ngày Mậu hợp với tháng hoặc giờ can Quý.
- Ngày Quý hợp với tháng hoặc giờ can Mậu.
- Sinh ở những tháng Dần, Ngọ, Tuất và Ty, mà không gặp hành thủy ở tám can chi (bát tự) gọi là Hóa hỏa cách.

Ví dụ 1:

B	M	Q	G
Tuất	Tuất	Ty	Dần

Mậu Quý hợp hóa hỏa, tuy không ở mùa hạ nhưng nhờ có Bính hỏa và Ty hỏa dẫn hỏa, Tuất là Mộ của hỏa. Lại có giờ Giáp Dần trợ giúp hỏa. Tứ trụ không có hành thủy nào để khắc hỏa nên hợp hóa thành công, thành Hóa hỏa cách.

Ví dụ 2:

D	B	Q	M
Mão	Ngọ	Mão	Ngọ

Ngày Quý thủy sinh vào tháng Ngọ hỏa vượng, gặp giờ Mậu Ngọ, toàn cục là mộc hóa tương sinh nên hợp hóa thành cục rất thuận túy, thành hóa hỏa cách.

Hóa hỏa cách: Gặp mộc, hỏa, thổ là vận tốt, gặp thủy là vận xấu.

3. Hóa thổ cách: dựa vào ngũ hợp thiên can Giáp hợp Kỷ hóa thổ.

- Ngày Giáp gặp tháng Kỷ hay giờ Kỷ.
- Ngày Kỷ gặp tháng Giáp hay giờ Giáp.
- Sinh ở những tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, mà không gặp hành mộc ở tám can chi (bát tự) trong tứ trụ ấy là Hóa thổ cách.

Ví dụ 1:

M	N	G	K
Thìn	Tuất	Thìn	Tỵ

Ngày Giáp mộc sinh ở tháng Tuất, hành lệnh đương quyền bởi thổ, Giáp Kỷ hợp hóa thổ, bởi không có hành mộc khắc ở tám can chi trong tứ trụ.

Cách cục thuần túy nên gọi: hóa thổ cách.

Ví dụ 2:

B	M	K	G
Thìn	Tuất	Tỵ	Tý

Kỷ thổ sinh tháng Tuất, thổ đương lệnh, giờ Giáp hợp với can ngày Kỷ thổ thành hóa thổ, lại có Bính hỏa ở can năm, trong tứ trụ không có hành mộc khắc vây nên hóa thổ thuần túy.

Hóa thổ cách: gấp hỏa, thổ, kim là vận tốt, gấp mộc là vận xấu.

4. Hóa kim cách:

Dựa vào ngũ hợp thiên can Ất hợp Canh hóa kim.

Ngày Ất sinh tháng can Canh hay giờ can Canh.

Ngày Canh sinh tháng can Ất hay giờ can Ất.

Sinh ở những tháng Tị, Dậu, Sửu và Thân, các can chi trong tứ trụ không gặp hỏa, thì gọi là Hóa kim cách.

Ví dụ:

G	Q	A	C
Thân	Dậu	Sửu	Thìn

Ngày can Ất sinh tháng Dậu là kim vượng, Ất Canh hợp hóa kim thật thuần túy, trong tứ trụ lại không hề có hành hỏa khắc. Nên gọi là Hóa kim cách.

Hóa kim cách: Gặp thổ, kim, thủy là vận tốt, gấp hỏa là vận xấu.

5. Hóa thủy cách.

Dựa vào ngũ hợp thiên can Bính hợp Tân hóa thủy.

- Ngày Tân sinh tháng can Bính hay giờ can Bính.

- Ngày Bính sinh tháng can Tân hay giờ can Tân.

Sinh vào những tháng Thân, Tý, Thìn và Hợi, không gặp hành thổ trong can chi tứ trụ khắc thủy, gọi là Hóa thủy cách.

Ví dụ 1:

G	B	T	N
Thìn	Tý	Sửu	Thìn

Ngày Tân sinh tháng Tý thủy đặc lệnh mùa đông. Bính hợp Tân hóa thủy, có Nhâm thủy, nguyên thần lộ ra rất tốt. Tuy có Thìn thổ, Sửu thổ nhưng thổ bị ẩm ướt (thấp thổ) không khắc thủy, nên Bính Tân hợp vẫn thành Hóa thủy cách.

Ví dụ 2:

A	G	B	T
Hợi	Thân	Thân	Mão

Ngày Bính sinh tháng Thân là bệnh địa, lại gặp hai chữ Giáp, Ất và Mão mộc cũng bị hành kim khắc chế, không còn đủ sức để sinh Bính hỏa. Nếu Bính Tân hợp hóa thủy cục và còn nhò có Thân là Trường sinh của thủy, nên hóa cục thành công, các can chi khác không có thổ khắc thủy, nếu được thuần túy hiến hách.

Hóa thủy cách: Gặp kim, thủy, mộc là vận tốt, gấp thổ là vận xấu.

V. NGOẠI CÁCH 2 (CHUYÊN VƯỢNG CÁCH)

Trường hợp đặc biệt, khi can ngày sinh và can chi toàn cục cùng một loại ngũ hành hoặc các địa chi tam hội hay tam hợp cục hay bán tam hợp cục cùng loại ngũ hành và không có hành khắc khác. Nguyên tắc khác biệt ở đây là vượng hành nào thì lấy hành đó làm dụng thần, không có thì lấy hành sinh ra nó, không có nữa thì lấy hành nó sinh.

1. Khúc Trực cách (mộc độc vượng)

Can ngày Giáp Ất sinh vào mùa xuân mộc vượng, địa chi của tứ trụ toàn Dần, Mão, Thìn (tam hội phương Đông - mộc cục) hoặc Hợi Mão Mùi (Tam hợp mộc cục) và trong tứ trụ không có can chi hành kim là Canh, Tân, Thân, Dậu.

Ví dụ 1:

N	Q	G	G
Dần	Mão	Thìn	Tý

Ngày Giáp mộc sinh tháng Mão đắc lệnh và địa chi toàn Dần, Mão, Thìn phương Đông. Thiên can lại có Nhâm Quý thủy dưỡng mộc. Trong tứ trụ lại không hề có can chi hành kim là Canh Tân, Thân Dậu, xung khắc hành mộc nên gọi là Khúc trực cách.

Ví dụ 2:

Q	A	A	Q
Hợi	Mão	Mão	Mùi

Ngày Ất mộc sinh vào tháng Mão đắc lệnh, địa chi toàn là Hợi Mão Mùi mộc cục thiên can lại có Quý thủy dưỡng mộc. Trong tứ trụ không có Canh Tân, Thân Dậu, xung khắc hành mộc nên gọi là Khúc trực cách

Khúc trực cách: gấp thủy, mộc, hỏa là vận tốt, gấp kim là vận xấu.

Dụng thần của Khúc trực cách: nếu lấy hành mộc là dụng thần, rất kỵ kim, nếu gấp thủy cũng tốt, có gấp hỏa càng hay, nếu gấp thổ thì nên có hành hỏa trong mệnh cục như vậy thì không sao.

Lưu ý:

- Trong chuyên vượng cách không có ngũ hợp thiên can với nhật chủ như Hóa khí cách.
- Tối kỵ Quan sát khắc chế
- Trừ trường hợp khắc chế là xấu, còn sinh trợ hoặc tiết khí đều tốt.

2. Viêm thương cách (Hỏa độc vượng)

Ngày Bính Đinh sinh vào mùa hạ, địa chi của tứ trụ toàn là Tý, Ngọ, Mùi thuộc phương Nam hoặc Dần Ngọ Tuất hỏa cục. Tứ trụ không có Nhâm Quý, Tý Hợi khắc chế hỏa gọi là Viêm thương cách.

Ví dụ 1:

D	B	B	A
Tý	Ngọ	Dần	Mùi

Bính hỏa sinh vào tháng Ngọ là đắc lệnh, thiên can có Bính Đinh trợ giúp, địa chi có Ty, Ngọ, Mùi thuộc phương Nam, lại không có Nhâm Quý Tý Hợi thủy khắc hỏa nên gọi là Viêm thương cách.

Ví dụ 2:

B	G	D	N
Tuất	Ngọ	Mão	Dần

Đinh Nhâm hợp hóa mộc, sinh ở tháng Ngọ, hỏa thịnh vượng lại thêm tam hợp Dần Ngọ Tuất hỏa cục. Địa chi Mão mộc sinh hỏa lại không có Nhâm Quý Tý Hợi thủy khắc hỏa cho nên cũng gọi là Viêm thương cách.

Viêm thương cách: Gấp mộc, hỏa, thổ là vận tốt, gấp thủy là vận xấu.

Dụng thần của Viêm thương cách: nên lấy hỏa làm dụng thần, rất kỵ hành thủy nếu có mộc cũng tốt, gấp thổ cũng hay, có hành thổ tại mệnh gấp kim là Tài tinh thì như vậy cũng tốt đẹp.

3. Gia thích cách (thổ độc vượng)

Ngày Mậu, Kỷ sinh ở tháng tứ quý là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, địa chi cũng có ba hay bốn chữ đó, tứ trụ can chi đều là thổ, không có Giáp ất, Dần, Mão khắc thổ nên được gọi là Gia thích cách

Ví dụ 1:

M	K	M	Q
Tuất	Mùi	Thìn	Sửu

Mậu Quý hợp hóa hỏa, sinh tháng Mùi, hỏa sinh thổ. Địa chi lại toàn là Thìn Tuất Sửu Mùi thổ cục, thổ rất sinh vượng, tứ trụ lại không có Giáp ất Dần Mão mộc khắc thổ, nên được gọi là Gia thích cách.

Ví dụ 2:

M	K	K	M
Thìn	Mùi	Mùi	Thìn

Ngày Kỷ thổ sinh tháng Mùi là đắc lệnh, các địa chi toàn Thìn Mùi thuộc thổ, thiên can cũng là hai Mậu, hai Kỷ không gặp Giáp Ất, Dần Mão xung khắc thổ, cũng được gọi là Gia thích cách.

Gia thích cách: gặp hỏa, thổ, kim là vận tốt, gặp mộc là vận xấu.

Dụng thần của Gia thích cách: Nên lấy hành thổ làm dụng thần, kỵ mộc khắc, có hỏa thì sinh thổ, có kim thì tiết khí, gặp thủy là tài tinh, các hành này có gặp phải cũng là tốt.

4. Tòng cách cách (Kim độc vượng)

Ngày Canh Tân, sinh vào mùa thu, địa chi toàn là Thân, Dậu, Tuất hoặc Ty Dậu Sứu kết thành kim cục, không có Bính Đinh Ty Ngọ hỏa khắc hành kim, ấy gọi là Tòng cách cách.

Ví dụ 1:

M	T	C	—	A
Thân	Dậu	Tuất		Dậu

Can Ất hợp Canh hóa kim, sinh ở tháng Dậu, địa chi toàn là Thân, Dậu, Tuất thuộc phương Tây kim, thiên can có Mậu, Kỷ sinh Tân, trong tứ trụ không có Bính Đinh, Ty, Ngọ khắc hành kim ấy gọi là Tòng cách cách.

Ví dụ 2:

M	T	T	K	
Tuất	Dậu	Ty	—	Sứu

Can ngày Tân sinh vào tháng Dậu được lệnh, địa chi là Ty - Dậu - Sứu tam hợp kim cục, thiên can có Mậu, Kỷ sinh Tân kim, không có Bính Đinh Ty, Ngọ, hỏa khắc kim nên gọi là Tòng cách cách.

Tòng cách cách: gặp kim, thổ, thủy là vận tốt. Gặp hỏa là vận xấu.

Dụng thần của Tòng cách cách, nên lấy kim làm dụng thần, rất kỵ hỏa, có thổ sinh kim thì tốt đẹp, nên cũng có thủy để tiết khí kim thì thông minh lối lạc, trong mệnh có thủy mà gặp mộc là Tài tinh thì cũng tốt.

5. Nhuận hạ cách (thủy độc vượng)

Can Nhâm Quý sinh vào mùa đông, địa chi toàn là Hợi Tý Sứu phương Bắc thủy hoặc Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục lại không có Mậu, Kỷ, Mùi, Tuất khắc thủy (Sứu Thìn không khắc thủy) đó là Nhuận hạ cách.

Ví dụ 1 :

N	N	N	C		
Thân	—	Tý	—	Thìn	Tý

Can ngày Nhâm thủy sinh vào tháng Tý là được lệnh, địa chi toàn là Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục, thiên can lại có Canh kim sinh Nhâm thủy, không có Mậu, Kỷ, Mùi, Tuất khắc thủy, đó gọi là Nhuận hạ cách.

Ví dụ 2:

T	C	Q	Q		
Hợi	—	Tý	—	Sứu	Sứu

Can ngày Quý thủy sinh tháng Tý là được lệnh, địa chi toàn là Hợi Tý Sứu thuộc phương Bắc. Thiên can Canh Tân sinh Quý lại không có Mậu Kỷ Mùi Tuất khắc thủy, phá cách nên gọi là Nhuận hạ cách.

VI. NGOẠI CÁCH 3 (TÙNG CÁCH)

1. Tùng Tài cách.

Can ngày yếu đuối, bốn địa chi bị vào Tử, Tuyệt, Mộ địa, lại sinh nhầm tháng Tài địa. Thiên can địa chi lại sinh Tài, nhật chủ lại không có thần nào giúp đỡ, dành theo Tài mà đi nên gọi là Tùng tài cách.

Ví dụ 1:

C	—	A	B	K	
Tuất	—	Dậu	—	Thân	Sứu
(Mộ)		(Tử)		(Bệnh)	(Đường)

Ngày Bính hỏa, sinh tháng Dậu (Tử địa)

Dậu là chính Tài của Bính hỏa, địa chi toàn là Thân Dậu Tuất ở phương Tây tài cục. Trong khi đó thiên can Ất mộc bị Canh hợp hóa kim. Lại có Kỷ thổ sinh kim, nhật nguyên không có hỏa và mộc sinh trợ nên hỏa tùng kim sẽ thành tùng Tài cách.

Ví dụ 2:

M	T	Đ	T		
Thân	Dậu	—	Ty	—	Sửu

Nhật can Đinh hỏa sinh vào tháng Dậu, Dậu là Thiên Tài của Đinh.

Địa chi toàn là Ty Dậu Sửu kim cục, thiên can có Mậu sinh Tân, Nhật chủ không có hành mộc và hỏa giúp đỡ cũng gọi là Tùng tài cách.

Tùng tài cách: gấp Thực Thương, Quan, Sát là vận tốt, gấp Ấn, Tỷ là vận xấu

Dụng thần của Tùng Tài cách: Nên lấy Tài tinh làm dụng thần, kỵ Tỷ Kiếp và Ấn Kiêng. Nếu có Thực thương sinh Tài tinh càng tốt, gấp Quan Sát cũng không ngại.

2. Tùng sát cách

Can ngày suy nhược, Quan Sát nhiều lại vượng, không có Ấn sinh nhật chủ, bị Sát khắc quá mạnh, cũng như người quá yếu đuối trong một đám cưới, phải theo đám cưới mà đi nên gọi là Tùng sát cách.

Ví dụ:

M	T	A	A
Tuất	Dậu	Dậu	Dậu

Ngày Ất mộc sinh vào tháng Dậu (tuyệt địa)

Các địa chi khác cũng ở trong mộ tuyệt, Nhật can quá yếu đuối, kim vượng không ngăn trở được. Thần Sát Dậu kim đắc thời, Ất mộc thân cô thế cô, nên theo sát mà đi đó là Tùng sát cách.

Tùng Sát cách: gấp Tài, Sát là vận tốt, gấp Ấn Tỷ là vận xấu.

Dụng thần của Tùng sát cách: Nên lấy sát làm dụng thần, kỵ Ấn và Tỷ Kiếp nếu có Tài sinh sát càng tốt, rất kỵ Thực Thương kháng Sát.

3. Tùng Nhi cách

Can ngày yếu đuối, không có Ấn sinh, Thực quan Thực thần vượng, hay thiên can có nhiều Thực, Thực hoặc nhật nguyên hội hợp thành Thực cục nên nhật chủ bị tiết khí thái quá phải theo Thực mà đi.

Thực Thực là con của Nhật nguyên nên gọi đó là Tùng nhi cách.

Ví dụ:

D	—	N	Q	B		
Mão	—	Dần	—	Mão	—	Thìn

Ngày sinh Quý thủy mà sinh vào tháng Dần, mộc khí đương thịnh, địa chi toàn là Dần Mão Thìn phương Đông, Đinh Nhâm hợp hóa mộc. Bốn trụ không có kim, khắc mộc cũng như sinh cho thủy, nhật chủ Quý thủy sinh mộc, bị mộc rút hết nước và sẽ trở thành khô cạn, nên theo hành mộc mà đi, ấy gọi là Tùng nhi cách.

Tùng nhi cách: gấp Thực, Thực, Tài là vận tốt, gấp Quan Sát Ấn là vận xấu.

Dụng thần của Tùng nhi cách: nên lấy Thực làm dụng thần, có Tài tinh càng tốt đẹp, có Tỷ Kiếp cũng được. Vì Tỷ Kiếp sinh Thực thương, kỵ gấp Quan Sát vì Quan Sát với Thực Thương là đối địch, hai hành này hại nhau, tối kỵ gấp Ấn vì Ấn khắc chế Thực Thương.

4. Tùng vượng cách.

Tứ trụ toàn Tỷ Kiếp, lại Thiên ấn sinh Tỷ Kiếp, không có

quan sát chế Tỷ Kiếp, vượng thịnh thái quá, nên theo vượng thần mà đi ấy gọi là Tùng vượng cách.

Ví dụ:

Ấn	Kiếp	<u>Nhật</u>	Kiếp
Q	A	G	A
Mão	Mão	Dần	Hợi

Can ngày Giáp mộc, sinh tháng Mão (Kinh dương) vượng thịnh, lộc tại Dần, sinh tại Hợi, can có Ất (kiếp) Quý (Ấn) sinh mộc cho nên quá vượng, bốn trù không gặp Tài, Quan, Thực Thương nên theo vượng mộc mà đi ấy là Tùng vượng cách.

Tùng vượng cách: gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận tốt, gặp Tài Quan, Sát là vận xấu.

Dụng thần của Tùng vượng cách: nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần, tối kỵ gặp Quan Sát phá cục, lại càng kỵ gặp Tài tinh, nếu có thì Tỷ Kiếp tranh tài, mười chết một sống rất nguy hiểm.

5. Tùng Cường cách

Tứ trù Ấn nhiều mà Tỷ kiếp cũng nhiều, nhật chủ cũng không yếu nhược, lại không có Tài quan, nên theo luồng vượng khí mà đi, nên gọi là Tùng cường cách.

Ví dụ:

N	Q	G	G
Tý	Mão	Tý	Tý

Giáp mộc sinh tháng Mão, Dương nhẫn địa (Đế vượng) các Thiên quan Nhâm Quý (Ấn) sinh Giáp. Lại có Giáp (Tỷ) giúp sức. Không có Tài Quan, Thực Thương, nên theo thủy mộc mà đi, ấy là Tùng cường cách.

Tùng cường cách: gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận tốt, gặp Tài, quan, Thực Thương là vận xấu.

Dụng thần của Tùng cường cách: Nên lấy Tỷ, Ấn làm dụng thần, rất kỵ những hành Tài Quan, Thực Thương, nếu gặp phải một trong các hành trên thì tai họa sẽ lập tức xảy ra.

6. Kiến lộc cách.

Nhật can từ Giáp đến Quý mà sinh vào tháng thuộc lộc "Lâm quan" thì đều gọi là Cách kiến lộc.

Dụng thần của kiến lộc cách:

- Tài nhiều mạnh: Nếu lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần, gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận tốt gặp Tài, Quan là vận xấu.

- Tài tuy nhiều nhưng nhật nguyên có Ấn, Tỷ Kiếp giúp, nên lấy Quan, Sát làm dụng thần gặp Quan Sát là vận tốt, gặp Ấn Tỷ là vận xấu.

- Tài tuy nhiều nhưng nhật nguyên có Ấn giúp, nên lấy Thực Thương làm dụng thần gặp Thực Thương Tài là vận tốt, gặp Ấn Tỷ kiếp là vận xấu.

- Quan sát nhiều và mạnh, nên lấy Ấn làm dụng thần, gặp Ấn, Tỷ là vận tốt, gặp Tài quan là vận xấu.

- Ấn nhiều túc nhật nguyên mạnh, nếu lấy Tài làm dụng thần, gặp Tài, Thực Thương là vận tốt gặp, gặp Ấn Tỷ là vận xấu.

- Tỷ, Kiếp nhiều túc là nhật nguyên quá mạnh nên lấy Quan Sát làm dụng thần. Gặp hạn gặp Quan, Sát, Tài là vận tốt. Gặp Ấn Tỷ kiếp là vận xấu.

- Quan sát nhiều: nhật nguyên cũng cường nên lấy Tài làm dụng thần, gặp Tài Quan Sát là vận tốt, gặp Tỷ kiếp là vận xấu.

7. Dương Nhẫn (Kinh dương cách)

Chỉ có ngày can dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm mới có cách này, các can dương này mà sinh vào tháng có vòng tròn sinh là "Đế vượng". Ngày Giáp gặp Mão, Bính gặp Ngọ, Mậu gặp Ngọ, Canh gặp Dậu, Nhâm gặp Tý mới gọi là Dương nhẫn cách.

Cách cục này chi tháng là Kiếp, thật quá vượng thịnh nếu nhiều Tài, Sát thì cách cục toàn mỹ.

Dụng thần của Dương nhẫn cách:

- Tài nhiều, nên lấy Quan Sát làm dụng Thần
- Quan Sát nhiều nên lấy Tài làm dụng thần
- Thương Thực nhiều, nên lấy Tài làm dụng thần
- Tỷ kiếp nhiều, nên lấy Quan Sát làm dụng thần
- Ẩn nhiều nên lấy Tài làm dụng thần
- Nếu Tài, Quan, Thực, Thương hỗn hợp và nhiều nên lấy Ẩn làm Dụng thần.

CHƯƠNG IX

TÍNH VƯỢNG ĐỘ NGŨ HÀNH TRONG TÚ TRỤ

A. TÍNH VƯỢNG ĐỘ NGŨ HÀNH

I. KHÁI NIỆM VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH VƯỢNG ĐỘ

Việc tính vượng độ ngũ hành trong tú trụ, cũng như tính toán mức độ vượng suy của nhật chủ (còn gọi là nhật can, thân chủ, mệnh chủ) trong mệnh cục tổ hợp với sinh khắc chế hóa của ngũ hành trong tú trụ để suy luận cát hung họa phúc cuộc đời. Thực chất cũng là cách lấy dụng thần, không phải theo cách thông thường mà là cách tìm dụng thần theo cách các con số để biết chính xác từng ngũ hành mạnh yếu trong tú trụ.

Mỗi cách đều có ưu điểm và nhược điểm, tìm dụng thần theo phương pháp phân tích vượng suy ngũ hành thông qua các thập thần trong mệnh thì rõ ràng hơn, thuyết phục hơn cũng như mang đầy đủ triết học phương Đông sâu sắc. Nhưng phương pháp tính vượng độ ngũ hành lại cụ thể hơn, chính xác tới từng độ số. Tuy nhiên tùy theo mệnh cục mà ta nghiên cứu, việc lựa chọn phương pháp nào phù hợp, đó là nhiệm vụ cũng như kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu.

Theo phương pháp tính toán vượng độ ngũ hành trong tứ trụ, người ta dựa vào nguyên lý sau:

Vòm trời có 360 độ, chia cho mười thiên can, mỗi thiên can có 36 độ.

Vòng quay trái đất cũng có 360 độ, chia cho mươi hai địa chi, mỗi địa chi có 30 độ.

Trong tứ trụ, các can chi chịu ảnh hưởng của nhau như xung, hợp, khắc, hình, hại mà làm tăng hoặc giảm độ vượng suy của nhau.

"Nhân sinh tiểu thiên địa" con người là Tiểu vũ trụ, là trái đất thu nhỏ nên cũng vậy, con người mang trong mệnh gồm những ngũ hành gì, số lượng bao nhiêu, nhiều cái gì, ít cái gì, nghĩa là sự biến động của ngũ hành trong con người sẽ được số hóa một cách chính xác.

Trong mỗi địa chi (địa nguyên) đều tàng ẩn một hoặc một số can tàng ẩn (nhân nguyên) ta có thể tra theo bảng sau:

Bảng Vượng độ ngũ hành của các chi tàng can.

CHI	CHÍNH KHÍ	TRUNG KHÍ	TẠP KHÍ	TỔNG ĐỘ
Tý	Q 30 độ			30 độ
Sửu	K 18 độ	Q 9 độ	T 3 độ	30 độ
Dần	G 18 độ	B 9 độ	M 3 độ	30 độ
Mão	A 30 độ			30 độ
Thìn	M 18 độ	A 9 độ	Q 3 độ	30 độ
Tỵ	B 18 độ	C 9 độ	M 3 độ	30 độ
Ngọ	Đ 21 độ	K 9 độ		30 độ
Mùi	K 18 độ	Đ 9 độ	A 3 độ	30 độ
Thân	C 18 độ	N 9 độ	M 3 độ	30 độ
Dậu	T 30 độ			30 độ
Tuất	M 18 độ	T 9 độ	Đ 3 độ	30 độ
Hợi	N 21 độ	G 9 độ		30 độ

II. MƯỜI NGUYÊN TẮC TÍNH TOÁN VƯỢNG ĐỘ NGŨ HÀNH TRONG TỨ TRỤ

1. Quan sát tất cả các địa chi trong tứ trụ: có hội, hợp, xung, hay hợp hóa không, để biết được các can tàng độn còn lại ngũ hành là gì (chính khí hay trung khí, tạp khí).

2. Tính thiên can hữu phù.

Dựa trên những can tàng độn còn lại để biết thiên can có được trợ giúp hay hữu phù (tức có được sinh hay trợ không) nếu có thì được 36 độ, nếu không thì còn 9 độ. Nếu thiên can còn dưới 18 độ thì không có khả năng sinh khắc nữa.

3. Tính ngũ hợp của thiên can.

Cho dù hợp hóa hay không cũng đều không khắc được can khác hoặc bị can khác khắc nữa, trường hợp đó gọi là "Tham hợp quên sinh, quên khắc".

4. Tính chỗ đứng của thiên can.

Tính toán sinh khắc, ngũ hành can và chi cùng một trụ.

5. Tính sinh khắc của thiên can.

Tính toán sinh khắc của thiên can dựa trên qui tắc sau: Những thiên can hữu phù hoặc đã bị can khắc tổn hao còn dưới 18 độ thì không thể có lực để sinh khắc can khác nữa.

6. Tính tổng độ từng ngũ hành

(chú ý đến lệnh tháng để biết được mức độ tăng giảm qui định)

7. Tính tổng độ của tất cả các ngũ hành.

8. Tính số độ ngũ hành sinh trợ và số phần trăm để biết định mức cho phép làm căn cứ so sánh vượng suy.

9. So sánh các ngũ hành trong tứ trụ.

10. An thập thần vào từng ngũ hành: để biết ngũ hành đó thuộc thập thần gì.

Trình tự thực hiện 10 bước trên đây hết sức quan trọng, nếu thực hiện sai trình tự qui định trên đây nhất định sẽ sai lệch đến kết quả tính toán vượng độ.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN

Để thực hiện được mười bước trên, ta lần lượt thực hiện các bước tính toán sau:

1. Bước 1:

Trước hết cần xem xét tất cả các địa chi trong tứ trụ, có hội hợp xung hóa hay không để biết được các can tàng độn còn lại ngũ hành là gì.

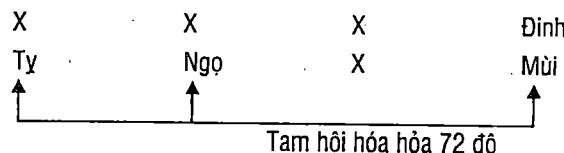
Muốn làm bước một, ta cần nghiên cứu về nguyên tắc hội xung hợp hóa của địa chi.

1.1 Hội hợp của địa chi

a. **Tam hội:** trong phần lý thuyết về âm dương ngũ hành ta đã biết, địa chi chia thành bốn tam hội, trên địa bàn là Đông, Nam, Tây, Bắc có độ vượng như sau:

Tam hội	Ngũ hành	Phương	Thành hóa
Dần - Mão - Thìn	Mộc	Đông	72 độ
Tỵ - Ngọ - Mùi	Hỏa	Nam	72 độ
Thân - Dậu - Tuất	Kim	Tây	72 độ
Hợi - Tý - Sửu	Thủy	Bắc	72 độ

Ví dụ về tam hội hóa:

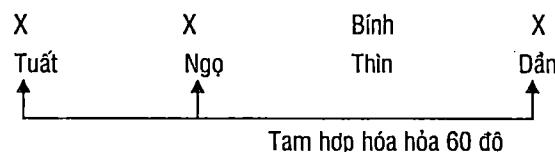


Tam hội Ty Ngo Mùi hóa hỏa thành công nhờ có Đinh dẫn.

b. **Tam hợp:** trong tứ trụ, địa chi chia thành bốn tam hợp của bốn loại ngũ hành, kim, mộc, thủy, hỏa và có độ vượng qui định như sau:

Tam hợp	Ngũ hành	Thành hóa
Dần - Ngọ - Tuất	Hỏa	60 độ
Thân - Tý - Thìn	Thủy	60 độ
Tỵ - Dậu - Sửu	Kim	60 độ
Hợi - Mão - Mùi	Mộc	60 độ

Ví dụ về tam hợp hóa:



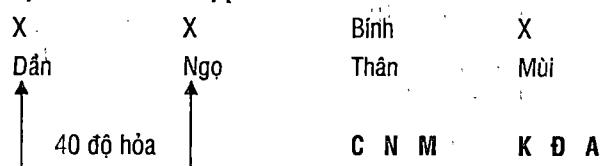
Tam hợp Dần Ngọ, Tuất hóa hỏa, thành công nhờ có can Bính dẫn.

Bán tam hợp.

Địa chi chia ra 8 cặp bán tam hợp, trong đó bốn cặp bán tam hợp Sinh và bốn cặp bán tam hợp Mộ, có vượng độ qui định như sau:

Bán tam hợp	Ngũ hành	Thành hóa
Dần - Ngọ	Hỏa	40 độ
Ngọ - Tuất	Hỏa	40 độ
Tỵ - Dậu	Kim	40 độ
Dậu - Sửu	Kim	40 độ
Thân - Tý	Thủy	40 độ
Tý - Thìn	Thủy	40 độ
Hợi - Mão	Mộc	40 độ
Mão - Mùi	Mộc	40 độ

Ví dụ về bán tam hợp hóa:



Bán tam hợp: Dần Ngọ hóa hỏa thành công nhờ Bính dẫn.

Nguyên tắc tam hội, tam hợp, bán tam hợp hóa như sau:

a. Tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục muốn hợp hóa được thành công thì phải có thiên can cùng loại với hóa thần của địa chi dẫn thì mới có thể hóa được.

b. Tam hội, tam hợp thì chỉ cần có đầy đủ 3 chữ, không cần so sánh xa gần, thuận nghịch. Riêng bán tam hợp thì hai chi phải ở liền kề nhau mới được thành hóa.

c. Tam hội, tam hợp, bán tam hợp không có can dẫn hóa thì gọi là "Hợp mà không hóa". Hợp mà không hóa địa chi chỉ còn lại chính khí, mất hết trung khí và tạp khí.

d. Nếu bốn chi trong tứ trụ, hoặc năm trụ mà đồng thời xuất hiện tam hội, tam hợp, bán tam hợp, lục hợp thì ta lấy theo thứ tự ưu tiên như sau:

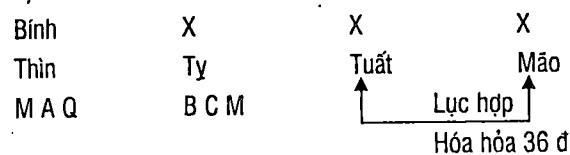
- | | |
|----------------|------------|
| 1. Tam Hội | 2. Tam hợp |
| 3. Bán tam hợp | 4. Lục hợp |

e. Lục hợp địa chi

Địa chi có 6 cặp lục hợp, có ngũ hành và vượng độ qui định như sau:

Lục hợp	Ngũ hành	Thành hóa
Tý - Sửu	Thổ	36 độ
Dần - Hợi	Mộc	36 độ
Mão - Tuất	Hỏa	36 độ
Thìn - Dậu	Kim	36 độ
Tỵ - Thân	Thủy	36 độ
Ngọ - Mùi	Thổ	36 độ

Ví dụ:



Lục hợp hóa hỏa (Mão - Tuất) vì có lệnh tháng Ty, can tàng Bính và can lộ Bính dẫn hỏa.

Chú ý: Trường hợp tranh hợp, có hai chi kề bên một chi cùng hợp thì không hóa được. Trường hợp này chỉ còn lại chính khí, mất hết trung khí và tạp khí.

Ví dụ:



Hai chi Tuất ở hai bên cùng tranh hợp với chi Mão ở giữa, không hóa được, các chi chỉ còn lại chính khí.

Nguyên tắc lục hợp.

- Lục hợp đòi hỏi hai chi phải liền kề nhau, không có chi khác xen vào giữa, đồng thời phải có chính khí của chi tháng sinh phù hoặc cùng loại với hóa thần của lục hợp và còn phải có can dẫn hóa thì mới được thành hóa.

- Lục hợp nếu gặp hội cục, hợp cục thì cho dù có thành hóa hay không thì lục hợp đó cũng không được xem là lục hợp nữa.

f. Địa chi lục xung

- Lục xung là hai chi với điều kiện phải liền kề nhau, nếu có chi khác xen vào giữa không phải là xung.

- Lục xung nếu gặp hội cục, hợp cục thì cho dù có thành hóa hay không, đều không gọi là lục xung nữa (tham hợp quên xung).

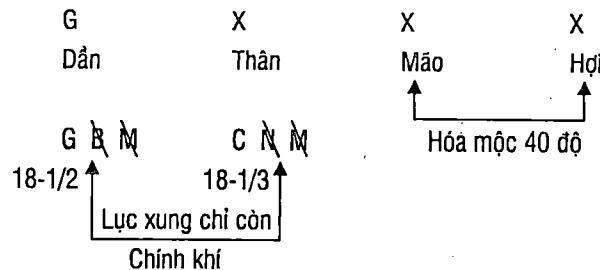
- Sau khi lục xung thành lập, hai chi xung nhau đều lấy theo khử bì, tức là chỉ còn chính khí, không còn tạp khí nữa.

- Căn cứ theo bảng chi tháng làm tổn thất để tra mức độ tổn thất.

- Nếu có 2 chi kỵ xung một chi, thì mỗi chi kỵ xung hao mất 1/3 và chi bị xung hao mất 2/3.

1	THÁNG											
	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Dần	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Thân	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tỵ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Hợi	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tý	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Ngọ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Mão	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Dậu	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Thìn												
Tuất												
Sửu												
Mùi												
Chú ý	Trong bảng các chỉ số 1/2, 1/3 là sau khi xung độ vượng các chỉ bị giảm											

Ví dụ:



- Dần xung vào tháng Thân nên bị tổn $\frac{1}{2}$ do đó Giáp chỉ còn $18 \text{ } \frac{1}{2} - \frac{1}{2} = 9$ độ có nghĩa là Giáp mộc chỉ còn 9 độ.

- Thân bị tổn $\frac{1}{3}$ tức C = $18 \text{ } \frac{1}{2} - \frac{1}{3} = 12$ độ.

nghĩa là Canh kim còn 12 độ.

- Bán Tam hợp Hợi Mão hóa mộc 40 độ vì có Giáp dẫn.

2. Bước 2: Tính thiên can hưu phù

Sau khi tính các chi hợp, xung, hợp hóa đã biết được các can tàng tại các trụ còn lại ngũ hành gì, vượng độ bao nhiêu, ta tiến hành thực hiện bước 2 là tính thiên can hưu phù.

- Dựa trên những can tàng độ còn lại để tính, thiên can có được sinh trợ hay hưu phù (tức là có được các can tàng độ sinh hay trợ giúp không).

- Nếu có thì thiên can được 36 độ, nếu không thì bị hưu phù còn lại 9 độ.

- Nếu số độ của thiên can dưới 18 độ thì có tác dụng sinh hoặc khắc can khác nữa.

Ví dụ : Trường hợp địa chi không gặp hội, hợp, xung.

36 độ	36 độ	36 độ	36 độ
T	K	G	Đ
Dần	Mão	Dần	Mão
T	A	G B M	A

+ Can Tân (trụ năm) có can tàng trong địa chi là Mậu thổ sinh phù và can trợ giúp, nên không bị hưu phù và có độ vượng là 36 độ

+ Can Kỷ (trụ tháng) thuộc thổ, có Bính hỏa sinh phù và can Mậu trợ giúp vì vậy Kỷ thổ có chỗ dựa, không bị hưu phù nên có độ vượng là 36 độ.

+ Can Giáp (trụ ngày) thuộc mộc, có Giáp ất tàng trong chi trợ giúp nên không bị hưu phù và có độ vượng là 36 độ.

+ Can Đinh (trụ giờ) thuộc hỏa, có Giáp ất tàng trong chi sinh phù và có Bính hỏa trợ giúp nên không bị hưu phù và có độ vượng là 36 độ.

Ví dụ 2: trường hợp địa chi gặp tam hội.

36 độ	9 độ	9 độ	36 độ
G	C	T	A
Thìn	Dần	Mão	Hợi
M A Q	G B M	A	N G

Tam hội hóa mộc 72 độ

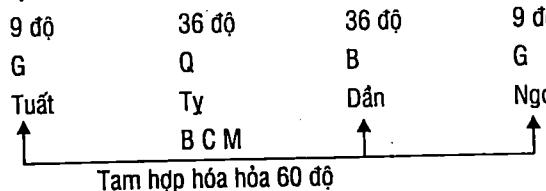
Dần Mão Thìn là tam hội mộc, lại có can Giáp ất dẫn hóa

nên tam hội hóa mộc và độ vượng bằng 72 độ. (Các chi trong tam hội, can tàng đều biến mất.)

Canh, Tân thuộc kim, các can tàng không thấy thổ sinh phù và kim trợ giúp nên bị hưu phù và độ vượng còn 9 độ.

Giáp, Ất thuộc mộc có can tàng trong Hợi là Nhâm sinh phù và Giáp trợ giúp lại có tam hội mộc nên có chỗ dựa chắc chắn và độ vượng là 36 độ.

Ví dụ 3: trường hợp địa chi trong tú trụ có tam hợp hóa hỏa.



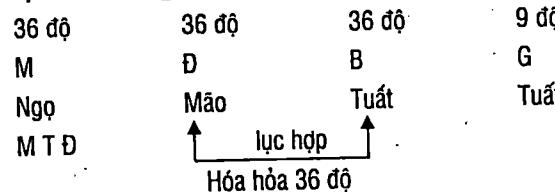
Dần Ngọ Tuất là tam hợp hóa hỏa, vì có can Bính ở trung ngày dǎn hóa và Bính tàng trong lệnh tháng dǎn nên độ vượng bằng 60 độ.

- Can B có can tàng trong chi tháng là B trợ giúp, lại có tam hợp hỏa nên Bính có chỗ dựa và độ vượng bằng 36 độ.

Can Giáp mộc, không có can tàng sinh phù và trợ giúp nên không có chỗ dựa, độ vượng bằng 9 độ.

Can Quý thủy, có can tàng trong chi tháng sinh phù nên Quý có chỗ dựa, độ vượng là 36 độ.

Ví dụ 4: Trường hợp địa chi trong Tú trụ có lục hợp



Mão Tuất lục hợp hóa hỏa bằng 36 độ vì có can Bính Đinh hỏa dǎn và lệnh tháng Mão mộc sinh cho.

Can Mậu có can tàng là Mậu, Kỷ trợ giúp, Đinh hỏa sinh trợ

lại còn được lục hợp Mão Tuất hóa hỏa sinh phù nên có chỗ dựa, độ vượng là 36 độ.

Can Đinh hỏa, Bính hỏa có can tàng là Đinh trợ giúp, lại còn có lục hợp hỏa hóa dǎn nếu có chỗ dựa, độ vượng bằng 36 độ.

Can Giáp mộc các can tàng không thấy mộc và thủy sinh trợ nên hưu phù và độ vượng là 9 độ.

3. Bước 3: Tính ngũ hợp của thiên can

Sau bước hai, ta tiếp tục tính toán hợp khắc của thiên can trong tú trụ.

Hợp và hợp hóa của thiên can.

Điều kiện để hai can ngũ hợp là:

- Hai can phải đứng kề nhau, không có can nào khác xen vào giữa.

- Phải đồng nhất ngũ hành với lệnh tháng hoặc đồng nhất với ngũ hành thiên can tàng ẩn trong lệnh tháng.

Ví dụ 1:

X	B	<u>hóa thủy</u>	T	X
		60 độ		

X	Tý	X	X
---	----	---	---

Bính Tân hóa thủy, độ vượng bằng 60 độ, vì có lệnh tháng là Tý thủy đồng nhất với hóa thần của ngũ hợp thiên can.

Ví dụ 2:

X	B	<u>hóa thủy</u>	T	X
		60 độ		

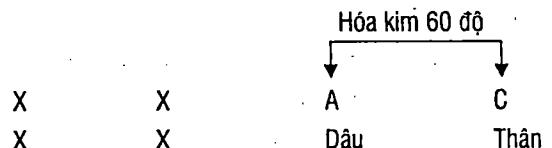
X	Thìn	X	X
	M A Q		

Bính Tân hóa thủy bằng 60 độ vì có can tàng ẩn trong lệnh tháng là Quý thủy đồng nhất với hóa thần của ngũ hợp thiên can.

Trường hợp ngũ hành của địa chi (có hai can ngũ hợp đồng). Nếu cùng loại với ngũ hành của hóa thần ngũ hợp thiên

can, thì chỉ cần hóa thần đó năm lệnh là ngũ hợp đó được xem như thành hóa.

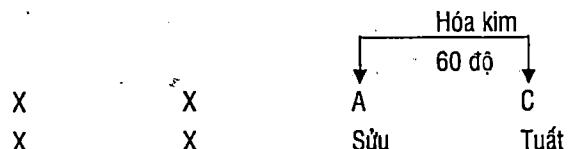
Ví dụ 3.



Ất canh hóa kim bằng 60 độ, vì Dậu, Thân (kim) đóng dưới 2 can ngũ hợp, có ngũ hành kim cùng loại với hóa thần của ngũ hợp thiên can.

Ngũ hành của địa chi (có hai can ngũ hợp đóng) sinh phù cho hóa thần của ngũ hợp Thiên can, thì chỉ cần hóa thần đó năm lệnh là ngũ hợp được xem là hóa.

Ví dụ 4.

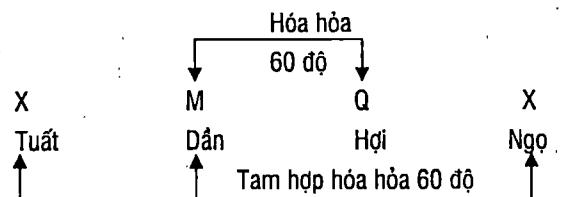


Ất canh hóa kim, độ vượng bằng 60 độ. Sửu, Tuất thổ đóng dưới hai can ngũ hợp sinh phù cho hóa thần của ngũ hợp thiên can là kim nên ngũ hợp đó coi như thành hóa.

Khi địa chi (có hai thiên can ngũ hợp đóng) hợp hóa với nhau.

Nếu hóa thần của hợp hóa đó cùng loại với ngũ hành của hợp hóa thiên can ngũ hợp thì chỗ cần hóa thần của ngũ hợp năm lệnh là được xem như có thành hóa.

Ví dụ 5.

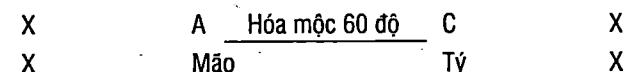


Mậu Quý hóa hỏa 60 độ, vì có 3 địa chi Dần Ngọ Tuất tam hợp, có lệnh là hóa hỏa, lệnh của ngũ hợp cũng hóa hỏa, (hỏa thần đồng loại ngũ hành)

Nên Mậu Quý hóa hỏa thành công, Dần Ngọ Tuất cũng hóa hỏa thành công.

Khi ngũ hành can âm cùng loại với ngũ hành năm lệnh (tức chi tháng) địa chi cùng trụ với thiên can ngũ hợp còn lại có cùng ngũ hành với can âm hoặc sinh phù cho ngũ hành can Âm thì gọi là “phu tòng thê hóa” nghĩa là chồng hóa theo vợ.

Ví dụ 6:

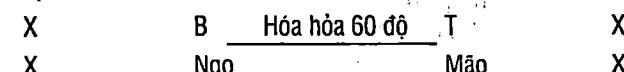


Ất thuộc âm mộc, Mão cũng thuộc âm mộc, mộc chính là ngũ hành năm lệnh, Tý thủy có thể sinh phù cho mộc. Vậy là hợp hóa mộc thành công (phu tòng thê hóa).

Lưu ý: Theo ngũ hợp thiên can bình thường thì Ất hợp Canh hóa kim nhưng trong trường hợp này “phu tòng thê hóa” thì Ất hợp Canh hóa mộc.

Khi ngũ hành can dương: Cùng loại với ngũ hành năm lệnh, địa chi cùng trụ với thiên can “thê tòng phu hóa”, nghĩa là vợ hóa theo chồng.

Ví dụ 7:



Bính thuộc dương hỏa, ngũ hành năm lệnh thuộc Ngọ hỏa, Mão mộc có thể tương trợ nhau, hơn nữa Ngọ hỏa năm lệnh, nên ở đây được xem là Bính hợp Tân hóa hỏa (tức thê tòng phu hóa).

Khi điều kiện dẫn hóa đầy đủ thì cả bốn trụ năm tháng ngày giờ đều có thể đồng thời hóa thành “thiên can uyên ương hợp”.

Ví dụ 8:

D	Hóa mộc	N	Q	Hóa hỏa	M
	60 độ			60 độ	
Hợi	Dần	Mão		Ngọ	

Đinh Nhâm được Hợi thủy sinh phù, Dần mộc nǎm lệnh nén hóa thành mộc.

Mậu Quý hóa hỏa vì có 2 địa chi cùng trụ là Ngọ cùng ngũ hành hóa Thân hỏa, Mão mộc sinh trợ cho hóa thần hỏa. Vậy Quý Mậu hóa hỏa.

Mệnh nam có ngũ hợp “phu tòng thê hóa” thì vợ quyền chức cao, nǎm kinh tế, chồng phải theo vợ, ngũ hợp chính hóa thì tính tình cương trực, thẳng thắn, không bị lệ thuộc vào vợ. “Thê tòng phu hóa” là người quân tử, có bản lĩnh, được vợ giúp đỡ.

Bảng ngũ hợp hóa thành.

Ngũ hợp Thiên can	Chính hóa	Thê tòng phu hóa	Phu tòng thê hóa	Hóa thành
Giáp + Kỷ	Thổ	Mộc	Thổ	60 độ
Ất + Canh	Kim	Kim	Mộc	60 độ
Bính + Tân	Thủy	Hỏa	Kim	60 độ
Đinh + Nhâm	Mộc	Thủy	Hỏa	60 độ
Mậu + Quý	Hỏa	Thổ	Thủy	60 độ

Can tranh hợp.

Trường hợp có hai can ở hai bên, cùng hợp một can ở giữa gọi là tranh hợp, tranh hợp sẽ không thành hóa được tất cả đều bị mất 12 độ còn lại 24 độ.

Ví dụ:

24 độ	24 độ	24 độ
B	T	B
X	Hợi	X

Hai can Bính tranh hợp can Tân, không hóa thủy được, mỗi can còn lại là 24 độ.

Các chú ý khi thực hiện bước 3:

- Hai can ngũ hợp nếu có một can hưu phù, vẫn được xem là hợp, không tính đến hưu phù

- Nếu hai can cùng hưu phù thì không xem là hợp mà xem là hưu phù, mỗi can chỉ còn 9 độ.

4. Bước 4: Tính chỗ đứng của thiên can

(Tức tính sinh khắc ngũ hành của can và chi cùng một trụ)

Có năm nguyên tắc để tính vượng độ can chi cùng một trụ như sau:

1. Trước hết phải đưa tất cả những thiên can và địa chi: Hợp, hợp hóa hay không.

Hóa hoặc bị xung thì không tính đến chỗ đứng.

2. Ngũ hành thiên can và địa chi cùng loại: Ví dụ, Canh Thân, Bính Ngọ, Ất Mão... thì vượng độ thiên can đó không thay đổi, địa chi được cộng 6 độ.

3. Ngũ hành thiên can được địa chi sinh phù: Ví dụ, Canh Tuất, Bính Dần... thì độ vượng của thiên can, địa chi không thay đổi.

4. Ngũ hành thiên can sinh cho địa chi: Ví dụ: Canh Tý, Bính Tuất... thì thiên can bị trừ 6 độ, và địa chi được cộng 6 độ.

5. Ngũ hành thiên can khắc phạt địa chi. Ví dụ: Canh Dần, Bính Thân... thì thiên can bị trừ 12 độ, địa chi bị trừ 6 độ.

6. Ngũ hành địa chi khắc phạt thiên can. Ví dụ: Canh Ngọ, Bính Tý... thì thiên can bị trừ 18 độ, địa chi không đổi.

Ví dụ:

36	36	36	36
M	T	Q	C
Ngọ	Dậu	Dậu	Thân
D K	T	T	C N M
21.9	30	30	18.9.3

- Sau khi thực hiện bước 1, 2, 3 ta được tứ trụ trên là trường hợp thiên can không có ngũ hợp, địa chi không có hội hợp hóa.

- Thực hiện bước 4, tính vượng độ, can chi cùng 1 trụ ta có:

36	36	36	36
M	T	Q	C
Ngọ	Dậu	Dậu	Thân
D K	T	T	C N M
21.9	6 + 30	30	(18+6) . 9. 3

- Trụ năm: chi sinh can, can chi không đổi
- Trụ tháng: can chi cùng loại, chi được cộng 6
- Trụ ngày: chi sinh can, can chi không đổi.
- Trụ giờ: can chi cùng loại, chi được cộng 6 vào chính khí.

Bảng tra vượng độ Can và Chi cùng một trụ.

Can chi cùng trụ	Độ can	Độ chi	Ví dụ
Can chi cùng loại	Không đổi	Cộng 6 độ	Canh thân - Bính Ngọ
Can sinh chi	Trừ 6 độ	Cộng 6 độ	Canh Tý - Bính Tuất
Chi sinh can	Không đổi	Không đổi	Canh Tuất - Bính Dần
Can khắc chi	Trừ 12 độ	Trừ 6 độ	Canh Dần - Bính Thân
Chi khắc can	Trừ 18 độ	Không đổi	Canh Ngọ - Bính Tý

Lưu ý:

- Chỉ có chính khí được tăng hoặc giảm, còn trung khí, tạp khí không thay đổi.
- Thiên can phải có từ 18 độ trở lên mới có tác dụng sinh khắc với địa chi cùng trụ.

5. Bước 5: Tính sinh khắc của thiên can.

Sau khi đã thực hiện song bước 4, ta tiến hành thực hiện bước 5 là tính độ vượng sinh khắc của thiên can như sau:

a. Cận khắc (khắc gần) can bị khắc mất 12 độ, can khắc không mất.

b. Cách khắc giữa hai can khắc nhau, có một can khác xen vào giữa, can khắc không mất, can bị khắc mất 6 độ.

c. Viễn khắc: là khắc xa, giữa hai can khắc nhau, có hai can khác nhau xen vào giữa, can khắc và can bị khắc đều không mất.

d. Song khắc, liên khắc: Là nhiều can khắc một can, can bị khắc mất 12 độ, can khắc không mất.

đ. Kẹp khắc: một can ở giữa bị hai can hai bên khắc, can bị khắc mất 24 độ, can khắc không mất.

e. Cận sinh: Can được sinh cộng 6 độ, can sinh không đổi.

Bảng tra vượng độ Thiên Can tương khắc.

Can khắc can	Can bị khắc	Ví dụ
Cận khắc	Mất 12 độ	Giáp + Mậu
Cách khắc	Mất 6 độ	Giáp + Nhâm + Mậu
Viễn khắc	Không mất	Giáp + Nhâm + Quý + Mậu
Song khắc, liên khắc	Mất 12 độ	Giáp + Ất + Giáp + Mậu
Kẹp khắc	Mất 24 độ	Giáp + Mậu + Giáp

Lưu ý:

- Thiên can ngũ hợp không cần biết có hóa hay không, đều không khắc được can khác hoặc bị can khắc khắc, gọi là "tham hợp vong khắc".

- Nếu thiên can bị hưu phù hay bị một can khác khắc quá $\frac{1}{2}$ tức 18 độ thì không còn năng lực khắc phạt can khác.

- Khi tính chỗ đứng thì ta không tính những trường hợp khi thiên can hoặc địa chi đã hợp hoặc xung.

- Địa chi hợp mà không hóa thì địa chi còn chính khí, trung khí và tạp khí mất hết.

- Hợp mà hóa thì địa chi đó hóa cục mới, can chi đó so sánh với nhau phải so theo ngũ hành mới của chi đã hợp hóa (hội hợp vừa hóa thành). Còn chi cũ không còn ngũ hành cũ nữa cho nên sự sinh khắc đã thay đổi.

- Can hợp mà không hóa coi như cận khắc, can khắc không bị hao tổn can bị khắc mất 12 độ chỉ có 2 can đó khắc với nhau còn các can khác không tham gia vào sinh khắc.

- Trong tứ trụ ngoài nhật chủ ra, quan trọng nhất là chi tháng, chi tháng là lệnh nên rất quan trọng với toàn bộ mệnh cục. Do đó còn phải căn cứ chi tháng để có sự tăng giảm thích hợp.

- Trong tứ trụ những ngũ hành cùng loại với chi tháng thì độ vượng được tăng 1/5, những ngũ hành bị lệnh tháng khắc thì bị giảm 1/5.

- Khi lệnh tháng hợp với những chi khác mà hóa, thì ngũ hành mới hóa đó nắm lệnh chứ không phải ngũ hành của chi tháng nắm lệnh. Nếu trường hợp mà không hóa được thì ngũ hành của chi tháng cũ vẫn nắm lệnh.

6. Các bước từ 6 đến 10:

TÍNH VƯỢNG ĐỘ CỦA NHẬT CHỦ.

Phương pháp tính vượng độ của các ngũ hành trong tứ trụ nêu ở phần trên. Để dễ phân biệt và so sánh ta gọi những can chi sinh phù hoặc trợ giúp cho nhật chủ là bên mình, những can chi còn lại là bên kia.

Nếu bên mình chiếm từ 40% tổng vượng độ ngũ hành trở lên được xem là nhật chủ vượng và dưới 40% là nhược.

Ví dụ 1:

36	36	36 - 12	36-12
A	A	K	N
Tý	Dậu	Mùi	Thân
B	T	K D A	C N M
18	30	18. 9. 3	18. 9. 3
		+6	

- Bán tam hợp Tý - Dậu không hóa, chỉ còn chính khí, Tý chỉ còn Bính = 18 độ, Tân = 30 độ.

- Thiên can, địa chi mà hợp, dù không hóa cũng không tính đến chỗ đứng (bước 4) nữa, tức sinh khắc can chi trong cùng một trụ (tại trụ năm và trụ tháng)

- Can Ất, Kỷ, Nhâm đều có các can tàng sinh trợ nên không hưu phù và có 36 độ.

- Ất cận khắc Kỷ, Kỷ bị mất 12 độ.

- Kỷ cận khắc Nhâm, Nhâm bị mất 12 độ.

- Trụ ngày Kỷ, Mùi (can chi cùng loại) chi được cộng 6 độ.

- Trụ giờ Nhâm Thân (chi sinh can) can chi không đổi.

Tập bảng tổng hợp ngũ hành như sau:

Ngũ hành	Thiên can	Địa chi	Lệnh Kim	Tổng	Thập thần
Mộc	72	3	-1/5	60	Quan sát
Hỏa	0	27		27	Ân, Kiêu
Thổ	24	27		51	Tỷ, Kiếp
Kim	0	48	+1/5	57,6	Thực, thường
Thủy	24	9		33	Thiên, Tài

Độ vượng tổng cộng ngũ hành = 228,6 độ.

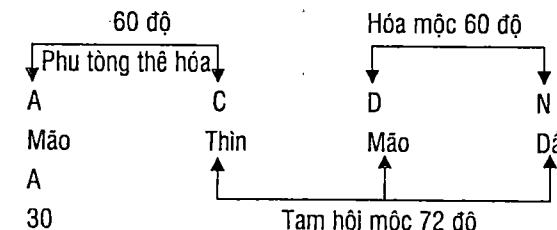
- Độ vượng bình quân theo định mức của bên mình là 40% (228,6) = 91,44 độ.

- Độ vượng thực tế của bên mình có là: $27 + 51 = 78$.

- So sánh với mức trung bình thì $78 / 91,44 = 85\%$.

Kết luận: nhật chủ yếu (hay là thân nhược).

Ví dụ 2:



Diễn giải:

- Dần Mão Thìn là tam hội mộc, vì có can A dẫn nên hóa mộc 72 độ.

- Ất Canh hóa mộc do phu tòng thê hóa (lúc này lệnh tháng đã là mộc) là 60 độ.

- Đinh Nhâm hóa mộc 60 độ vì có tam hội hóa mộc, lệnh tháng đã hóa mộc.

Ngũ hành	Thiên can	Địa chi	Lệnh Mộc	Tổng	Thập thần
Mộc	120	102	+1/5	266,4	Tỷ Kiếp
Hỏa					Thực Thượng
Thổ			-1/5		Thiên Tài
Kim					Quan Sát
Thủy					Án Kiêu

Tổng: 266,4 độ

Tổng của ngũ hành này chỉ có mộc và bằng 266,4 độ.

Ví dụ 3:

9	9	36	36
T	C	G	A
Mão	Dần	Thìn	Hợi
	↑	↑	↑
Tam hội hóa mộc 72 độ		21.9	

Điển giải:

- Tam hội Dần Mão Thìn hóa mộc 72 độ, thành công vì có can Giáp, Ất dần.
- Can Canh Tân hưu phù vì trong tàng không có kim, thổ.
- Can Giáp Ất được các can tàng G, N sinh trợ nên không bị hưu phù bằng 36 độ.
- Tính chỗ đứng trụ giờ chi Hợi sinh can Ất nên can chi cũng không đổi.

Ngũ hành	Thiên can	Địa chi	Lệnh Mộc	Tổng	Thập thần
Mộc	72	81	+1/5	183,6	Tỷ Kiếp
Hỏa	0	0		0	Thực Thượng
Thổ	0	0	-1/5	0	Thiên Tài
Kim	18	0		18	Quan Sát
Thủy	0	21		21	Án Kiêu

Cộng: 222,6 độ

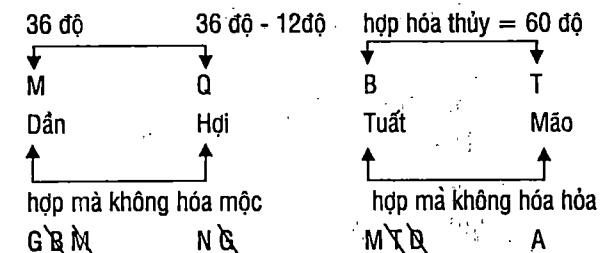
- Đinh mức độ vượng nhật chủ là 40 % $222,6 = 89,04$ độ
- Sinh, trợ ta (Tỷ Kiếp Án Kiêu) là $183,6 + 21 = 204$ độ

- So sánh $204 / 89,04 = 229\%$

Kết luận: Thân mộc quá vượng.

MỘT SỐ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

Ví dụ 1:



Ghi chú:

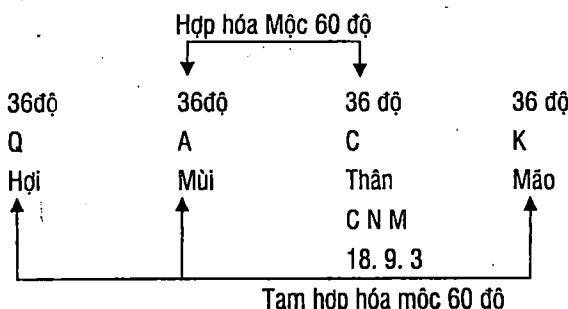
- Dần hợp Hợi không hóa mộc vì không có can Giáp, Ất dần, chỉ còn chính khí.
- Tuất hợp Mão, không hóa hỏa vì không có lệnh tháng dẫu, mặc dù có Bính hỏa nhưng Bính hỏa lại hợp Tân hóa thủy mất rồi. Bính hợp Tân hóa thủy bằng 60 độ, vì có lệnh tháng Hợi thủy cùng ngũ hành hóa thần.

- Mậu hợp Quý không hóa hỏa và trở thành khắc gầm, Mậu khắc Quý, Quý chỉ còn 36 - 12 độ.

- Mậu còn 36 độ vì có can tàng M trợ giúp.

Từ đây ta có thể tính được tổng vượng độ ngũ hành như phần trên.

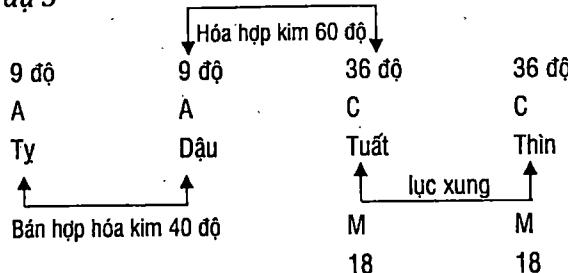
Ví dụ 2:



Tam hợp hóa mộc 60 độ

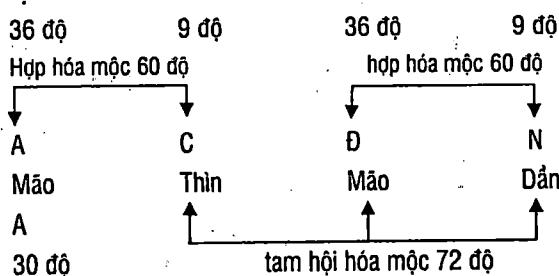
- Tam hợp Hợi Mão Mùi hóa mộc 60 độ vì có can Ất dǎn.
- Ất Canh không hóa kim mà hóa mộc, vì có tam hợp hóa mộc, lệnh tháng biến thành mộc nên phu tòng thê hóa.
- Quý bǎng 36 độ vì có can tàng Nhâm trợ giúp.
- Kỷ bǎng 36 độ vì có can tàng Mậu trợ giúp.

Ví dụ 3



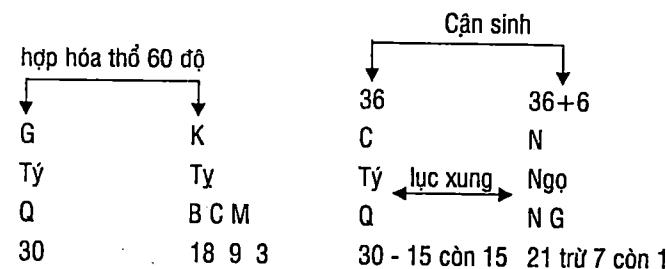
- Bán tam hợp Tý Dậu hóa kim 40 độ, vì có lệnh tháng Dậu, kim và can Canh dǎn.
- Tuất Thìn lục xung, chỉ còn chính khí, tuy nhiên đây là xung tú khô nên bản khí không thay đổi.
- Ất huu phù 9 độ vì không có can tàng sinh trợ.
- Canh không huu phù vì có can tàng Mậu sinh phù, bằng 36 độ.
- Ất Canh hóa kim 60 độ, vì có lệnh tháng kim dǎn (trường hợp này Ất huu phù 9 độ và canh không huu phù 36 độ) nên vẫn hợp hóa được.

Ví dụ 4:



- Tam hội Dần, Mão, Thìn hóa mộc vì có can Ất dǎn.
 - Ất Canh hợp hóa mộc vì có tam hội mộc dǎn (phu tòng thê hóa) mà không hóa kim.
 - Đinh Nhâm hợp hóa mộc vì có lệnh tháng (mộc) dǎn.
- Đây là mệnh đặc biệt, tổng ngũ hành còn lại chỉ toàn mộc.

Ví dụ 5:



- Tý xung Ngọ : Tý mất $\frac{1}{2}$ tức $30 \times \frac{1}{2} = 15$
Ngọ mất $\frac{1}{3}$ tức $21 \times \frac{2}{3} = 14$
- Giáp Kỷ hợp hóa thổ bằng 60 độ vì lệnh tháng Tỵ hóa sinh phù.

Canh cận sinh Nhâm, nên Nhâm được thêm 6.

IV. TÍNH VƯỢNG ĐỘ MỆNH, ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN

Sau khi tính được độ vượng của mệnh (tứ trụ) ta lần lượt đưa đại vận và lưu niên cùng phối hợp để tính toán lại độ vượng xem sự thay đổi đó ra sao giúp cho ta căn cứ để luận cát hung.

Việc thực hiện tính vượng độ của mệnh, đại vận và lưu niên, phải thực hiện đúng theo 9 nguyên tắc.

- a. Dựa vào tổng vượng độ của mệnh cố định (đã có ví dụ ở phần trên)
- b. Đưa đại vận vào, phối hợp với mệnh - chỉ tính hợp xung, không tính sinh khắc.

- c. Vẫn lấy lệnh tháng làm cơ sở để tính hợp hóa hay không của đại vận.
- d. Tính chỗ đứng của đại vận.
- e. Tính vượng độ từng ngũ hành của mệnh đã có thêm đại vận.
- f. Tính tổng vượng độ mười năm.
- g. Đưa lưu niên vào, các bước tính tương tự như khi đưa đại vận.
- h. Với lưu niên, nếu có hợp là hóa và chính hóa không kể điều kiện nào khác.
- k. Tính tổng vượng độ ngũ hành của mệnh sau khi đã đưa vào đại vận và lưu niên.

Ví dụ: Mệnh nam sinh ngày 19 - 8 - 1965 (Ất Ty) giờ Thìn.

36	36 - 12	36	36 - 18 + 6
A	A	T	N
Ty	Dậu	Mùi	Thìn
↑	↑	K D A	M A Q
Bản hợp hóa kim		18. 9. 3	18. 9. 3
40 độ			

Ta lần lượt thực hiện 10 bước để tính vượng độ của mệnh.

- Bước 1: Địa chi có bản tam hợp kim: Ty - Dậu, có can Tân dẫn hóa nên hóa được và bằng 40 độ.

- Bước 2: Tính thiên can hưu phù:

- + Can Ất bằng 36 độ vì có can tàng Ất trợ giúp
- + Can Tân bằng 36 độ vì có can tàng Mậu sinh phù.
- + Can Nhâm bằng 36 độ vì có can tàng Quý trợ giúp.

- Bước 3: Xem ngũ hợp thiên can, không thấy có.

- Bước 4: Tính chỗ đứng (tức sinh khắc ngũ hành cùng trụ)

- + trụ năm, tháng có địa chi hợp hóa nên không tính chỗ đứng.
- + Trụ ngày: Chi Mùi sinh can Tân nên can chi giữ nguyên.
- + Trụ giờ: chi Thìn khắc can Nhâm, nên can Nhâm mất 18 độ.

- Bước 5: Tính sinh khắc thiên can.

+ Tân cận khắc Ất (trụ ngày) nên Ất mất 12 độ.

+ Tân sinh Nhâm (trụ giờ) nên Nhâm được cộng 6 độ.

1. Lập bảng 1 vượng độ ngũ hành của tứ trụ sau:

Ngũ hành	Thiên can	Địa chi	Lệnh kim	Tổng	Thập thản
Mộc	60	12	-1/5	57,6	Thiên Tài
Hỏa	0	09		9	Quan sát
Thổ	0	36		36	Án Kiêu
Kim	36	40	+1/5	91,2	Tỷ Kiếp
Thủy	24	03		27	Thực thương

Tổng 220,8

- Tổng ngũ hành là 220,8

- Định mức để tính mệnh vượng suy là:

$$220,8 \times 40\% = 88,32 \text{ độ.}$$

- Độ vượng thực tế của Tỷ kiếp, Án Kiêu là: 127,2 độ.

$$- So sánh 127,2 / 88,32 = 144\%$$

- Kết luận mệnh (kim) quá vượng

2. Bảng 2 mệnh âm nam đại vận đi ngược.

	Tài	Thực	Thương	Tỷ	Kiếp	Kiêu	Án
	Giáp thân	Quí Mùi	Nhâm Ngọ	Tân Ty	Canh Thìn	Kỷ Mão	Mậu Dần
Đại vận	2	12	22	32	42	52	62
	Vượng	suy	Bệnh	Tử	Mộ	Tuyệt	Thai
	Bính Ngọ	Bính Thìn	Bính Dần	Bính Tý	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ
	1966	1976	1986	1996	2006	2016	2026

3.Tính tử trù và đại vận 1 (Giáp Thân)

36	36 - 12	36	36 - 18 + 6	36 - 18
A	A	T	N	G
Tí	Dậu	Mùi	Thìn	Thân
↑ Bán hợp hóa kim	K Đ A	M A Q	C N M	
40 độ	18. 9. 3	18. 9. 3	18. 9. 3	

Tính tử trù và đại vận Giáp Thân.

- Trước hết xem can và chi của đại vận có hợp hoặc xung không, nếu không có thì tính chỗ đứng, nếu có thì không tính, ở đây ta thấy đại vận Giáp Thân, như một trù thứ năm trong mệnh.

- Địa chi Thân, tàng Canh, Nhâm, Mậu

- Thiên can Giáp mộc bằng 36 độ, xét chỗ đứng chi Thân khắc can Giáp nên Giáp mộc giảm 18 còn $36 - 18 = 18$ độ.

- Ta tính tổng từng ngũ hành trong tử trù và đại vận như sau:

Bảng 3:

Ngũ hành	Tổng Mệnh	Can Vận	Chi vận	Tổng vận 1- Giáp Thân
Mộc	57,6	+18	0	75,6
Hỏa	9	0	0	9,0
Thổ	36	0	+3	39,0
Kim	91,2	0	+18	109,2
Thủy	27	0	+9	36

Tổng ngũ hành 268,8

- Tổng ngũ hành là 268,8 độ.
- Định mức ngũ hành mệnh chủ là: $268,8 \times 40\% = 107,52$
- Tỷ kiếp, ấn Kiêu thực tế là: $109,2 + 39 = 148,2$
- So sánh: $148,2 / 107,52 = 137\%$

Kết luận: thân vượng.

4. Tính đại vận 1 (Giáp Thân) và lưu niên năm Bính Ngọ.

36	36-12	36	36-18+6	36 - 18	36
A	A	T	N	G	B
Ty	Dậu	Mùi	Thìn	Thân	Ngo
T	K Đ A	M A Q	C N M	D K	
↑ 30	↑	↑	↑	↑	↑

Tam hội hóa hỏa 72 độ

- Ty Ngọ Mùi tam hội hóa hỏa, (lưu niên có hợp là hóa) và không cần biết đứng ở đâu.

- Do đó bán tam hợp kim tan, chỉ còn lại Dậu, Tân kim bằng 30 độ, tức Tân kim chỉ mất có 10 độ

- Chi Ty, Ngọ, Mùi mất hết can tàng (không còn chính khí, tạp khí).

- Tức Kỷ 18, Đinh 9, Ất 3.

- Can Bính không hưu phù vì có tam hội hóa hỏa trợ giúp.

- Bính hợp Tân hóa thủy 60 độ, nên không cận khắc Ất mộc, nên Ất mộc còn đủ 36 độ.

- Bính hợp Tân nên Tân không cận sinh Nhâm, nên thủy bị trừ 6

Ta lập bảng 4.

Ngũ hành	Tổng vận 1	Can lưu niên	Chi lưu niên	Tổng B Ngọ
Mộc	75,6	+12	-3	84,6
Hỏa	9	0	+63	72
Thổ	39	0	-18	21
Kim	109,2	-36	-10	63,2
Thủy	36	54	0	90

Tổng ngũ hành: 330,8

Định mức Nhật chủ mức bình quân là:

$$330,8 \times 40\% = 132,32^\circ$$

Tổng mức sinh trợ trong mệnh (bên mình) là $63,2 + 21 = 84,2^\circ$.
So sánh $84,2 / 132,32 = 63\%$.

Kết luận: Thân nhược.

Trên đây là một số ví dụ về tính độ vượng của mệnh và đại vận, lưu niên, điều quan trọng cần rút ra là cách biến hóa trong mệnh khi ngũ hành đại vận và lưu niên thay đổi tác động đến ngũ hành của toàn bộ mệnh cục làm cơ sở dự đoán vận mệnh.

B. THIÊN CAN NGŨ HỢP HÓA VẬN

Thiên can ngũ hợp bao gồm từng cặp thiên can tương khắc nhưng âm dương khác biệt. Phần trên ta đã nghiên cứu điều kiện cần thiết để ngũ hợp thiên can thành hóa, tuy nhiên việc hợp có hóa hay không còn phụ thuộc vào tiết khí của từng tháng trong năm theo bảng giải thích sau đây:

Tháng giêng (Dần): Tiết Lập xuân

Giáp Kỷ không hóa thổ vì lệnh tháng Dần mộc khắc.
Ất - Canh hóa mộc không hóa kim vì kim "Tuyệt" ở Dần, phu tòng thê hóa.
Bính - Tân không hóa thủy vì "Bệnh" ở Dần.
Đinh - Nhâm hóa mộc vì được lệnh tháng Dần mộc.
Mậu - Quý hóa hỏa vì được lệnh tháng Dần mộc sinh.

Tháng 2 (Mão): Tiết Kinh trập.

Giáp - Kỷ không hóa thổ vì lệnh tháng Mão mộc khắc.
Ất - Canh hóa kim nhưng yếu vì kim "Thai" ở Mão.
Bính - Tân không hóa thủy vì thủy "Tử" ở Mão.
Đinh - Nhâm hóa mộc vì được lệnh tháng Mão mộc,
Mậu - Quý hóa hỏa vì được lệnh tháng Mão mộc sinh.

Tháng 3 (Thìn): Tiết Thanh minh.

Giáp - Kỷ hóa thổ vì được lệnh tháng Thìn thổ.
Ất - Canh hóa kim nhưng yếu vì kim "Dưỡng" ở Thìn.
Bính - Tân hóa thủy vì Thìn là mộ kho của thủy.
Đinh - Nhâm hóa mộc vì hội ở mộc.
Mậu - Quý hóa hỏa vì hỏa "Quan đới" ở Thìn.

Tháng 4 (Ty) : Tiết Lập Hạ

Giáp - Kỷ hóa thổ vì được lệnh tháng sinh.
Ất - Canh không hóa kim vì bị lệnh tháng Tị hỏa khắc.
Bính - Tân hóa hỏa không hóa thủy vì hỏa vượng thủy tuyệt, thê tòng phu hóa.
Đinh - Nhâm không hóa mộc vì mộc bệnh ở Tị.
Mậu - Quý hóa hỏa vì được lệnh Tị hỏa.

Tháng 5 (Ngọ): Tiết Mang chủng.

Giáp - Kỷ không hóa thổ, đặc biệt vì hỏa quá vượng.
Ất - Canh không hóa kim vì bị lệnh tháng Ngọ hỏa khắc.
Bính - Tân không hóa thủy, vì tháng 5 hỏa vượng.
Đinh - Nhâm không hóa mộc vì mộc Tử ở Ngọ.
Mậu - Quý hóa hỏa phát Quý vì được lệnh tháng Ngọ hỏa.

Tháng 6 (Mùi): Tiết Tiểu thử

Giáp - Kỷ hóa thổ vì được lệnh Mùi thổ.
Ất - Canh hóa kim vì được lệnh sinh.
Bính - Tân không hóa thủy vì bị lệnh tháng khắc.
Đinh - Nhâm hóa mộc vì Mùi là mộ kho của mộc.
Mậu - Quý hóa hỏa vì hội ở hỏa.

Tháng 7 (Thân): Tiết Lập Thu

Giáp - Kỷ không hóa thổ vì thổ "Bệnh" ở Thân.

Ất - Canh hóa kim vì được lệnh tháng Thân kim.

Bính - Tân hóa thủy vì thủy "Trường sinh" ở Thân.

Đinh - Nhâm không hóa mộc vì mộc "Tuyệt" ở Thân và lệnh tháng Thân kim khắc.

Mậu - Quý không hóa hỏa vì hỏa "bệnh" ở Thân.

Tháng 8 (Dậu): Tiết Bạch Lộ.

Giáp - Kỷ không hóa thổ vì thổ "Tử" ở Dậu.

Ất - Canh hóa kim vì được lệnh tháng Thân kim.

Bính - Tân hóa thủy vì được lệnh tháng Dậu kim sinh.

Đinh - Nhâm không hóa mộc vì bị lệnh tháng khắc.

Mậu - Quý không hóa hỏa vì hỏa tử ở Dậu.

Tháng 9 (Tuất): Tiết Hàn Lộ.

Giáp - Kỷ hóa thổ vì được lệnh tháng Tuất thổ.

Ất - Canh hóa kim vì ở hội kim.

Bính - Tân không hóa thủy vì bị lệnh tháng Tuất thổ khắc.

Đinh - Nhâm hóa mộc nhưng yếu vì mộc "Dưỡng" ở Tuất.

Mậu - Quý hóa hỏa vì Tuất là mỗ kho của hỏa.

Tháng 10 (Hợi): Tiết lập đông.

Giáp - Kỷ không hóa thổ vì thổ "Tuyệt" ở Hợi.

Ất - Canh không hóa kim vì kim bệnh ở Hợi.

Bính - Tân hóa thủy vì được lệnh Hợi thủy.

Đinh - Nhâm hóa mộc vì được lệnh tháng Hợi thủy sinh.

Mậu - Quý hóa thủy không hóa hỏa (đặc biệt vì hỏa "Tuyệt" ở Hợi và hội ở thủy").

Tháng 11 (Tý):

Giáp - Kỷ không hóa thổ (đặc biệt vì thủy quá vượng)

Ất - Canh không hóa kim vì kim "Tử" ở Tý.

Bính - Tân hóa thủy vì được lệnh tháng Tý thủy.

Đinh - Nhâm hóa mộc vì được lệnh tháng sinh.

Mậu - Quý không hóa hỏa vì bị lệnh tháng khắc.

Tháng 12 (Sửu):

Giáp - Kỷ hóa thổ vì được lệnh tháng Sửu thổ.

Ất - Canh hóa kim vì Sửu là mỗ kho của kim.

Bính - Tân hóa thủy vì hội ở thủy.

Đinh - Nhâm hóa mộc vì mộc "Quan đới" ở Sửu.

Mậu - Quý hóa hỏa nhưng yếu vì hỏa "Dưỡng" ở Sửu.

CHƯƠNG X

DỤNG THẦN TRONG TỨ TRỤ

I. DỤNG THẦN

1. Khái niệm chung về dụng thần.

Trong tứ trụ, chọn dụng thần là điều quan trọng nhất, cũng là khó nhất. Vậy dụng thần là gì?

Dụng thần trong môn tứ trụ là trong can chi tứ trụ chọn lấy một ngũ hành làm vai trò trung gian, có tác dụng tước mạnh trợ yếu, khiến cho những ngũ hành quá vượng được tiết chế. Những hành yếu được sinh, được trợ giúp tiến tới khiến cho mệnh vận ngũ hành mạnh, yếu, vượng, suy được quân bình trung hòa, không thái quá hoặc bất cập. Một trong ngũ hành đó (thập thần) gọi là dụng thần. Nói tóm lại, dụng thần trong mệnh cục như một liều thuốc có thể khiến cho can ngày vượng suy được điều tiết, ngũ hành mạnh yếu được quân bình.

Người xưa đã viết trong rất nhiều sách: "Cái quý trong bát tự là sự trung hòa", tức là nói thiên can địa chi trong tứ trụ, âm dương ngũ hành đều đủ cả, sự sinh khắc cân bằng không có bệnh. Quan điểm này dù trên lý luận hay thực tiễn đều đúng, sách "mệnh lý thám nguyên" nói bệnh nặng mà được thuốc là người đại phú, đại quý vậy. không có bệnh, không có thuốc là người không phú, không quý vậy.

Trong thực tiễn, người có đại họa, đại nạn luôn luôn có đại

phúc, như người ta thường nói: đại nạn không chết tất có phúc dày.

Ngược lại, có người suốt đời bình thường không gặp tai họa, đau khổ, đời phẳng lặng, chẳng qua vì sống mơ mơ hồ hồ, hời hợt nhạt nhẽo, không có phú cúng không có quý, như thế làm sao gọi trung hòa là quý được.

Dụng thần đối với việc dự đoán về con người là vô cùng quan trọng, nó không chỉ liên quan đến tiền đồ vận mệnh, mà còn quyết định đến sự sống chết. Do đó, chọn dụng thần là điều quan trọng nhất trong dự đoán tứ trụ, cũng là điều khó khăn nhất.

Dụng thần chọn đúng, dụng thần đắc lực thì không những chế ngự được cái xấu, trợ giúp cái tốt, đề phòng được tai họa mà còn khiến cho cuộc đời thuận lợi hơn.

Vậy làm thế nào trong tứ trụ có thể lấy đúng được dụng thần, duy chỉ có một cách lấy quan hệ phù trợ tương thông điều tiết trong tứ trụ làm chỗ dựa.

2. Hỷ ky của dụng thần.

Dụng thần là cơ sở chủ yếu để dự đoán trong tứ trụ, dụng thần vượng hay suy có ảnh hưởng đến vận mệnh của cả đời người. Dụng thần có được bảo toàn hay không đương nhiên cũng ảnh hưởng đến vận mệnh cả đời người, vì vậy dụng thần cần phải được sinh trợ, bổ cứu tránh bị tổn thương mới là tốt.

Khi lực của dụng thần không đủ bù đắp cân bằng trong tứ trụ, thì cái mà sinh trợ cho dụng thần hoặc những cái mà hình xung khắc hại để hóa giải hung thần, hợp măt hung thần thì đó là sự ứng cứu cho dụng thần, cái đó gọi là hỷ thần.

Đối với những mệnh thiếu khuyết dụng thần thì hỷ thần của tứ trụ sẽ có tác dụng như hạn hán gặp mưa, cây cối được tưới tắm xanh tươi. Mỗi quan hệ ứng cứu chặt chẽ như môi với răng, nó có vai trò bổ trợ và ứng cứu dụng thần.

Tìm được dụng thần thì cũng dễ dàng tìm ra hỷ thần, những

mệnh cục không có dụng thần thì hỷ thần phải gánh vác trọng trách của dụng thần.Tuy nhiên sức đàm đương của nó yếu hơn so với dụng thần trong trách nhiệm cân bằng của tú trù.

Hung thần sẽ là kỵ thần khi nó hình xung khắc hại hoặc hợp mất dụng thần.

3. Nguyên tắc của dụng thần.

3.1. Sinh trợ và chế ngự của dụng thần.

Nhật chủ lấy trung hòa, cân bằng làm chính. Thái quá hay bất cập đều không tốt.

- Sinh trợ là sự sinh ra và trợ giúp cho nhật chủ, Ấm tinh sinh phù cho nhật chủ, Tỷ Kiếp trợ giúp cho nhật chủ.

- Chế ngự là Quan tinh khắc nhật chủ, Thực thần làm xì hơi nhật chủ và Tài tinh làm hao tổn nhật chủ.

a. Nhật chủ suy nhược:

Trụ ngày suy nhược thì mệnh cục cần được sinh trợ, căn cứ vào kỵ thần trong mệnh cục để chọn dụng thần.

a. Mệnh cục nhiều Quan sát: Lấy sao Ấm làm dụng thần để tiết khí Quan Sát, giảm lực chế ngự của Quan Sát và Sinh phù cho thân. Nếu không có Ấm tinh thì lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần làm hao tổn Quan Sát và trợ giúp cho thân.

b. Mệnh cục nhiều Tài tinh: lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần để chế ngự Tài tinh và trợ giúp cho thân. Nếu không có Tỷ Kiếp thì lấy Ấm tinh làm dụng thần, làm hao tổn Tài và sinh phù cho thân.

c. Mệnh cục nhiều Thực Thương: lấy Ấm tinh làm dụng thần để chế ngự Thực Thương và sinh phù cho thân. Nếu không có Ấm tinh thì lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần để trợ giúp thân bị xì hơi.

b. Nhật chủ cường vượng.

Trụ ngày cường vượng, mệnh cục cần phải bị chế ngự và hao tổn hay làm xì hơi. Căn cứ vào kỵ thần trong mệnh cục để chọn dụng thần.

a. Mệnh cục nhiều Tỷ Kiếp: Lấy Quan Sát làm dụng thần để chế ngự Tỷ Kiếp chế ngự thân vượng. Nếu không có Quan Sát thì lấy Thực Thương làm dụng thần để tiết khí Tỷ Kiếp, xì hơi thân vượng. Nếu không có cả hai thì lấy Tài tinh làm dụng thần để làm hao tổn Tỷ Kiếp, hao tổn thân vượng.

b. Mệnh cục nhiều Ấm tinh: Lấy Tài tinh làm dụng thần để chế ngự Ấm tinh, làm hao tổn thân. Nếu không có Tài Tinh thì lấy Quan Sát làm dụng thần, chế ngự thân hoặc lấy Thực Thương làm dụng thần để làm xì hơi thân và hao tổn Ấm tinh.

3.2. Thông quan.

Khi mệnh cục có hai ngũ hành đối lập nhau, thế lực đối nghịch và lực lượng ngang nhau, thì cả hai đều bị tổn thất. Người ta cũng gọi mệnh cục này là có bệnh, việc lựa chọn một ngũ hành thứ ba xen vào, giúp cho hai ngũ hành đó sinh hóa bình thường cùng song song tồn tại, mệnh cục được cân bằng thông suốt, như thế gọi là thông quan.

Ví dụ như thủy hỏa tương tranh, không dung hòa nhau thì lấy mộc làm dụng thần, mộc sẽ làm xì hơi thủy và sinh phù cho hỏa, chuyển các ngũ hành từ tương khắc sang tương sinh liên tục. Nói một cách khác dụng thần thông quan đã hóa sự vô tình thành hữu tình, hóa địch thành bạn, tương trợ nhau cùng tồn tại.

Hay: Kim hỏa giao tranh lấy thổ làm dụng thần thông quan.

Mộc thổ giao tranh, lấy hỏa làm dụng thần thông quan.

Thổ thủy giao tranh lấy kim làm dụng thần thông quan.

3.3. Điều hầu.

Tú trù lấy ngày sinh làm chủ, lệnh tháng làm căn cứ vượng suy của bốn mùa. Vậy nên lấy ngũ hành của nhật can và chi tháng để đánh giá mệnh cục ấm lạnh hay khô ẩm. Lạnh quá thì dùng ấm để trị, nóng quá thì dùng lạnh để trị hay táo quá thì dùng thấp hoặc thấp quá thì dùng táo để trị. Cách chữa trị cho nhiệt và độ ẩm điều hòa gọi là điều hầu.

Người sinh vào mùa xuân và mùa thu thì hàn ôn, táo thấp vừa phải nên không nhất thiết phải điều hầu bằng thủy hỏa. Nhưng người sinh vào mùa hè thì quá ẩm nên táo khô nhiều, mệnh cục cần thiết phải dùng hàn thấp và hành thủy để điều hầu. Người sinh vào mùa đông thì hàn thấp mạnh, mệnh cục cần thiết phải dùng ôn táo là hành hỏa để điều hầu.

Người sinh vào cuối mùa cũng có sự phân biệt về hàn, ôn, táo, thấp, sự hưng vượng của ngũ hành là có thời gian nhất định. Thổ ở trung ương quán xuyến tám phương, không cố định ở một phương nào, đó là trước lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, mỗi hành vượng 18 ngày:

Hàn thổ:	Nội 18 ngày trước Lập xuân	Sửu thổ
Thấp thổ:	Nội 18 ngày trước Lập hạ	Thìn thổ
Ôn thổ:	Nội 18 ngày trước Lập thu	Mùi thổ
Táo thổ:	Nội 18 ngày trước Lập đông	Tuất thổ

II. TÌM THÂN VƯỢNG, THÂN NHƯỢC

A. XÉT CẤU TRÚC TỔ HỢP CỦA TỨ TRỤ

1. Quan sát tứ trụ

- Địa chi có hội, hợp, xung và có hợp hóa hay không, nếu có thì thay đổi như thế nào?

- Thiên can có hợp hóa hay không, nếu có thì thay đổi như thế nào?

- Nhật chủ có căn gốc tại các địa chi hay không?

2. Xét mối quan hệ của can ngày với các can trụ năm, tháng, giờ như thế nào?

Ngày sinh có được sinh trợ không hay bị khắc chế, khi bị khắc chế có được ứng cứu hay không.

3. Tứ trụ thuộc loại cách cục gì, cách cục bình thường hay ngoại cách.

- Nếu mệnh có cách cục bình thường thì phương pháp tìm dụng thần theo cách bình thường tức là cần phải xét xem thân vượng hay nhược.

- Nếu mệnh đặc biệt, tức ngoại cách, tìm dụng thần phải theo cách đặc biệt mà không theo cách bình thường được.

B. TÌM THÂN VƯỢNG, NHUỘC

1. Thân vượng (nhật chủ vượng)

Căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

a. Được lệnh:

Trước hết được hiểu là can ngày (bản mệnh) sinh vào tháng có được vượng hay không, ví dụ can ngày là Giáp mộc lại sinh vào tháng mùa xuân như Dần, Mão, thì can ngày rất vượng. Mùa xuân cây cối xanh tươi, muôn hoa đua nở. Do đó mức độ vượng suy của can ngày dựa vào vòng trưởng sinh của can ngày tại lệnh tháng để đánh giá có được lệnh hay không.

- Đối với các can ngày là dương gồm: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Can ngày gọi là được lệnh khi chi tháng tọa các vị trí Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng theo vòng trưởng sinh an theo can ngày.

- Đối với các can ngày âm gồm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Can ngày gọi là được lệnh khi chi tháng tọa các vị trí Trường sinh, Lâm Quan, Đế vượng theo vòng trưởng sinh an theo can ngày.

Được lệnh còn gọi là đắc lệnh, đắc thời.

b. Đắc địa

- Trụ ngày gặp Lâm quan, Đế vượng (khí gốc can tàng trong chi ngày là Tỵ Kiếp) còn được gọi là thông gốc.

- Can ngày dương gặp mộc kinh tại các chi trong trụ là có căn. Ví dụ, can ngày là Bính hỏa gặp chi Tuất trong tứ trụ hay

can ngày là Nhâm thủy, gấp chi Thìn trong tứ trụ, can âm gấp môt kho là vô khí, không có căn.

- Các chi năm, tháng, giờ là căn gốc cho can ngày (tức các chi có ngũ hành sinh trợ cho can ngày) được sinh vượng đồng thời không bị hình xung hợp hóa làm thay đổi tính chất ngũ hành của nó.

c. Được sinh:

Can ngày được Chính ấn, Thiên ấn của can chi trong trụ sinh cho thì coi là được sinh.

d. Được trợ giúp:

Can ngày và các can chi khác trong tứ trụ cùng loại là Tỷ kiêm và Kiếp tài trợ giúp như thế gọi là được trợ giúp.

2. Thân nhược:

tương tự cũng dựa vào 4 tiêu chí trên.

a. Mất lệnh:

Chi tháng ở vào các vị trí Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt của vòng Trưởng sinh an theo can ngày.

b. Không đắc địa:

- Các chi khác trong trụ bị hưu tù tử tuyệt theo vòng trưởng sinh của can ngày.

- Không gặp môt kho, không thông căn với can gốc.

c. Không được sinh: không gặp Ấm, Kiêu.

d. Không có trợ: Không có Tỷ, Kiếp.

Ngoài ra trong trụ gặp nhiều Quan sát hoặc Thiên Tài hoặc Thực Thương làm hao tổn thân.

3. Nhận xét về sự vượng nhược của can ngày:

Sau khi dựa vào bốn tiêu chí trên để kết luận can ngày vượng hay nhược chúng ta cần dựa vào điều kiện sau đây để kết luận mức độ vượng nhược của can ngày.

1-Trước hết cần coi can ngày được lệnh là điều quan trọng nhất.

2-Can ngày được lệnh tháng lại còn được một trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp thì có thể khẳng định là thân **vượng**.

- Nếu được hai trong ba điều thì gọi là **rất vượng**.

- Nếu được cả ba điều thì gọi là **quá vượng**.

3-Trường hợp can ngày không được lệnh tháng nhưng lại được hai trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp, những điều đó lại mạnh thì cũng được xem thân vượng hoặc rất vượng.

4-Trường hợp can ngày không được lệnh tháng và mệnh cục cũng chỉ được một trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp, nhưng mệnh cục có tam hội cục hoặc tam hợp cục là Ấm Kiêu sinh thân hoặc Tỷ Kiếp trợ giúp cho can ngày thì cũng được xem là **thân vượng**.

5-Trường hợp can ngày không được lệnh tháng, nhưng những khí khắc thân ở vào nhược địa, mà những khí sinh cho thân, trợ giúp thân lại ở vượng địa thì gọi là **thân vượng**, ngược lại là **thân nhược**.

6-Các can chi khắc thân, làm hao tổn gặp xung hoặc bị chế phục, bị hợp mất hoặc ở cách xa thì vẫn được xem là **thân vượng**.

7- Mức độ vượng nhược của can ngày có thể được chia ra 5 loại:

- Rất vượng

- Vượng

- Trung bình

- Nhược

- Rất nhược.

Và nguyên nhân tại sao vượng, do nhiều Tỷ Kiếp hay nhiều Ấm kiêu?

Tại sao nhược, do nhiều Quan Sát, Thiên Tài hay Thực Thương?

Sau khi có được kết luận, ta tiến đến việc lựa chọn dụng thần theo nguyên tắc:

Mệnh của tú trù lấy dụng thần là trung tâm, dụng thần kiện toàn hữu lực hay không, ảnh hưởng tới mệnh của một đời người. Dụng thần bổ cứu hay không, ảnh hưởng tới mệnh vận đời người, vì vậy dụng thần không những không thể tổn thương mà còn cần sinh trợ mới là tốt.

Nếu trong tú trù, âm dương ngũ hành sinh khắc mà không cân bằng sẽ dẫn tới, chế hóa suy vượng khác nhau, nặng nhẹ khác nhau, ví như có người thân nhược mà không được trợ là bất cập, còn người thân vượng không có chế là thái quá. Hai dạng bất cập hoặc thái quá đều là bệnh, trị được bất cập, thái quá ấy là thuốc, thuốc đó trong tú trù gọi là dụng thần.

Ví dụ, tú trù của một người là thuần thổ, mà nhật can là thủy, tức là quan sát (thổ) nặng và thân (thủy) nhẹ. Nếu nhật can là kim, thổ nhiều sẽ chôn kim, nhật can là hỏa, mà thổ nhiều, hỏa sẽ mờ không sáng, nhật can là mộc thì Tài nhiều mà thân nhược. Nhật can thuộc thổ thì Tý Kiêu lại quá nặng, do đó việc tìm ra thuốc tức dụng thần là hết sức quan trọng.

Khi chọn dụng thần, trong tú trù luôn có tình trạng thuốc không phù hợp như bệnh nặng mà thuốc nhẹ, bệnh nhẹ mà thuốc nặng, gặp tình huống đó, đôi khi cần phải dựa vào lưu niên, đại vận, tiểu vận và mệnh cung để bù đắp những chỗ thiếu khuyết mà cân bằng.

III. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN.

PHƯƠNG PHÁP CHỌN DỤNG THẦN THEO VƯỢNG SUY CỦA CAN NGÀY.

1. Can ngày suy nhược.

a. Nhiều Quan Sát:



- Lấy sao Ân tinh làm dụng thần để sinh phù cho thân và giảm bớt lực của sao Quan Sát.

- Nếu không có sao Ân thì lấy Tý Kiếp làm dụng thần làm hao lực của sao Quan và trợ giúp cho thân.

Tại sao lại chọn dụng thần như vậy?

Trường hợp thân nhược do Quan Sát nhiều, nhiệm vụ của ta cần phải làm thế nào để hạn chế sự khắc chế của sao Quan đối với thân, đồng thời sinh trợ cho thân để thân vượng lên. Trước hết ta chọn dụng thần là Ân hoặc Kiêu. Ân tinh có vai trò làm tiết khí Quan Sát, là cho Quan Sát bớt vượng, tức giảm bớt sức khắc vào thân. Đồng thời, miễn cưỡng Quan Sát phải sinh cho Ân tinh, Ân tinh lại sinh cho thân. Ân tinh ở đây trở thành vai trò thông quan vừa được Quan Sát sinh, giảm lực của Quan Sát lại sinh trợ cho thân bớt nhược. Nói một cách khác Ân tinh đã biến Quan Sát từ địch trở thành bạn, hỗ trợ cho thân.

Ví dụ: Mệnh nam sinh năm Bính Tý (1936)

Tý 10	Thương 11	Nhật	Sát 4
B	K	B	N
Tý	Hợi	Thân	Thìn
(Thái)	(Tuyệt)	(Bệnh)	(Quan Đới)
Q	N	G	C
Quan	Sát	Kiêu	Thiên Sát
5	4	1	7 4 10
			10 8 5

Đại vận:

Thiên	Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ân	Tý	Kiếp
C	T	N	Q	G	A	B	Đ
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
9	19	29	39	49	59	69	79
Thái	Dương	Sinh	Dục	Đới	Quan	Vượng	Suy



Phân tích mệnh và chọn dụng thần.

- **Bước 1:** Xem thân vượng nhược:

+ Can ngày Bính sinh tháng Hợi là Tuyệt địa nên không được lệnh.

+ Tuy rằng can ngày dương, nhưng không có các chi trong tú trù là Tý Kiếp Ẩn Kiêu sinh trợ, không có mộc kho, không có gốc... nên mất đất túc không đắc địa.

+ Không được sinh.

+ Được trợ vì có Tý là Bính hỏa.

Trong khi Nhâm thủy vượng cận khắc thân Bính hỏa, tam hợp Thân Tý Thìn hóa thủy Quan sát khắc can Bính hỏa, trù tháng Kỷ làm xì hơi thân nữa.

Kết luận: thân quá nhược;

Nguyên nhân: Quan Sát nhiều.

- **Bước 2:** Chọn dụng thần là Ẩn Kiêu (mộc) làm dụng thần, Tý Kiếp làm hỷ thần; Ẩn Kiêu làm Quan Sát tiết khí và sinh cho thân, biến Quan Sát từ địch thành bạn, vì sinh tháng Hợi nên lấy hỏa làm điều hầu.

Mong gặp vận Tý kiếp, Ẩn Kiêu, kỵ gặp kim, thủy.

Xét qua mệnh người này, đại vận 29 – 39 tuổi, chín phần chết một phần sống.

- Đại vận 29 -39 gặp Trạch Mã ở Dần (Thân Tý Thìn - theo chi năm) sẽ bôn ba vất vả.

- Đại vận 49 – 59 gặp vận Giáp Ất (Ẩn Kiêu) mà sự may mắn đều bốc lên rất nhanh.

Tóm lại, người này ở nửa đầu cuộc đời thì gian lao khó nhọc, nửa sau như cây khô gặp mùa xuân.

- Có hoa cái ở trù giờ, lại gặp không vong nên cuối đời cõ độc, không có con hoặc không được nhờ con.

b. *Can ngày nhược, nhiều Tài tinh.*

Nhật can nhược, Tài nhiều giống như người ốm yếu mà lại

mang trên mình đầy đồ trang sức đắt tiền, dễ thu hút sự chú ý của bọn trộm cướp, khi bị cướp thì vì ốm yếu không đủ sức chống đỡ. Hoặc là nhờ người đi đường giúp đỡ, hoặc là tự mình chống đỡ nên nhẹ thì mất tiền tài, nặng thì cơ thể họa vào thân, vì vậy Tỷ kiêm, Kiếp tài có thể bù đắp cho chỗ thiếu hụt của thân nhược, Tài nhiều.

Quan hệ giữa Tài và Tỷ Kiếp là quan hệ tương khắc, vậy khi thân nhược Tài nhiều, cũng là báo hiệu cho cầu tài khó khăn, hơn thế nữa khi Tài tới cũng là lúc có sẵn mầm tai họa, mệnh cục như vậy là nguồn gốc của tai họa. Người này khi được Tài, nếu không bị tranh giành cướp đoạt thì cũng bị ngã xe ngã ngựa.

Nếu tổ hợp mệnh cục không tốt, còn có thể dễ sa vào con đường cờ bạc, bao nhiêu vốn liếng cũng lần lượt ra đi, thậm chí đem cả vợ ra đặt cược ...

Vậy khi nào thì mệnh này có thể thăng được Tài? Đó là chỉ khi đến vận hành Tỷ Kiếp mới thăng được, bản thân sẽ thăng quan phát tài.

Nhật nhược Tài nhiều, nếu mệnh cục không có Tỷ Kiếp, Ẩn tinh cũng có thể thay thế bổ xung cho dụng thần, xếp thứ tự ưu tiên hai, vì sao lại như vậy? Ta có thể hiểu là nếu chọn Ẩn tinh là dụng thần của nhật nhược Tài nhiều, còn có tác dụng hao tài. Tài khắc Ẩn, giống như người này đánh người kia, bản thân người đó cũng hao tổn khí lực, nhưng người kia rốt cục cũng chịu đòn. Chi bằng Tỷ, Kiếp giúp thân tránh đòn, nói một cách khác nếu ta thân cường mạnh, thì không cần nhờ người khác tới giúp, tránh bớt hao lực. Trong vận hành Tỷ kiếp là vận tốt đẹp nhất, vận này có thể trở thành người giàu có, phú quý.

Ví dụ: Mệnh nam sinh năm Tân Sửu.

Sát 8	Kiêu 11	Nhật	Thực 5
T	Q	A	Đ
Sửu	Tỵ	Sửu	Sửu
(Suy)	(Mộc Dục)	(Suy)	(Suy)
K Q T	B C M	K Q T	K Q T
Thiên Kiêu Sát	Thương Quan Tài	Thiên Kiêu Sát	Thiên Kiêu Sát
5	4	5	5

Bước 1: Phân tích mệnh vượng nhược theo 4 tiêu chí sau khi đã an vòng trường sinh và xác định được vượng suy của thập thần theo lệnh tháng.

- Can ngày Ất sinh tháng Tỵ - Tọa ở Mộc Dục là không được lệnh.
- Trụ ngày không thông gốc, can âm, vô khí, do đó mất đất.
- Được Quý thủy sinh, lực trung bình.
- Được trợ: không có.

Kết luận: thân quá nhược.

Bước 2: Chọn dụng thần.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho thân nhược vì quá nhiều Tài tinh lại đang rất vượng (Sửu).

Theo cơ sở lý luận trên, ta chọn dụng thần là Tỷ Kiếp (mộc) tốt nhất là Tỷ (Mão) vậy mộc làm dụng thần, thủy làm hỷ thần, thổ khắc thủy là kỵ thần, thân này nhược không mong gặp Tài vận.

Mệnh này nhìn qua ta thấy Hoa cái trùng điệp (3 Sửu) là người có xu hướng phù hợp về học tập các môn văn hóa phương Đông như Kinh dịch, Tử vi hay nghiên cứu về Phật giáo cũng rất thành đạt.

c. *Can ngày suy nhược, nhiều Thực Thương.*

Trường hợp này, đầu tiên ta nên chọn Ân tinh làm dụng thần, Ân tinh sinh cho thân đồng thời lại khắc chế kỵ thần Thực thương, tức là vừa phù thân nhược lại vừa chống thân bị tiết khí.

Nếu mệnh cục không có Ân tinh, có thể lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần, Tỷ Kiếp không làm gì Thực Thương được nhưng làm cho thân bớt nhược hơn.

Ví dụ: Mệnh nam sinh năm Đinh Mão

Tài 5	Thương 2	Nhật	Kiêu 1
Đ	A	N	C
Mão	Tỵ	Dần	Tuất
(Tử)	(Tuyệt)	(Bệnh)	(Quan Đới)
A	B C M	G B M	M T Đ
Thương	Thiên Kiêu Sát	Thực Thiên Sát	Sát Ân Tài
2	4	7	4

Sau khi an vòng trường sinh, ta tiến hành phân tích mệnh.

Bước 1:

- + Can ngày Nhâm, sinh tháng Tỵ (tọa Tuyệt) là không được lệnh.
- + Không có các chi trong tứ trụ là Tỷ Kiếp, Ân Kiêu, không có mộc kho, không có gốc cho nên mất địa.

+ Được sinh: Có Kiêu sinh phù.

+ Được trợ: không có

Kết luận: thân nhược

Nguyên nhân: có nhiều Thực Thương đều đang vượng.

Bước 2: Chọn dụng thần.

Theo cơ sở lý luận, ta chọn dụng thần là Ân tinh tức ngũ hành kim, cụ thể ở đây là Tân kim hoặc Dậu kim.

2. Can ngày cường vượng.

a. *Can ngày cường vượng, Ân tinh nhiều.*

Ta biết dụng thần là then chốt để trung hòa, cân bằng cho mệnh cục, là chuẩn tắc để phán đoán cát hung, họa phúc của tứ trụ. Chức năng của nó là hạn chế cái mạnh phù trợ cái yếu, khiến cho ngũ hành quá vượng được áp chế, xì hơi, hao tán. Ngũ hành yếu được sinh phù, hàn ôn của ngũ hành hướng tới trung hòa, cân bằng, làm cho chúng không bị thái quá hoặc bất cập.

Trường hợp can ngày cường vượng, Ấн tinh nhiều, ta chọn dụng thần là Tài tinh, Tài tinh có tác dụng áp chế Ấn tinh là nguyên thần của nhật can, làm cho nó giảm mức sinh thần Kiếp tài, nhật can và Tài tinh có mối quan hệ tương khắc, giảm lực kiếp Tài sẽ bớt khắc Tài tinh, có tác dụng gánh được Tài, cầu được Tài.

- Trường hợp can ngày cường vượng, nhiều Ấn tinh mà lại không có Tài thì mệnh cục thiếu dụng thần, cho nên dụng thần thứ hai có thể lấy là Quan Sát, nó có thể khắc chế được thần cường vượng. Tất nhiên chỉ trong trường hợp Ấn tinh không cường vượng mới lấy Quan Sát.

- Trường hợp nếu vừa không có Tài tinh, Quan tinh làm dụng thần, lại vừa không có trợ giúp Ấn vượng để sinh thần, thì có thể chọn Thực Thương làm dụng thần, tác dụng của nó là xì hơi (thân) vượng, làm hao tổn sự cường vượng của Ấn.

Ví dụ: Mệnh nam sinh năm 1958 (Mậu Tuất) ngày 28/07 giờ Sửu.

Ấn 9	Tý 4	Nhật	Kiêu 12
M	T	T	K
Tuất	Dậu ← → Mão	Sửu	
(Quan Đới)	(Lâm quan)	(Tuyệt)	(Dương)
M T Đ	T	A	K Q T
Ấn Tỷ Sát	Tỷ	Thiên	Kiêu Thực Tỷ
9	4	9	12

Đại vận:

Thương	Thực	Tài	Thiên	Quan	Sát	Ấn	Kiêu
N	Q	G	A	B	D	M	K
Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần.

Bước 1: xem thân vượng hay nhược dựa vào bốn tiêu chí.

- Ngày Tân sinh tháng Dậu "Lâm quan" là cách kiến lộc là được lệnh.

- Đắc địa: các Chi Tuất, Sửu, Dậu của năm, tháng, giờ đều sinh trợ cho can ngày Tân và tọa vượng, nên được coi là đắc địa.

- Được sinh: có hai Ấn, hai Kiêu sinh phù.

- Được trợ: có hai Tý (Tân) vượng tướng trợ giúp.

Kết luận: thân quá vượng.

Nguyên nhân: nhiều Ấn Kiêu.

Bước 2: Chọn dụng thần.

Theo lý thuyết trường hợp này ta lấy Tài tinh Ất mộc trong Mão để làm dụng thần để làm tổn hao thân và tổn hao Ấn kiêu vượng.

Tứ trụ này kỵ gặp các vận Tỷ Kiếp (Canh Tân) và Ấn Kiêu (Mậu Kỷ).

* Luận sơ bộ.

- Trong tứ trụ Ấn nhiều và nặng, cuộc đời làm công chức thì tốt, không nên buôn bán (vì Ấn Kiêu khắc Thực Thương, mà Thực Thương là hỷ thần của Tài - sinh Tài. Mặt khác Thực Thương lại là kỵ thần của quan, khắc quan, Ấn nhiều khắc kỵ thần của quan nên làm quan chức thì tốt là vậy).

- Thân vượng, Tài tinh là dụng thần, đáng lẽ cuộc đời phát tài, nhưng vì Tài tinh của chi ngày là Mão (Thiên tài) bị phá hoại vì Mão Dậu tương xung nên vô lực. Nên cần gặp đại vận, lưu niên Tài hoặc Thực Thương để được trợ giúp. (Vì Thực thương là hỷ thần sinh cho dụng thần Tài tinh) những năm Nhâm Quý, Giáp Ất đều có lợi cho Tài, nhưng năm Canh Tân thì không lợi và phá tài.

- Trong trụ này thân vượng có thể thắng Tài quan, trong trụ Quan tinh không bị thương, không hỗn tạp nhưng tiếc rằng không

hiện. Nhưng đến vận Giáp, Ất mộc là Tài địa, nếu là công chức được nhờ Tài mà sinh Quan mà vinh hiển. Trong trụ có Thất sát tàng ở trụ năm, Thất sát cũng là Quan nhưng phần nhiều là chức phó, nên mệnh này có thể là cán bộ chức vụ nhỏ.

b. Can ngày cường vượng, nhiều Tỷ Kiếp.

Tỷ kiếp là thần hao Tài, vì vậy cần phải áp chế Tỷ Kiếp để dưỡng mệnh, tăng lực cho Tài để Tài sinh quan mà cần phú quý vinh hoa. Cho nên chọn dụng thần thứ nhất là Quan Sát, để áp chế Tỷ Kiếp.

Nếu thân vượng, nhiều Tỷ Kiếp mà không có Quan Sát thì lấy dụng thần thứ hai là Thực Thương, kém tốt hơn một chút. Thực Thương làm xì hơi Thân Vượng, Thực Thương còn có tác dụng sinh Tài, hơn nữa không có Quan Sát thì không có Dụng thần thứ nhất.

Nếu thân vượng mà vừa không có Quan Sát, lại vừa không có Thực Thương thì mệnh cục như vậy đã thiếu mất hai ngũ hành. Như vậy từ trụ rất khô, người này khó nuôi hoặc chết yếu.

Ví dụ: Mệnh nam sinh năm 1952.

Thiên 4	Thương 2			Nhật			Kiêu 10		
N	T	M	B	M	T	D	M	A	Q
Thìn	Hợi			Tuất			Thìn		
(Quan đới)	(Tuyệt)			(Mô)			(Quan đới)		
M A Q	N G	M		T	D		M A Q		
Tỷ Quan Tài	Thiên Sát			Tỷ Thương Án			Tỷ Quan Tài		
10 8 5	4 1	10	2	11			10 8 5		

Đại vận:

Thiên	Tài	Sát	Quan	Kiêu	Án	Tỷ
N	Q	G	A	B	D	M
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
6	16	26	36	46	56	66
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần.

Bước 1: Xét thân vượng nhược.

- Can ngày Mậu sinh tháng Hợi ở tuyệt địa là không được lệnh.

- Can ngày Mậu dương, thông gốc vì chi là Tuất, có mâu kho Tuất, các chi Thìn đều vượng, trợ giúp cho thân nên đắc địa.

- Được sinh vì có can Bính hỏa trụ giờ.

- Được trợ: vì có tới 3 chi trong trụ là thổ trợ giúp.

Nên ta có thể kết luận thân vượng, nguyên nhân: Nhiều Tỷ Kiếp.

Bước 2: Chọn dụng thần là Quan Sát: cụ thể là Giáp mộc (sát).

Nhìn vào đại vận ta thấy ngay rằng:

- Đại vận 3: Sát - Giáp Dần từ 26 tuổi đến 36 tuổi mọi việc tốt dần lên.

- Đại vận 4: Đại vận Ất Mão (Quan) cũng là dụng thần nên mọi việc tốt đẹp.

- Tài tinh của người này vượng địa (Tài 5, Thiên 4) lại có Thương quan (vượng 2) sinh cho Tài do đó người giàu có, nhưng cũng không giàu lăm vì thổ nhiều sẽ áp chế Tài thủy, nên giàu có ở mức tiểu phú mà thôi.

- Nhìn chung từ 36 – 45 tuổi, kinh tế và cuộc sống có khá giả đi lên, nhưng thân vượng lại chưa gặp Tài vận, gặp các năm Giáp Ất, Nhâm Quý thì có thể phát tài một ít, còn các năm khác thì kém. Tóm lại người này cải chỉ ở mức trung bình.

- Trụ giờ có Hoa cái, tuổi ngoài 50 (hành vận Thìn - ở đại vận 5) người này có thể đi học các môn về văn hóa phương Đông như Dịch học, Tử vi, Phong thủy.

Ta có thể tra bảng tìm dụng thần theo thân nhược, vượng như sau:

Nhật can	Mệnh cục	Dụng thần	Không có Dụng thần chọn Hỷ thần	Không có Hỷ thần
Nhật nhược	Quan Sát nhiều	Chọn Ấm Tinh	Chọn Tỷ Kiếp	
Nhật nhược	Tài sinh nhiều	Chọn Tỷ Kiếp	Chọn Ấm tinh	
Nhật nhược	Thực Thương nhiều	Chọn Ấm tinh	Chọn Tỷ Kiếp	
Nhật vượng	Ấm tinh nhiều	Chọn Tài tinh	Quan Sát Thực Thương	
Nhật vượng	Tỷ Kiếp nhiều	Chọn quan tinh	Chọn Thực Thương	Chọn tài tinh

IV. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN THEO CHÍNH CÁCH (CÁCH PHỔ THÔNG)

1. Dụng thần của Chính, Thiên Quan cách.

a. Nhật chủ nhược:

- Nếu nhiều Tài, có thể lấy Tỷ kiếp làm dụng thần, Tỷ kiếp có thể hộ Tài.
- Nếu không có Tỷ Kiếp, có thể lấy Ấm tinh làm dụng thần, Ấm tinh có thể làm hao khí của Tài, và tiết khí của Quan Sát.
- Nếu trong cách lại có nhiều Thực Thương, Ấm tinh có thể áp chế Thực Thương nếu có thể lấy Ấm làm dụng thần.

b. Nhật chủ vượng:

- Quan sát áp chế được nhật chủ, nên lấy quan sát làm dụng thần.
- Nếu không có quan sát, có thể lấy Thực Thương làm dụng thần vì Thực Thương có thể làm tiết khí được Tỷ Kiếp.
- Nếu trong cách có nhiều Ấm, Tài khắc Ấm, có thể lấy Tài tinh làm dụng thần.

2. Dụng thần của Chính, Thiên Tài cách:

a. Nhật chủ nhược:

- Nhiều Tài, Tỷ kiếp có thể hỗ trợ thân, nên lấy Tỷ kiếp làm dụng thần.

- Nếu trong cách có nhiều Thực Thương, Ấm tinh có thể áp chế được Thực Thương nếu có thể chọn Ấm làm dụng thần.

Tỷ kiếp cũng có thể làm hao khí của Thực Thương, nên trường hợp không có Ấm, có thể lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần.

- Nếu trong cách có nhiều Quan Sát, Tỷ Kiếp có thể giúp thân, nên lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần.

- Ấm có thể làm hao khí của Quan Sát lại sinh thân, nếu không có Tỷ Kiếp có thể lấy Ấm làm dụng thần.

b. Nhật chủ vượng:

- Quan sát có thể áp chế Tỷ kiếp đoạt Tài nên lấy Quan Sát làm dụng thần.

- Thực thương có thể làm hao khí của Tỷ kiếp, nên trong tình huống không có Quan Sát có thể lấy Thực Thương làm dụng thần.

- Nếu trong cách có nhiều Ấm tinh, Tài khắc Ấm, có thể lấy Tài làm dụng thần.

Thực Thương có thể làm hao khí của Ấm tinh, nên có thể lấy Thực Thương làm dụng thần.

- Nếu trong cách có nhiều Thực Thương, Thực Thương có thể sinh Tài, có thể dùng Tài tinh làm dụng thần.

3. Dụng thần của Chính, Thiên Ẩn Cách.

a. Nhật chủ nhược:

- Nhiều Thực Thương, Ấm khắc chế Thực Thương nên lấy Ấm tinh làm dụng thần.

Trường hợp không có Ấm tinh, có thể chọn Tỷ Kiếp làm dụng thần.

- Trong cách có nhiều Quan Sát, Ấm tinh có thể tiết khí của Quan Sát và sinh cho thân nên có thể lấy Ấm tinh làm dụng thần.

Trường hợp không có Ăn, Tỷ Kiếp có thể giúp thân, vừa có thể làm hao khí của Quan Sát nên trường hợp không có Ăn có thể lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần.

- Nếu nhiều Tài, Tỷ Kiếp có thể hộ Tài, nên lấy Tỷ kiếp làm dụng thần.

Ăn có thể làm hao khí của Tài, nên trường hợp không có Tỷ kiếp có thể lấy Ăn làm dụng thần.

b. *Nhật chủ Vượng:*

- Tỷ Kiếp nhiều, Quan Sát có thể khắc chế Tỷ kiếp, nên có thể chọn Quan Sát làm dụng thần.

Thực Thương có thể tiết khí của Tỷ kiếp, nếu không có Quan Sát có thể chọn Thực Thương làm dụng thần.

- Nếu trong cách có nhiều Tài tinh, Quan Sát có thể tiết khí của Tài tinh nên có thể chọn Quan Sát làm dụng thần.

- Nếu trong cách có nhiều Ăn tinh, Tài khắc Ăn nên có thể chọn Tài tinh làm dụng thần. Trường hợp không có Tài tinh, Thực Thương có thể làm hao khí của Ăn tinh, có thể chọn Thực Thương làm dụng thần.

4. Dụng thần của Thương quan, Thực thần cách.

a. *Nhật chủ nhược:*

- Khi Thực thần, thương quan nhiều, Ăn thụ vừa vào chế ngự được Thực, Thương, vừa sinh thân, nên lấy Ăn tinh làm dụng thần.

Trường hợp không có Ăn Kiêu, Tỷ kiếp có thể làm xep hơi của Thực Thương, nên không có Ăn tinh có thể chọn Tỷ Kiếp làm dụng thần.

- Nếu trong cách cục có Tài nhiều, Tỷ Kiếp có thể hộ Tài, nên lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần.

Khi không có Tỷ Kiếp, Ăn thụ có thể hao khí của Tài, có thể lấy Ăn thụ làm dụng thần.

- Nếu trong cách cục có Quan Sát nhiều, Ăn thụ có thể làm xì hơi Quan Sát và sinh cho thân nên có thể lấy Ăn thụ làm dụng thần.

Khi không có Ăn kiêu, Tỷ kiếp có thể làm hao tổn khí của Quan Sát, có thể lấy Tỷ kiếp giúp thân làm dụng thần.

b. *Nhật chủ vượng:*

- Nếu Tỷ kiếp nhiều, Quan Sát có thể chế ngự Tỷ kiếp, nên lấy Quan Sát làm dụng thần.

- Nếu trong cách cục Ăn nhiều, Tài khắc Ăn, lấy Tài làm dụng thần.

Nếu không có Tài, Thực thương có thể làm hao tổn Ăn, chọn Thực Thương làm dụng thần.

5. Dụng thần của Kiến lộc cách.

a. *Nhật chủ vượng:*

Chọn Tài Quan có lực làm dụng thần, nếu không thì chọn Thực Thương có lực làm dụng thần.

b. *Nhật chủ nhược:*

Chọn Ăn tinh hoặc Tỷ kiếp làm dụng thần.

6. Dụng thần của cách Kình dương.

a. *Nhật chủ vượng:*

Chọn Tài Quan có lực làm dụng thần, hoặc chọn Thực Thương có lực làm dụng thần.

b. *Nhật chủ nhược:*

Chọn Ăn tinh hoặc Tỷ kiếp làm dụng thần.

Trên đây chúng ta đã nghiên cứu xong phần chọn dụng thần của các cách phổ thông. Cần nói thêm rằng, một số sách mệnh học thường liệt cách Kiến lộc và cách Kình dương vào cách cục đặc biệt. Tuy nhiên theo Thiệu Vĩ Hoa thì cho rằng cách chọn dụng thần của hai cách đó đều giống như các chính cách, không có lý do gì mà phải tách biệt

Bảng lấy Dụng thần, Hỷ thần, Kỵ thần của chính cách.

Cách cục	Nhật can	Mệnh cục nhiều	Dụng thần	Hỷ thần	Kỵ thần
Chính Thiên quan cách	Yếu	Sao Tài	Ấn, Tý Kiếp	Ấn, Tý Kiếp	Tài, Quan Sát
	Yếu	Thực thương	Ấn tinh	Quan Ân	Tài, Thực Thương
	Yếu	Quan Sát	Ấn tinh	Ấn, Tý Kiếp	Tài, Quan Sát
	Mạnh	Ấn, Tý kiếp	Quan Sát	Tài, Quan Sát	Ấn, Tý Kiếp
	Mạnh	Ấn tinh	Tài	Tài, Thực Thương	Ấn, Tý Kiếp
	Mạnh	Thực Thương	Tài	Tài, Quan	Tý Kiếp
Chính Thiên, Tài cách	Yếu	Thực Thương	Ấn tinh	Ấn, Tý Kiếp	Tài, Thực Thương
	Yếu	Tài	Tý Kiếp	Ấn, Tý Kiếp	Tài, Thực Thương
	Yếu	Quan Sát	Ấn tinh	Ấn, Tý kiếp	Tài, quan sát
	Mạnh	Tý kiếp	Thực thương Quan sát	Quan sát Thực thương	Ấn, Tý kiếp
	Mạnh	Ấn tinh	Tài	Tài, Thực thương	Ấn, Tý Kiếp
	Mạnh	Quan sát	Ấn tinh, Tý kiếp	Tài, quan sát	
Chính thiên Ấn cách	Yếu	Quan sát	Ấn tinh	Ấn tinh, Tý kiếp	Tài, quan sát
	Yếu	Thực thương	Ấn tinh	Ấn tinh Tý kiếp	Tài, Thực thương
	Yếu	Tài	Tý kiếp	Ấn tinh Tý kiếp	Tài, Thực thương
	Mạnh	Tý kiếp	Quan sát Thực thương	Quan sát Thực thương	Ấn, Tý kiếp
	Mạnh	Ấn tinh	Tài, Thực thương	Tài, Thực thương	Ấn, Tý kiếp
	Mạnh	Ấn tinh	Quan sát	Ấn Quan, Tý kiếp	

Thực, Thương Quan cách	Yếu	Quan sát	Ấn tinh	Ấn, Tý kiếp	Tài, Quan sát
	Yếu	Tài	Tý kiếp	Ấн, Tý kiếp	Tài, Thực thương
Kiến lộc cách và Dương nhẫn cách	Yếu	Thực thương	Ấn tinh	Ấn, Tý kiếp	Tài, Thực thương
	Mạnh	Tài	Quan sát	Tài quan	Ấn, Tý kiếp
	Mạnh	Thực thương	Tài	Tài, Thực thương	Ấn, Tý kiếp
	Mạnh	Ấn	Tài	Tài, Thực thương	Ấn, Tý kiếp
	Mạnh	Tý kiếp	Quan sát	Tài, Quan sát	Ấn, Tý kiếp
	Mạnh	Quan sát	Tài	Tài, Thực thương	Ấn, Tý kiếp

V. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN THEO CÁCH CỤC ĐẶC BIỆT

1. Phương pháp chọn dụng thần.

a. Đối với cách nhật chủ chuyên vượng:

Đều lấy theo thể vượng của nó là tốt nhất.

- 1- Cách Khúc trực: Lấy mộc làm dụng thần
- 2- Cách Viêm thương: Lấy hỏa làm dụng thần
- 3- Cảnh Gia tường: Lấy thổ làm dụng thần

- 4- Cách Tòng Cách: Lấy kim làm dụng thần
 5- Cách Nhuận hạ: Lấy thủy làm dụng thần

b. Đối với Tòng cách:

- 1- Cách Tòng Tài: Lấy Thực Thương sinh Tài làm dụng thần.
 2- Tòng Quan Sát cách: Lấy Tài làm dụng thần.
 3- Tòng nhi cách: Lấy Thực Thương làm dụng thần.
 4- Tòng cường cách: Lấy Ấm tinh, Tỷ Kiếp làm dụng thần.
 5- Tòng vượng cách: Lấy Ấm tinh, Tỷ Kiếp làm dụng thần.

c. Đối với Hóa khí cách:

- 1- Cách hóa mộc: Lấy mộc làm dụng thần.
 2- Cách hóa thổ: Lấy thổ làm dụng thần.
 3- Cách hóa kim: Lấy kim làm dụng thần.
 4- Cách hóa thủy: Lấy thủy làm dụng thần.
 5- Cách hóa hỏa: Lấy hỏa làm dụng thần.

2. Hỷ, kỵ thần của cách cục đặc biệt.*a. Tòng cách:*

- Cách Tòng vượng: đối với cách Tòng vượng thì gặp các vận là Ấm, Kiêu, Tỷ kiếp Thực Thương là tốt, gặp các vận Tài Quan ngược lại với vận khí của nó là xấu.
- Cách Tòng cường: Gặp cách Tỷ, Ấm thuần với khí của nó là tốt, gặp các vận Thực Thương, Tài là xấu.
- Cách Tòng sát: Gặp các vận Quan Sát là tốt, gặp các vận Ấm kiêu, Tỷ Kiếp sinh cho thân là xấu.
- Cách Tòng nhi: Gặp các vận Thực, Thương, Tài là tốt, gặp vận Ấm là xấu, gặp vận Tỷ Kiếp thì không có trở ngại gì.
- Cách Tòng Tài: gặp các vận Thực Thương, Tài vượng là tốt, gặp các vận Quan Sát, Ấm Kiêu, Tỷ kiếp là xấu.

b. Chuyên vượng cách:

- Cách Viêm thương: Gặp các vận có ngũ hành mộc, hỏa, thổ là tốt, gặp các vận kim thủy đi ngược lại khí của nó là xấu.

- Cách Gia tường: Gặp các vận có ngũ hành thổ, kim, thủy là tốt, gặp các vận ngũ hành mộc, hỏa là xấu.

- Cách Nhuận hạ: gặp các vận có ngũ hành kim, thủy, mộc là tốt, gặp các vận hỏa thì là xấu.

c. Hóa khí cách

- Cách hóa mộc: Gặp các vận mộc, thủy, hỏa là tốt, gặp các vận thổ, kim là xấu.

- Cách hóa hỏa: Gặp các vận mộc, hỏa, thổ là tốt, gặp các vận thủy là xấu.

- Cách hóa thổ: Gặp các vận hỏa, thổ, kim là tốt, gặp các vận mộc là xấu.

- Cách hóa kim: Gặp các vận thổ, kim, thủy là tốt, gặp vận hỏa là xấu.

- Cách hóa thủy: Gặp các vận kim, thủy, mộc, gặp các vận hỏa, thổ là xấu.

*Bảng tổng hợp Hỷ, Kỵ thần ngoại cách:***A. CHUYÊN VƯỢNG CÁCH**

Chuyên vượng cách	Điều kiện						Dụng thần	Hỷ thần	Kỵ thần
	Can ngày	Ngũ hành	Chi tháng	Tứ trụ Địa chi có	Tứ trụ can chi không có				
Khúc trực cách	Giáp Ất	Mộc	Dần Mão	Dần Mão, mộc hoặc tam hội Dần Mão Thìn, hoặc tam hợp mộc Hợi Mão Mùi	Canh Tân, Thân Dậu kim khắc mộc	Mộc, Tỷ Kiếp	Thủy, Ấm Kiêu	Kim Quan Sát	
Viêm thương cách	Bính Đinh	Hỏa	Tý Ngọ	Tý Ngọ hỏa hoặc Tý Ngọ Mùi tam hội, hoặc tam hợp Hỏa Dần Ngọ Tuất	Nhâm Quý, Hợi Tý thủy khắc hỏa	Hỏa, Tỷ Kiếp	Mộc, Ấm Kiêu	Thủy Quan Sát, Tài	

Gia tường cách	Mậu Kỷ	Thổ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thìn Tuất Sửu Mùi thổ hoặc có 4 thổ Thìn, Tuất, Sửu Mùi.	Giáp Ất, Dần Mão mộc khắc thổ	Thổ, Tý kiếp	Hòa, Ấn Kiêu, Thị/Thực Thương	Mộc thủy Quan Sát, Tài
Tòng cách cách	Canh Tân	Kim	Thân Dậu	Thân Dậu kim hoặc Thân Dậu Tuất tam hội và Tỵ Dậu Sửu tam hợp kim	Bính Đinh Tỵ Ngọ hỏa khắc kim	Kim, Tỷ Kiếp	Thổ, thủy Ấn Kiêu Thực Thương	Hòa Quan Sát
Nhuận hạ cách	Nhâm Quý	Thủy	Hợi Tý	Hợi Tý thủy hoặc Hợi, Tý Sửu tam hội hoặc Thân Tý Thìn tam hợp thủy	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu Mùi, thổ khắc thủy	Thủy, Tỷ kiếp	Kim, Ấn tinh	Thổ Quan Sát

B. HÓA KHÍ CÁCH: mệnh cục ngũ hợp thiên can.

Hóa khí cách	Can ngày	Can tháng giờ	Hợp hóa	Chi tháng	Tứ trụ can chi	Dụng thần	Hỷ thần	Kỵ thần
Giáp Kỷ hóa thổ cách	Giáp Kỷ	Kỷ Giáp	Thổ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Không thấy sao mộc khắc thổ	Thổ	Hòa Kim	Mộc
Ất Canh hóa kim cách	Ất Canh	Canh Ất	Kim	Thân Dậu	Không thấy sao hỏa khắc kim	Kim	Thổ Thủy	Hỏa
Bính Tân hóa thủy cách	Bính Tân	Tân Bính	Thủy	Hợi Tý	Không thấy sao thổ khắc thủy	Thủy	Kim Mộc	Thổ
Đinh Nhâm hóa mộc cách	Đinh Nhâm	Nhâm Đinh	Mộc	Dần Mão	Không thấy sao kim khắc mộc	Mộc	Thủy Hỏa	Kim

Mậu Quý hóa hỏa cách	Mậu Quý	Quý Mậu	HỎA	TỴ NGO	Không thấy sao thủy khắc hỏa	HỎA	MỘC THỔ	THỦY
----------------------------	------------	------------	-----	--------	------------------------------------	-----	------------	------

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ TÌM DỤNG THẦN

Ví dụ 1: Mệnh nam sinh năm 1996

Sát 9	Kiêu 9	Nhật	Ấn 12
B	M	C	K
Tý	Tuất	Thìn	Mão
(Tử)	(Suy)	(Dương)	(Thai)
Q	M T Đ	M A Q	A
Thượng	Kiêu kiếp Quan	Kiêu Tài Thương	Tài
6	9 3 12	9 9 6	9

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần:

+ Bước 1: Xét thân vượng hay nhược:

- Can ngày Canh sinh tháng Tuất tọa ở Suy là không được lệnh.
- Có đắc địa hay không? can ngày Canh dương, chi Thìn thổ là có thông gốc.
- Được thông quan can Bính (hỏa) ở trụ năm sinh can Mậu (trụ tháng) và can Mậu sinh nhật chủ, làm cho thân vượng lên.
- Được sinh: có hai chi Thìn, Tuất và can Kỷ (Ấn) sinh phù cho nhật chủ.

- Mặc dù Thìn Tuất xung nhau nhưng hành thổ không thay đổi ở lệnh tháng.

Kết luận: thân vượng

Nguyên nhân: Trong mệnh có nhiều Ấn, Kiêu.

+ Bước 2: Chọn dụng thần:

Thân vượng, nhiều Ấn Kiêu theo lý thuyết ở phần trên ta chọn dụng thần là Tài tinh, trong mệnh là Ất mộc, Tài tinh khắc chế Ấn kiêu và hao lực thân vượng.

Ví dụ 2: Mệnh nam sinh năm 1987:

Tài 5	Thương 2	Nhật	Kiêu 1
Đ	A	N	C
Mão	Tỵ	Dần	Tuất
(Tử)	(Tuyệt)	(Bệnh)	(Quan đới)
A	B C M	G B M	M T Đ
Thương	Thiên Kiêu Sát	Thực Thiên Sát	Sát Án Tài
2	4 1 4	7 4 4	8 5

+ Bước 1: Xét thân vượng nhược:

- Can ngày Nhâm sinh tháng Tỵ, tọa ở Tuyệt là không được lệnh.
- Không đắc địa vì không thông gốc, không có mội kho, không được địa chi các trù sinh phù túc các khí gốc không có Tỷ kiếp, Án Kiêu sinh trợ.
- Được một kiêu ở trù giờ sinh phù.
- Không có can chi nào trợ giúp.
- Kết luận: nhật chủ nhược.

Nguyên nhân: nhiều Thực Thương.

+ Bước 2: Chọn dụng thần:

Trường hợp thân nhược, mệnh có nhiều Thực Thương, ta lấy Án Kiêu làm dụng thần. Án Kiêu giúp thân vượng và khắc chế Thực Thương, trong mệnh này Kiêu là Canh kim.

Ngoài ra ta có thể thấy rằng mệnh này, lấy theo cách phổ thông là Thiên tài cách, theo lý thuyết, cách Thiên tài, thân nhược, nhiều Thực Thương thì cũng chọn dụng thần là Án Kiêu.

Ví dụ 3: Năm sinh năm Kỷ Mão 1999:

Tài 1	Án 7	Nhật	Sát 5
K	Q	G	C
Mão	Dậu	Tuất	Ngo
(Đế vượng)	(Thai)	(Dương)	(Tử)
A	T	M T Đ	Đ K
Kiếp	Quan	Thiên Quan Thương	Thương Tài
10	4	8 4 1	1 1

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần:

+ Bước 1: Xét thân vượng hay nhược:

- Can ngày Giáp sinh tháng Dậu, tọa Thai là không đắc lệnh.
- Không thông căn gốc, không có mội kho, chỉ có một chi Mão ở trù năm vượng sinh trợ, nên coi như không đắc địa.
- Được một Án Quý thủy ở trù tháng sinh thân.
- Được một chi Mão trù năm trợ giúp, nhưng Mão lại xung Dậu nên cũng coi như vô lực không thể sinh thân.

Đồng thời Tài vượng Kỷ khắc Án Quý suy nên Quý (Án) không còn hiệu lực sinh thân và can Canh vượng ở trù giờ khắc thân, làm suy yếu thân.

Kết luận: thân nhược

Nguyên nhân: Quan Sát nhiều và vượng.

+ Bước 2: Chọn dụng thần:

Thân nhược, nhiều Quan Sát, lấy Án tinh Quý thủy hoặc Tý thủy làm dụng thần, Án tinh làm vai trò thông quan, tiết khí Quan Sát và sinh thân, nguyên lý biến địch thành bạn là vậy.

Tương tự mệnh này xét về cách là Chính quan cách, vì có can lộ Canh kim dẫn.

Cách Chính quan, mệnh nhược, nhiều Quan Sát lấy Án tinh làm dụng thần.

Ví dụ 4: Mệnh nam sinh năm Canh Dần 1950:

Thiên 2	Sát 11	Nhật	Kiếp 4
C	N	B	Đ
Dần	bán tam hợp hỏa	Ngọ	Thìn
(Trường sinh)	(Đế vượng)	(Quan đới)	(Tử)
G B M	Đ K	M A Q	T
Kiêu Tý Thực	Kiếp Thương	Thực Án Quan	Tài
8 5 5	4 4	5 1 10	7

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần:

+ **Bước 1:** Xét thân vượng hay nhược.

- Can ngày là Bính sinh ở tháng Ngọ là vượng - là Kinh Dương cách, đắc lệnh.

- Các chi Dần (sinh phù) Ngọ (trợ giúp) đều vượng, được coi là đắc địa.

- Được chi Dần, có chính khí can tàng Giáp là Kiêu sinh phù.

- Được chi Ngọ, can Đinh (Kiếp), vượng trợ giúp.

- Bán tam hợp Dần - Ngọ hóa hỏa trợ giúp thân.

Kết luận: can ngày rất vượng.

Nguyên nhân: nhiều Ấm Kiêu, Tỷ Kiếp.

+ **Bước 2:** Chọn dụng thần.

Thân vượng, nhiều Tỷ kiếp (vượng) lấy Quan Sát làm dụng thần, Quan Sát có nhiệm vụ áp chế Tỷ kiếp, áp chế thân vượng.

Tương tự: mệnh này là Kinh dương cách (Dương nhãn cách) mệnh nhiều Tỷ Kiếp cũng chọn sao Quan Sát làm dụng thần.

Ví dụ 5: Mệnh nam sinh năm 1960 Canh Tý:

Thương 3	Thiên 9	Nhật	Tỷ 3
G	D	Q	Q
Tý	Sửu	Dậu	Tỵ
(Lâm quan)	(quan đới)	(Bệnh)	(Thai)
Q	K Q T	T	B C M
Tỷ	Sát Tỷ Kiêu	Kiêu	Tài Ấm Quan
3	9 3 12	12	12 9 12

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần:

+ **Bước 1:** Xét thân vượng hay nhược:

- Can ngày Quý sinh tháng Sửu tọa Quan đới là không được lệnh.

Tuy nhiên Tam hợp Ty Dậu Sửu hóa kim sinh thân Quý nên cũng coi là được lệnh.

- Đắc địa: trù ngày thông gốc, tam hợp Ty Dậu Sửu hóa kim sinh thân nên coi là đắc địa

- Tam hợp Ty Dậu Sửu hóa kim sinh phù nhật can - coi như được sinh.

- Được trợ bởi Tỷ là can Quý vượng ở trù giờ và Tỷ tàng ở chi Tý trù năm.

Kết luận: thân vượng

Nguyên nhân: nhiều Tỷ Kiếp, Ấm kiêu.

+ **Bước 2:** Chọn dụng thần.

Thân vượng, nhiều Tỷ Kiếp (vượng) chọn Quan Sát làm dụng thần, Quan Sát áp chế Tỷ kiếp, áp chế thân vượng, trong mệnh ta không thấy có Quan Sát, vì Quan Sát Kỷ đã hợp hóa trong tam hợp Ty Dậu Sửu. Vậy ta có thể chọn Thực Thương làm dụng thần, mệnh này Thực Thương là Giáp mộc.

Ví dụ 6: Mệnh nữ sinh năm Bính Dần 1986:

Kiêng 4	Tài 11	Nhật	Tỷ 4
B	Q	Hóa hỏa	M
Dần	Tỵ	Dần	Ngo
(Trường sinh)	(Lâm quan)	(Trường sinh)	(Đế vượng)
G B M	B C M	G B M	Đ K
Sát Kiêu Tỷ	Kiêu Thực Tỷ	Sát Kiêu Tỷ	Ấm Kiếp
7 4 4	4 1 4	7 4 4	5 5

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần:

+ **Bước 1:** Xét thân vượng hay nhược:

- Can ngày Mậu sinh tháng Ty tọa ở Lâm quan là cách kiến lộc - đắc lệnh.

- Các Chính khí 219at tại địa chi ở trù tháng, giờ đều là Kiêu Ấm và rất vượng nên coi là đắc địa.

- Được sinh bởi Kiêu ở can năm và 219at ở chi năm và chi tháng đều vượng.

- Được trợ bởi Chính khí Ấm 219at trong trù giờ rất vượng.

Ngoài r219a ta còn thấy: có bán tam hợp Dần Ngọ hóa hỏa, sinh phù cho nhật can và ngũ hợp thiên can Mậu Quý hóa hỏa, sinh phù cho thân nữa.

Kết luận: thân quá vượng.

Nguyên nhân: Được lệnh tháng và nhiều Tý Kiếp, Ấn Kiêu vượng.

+ **Bước 2:** Chọn dụng thần.

Thân vượng nhiều Ấn Kiêu, nên có thể chọn dụng thần là Tài tinh vì Tài tinh có thể áp chế Ấn tinh và làm hao thân vượng.

Tương tự: Mệnh này còn là cách Dương nhẫn (Kình dương) thân vượng, nhiều Ấn Kiêu cũng nên lấy dụng thần là Tài tinh.

Cụ thể trong mệnh lấy Tài Quý thủy làm dụng thần.

Ví dụ 7: Mệnh nữ sinh năm Đinh Hợi:

Tài 7	Kiếp 1	Nhật	Tỷ 8
Đ	Q	N	N
Hợi (Lâm Quan)	Mão (Tử)	Tý (Đế vượng)	Dần (Bệnh)
N G	A	Q	G B M
Tỷ Thực	Thương	Kiếp	Thực Thiên Sát
8	4	1	5

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần:

+ **Bước 1:** Xét thân vượng hay nhược:

- Ngày Nhâm sinh tháng Mão lâm "Tử" – không được lệnh.
- Trụ ngày tọa ở vượng, địa chi Tý là thông gốc. Chi Hợi sinh phù ở trụ năm đang vượng nên được coi là đắc địa.
- Được trợ rất nhiều gồm có chi Hợi, Tý, can Quý và can Nhâm kề cận. Có thể nói mệnh này Tỷ kiếp trùng trùng.

Kết luận: Thân vượng.

Nguyên nhân: nhiều Tý Kiếp.

+ **Bước 2:** Chọn dụng thần.

- Một mệnh bình thường nếu thân vượng, Tỷ Kiếp nhiều nên lấy Quan Sát làm dụng thần, mệnh không có Quan Sát, ta

có thể chọn Thực Thương làm dụng thần. Mệnh này có Thương quan Ất mộc có thể làm dụng thần, tuy nhiên nếu là mệnh có đầy đủ ngũ hành thì rất tốt.

- Quan sát tổng thể ta thấy mệnh này thiếu ngũ hành kim, không có Canh Tân và Thân Dậu. Tứ trù gọi là mệnh thiên khô. Do đó trong nhiều trường hợp người ta lấy ngay ngũ hành kim (ở đây là Ấn kiêu) làm dụng thần.

Sơ luận:

- Mệnh này có Tỷ Kiếp trùng trùng là khắc cha.

- Trong mệnh có hai can Nhâm và một can Đinh là luôn tiềm ẩn sự tranh chấp trong cuộc đời. Đến năm 2012 Nhâm Thìn thì sẽ có ba Nhâm tranh chấp với một Đinh. Vệ lưu niên Nhâm Thìn có nguy cơ lớn về tranh chấp về tình hoặc về tiền.

- Năm Nhâm Thìn: xuất hiện tam hội Dần Mão Thìn hóa mộc. Thân mệnh là Nhâm thủy sẽ phải tiết khí giảm bớt vượng, ngũ hành cân bằng hơn. Cuộc sống có xu hướng hài hòa ổn định hơn.

- Lưu niên Nhâm Thìn cũng là năm mà thân nhập mộc là tiêu chí báo hiệu lưu niên Nhâm Thìn đề phòng có tang.

Ví dụ 8: Mệnh nam sinh năm Giáp Thân (2004):

Thực 3	Tài 9	Nhật	Tài 9
G	Đ	N	Đ
Thân (Trường sinh)	Sửu (Suy)	Dần (Bệnh)	Mùi (Dưỡng)
C N M	K Q T	G B M	K Đ A
Kiêu Tỷ Sát	Quan Kiếp Ấn	Thực Thiên Sát	Quan Tài Thương

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần:

+ **Bước 1:** tìm thân vượng hay nhược.

- Ngày Nhâm sinh tháng Sửu lâm "Suy" nên không được lệnh.
- Can ngày Nhâm không thông gốc, trụ ngày tọa Bệnh. Tuy

được địa chi Thân kim sinh nhưng Canh kim lại đang nhập menses ở Sửu nên không có tác dụng sinh cho thân, coi như không đắc địa.

- Được sinh: chỉ có Canh tàng ở trung năm nhưng đang nhập menses vô lực.

- Được trợ: không có.

Kết luận: Thân nhược.

+ *Bước 2: Chọn dụng thần:*

- Nguyên nhân thân nhược không có Tỷ kiếp, có một kiêu là can Canh nhưng đang nhập menses. Trong khi đó lại nhiều Tài và Quan và Thực vượng. Thực vượng sinh Tài và tiết khí thân, Tài sinh Quan, Quan lại càng khắc thân. Thân đã nhược càng nhược thêm. Do đó dụng thần chỉ có thể chọn duy nhất là Ấm tinh kim mà thôi. Trường hợp này ta chọn Thiên Ấm Canh kim. Khi vận đến Ấm tinh, sẽ được Quan sinh và Ấm sẽ sinh cho thân làm cho thân bớt nhược có thể khắc chế được Tài và Quan. Tiền tài và địa vị sẽ đến.

Ví dụ 9: Mệnh nam sinh năm Ất Dậu (2005).

Thương 9	Thiên 9	Nhật	Thương 9
A	B	N	A
Dậu (Mộc dục)	Tuất (Quan đới)	Ngọ (Thái)	Tị (Tuyệt)
T	M	T	Đ
Ấm	Sát	Ấm	Tài
3	9	12	Quan
			Thiên
			Kiêu
			Sát

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần.

+ *Bước 1: Xét thân vượng hay nhược:*

- Ngày Nhâm sinh tháng Tuất lâm “Quan đới” là được lệnh. Tuy nhiên có bán tam hợp Ngọ - Tuất hóa hỏa vì có can Bính dẫn nên mất lệnh.

- Ngày Nhâm được chi Dậu tọa Mộc dục sinh nên tạm coi là đắc địa.

- Được sinh: có một Ấm vượng.

- Được trợ: không.

Nhìn trên hàng can thấy Ất mộc sinh Bính hỏa làm cho hỏa càng mạnh lên. Bán tam hợp Ngọ - Tuất hóa hỏa nữa nên hỏa (Tài tinh) rất mạnh. Tài tinh mạnh khắc Ấm kiêu nên Ấm không còn lực sinh thân, hoặc rất ít tác dụng đồng thời can ngày Nhâm còn bị Thương Ất tiết khí thân.

Kết luận: Thân nhược

+ *Bước 2: Chọn dụng thần:*

Nguyên nhân nhược là Tài vượng, Thương nhiều. Chọn dụng thần là Tỷ kiếp, nhưng vì trong trung không có Tỷ Kiếp nên ta lấy Ấm Kiêu làm dụng thần. Cụ thể trong mệnh Ấm là Dậu.

Phương pháp thứ hai: Ta thấy mệnh này là “Chính tài cách” theo phương pháp này, mệnh có Tài vượng cũng chọn dụng thần là Tỷ Kiếp, vì không có Tỷ Kiếp nên lấy dụng thần thứ hai là Ấm kiêu.

Ví dụ 9: Mệnh nữ sinh năm Đinh Ty (1977).

Thực 11 Đ	Sát 2 T	Nhật A	Thực 11 Đ
Ty (Mộc dục)	Hợi (Tử)	Dậu (Tuyệt)	Hợi (Tử)
B C M	N G	T	N G
Thương Quan Tài	Ấm Kiếp	Sát	Ấm Kiếp
10	4	2	4

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần.

+ *Bước 1: Xét thân vượng hay nhược:*

- Ngày Ất sinh tháng Hợi, lâm “Tử” là không được lệnh, hơn nữa, Ty và Hợi xung nhau nên mất lệnh.

- Trung ngày Ất Dậu không thông gốc, không có các địa chi sinh vượng sinh phù trợ giúp nên mất đất.

- Được sinh: Có 2 Ấm ở trung tháng và trung giờ vượng.

- Được trợ giúp: không

Kết luận: Thân nhược.

+ *Bước 2: Chọn dụng thần.*

Nguyên nhân: Thân nhược là do Sát vượng, Thực Thương nhiều. Tiết khí thân mạnh, hiện có hai Ấн vượng giảm lực khắc của Quan Sát và sinh thân nhưng không bù được thân bị tổn hao do Thực Thương quá nhiều nên chọn dụng thần là Tỷ kiếp. Trong mệnh không có Tỷ, vậy chọn dụng thần là Kiếp Giáp hay Dần mộc.

Ví dụ 11: Mệnh nam sinh năm Mậu Thân (1968).

Quan 10	Tỷ 5	Nhất	Kiếp 4
M	Q	Q	N
Thân (Tử)	Hợi (Đế vượng)	Ty (Thai)	Tuất (Suy)
C N M	N G	B C M	M T Đ
Ấn Kiếp Quan	Kiếp Thương	Tài Ấn Quan	Quan Kiêu Thiên
7	4	10	10

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần.

+ *Bước 1: Ngày Quý sinh tháng Hợi là cách Dương nhẫn, đắc lệnh.*

- Can ngày Quý, trụ ngày không thông gốc, không có các địa chi vượng ở các trụ là Tỷ kiếp nên không coi là đắc địa.

- *Được sinh:* Có một Ấn ở trụ năm sinh thân.

- *Được trợ:* có nhiều Tỷ, Kiếp vượng sinh thân. Quan sát toàn cục ta thấy:

Mậu hợp Quý nhưng không hóa hỏa vì hóa thân không trùng lệnh tháng.

Ty và Hợi xung nhau làm mất lệnh.

Tuy nhiên: Trụ có hai can Nhâm và Quý kề hai bên can ngày Nhâm sinh trợ mà không bị hợp, Mậu nhược khắc Quý vượng không ảnh hưởng nhiều nên thân vẫn vượng.

+ *Bước 2: Chọn dụng thần.*

- Ta thấy thân vượng, nguyên nhân do Tỷ, Kiếp nhiều và

vượng, trụ lại có nhiều Quan, Tài và Ấn không có thể. Vậy ta có thể chọn dụng thần là Thực Thương để tiết khí thân, và sinh cho Tài, Tài sinh Quan.

- Thân vượng, và vân Thực Thương có Tài, Quan, Ấn là mệnh quý. Vừa có tiền vừa có địa vị.

Ví dụ 12: Mệnh nữ sinh năm Ất Ty (1965) tháng 7 ngày 13 giờ Ty.

Tỷ 11	Kiếp 10	Nhất	Sát 5
A	G	A	T
Ty (Mộc dục)	Thân (Thai)	Mùi (Đuông)	Ty (Mộc dục)
B C M	C N M	K Đ A	B C M
Thương Quan Tài	Quan Ấn Tài	Thiên Thực Tỷ	Thương Quan Tài
7	4	2	7

Phân tích mệnh cục và tìm dụng thần.

+ *Bước 1: Xét thân vượng hay nhược.*

- Can ngày Ất sinh tháng Thân lâm "Thai" là không đắc lệnh. Tuy vậy can tàng trong lệnh tháng có Nhâm thủy nên vẫn được xem là đắc lệnh.

- Can ngày Ất không được thông cǎn, không có các địa chi là Tỷ Kiếp, Ấn Kiêu sinh vượng nên coi là mất đất.

- *Được sinh:* không có.

- *Được trợ:* có Tỷ, Kiếp.

Có 4 tiêu chí đánh giá thân vượng nhược thì có hai được, hai không. Để có thể kết luận chính xác ta cần phân tích thêm.

Trong bốn can thấu thì đã có ba can là Giáp, Ất mộc. Tuy không đắc lệnh, nhưng trong lệnh tháng lại có Nhâm thủy sinh can ngày Ất mộc. Lệnh tháng Thân kim là Quan tinh khắc thân, khống chế thân thì mệnh có bị nhược không? Ta cũng thấy ngay là may mà còn có Bính hỏa trụ năm và trụ giờ khắc Quan tinh Canh kim, dù Bính hỏa không vượng nhưng có nhiều nén

cũng làm cho Canh kim trở thành vô lực không còn khắc chế thân được nữa. Do đó có thể kết luận là thân vượng!

+ **Bước 2: Chọn dụng thần.**

- Trong mệnh cục Quan Sát vượng, Thương quan nhiều, thân vượng. Nên chọn dụng thần là Tài tinh (thổ) có trong chi Mùi của trù ngày. Tài tinh có nhiệm vụ thông quan giữa Thực thương và Quan tinh. Do đó người mà thân vượng, có Thực Thương, Quan đến vận tài là có cả tiền cả chúc. Tuy vậy mệnh nữ nếu Quan tinh bị áp chế mạnh quá thì hôn nhân không thuận.

- Phương pháp khác: Ta thấy ngày mệnh này thuộc cách "Chính quan cách". thân vượng nhiều Thực Thương, ta chọn Tài tinh làm dụng thần, có kết quả hai phương pháp giống nhau.

CHƯƠNG XI

TÍNH CHẤT THẬP THẦN TRONG TỨ TRÙ

I. TÍNH CÁCH CỦA THẬP THẦN.

1. Chính quan

Đại diện cho quan vị, chức vị, tuyển sinh, học vị, danh dự, địa vị. Nữ đại diện cho chồng, nam đại diện cho con cái.

Tính cách: Chính quan là hỷ, dụng thần hoặc **Chính quan cách** thì tính cách đoan trang, nghiêm túc, tuân theo pháp luật, trọng danh dự, nhưng Chính quan thái quá thì ngược lại ý chí yếu đuối do dự, cố chấp bảo thủ, nguyên tắc quá mà việc khó thành.

2. Thiên quan (Sát)

Đại diện cho các ngành quân đội, cảnh sát, tư pháp, đối phó với bạo loạn, an ninh bảo vệ lãnh thổ.

Nữ mệnh đại diện cho chồng. Nam mệnh đại diện cho con cái.

Tính cách: Lấy Thiên quan là hỷ, dụng thần hoặc là **Thiên quan cách**: hào hiệp nghĩa khí, cầu tiến, tích cực, uy nghiêm, mẫn cán. Nhưng thái quá dễ bị kiêu ngạo cực đoan, cứng rắn quá mức cần thiết.

3. Chính Ân

Đại diện cho chức vị, quyền lực, học hành, học thuật, sự nghiệp, danh dự địa vị, phúc thọ ngoài ra còn đại biểu cho mẹ.

Tính cách: lấy Chính Ân là hỷ, dụng thần, hoặc **Chính Ân**

cách: thông minh nhân từ, coi thường danh lợi, thuận theo nghịch cảnh, đôi khi tầm thường, không có chí tiến thủ, thậm chí ỷ lại, tiêu cực.

4. Thiên Ân

Đại diện cho năng khiếu những nghề nghiệp như: nghệ thuật, diễn viên, y học, luật sư, tôn giáo, kỹ thuật, nghề tự do, dịch vụ, về tình cảm, kiêu cùn đại diện cho dì ghẻ.

Tính cách: Lấy Thiên Ân là hỷ dụng thần hoặc Thiên Ân cách tính thông minh, năng động, nhưng cò độc cố chấp hay chủ quan coi thường nghề khác, ứng biến nhanh nhẹn, đa tài, đa nghệ, nhưng thiếu tính người, thậm chí ích kỷ ghê lạnh, nói chung là cá tính khác người.

5. Thực thần

Đại biểu cho phúc thọ, về hưu có lộc, nữ đại biểu cho tình cảm với con gái, nam đại biểu cho tình cảm với con trai.

Tính cách: Lấy Thực thần làm hỷ dụng thần hoặc Thực thần cách.

Tính ôn hòa, rộng rãi với mọi người, hiền lành thân mật, ăn nói có duyên, thích hưởng thụ, thích ca hát nhảy múa. Thực thần thái quá thì tựu sắc phóng túng, đôi khi xảo ngông không thật lòng, dễ tai vạ.

6. Thương quan.

Mệnh nữ là sao con cái, mệnh nam thì khắc con, mất chức, bỏ học, mất quyền mất ngôi, không trúng tuyển, thi không đỗ, nói chung là không tốt cho người nhà.

Tâm tính: Lấy Thương quan là hỷ, dụng thần hoặc Thương quan cách, tính tình hiếu thắng, thông minh hoạt bát, tài hoa dồi dào, nhưng dễ tùy tiện, thiếu sự kiềm chế ràng buộc, thậm chí tự do vô chính phủ, tướng mạo tuấn tú.

7. Chính Tài.

Quan là lộc, Tài là Mã, là nguồn nuôi dưỡng mệnh. Tài nhiều sợ thân yếu. Thân vượng có Tài tốt. Thân Tài bình quân là đẹp. Mệnh nam Chính Tài là sao vợ, đại biểu cho lộc, sản nghiệp, tài vận, tiền lương, nhân duyên vợ chồng.

Tính cách: Lấy Chính Tài làm hỷ dụng thần hoặc Chính Tài cách. Cần cù, tiết kiệm, chắc chắn thật thà, nhưng tính tình cầu thả, không thích sách vở, nếu Chính Tài quá nhiều thì thiếu chí tiến thủ, thậm chí trở thành nhu nhược, kiết sỉ, thích an lạc.

8. Thiên Tài.

Đại biểu cho tài bột phát, vận tài đến bất ngờ như trúng thưởng, bắt được tài sản, đánh bạc được nhiều tiền... ngoài ra còn đại biểu cho tình cảm với cha mẹ. Mệnh nam đại biểu cho tình cảm với vợ lẽ.

Tính cách: Lấy Thiên Tài làm hỷ, dụng thần hoặc Thiên Tài cách, tính khắng khái trọng nghĩa kinh tài, hào phóng phong lưu. Có tài hùng biện, thích kinh doanh, nữ có duyên đẹp, gặp vận tài làm ăn nơi xa, kinh doanh phát tài.

Thiên Tài thái quá thì phù hoa không thực, lãng phí vô độ, hưởng thụ thấp hèn.

9. Tỷ Kiên:

Đại biểu cho anh em họ, bạn bè, đồng sự... bạn cùng làm ăn, cùng phe phái hương đảng, tranh lợi đoạt tài, khắc vợ, khắc cha.

Nữ đại biểu cho tình chị em, nam đại biểu cho tình anh em.

Tính cách: Lấy Tỷ kiên là hỷ, dụng thần hoặc Kiến lộc cách, thì cá tính cứng rắn, cương nghị, mạo hiểm dũng cảm, có chí tiến thủ nhưng dễ cò độc, ít hòa nhập, thậm chí sống cõ độc, đơn côi. Tỷ kiên thái quá thành ra cố chấp, hữu dũng vô mưu, hành động mù quáng, tranh tài đoạt lợi.

10. Kiếp Tài.

Đại biểu cho anh em họ, bạn bè, đồng sự. Tốn tài, đoạt Tài, bị đoạt vợ, khắc cha, tranh giành quyền lợi, lang thang, sống phóng đãng.

Tính cách: Lấy kiếp Tài làm hỷ dụng thần, hoặc Dương nhẫn cách. Tính tình thẳng thắn nhiệt tình, ý chí kiên nhẫn, bất khuất, nhưng dễ bị mù quáng, thích kinh doanh, ưa mạo hiểm, dám nghĩ dám làm.

II. LỤC THÂN CỦA THẬP THẦN.

1. Chính quan

Chính quan ức chế ta (can ngày) chính đại quang minh là Quan, có thể độ lượng làm điều thiện. Nhưng nếu thái quá thì ngược lại làm cho nhu nhược yếu đuối, khiến cho Quan nhiều hóa Sát, lại trở thành vô ích. Chính quan gọi tắt là Quan.

- Mệnh nam, Chính quan là sao con cái, mệnh nữ Chính quan là sao chồng.

- Ngày can dương: mệnh nam Chính quan là con gái, mệnh nữ là chồng chính.

- Ngày can âm: mệnh nam Chính quan là con trai, mệnh nữ Chính quan là chồng hờ.

Quan còn là lộc, giai đoạn tiến thân, đại biểu cho quan vị, chức vụ, thi cử, học vị, danh tiếng địa vị.

2. Thiên quan.

Thiên quan là sao ức chế Ta (can ngày), có cùng tính âm dương với can ngày mệnh nam Thiên quan là sao con cái, mệnh nữ Thiên quan là sao chồng.

- Ngày can dương: mệnh nam Thiên quan là con trai, mệnh nữ Thiên quan là sao chồng hờ.

- Ngày can âm: mệnh nam Thiên quan là con gái, mệnh nữ là sao Chính phu (chồng).

Thiên quan là lộc, đại biểu cho ngành quân đội, cảnh sát, tư pháp, tính nóng, hung bạo, quan vị, chức tước, cấp bậc thi cử và tuyển chọn.

3. Chính Ân:

Chính Ân là sao sinh phù ta (can ngày) và khác tính âm dương với can ngày, sao Ân đại biểu cho quyền lợi, địa vị, sự nghiệp, học vị, Chính Ân thuộc sao học thuật.

Về lục thân: mệnh nam, nữ Chính Ân là sao mẹ.

- Ngày can dương: mệnh nam, nữ Chính Ân là mẹ.

- Ngày can âm: mệnh nam Thiên Ân là mẹ. Mệnh nữ Thiên Ân cũng là mẹ.

Sao Ân là quyền, là nắm quyền, đại biểu cho chức vị và phúc thọ.

4. Thiên Ân.

Thiên Ân là sao sinh phù ta (can ngày) và đồng tính âm dương với can ngày.

Về lục thân mệnh nam nữ Thiên Ân là sao mẹ.

- Ngày can dương: Mệnh nam, nữ chính Ân là sao mẹ.

- Ngày can âm: Mệnh nam, nữ thiên Ân là sao mẹ.

Ân túc là ấn ngọc của nhà vua, là quyền vị. Thiên ân là đại biểu nghề nghiệp phụ như nghệ thuật, diễn viên, nghề y, luật sư, tôn giáo, nghệ nhân

5. Tỷ kiêm.

Tỷ kiêm là sao ngang vai ta (can ngày) cùng thuộc tính âm dương với can ngày.

Về lục thân: Tỷ kiêm là anh em bạn bè, đồng sự.

Có ý nghĩa như anh em họ, bạn bè, đồng sự, bạn làm ăn, tranh quyền đoạt tài, khắc cha, nghĩa khí.

6. Kiếp Tài.

Kiếp Tài là sao ngang vai ta (can ngày), khác thuộc tính âm dương với can ngày.

Về lục thân: là anh em, bạn bè, đồng sự.

Có ý nghĩa như: anh em họ, bạn bè, tổn tài, đoạt tài, đoạt vợ, khắc bố, tranh quyền đoạt lợi, phóng đãng.

7. Thực thần.

Là sao ta sinh, làm hao tổn ta, là sao có thuộc tính cùng âm dương với can ngày.

Về lục thân: mệnh nữ là sao con.

- Ngày can dương: Thực thần là con trai, Thương quan là con gái.

- Ngày can âm: Thực thần là con gái, Thương quan là con trai.

Mệnh nữ, Thực thần là sao con cái, phúc thọ, phát tài.

8. Thương quan

Là sao ta sinh, làm hao tổn ta, là sao có thuộc tính khác âm dương với can ngày.

Về lục thân: mệnh nữ là sao con cái.

- Ngày can dương: Thương quan là con gái, Thực thần là con trai.

- Ngày can âm: Thương quan là con trai, Thực thần là con gái.

Mệnh nữ Thương quan là sao con cái, mệnh nam thì khắc con, giáng chức, miễn chức bị đuổi học, bỏ học, thi trượt.

9. Chính Tài.

Ta khắc làm hao ta (can ngày) là sao khác thuộc tính âm dương với can ngày. Tài là nguồn dưỡng mệnh, Tài nhiều sợi

thân yếu. Thân vượng gặp được sao Tài là tốt. Nói chung can ngày, với sao Tài bình quân là tốt.

Về lục thân:

- Ngày can dương: mệnh nam Chính tài là vợ cả, Thiên tài là vợ lẽ, là vợ không chính.

Mệnh nữ thiên tài là bố.

- Ngày can âm: mệnh nam chính Tài là vợ bé, là vợ không chính, Thiên Tài là vợ, mệnh nữ chính Tài là bố.

10. Thiên Tài.

Ta khắc làm hao ta (can ngày), là sao khác thuộc tính âm dương với can ngày.

Về lục thân:

- Ngày can dương, mệnh nam Chính tài là vợ, Thiên tài là vợ bé, là vợ không chính. Mệnh nữ thiên tài là bố.

- Ngày can âm: Mệnh nam Chính tài là vợ bé, Thiên tài là vợ cả, mệnh nữ Chính tài là bố.

III. VAI TRÒ CỦA THẬP THẦN TRONG TỨ TRỤ

1. Vai trò của chính quan trong tứ trụ.

Chính quan là Quan tinh khắc ta, chính có nghĩa là quang minh chính đại, có thể độ lượng làm điều thiện. Quan túc là quản, túc là tự ràng buộc để làm điều tốt, Chính quan thường gọi tắt là Quan.

1.1. Đặc điểm của Chính Quan.

- Chính quan thấu ra không có Thiên quan (Thất sát) thì thanh cao, khi đó nếu thân vượng thì rất tốt. Nếu Chính quan có nhiều là sự khắc chế quá nhiều, trói buộc nhiều thì thái quá sẽ trở thành nhu nhược, không có năng lực. Quan nhiều là bị sát, chủ về cuộc sống gia đình không đầy đủ, tiền đồ công

danh nhiều trắc trở, nếu không có Ấm kiêu hóa giải hoặc cứu trợ thì càng có hại. Chính quan kỵ nhất gặp Thương quan, là họa trăm đường ập đến.

- Tứ trụ có một vị trí Chính quan, không có Thiên quan và Thương quan là cực quý.

- Chính quan có nhiều ngược lại biến thành sát thì gia cảnh bình thường, hay có tật ách nhưng chính quan có can hợp hoặc chi hợp thì phải căn cứ vào hợp mà luận. Nếu ngày chủ mạnh vượng, có sao Ấm thì không sao.

- Tứ trụ có bốn vị Chính quan thì làm quan hư danh, nên tránh việc làm công chức.

- Chính quan có can hợp ngày chủ hoặc với Chính ấn hợp mệnh cục thì có năng lực học tập thi cử đỗ đạt.

- Chính quan gặp Thương quan ở mệnh cục: Mệnh nam dễ sinh tính bất mãn, công việc thường hay trở ngại nên gọi là bối lộc, có xu hướng bị hạ chức.

- Can ngày suy nhược: Quan sát lộ không có khắc chế, nghèo hèn, thích tửu sắc hay cố chấp.

- Chính quan tọa theo vòng trưởng sinh của can ngày:

+ Tọa Tử: không có con.

+ Tọa Trường sinh, Quan đới, Lâm quan (kiến lộc), Đế vượng, không có hình xung, không vong khắc hại thì địa vị chức cao, thích làm công chức.

+ Tọa Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt gọi là thất địa thì nên tránh việc công chức.

- Chính quan gặp không vong: không có giải cứu (như hội, hợp, xung) mệnh nam con trai hoặc gái có tổn, mệnh nữ đường chồng con trực trặc, không nên làm công chức.

1.2. Chính quan tọa năm tháng ngày giờ.

a. Chính quan tọa trụ năm

- Can năm Chính quan vượng tướng, ông nội hoặc cha mẹ hiển quý.

- Can năm Chính quan là hỷ dụng thần có lực, thiếu niên đắc chí, có thể được phúc ấm tổ tiên. Sự nghiệp thường có người trên giúp đỡ.

- Can năm Chính quan, can tháng Chính tài hoặc Chính ấn, thường là con cả, chủ quản lo liệu việc nhà; nếu không là con cả thì cũng có thể nắm quyền con cả, được hưởng phúc ấm tổ tiên.

- Can năm Chính quan, các trụ khác Quan sát quá nặng, Thân yếu không thắng được, mệnh yếu. Mệnh cục nếu có giải cứu (Ấm hóa Quan sát) thì tránh được yếu vong, nhưng vận mệnh nhiều tai họa, hơn nữa xuất thân từ nghèo khổ.

- Can năm Chính quan là ky thần, khó có được tổ nghiệp giúp đỡ.

- Can năm Chính quan bất luận hỷ ky, nếu tọa ở đất Không vong thì đều chủ về khó kẽ thừa tổ nghiệp, dù có kế thừa thì cuối cùng có cũng như không.

b. Chính quan tọa trụ tháng

- Can tháng Chính quan lộ riêng có rẽ là hỷ dụng thần, tứ trụ không có Quan sát, là mệnh đại quý.

- Can tháng Chính quan, can năm hoặc can giờ lại có Quan hoặc Sát, sao Tài không lô, lại không có sao Ấm, là mệnh bình thường. Can tháng Chính quan, không phải là con cả, Chính quan quá vượng khắc thân thì dễ bị người trên hà hiếp, nếu Chính quan thất thời, trụ có sao Ấm thì rất được cha mẹ cưng chiều.

- Can tháng Chính quan, chi tháng bản khí cũng là Chính quan, không bị hình xung khắc phá, trụ khác không có Quan Sát, thân cường có Ấm, chủ về người lương thiện, quả cảm, có thể xây dựng cơ nghiệp, có địa vị cao, đại phú, đại quý. Chính quan nếu bị hợp hóa thành thần khác thì phá quý khí.

- Can tháng Chính quan được thời, thân yếu sao Quan là ky

thần, không có Ân hóa Quan sinh thần, thường chủ về thân yếu nhiều bệnh, yếu ớt không làm được gì. Mệnh nữ thì hôn nhân không như ý, dễ bị chồng hà hiếp, nếu trụ khác lại có Quan Sát thì là dấu hiệu có nhiều chồng.

- Trụ tháng là cung hôn nhân, mệnh nữ cần chi trụ tháng Chính quan bị trụ bên cạnh hình khắc, tình yêu và lần hôn nhân đầu dễ thất bại.

c. Chính quan tọa bản khí của chi ngày

- Chi ngày sao Quan là hỷ dụng thần thì hôn nhân mỹ mãn. Nam được vợ hiền mà vợ thường là con nhà danh giá, nữ được chồng sang (trụ khác không thấy sao Quan), hòa hợp ân ái, được hưởng vinh hoa của chồng, suốt đời hạnh phúc.

- Chi ngày Chính quan là kỵ thần, hôn nhân dễ bị trắc trở, vợ chồng bất hòa, có tổn thất về hôn nhân, suốt đời mệt mỏi vì hôn nhân, một trong hai vợ chồng ốm yếu nhiều bệnh.

- Thân cường chi ngày bản khí là Chính quan, hiếu học cầu tiến, khả năng ứng biến tốt, nếu thân yếu thì ngược lại.

d. Chính quan tọa ở trụ giờ

- Can giờ Chính quan là hỷ dụng thần mà có lực, về già phát đạt (phải kết hợp với vận để xem).

- Can giờ Chính quan có rẽ là hỷ dụng thần, con cái hiền hiếu, nếu Chính quan không có gốc thì tuy trung hiếu nhưng không có tài năng.

- Thân cường sao Quan là dụng thần, Quan có khả năng trợ thân nên can giờ Chính quan có khả năng gặp hung hóa cát.

1. 3. Chính quan tọa ở địa chi.

- Chính quan tọa ở Thiên quan: Lao tâm khổ tú, bị người khác bài xích, kỳ thị, nói xấu, khó được cấp trên trọng dụng, hoặc vì đảm nhiệm việc công mà liên lụy đến bản thân. Mệnh nữ hôn nhân dễ trăng hoa, nhiều chồng.

- Chính quan tọa ở Chính tài: Khi thân vượng thì có thể phát tài, danh lợi song toàn.

- Chính quan tọa ở Thiên tài: Là hỷ dụng thần, có thể được trưởng tộc hoặc người quyền quý giúp đỡ, lập nghiệp kinh doanh, tài vận hưng thịnh, có thể thành tỷ phú.

- Chính quan tọa ở Thương quan: Thân yếu là kỵ thần, bị người hâm hại, tổn hại đến danh dự, hôn nhân không hạnh phúc.

- Chính quan tọa ở Thực thần: Khi là hỷ thần thì Tài quan cùng được, con cái thành công. Mệnh nữ hôn nhân mỹ mãn.

- Chính quan tọa ở Tỷ kiêm: Thân cường là hỷ thần, uy nghiêm, có tố chất lãnh đạo.

- Chính quan tọa ở Kiếp tài: Anh em bất hòa, dễ bị anh em hoặc bạn bè liên lụy, đề phòng tai họa chốn tình trường.

1. 4. Mệnh nữ với chính quan

- Chính quan là sao phu, có một sao Quan là quý, nếu là hỷ thần, dụng thần không bị vong hình xung khắc, phá hoại, được chồng yêu trợ giúp, nếu là kỵ thần hoặc bị phá hại thì nhân duyên không thuận, dễ chịu oan khuất.

- Chi ngày là Chính quan lại tọa Thiên Nguyệt đức: là người đảm đang hiền thực lấy được chồng tốt.

- Chính quan tọa Trường sinh, Quan đới (kiến lộc), Đế vượng. Lấy được chồng tốt, chồng quản lộc cao, tọa vận Tử Mộ, Tuyệt thì vợ chồng duyên xấu, vận chồng không thông, vợ chồng khắc nhau.

- Tứ trụ Quan nhiều không hợp: Yếu điệu đa tình, tình ý vụng trộm, có duyên với người khác giới.

- Chính quan và sao Tài cùng trụ: có được chồng giàu.

- Chính quan và Đào hoa cùng trụ: thợ mệnh.

- Chính quan tọa Mộc dục: chồng phong lưu mà hiếu sắc.

- Chính quan gặp Không vong: hôn nhân thay đổi hoặc tái hôn ở chi ngày thì càng rõ.

- Chính quan và Thất sát ở mệnh cục đều có: Hôn nhân phúc tạp hoặc Chính quan, hoặc Thất sát, có can hợp hoặc chi hợp dễ hai lần đò.

- Chính quan gặp Thương quan ở mệnh cục: Vợ chồng xa cách hoặc khó thành vợ chính thức
- Chính quan suy nhược (theo vòng trường sinh) hoặc mệnh cục không có thì:
 - + Sao Tỷ kiếp mạnh, vợ chồng tình cảm không sâu đậm.
 - + Không có sao Tài, có sao Thương quan, sờm khắc chồng.
 - + Nhiều sao Quan mà không có sao Ăn: mệnh nghèo hèn.
 - + Chính quan gặp Kinh dương: gặp việc trở ngại, dễ bị cản phá.

2. Vai trò của thiên quan (Thất sát) trong tứ trụ.

Thiên có nghĩa là không chính hoặc không phải là chính thống, quan là quản. Thường hay gọi là Thiên quan là Thất sát hoặc Sát.

2.1. Đặc điểm của Thất sát

Đã gặp Thiên quan thì không nên gặp Chính quan. Thân vượng, Sát nhược, Tài tinh vượng mới là mệnh tốt. Mệnh có cả Quan và Sát sẽ trở thành hỗn tạp, dễ phạm tai họa lao tù hoặc kiện tụng, nghịch nhiều, thuận ít, mọi việc khó thành hoặc trở thành kẻ tiểu nhân. Nếu có Thực thần hoặc Thương quan chế ngự hoặc hợp mất một quan hoặc một sát để giảm bớt điều xấu.

Thân nhược, Sát vượng thì cần dựa vào Ăn thụ để hóa giải.

Nếu trong trụ thân và Sát tương đương nhau, Sát Ăn tương sinh là chủ về công danh hiển đạt, sự nghiệp phát triển, văn võ song toàn, quyền uy nổi tiếng.

Có Sát mà không có Ăn là có lực mà không có oai phong, trung hậu đa tình, ít vui.

Sát hoặc Quan nhiều quá khắc trụ ngày thì không tốt, chủ về tính cách nhu nhược không có năng lực, vừa kém cỏi ít nói, dễ manh động.

Thất sát gặp Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan,

Để vượng thì vinh hoa phú quý, gặp Tử, Mộ, Tuyệt thì tiền đồ, học hành trắc trở, quan lộc tổn thất.

Mệnh cục có một vị Thiên quan (Thất sát) có Thực thần, Thương quan khống chế thì túc trí đa mưu, quyền uy hiển lộ mệnh đẹp. Nhưng chế Sát thái quá thì ngược lại, mất đi cái quý mà thành xấu.

- Can ngày vượng: Thất sát có can hợp hoặc chi hợp thì đại cát nhưng quá nhiều hợp cũng không phải tốt.

+ Ngày chủ vượng, Thất sát yếu lại gặp sao Tài là mệnh cát tốt

+ Ngày chủ suy nhược: có sao Thất sát và gặp sao Tài là nghèo hèn, lầm tật ách.

- Mệnh cục có Quan, Sát hỗn hợp, can ngày nhược là người khó có thể làm việc lớn, can ngày vượng hoặc có sao Ăn là có thể giải.

- Can ngày vượng có Thất sát, Kinh dương cùng trụ là mệnh quý, có quyền uy.

- Can ngày nhược gặp năm vận Thất sát, tọa mộ vận thì khổn khó, tai ách, dễ bị kiện tụng.

- Thất sát hoặc Chính quan vượt quá ba vị trở lên là người nhu nhược, dễ xúc động.

- Sát, Ăn cùng trụ tương sinh: công danh hiển đạt, sự nghiệp phát triển, văn võ song toàn, có quyền có chức. Ngược lại có Sát không có Ăn là người nhát gan thiếu uy phong, trung hậu đa tình, đa sầu đa cảm.

- Thất sát gặp Không vong mà không có giải cứu thì không nên làm công chức, dễ bị mất quyền chức, mệnh nam con ít có tổn thất, mệnh nữ có chồng vô duyên.

- Thất sát kỵ tọa mộ vận: vận hãi, dễ bị kiện tụng.

2.2. Thất sát ở năm tháng ngày giờ.

a. Thất sát tọa trụ năm

- Thường không phải là con trưởng.
- Can năm Thiên quan, thân cường gấp Kinh dương, hành vận Tài sinh Sát, phú quý song toàn, là quý cách.
- Năm lộ Thiên quan, thân nhược là kỵ thần, bị người ức hiếp, ốm yếu nhiều bệnh.
- Can năm Thiên quan là kỵ thần, khó kẽ thừa tổ nghiệp, Thất sát khắc thân thái quá, xuất thân bần hàn, nhiều bệnh, mệnh nữ hôn nhân không hạnh phúc.
- b. Thất sát tọa trụ tháng**
- Can tháng Thiên quan, thường không phải là con trưởng.
- Can tháng Thiên quan, chi tháng bản khí là Ấm, tứ trụ tổ hợp tốt thì thường là quý cách.
- Can tháng Thiên quan, Thực thần khắc chế mà đắc dụng, phú quý.
- c. Thất sát tọa bản khí của chi ngày**
- Chi ngày Thiên quan, trong trụ không có Quan sát, cách cục sáng sửa nếu nhật chủ ưa Thiên quan thì thông minh cơ trí, khả năng ứng biến tốt, làm việc quả quyết, mạnh mẽ, nhưng tính khí nóng nảy.
- Thân nhược kỵ Sát, nếu chi ngày là Thất sát mà trong trụ lại có Quan Sát sao Tài thì là khắc thân thái quá, chi ngày Thất sát là nhật chủ cắt chân, lực khắc rất lớn, sự tổ hợp này mệnh chủ cả đời nhiều tai nhiều bệnh, làm việc thường gặp trắc trở, lại gặp tuế vận Quan Sát thì có nỗi lo về tính mạng.
- Chi ngày Thiên quan là kỵ thần, tính cách của bạn đời nóng nảy, vợ chồng bất hòa, mệnh chủ thể nhược nhiều bệnh, có Thực thần chế hoặc Sát vị Ấm hóa thì có thể hóa hung thành cát.
- Thân cường, chi ngày Thiên quan là hỷ dụng thần, nếu Thiên quan ở đất mộc địa nguyệt lệnh thì chí cũng khó khăn, công danh khó thành.

d. Thất sát tọa trụ giờ

- Can giờ Thiên quan là hỷ dụng thần, các trụ khác không có Quan Sát, hoặc có mà bị hợp hóa thì là mệnh quý, về già rất tốt.
- Can giờ Thiên quan, thường không nên gặp Chính quan ở can khác. Can giờ Thiên quan lộ riêng, trụ lộ Tài Ấm, nhật chủ có lực, ngũ hành lưu chuyển tương sinh, hành vận phổi hợp tốt, tài nhiều địa vị cao, vang danh bốn phương, muôn người khâm phục.
- Can giờ Thiên quan lộ riêng là hỷ dụng thần, mệnh nam có con hiền hiếu, về già được hưởng phúc con.
- Can giờ Thất sát là kỵ thần, mệnh nam thường sinh con bất hiếu, hoặc lo lắng nhiều vì con.
- 2. 3. Thất sát tọa ở địa chi.**
- Thiên quan tọa ở Chính Ấm: Thiên quan có tính nóng nảy, Chính Ấm có khả năng hướng thiện, đặc tính tích cực hiền thi, tổ hợp này chủ về thông minh, quả cảm, chính trực, hiếu nghĩa, uy đức đầy đủ, sự nghiệp dễ thành công lớn. Mệnh nữ có thể được chồng tốt quan hệ mẹ chồng nàng dâu rất tốt.
- Thiên quan tọa ở Thiên Ấm: Hay mạnh động mạo hiểm, tính nóng dễ nổi giận. Nếu chồng lại cấp trên thì sẽ bị tai họa, nhất là mệnh nữ.
- Thiên quan tọa ở Chính quan: Thân yếu gặp trường hợp này thì thiếu chính kiến, ý chí không kiên định. Không nên bước chân vào quan trường, mệnh nữ hôn nhân không thuận lợi, cần thận đề phòng tranh chấp trong tình cảm.
- Thiên quan tọa ở Thiên quan: Thân yếu tối ky. Đa mưu ít thành, làm việc hay gặp phiền não, hoặc mù quáng mạo hiểm, hoặc nhút nhát, khó được hưởng phúc con cái, mệnh nữ liên lụy rắc rối vì chồng
- Thiên quan tọa ở Chính Tài: Dễ mất tình nghĩa, mất hòa khí vì tiền bạc, không nên làm doanh nghiệp, làm nghề tay trái có thể có lợi, nhưng dễ gặp trắc trở.

- Thiên quan tọa ở Thương quan: Thân yếu là ky thần, dễ điều tiếng thị phi, bị người mưu hãm hại, gặp tai họa bất trắc, con cái khó cậy nhờ, ốm yếu nhiều bệnh, có Án hóa giải được.

- Thiên quan tọa ở Thực thần: Thích tự do, hoặc phấn đấu vì tự do, có chí vươn lên, sự nghiệp có thành có bại, cần nắm bắt thời cơ, gặp điều tốt thì nhận lấy, mệnh nữ hôn nhân có trắc trở.

- Thiên quan tọa ở Tỷ kiêng: Mâu thuẫn với anh em bạn bè, dễ có tổn thất, cẩn thận đề phòng bị người lừa gạt. Mệnh nữ liên lụy vì chồng.

- Thiên Quan tọa ở Kiếp Tài: Trọng nghĩa khinh tài, đôi khi kiếm tiền không chính đáng, dễ gây sóng gió với người khác phái, mệnh nữ có dấu hiệu kết hôn nhiều lần.

2. 4. Mệnh nữ và Thất sát:

- Tứ trụ nhiều sát, không có khắc chế, dễ bị người khác giới ăn hiếp mất trinh tiết hoặc ý chí không kiên định, tính tình không ổn định.

- Can chi đều Thất sát lại có Chính quan là mệnh tái giá.

- Quan, Sát cùng trụ lại có Tỷ kiếp: chị em tranh một chồng.

- Quan sát hỗn hợp, không có Thực Thương khống chế, làm ca kỹ hoặc vợ lẽ, nếu có chế thì lại là vợ chính.

- Sát gặp Không vong, không có giải cứu, với chồng duyên bạc.

- Thất sát gặp Quan ở mệnh có can hợp hoặc chi hợp, làm vợ lẽ hoặc có hai chồng.

- Thất sát có năm vị trong mệnh là ca kỹ.

- Sát tọa Trường sinh, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng thì chồng vinh hiển. Sát tọa Tử, Mộ, Tuyệt với chồng duyên bạc.

- Thất sát tọa Mộc đục thì chồng thích trăng hoa.

- Can ngày yếu, Thất sát vượng, mệnh cô độc.

- Địa chi Thất sát gặp hình thì vợ chồng bất hòa.

- Thất sát có một vị, có Thực thần, Dương nhẫn chế phục, vợ đoạt quyền chồng.

- Cách Thiên quan: năm vận gặp Chính quan dễ mất trinh tiết.
- Thất sát gặp Đào hoa: bạc mệnh.
- Thất sát một vị, Chính ấn một vị: mệnh tốt.

3. Vai trò của Chính ấn trong tứ trụ.

Ấn có ý nghĩa là con dấu, đại biểu cho quyền lợi, địa vị, sự nghiệp, học vị, phúc thọ.

Chính Ấn là sao thuộc về học thuật, nhật trù yếu, quan sát vượng mừng gặp được chính Ấn để xì hơi quan, sinh phù cho thân mình đang yếu là đại cát.

Ấn là nguồn khí của thân mệnh, là sao sinh ra thân, phù trợ cho thân gọi tắt là Ấn.

3. 1. Đặc điểm của Chính ấn.

- Chính ấn quá vượng là người biến lận, ít con cái, gặp Tài tinh mới có con.

- Ngày can vượng, sao Ấn nhiều mà không có khống chế là mệnh cô hàn hình khắc.

- Chính ấn quá vượng: Kiệt sĩ, ít con cái, gặp sao Tài mới có con nối dõi.

- Chính ấn nhiều, nhật can vượng đến vận Tài thì mất chức.

- Can ngày suy nhược, Ấn suy, đến vận Tài thì mất chức.

- Sao Tài vượng, có sao Ấn, lại đến vận Tài là không tốt

- Chính ấn tọa:

+ Trường sinh: Mẹ đoan chính, nhân từ trường thọ.

+ Mộc đục: Công việc hay thay đổi

+ Quan đới: Sinh ra ở gia đình danh giá, cuộc đời hiển đạt.

+ Lâm quan (Kiến lộc) có mẹ hiền, cuộc sống yên ổn.

+ Đế vượng: Là người có thể đứng đầu một vùng, thích xông pha.

+ Suy: Cuộc đời bình thường, gia phong, có nề nếp.

+ Tử, Mộ, Tuyệt: Mẹ duyên bạc, xuất thân không cao.

- Thiên can Chính Ấн mà tọa địa chi là:
- + Chính tài: Bệnh tật khó khăn, mất chức thô thiển hoặc vợ và mẹ bất hòa.
- + Chính quan: May mắn phát đạt, quan hệ rộng rãi.
- + Thất sát: Sát sinh Ấn, thành tín cùn cùn thì có lợi.
- + Thiên ấn (kiêu): Không có tính quyết đoán.
- + Chính ấn: Tự tin thái quá mà dẫn đến thất bại.
- + Thiên tài: Sự nghiệp bận rộn, gia đình đoàn tụ
- + Thương quan: Danh lợi bị phá với mẹ bất hòa.
- + Thực thần: Được người khác tôn kính có uy tín.
- + Kình dương (Dương nhẫn) hay cả nghĩ.
- + Tỷ kiêm: Vạn sự như ý, có sự trợ giúp của cha mẹ bạn bè.
- + Kiếp tài: Làm ăn sự nghiệp tốt.

3. 2. Chính ấn ở năm tháng ngày giờ:

a. Chính ấn tọa trụ năm:

- Can năm Chính ấn vượng tướng, sinh vào nhà giàu sang hoặc dòng dõi có học.
- Can năm Chính ấn, can tháng Chính quan, đời ông hoặc đời cha có quyền lực.
- Chính ấn là hỷ dụng thần, có lợi về đường học tập.
- Chính ấn gần Trường sinh, mẹ thông tuệ, hiền lương, khỏe mạnh và sống lâu.
- Thân vượng Ấn vượng không có chẽ, cô hàn hình khắc, ít con cái.
- Can năm Chính ấn, các can khác lại lộ Chính ấn, thuở nhỏ thiếu sữa hoặc bú sữa người khác (Ấn nhiều khắc Thực, Thực là sữa), hoặc được người khác nuôi nấng.
- Năm Chính ấn suy nhược bị khắc, đời ông nghèo khó, mệnh chủ thuở nhỏ nhà nghèo.
- Nhật chủ đúng thời, năm tháng giờ đều lộ Ấn, sao Tài không hiện, duyên mỏng với vợ, hôn nhân không thuận lợi.

- Can năm Chính ấn suy nhược, can tháng Kiếp Tài, đời ông để lại tài sản thường được anh em kế thừa chứ không có phần mình.

b. Chính ấn tọa trụ tháng:

- Can tháng Chính ấn là hỷ dụng thần, không bị sao Tài khắc phá, học hành hơn người, vang danh bốn phương.

- Can tháng Ấn là hỷ dụng thần, thông minh nhân từ, khỏe mạnh khôi ngô; nếu có sao Quan sinh Ấn, thân Quan Ấn cân bằng át chủ về công danh hiển đạt, vang danh thiên hạ, là mệnh quý.

- Can tháng Chính ấn, can năm sao Quan, xuất thân hiển quý.

- Can tháng Chính ấn thất thời, lại bị sao Tài khắc phá, xuất thân bần hèn.

- Can ngày quá cường vượng, địa chi sao Ấn trùng điệp là kỵ thần, tháng là cung huynh đệ, nên duyên mỏng với anh em, hoặc anh chị em rất ít thậm chí không có.

c. Chính ấn tọa bản khí chi ngày:

- Can ngày Chính ấn là hỷ dụng thần, con cháu hiền hiếu, thường sinh quý tử, có thể được hưởng phúc của con cái.

d. Chính ấn ở tru giờ:

- Can giờ Chính ấn là hỷ dụng thần, vận tuổi già tốt (phải kết hợp xem tuế vận), thành công về già, nếu trên tháng có Chính quan, Tuế vận gặp Chính ấn át chủ về phát đạt.

- Can giờ Chính ấn là kỵ thần, khó được hưởng phúc của con cái.

- Can giờ Chính ấn là hỷ dụng thần, sao Tài được thời, sao Quan suy nhược hoặc không thấy, không thể thông Quan Tài Ấn, sự nghiệp khó thành công, là mệnh nghèo khổ.

3. 3. Chính ấn tọa ở các chi

- Chính ấn tọa ở Chính ấn: Nếu sao Ấn thái quá thì chủ về quá tự tin, tham vọng quá lớn dẫn đến thất bại; Ấn là kỵ thần

thì chủ về vất vả bôn ba, Ẩn lại khắc sao Thực thương, nên cả đời lận đận, duyên con cái mỏng, đặc biệt là đối với mệnh nữ.

- Chính ẩn tọa ở Thiên ẩn: Đa sầu đa cảm, duyên con cái mỏng, do dự thiếu quyết đoán, bại nhiều thành ít, đặc biệt là mệnh nữ.

- Chính ẩn tọa ở Tỷ kiêm: Sắn lòng giúp đỡ anh em bạn bè, khi là hỷ dụng thần thì chủ về sự nghiệp thuận lợi phát đạt.

- Chính ẩn tọa ở Kiếp Tài: Chiu chút tổn thất nhỏ để giúp đỡ anh em bạn bè, nhưng không thiệt hại lớn đến tài vận.

- Chính ẩn tọa ở Thương quan: Tứ trụ tố hợp không tốt, khi Thương quan là ky thần thì thường gặp trắc trở, khó thành công. Chính ẩn tọa ở Thực thần: Ẩn là tôn kính, tín nhiệm, Thực là nguồn tài, chủ về danh lợi đầy đủ, như ý.

- Chính ẩn tọa ở Chính tài: Mẹ chồng nàng dâu bất hòa, lo lắng, nhiều bệnh. Khi Tài vượng là ky thần thì chủ về khó gặp cơ hội tốt, lo lắng sầu khổ.

- Chính ẩn tọa ở Thiên tài: Tài lợi đầy đủ, gia đình hòa thuận.

- Chính ẩn tọa ở Chính quan: Chính trực thành tín, từ thiện có đức, được mọi người kính trọng, tấm lòng rộng rãi, nhẫn nhục, chịu đựng, có thể nêu việc lớn. Mệnh nữ gặp trường hợp này là người nội trợ đảm đang.

- Chính ẩn tọa ở Thiên quan: Sát ẩn tương sinh là hỷ dụng thần, công thành danh toại, ý chí vươn lên, cương nhu đúng mực thành công.

Ngụ ý của Chính ẩn trong mệnh cục chỉ có một phần nhỏ, bất kể hỷ ky của nó như thế nào, thông tin mà nó đại diện cũng đều như nhau; nhưng một khi có liên quan với cát hung của bản thân mệnh chủ thì đều phải lấy hỷ ky làm cơ sở, là hỷ dụng thần mà có lực thì tốt, là ky thần thì không tốt; là hỷ dụng thần nhưng bị khắc phá nghiêm trọng thì chủ về không tốt, là ky thần nhưng nếu có chế thì tác hại không lớn thậm chí

hóa hung thành cát. Chính ẩn là hỷ dụng thần thì có đặc tính tích cực của Chính ẩn, khi là ky thần thì có đặc tính tiêu cực của Chính ẩn, mức độ hiển hiện của đặc tính tích cực, tiêu cực tùy thuộc vào sự mạnh yếu của Chính ẩn cũng như hỷ ky của nó trong mệnh cục. Khi tuế vận làm cho sự mạnh yếu của Chính ẩn thay đổi thì đặc tính của nó cũng thay đổi theo. Tình trạng này của các thần khác trong mệnh cục cũng tương tự như Chính ẩn.

4. Vai trò của Thiên ẩn trong tứ trụ.

Thiên là không chính hoặc là phi chính thống, Thiên ẩn còn gọi là sao Kiêu. Thiên ẩn phù trợ Thân, là sao cùng đồng tính âm dương với can ngày.

Ẩn tức là Ẩn ngọc nhà vua, là quyền vị. Thiên ẩn (Kiêu) là đại biểu nghề nghiệp phụ như nghệ thuật, biểu diễn, nghề Y, luật sư, tôn giáo, nghệ nhân, nghề dịch vụ....

4. 1. Đặc điểm của Thiên ẩn

- Thân nhược, cần sao Ẩn phù trợ, Thiên ẩn cần Tỷ kiêm, Chính ẩn là tốt, có thể chuyển yếu thành mạnh.

- Thân vượng lấy Thực thần để bớt đi, tối ky Thiên Ẩn đoạt Thực là mệnh xấu.

- Ẩn, Kiêu trong mệnh đều có, sẽ có nhiều nghề phụ ngoài nghề chính.

- Trong tứ trụ có nhiều Thiên ẩn, không có giải thì phúc bạc bất hạnh, tai ác bệnh tật hoặc con cái duyên bạc, có Thiên tài có thể giải được tai ách.

- Có Thiên ẩn cần lấy Thiên quan phối hợp.

- Có thực thần cần lấy Chính ẩn phối hợp.

- Thân vượng có Thiên ẩn cách, tứ trụ có sao Tài, sao Quan chắc chắn là phú quý.

- Mệnh có Thiên ẩn lại gặp Quan sát hỗn tạp là mệnh đa

thành đa bại.

- Thiên Ấn tọa Tý kiên là một đời vất vả.
- Thiên Ấn tọa:

 - + Trường sinh: Là người ít gắn bó với mẹ đẻ.
 - + Mộc dục: là người làm nhiều nghề nhưng tiền của bị mẹ kế tiêu hết.
 - + Quan đới, Lâm quan, Đế vượng: Là người ít gắn bó với mẹ đẻ nhưng lại thành đạt trong nghề phụ.
 - + Suy, Bệnh, Tử, Tuyệt: Là người bôn天涯 bốn phương để kiếm sống, ít gắn bó với cha mẹ.
 - + Mộ: Là người đầu voi đuôi chuột, làm việc không có đầu có đuôi, không có trước có sau.
 - + Thai: Người mới ra đời đã phải xa cha mẹ.

4. 2. Thiên Ấn ở năm tháng ngày giờ.

a. Thiên Ấn tọa trụ năm

- Can năm Thiên Ấn, can tháng không phải Chính Ấn, chủ về duyên mỏng với mẹ. Khi Thiên Ấn là hỷ dụng thần thì có thể nhận được tình yêu thương của mẹ kế hoặc mẹ nuôi; Thiên Ấn là kỵ thần thì mẹ kế hà khắc.
- Can năm Thiên Ấn là hỷ dụng thần mà có lực, mẹ kế hoặc mệnh chủ sáng suốt giỏi giang, phù hợp với nghề phụ, hoặc làm công việc có tính kỹ thuật.
- Ba can năm tháng giờ đều là Thiên Ấn, vượng chế Thực thương, sao Tài không có nguồn, thường chủ về hôn nhân không thuận lợi.
- Can năm Thiên Ấn là kỵ thần, tổ nghiệp không có chỗ dựa, thuở nhỏ không được cha mẹ dạy dỗ, xuất thân nghèo hèn.
- Can năm Thiên Ấn là dụng thần, nhưng bị sao Tài chế, lại tọa ở đất suy tuyệt, cũng là dấu hiệu xuất thân nghèo hèn.

b. Thiên Ấn tọa trụ tháng

- Nhật chủ Thân vượng, can tháng Thiên Ấn là kỵ thần, chủ về kiêu căng, ngoan cố, chuốc lấy thị phi, tai họa, mệnh cục có cứu (có sao Tài chế hoặc cát thần hợp) thì có thể giảm bớt tai họa.
- Tài vượng thân nhược, can tháng suy, xuất thân bần khổn, nhất là ở người bị khắc.
- Thực thần là thần tự do, nếu bị Thiên Ấn của can tháng khắc chế thì hành vi thường bị cấm trên khắc chế.
- Trụ tháng là cung huynh đệ, can chi tháng Thiên Ấn trùng điệp là kỵ thần, duyên mỏng với anh em, anh chị em ruột dù nhiều cũng không có chỗ dựa.
- Thiên Ấn là Kiêu thần, có tính phá hoại, can tháng lỗ Thiên Ấn thì nên làm bác sĩ ngoại khoa, hộ sinh, người sáng tạo, hoặc làm nghề biểu diễn, nghề tự do, nghề dịch vụ.
- c. Thiên Ấn tọa bản khí chi ngày:*
Các trụ khác lại lộ Thiên Ấn là kỵ thần, nhân duyên không được như ý.
- d. Thiên Ấn tọa trụ giờ*
- Can giờ Thiên Ấn, ham rượu, ham cờ bạc, hiếu thắng.
- Ngày Kinh dương giờ Kiêu, vợ bị khó sinh

4. 3. Thiên Ấn tọa ở các chi.

- Thiên Ấn tọa ở Chính Ấn: Có khả năng làm nhiều nghề cùng lúc hoặc có nhiều quyền lực, khi là kỵ thần thì làm việc thường dẫn đến thất bại.
- Thiên Ấn tọa ở Thiên Ấn: Khi thân cường là kỵ thần thì vất vả bôn ba, sinh kế khó khăn, dễ mất quyền bính, thân mắc bệnh nan y hoặc mạn tính, dễ gặp các tai họa bất trắc như trộm cướp hoặc hỏa hoạn.
- Thiên Ấn tọa ở Tý kiên: Khi Thiên Ấn là hỷ dụng thần có thể được quý nhân ngầm giúp đỡ. Thường là con nuôi hoặc có mẹ kế, vất vả bôn ba, kinh doanh nghề phụ dễ bị tổn thất:

- Thiên ấn tọa ở Kiếp Tài: Khi là kỵ thần thì là điềm hung. Vất vả hao tổn tinh thần, thất bại nhiều, ít thành công. Không nên gộp vốn kinh doanh, nếu không dễ gặp thất bại, lỗ vốn, hòn nhân thường không thuận lợi.

- Thiên ấn tọa ở Thương quan: Khi là kỵ thần thì họa vô đơn chí, kinh tế khó khăn, cuộc sống vất vả, phá gia bại sản, mệnh nữ khắc chồng khắc con.

- Thiên ấn tọa ở Thực thần: Khi là kỵ thần thì là Kiêu thần đoạt Thực, bại việc phá tài, trước thành sau bại, mọi việc đều không có kết cục tốt đẹp, duyên con cái mỏng.

- Thiên ấn tọa ở Chính tài: Khi là hỷ thần thì có thể được cấp trên đề bạt, kinh doanh nghề phụ dễ phát đạt, nổi danh, nếu tú trụ tổ hợp tốt thì danh lợi song toàn.

- Thiên ấn tọa ở Thiên tài: Thiên ấn là kỵ thần thì được Thiên tài áp chế, có thể gặp hung hóa cát. Thiên ấn là hỷ dụng thần thì bị Thiên Tài khắc mạnh, gây tổn hại cho uy tín và sự nghiệp.

- Thiên ấn tọa ở Chính quan: Hữu danh vô thực, tuy có địa vị, quyền lực nhưng lợi ích không lớn: mệnh nữ duyên chồng không tốt.

- Thiên ấn tọa ở Thiên quan: Không đủ chín chắn, dễ bị người lợi dụng, vất vả mà không thu được ích lợi gì. Bại nhiều thành ít.

4. 4. Mệnh nữ và Thiên ấn.

- Mệnh nữ Thiên ấn nhiều dễ xảy thai, hoặc bị bệnh sản phụ, mệnh lại có Thực thần không con hoặc sớm tang con.

- Thiên ấn và Thực thần cùng trụ dễ có bệnh sản phụ.

- Thiên ấn nhiều quá phúc bạc, lại gặp Cô thần sống độc thân.

- Can chi đều Thiên ấn: khắc chồng ít phúc.

- Kiêu thần đại vượng, đến già cũng không có con.

5. Vai trò của Thực thần trong tú trụ.

Thực thần còn có tên là Tước tinh, còn gọi là Thọ tinh -

thường gọi tắt là Thực. Là sao cùng thuộc tính âm dương với can ngày, tác dụng làm xì hơi thân, sinh Tài, khắc chế quan sát.

5. 1. Đặc điểm của Thực thần

- Thực thần gặp xung hình, tuổi thơ thiếu sữa mẹ, sớm phải xa mẹ.

- Thực thần tọa ở Trường sinh vượng địa hoặc cát thần thì phúc lộc nhiều, phần nhiều là người phúc lộc thọ toàn diện.

- Thực thần lâm Tử, Tuyệt, Bệnh, bại thì ít phúc, bạc mệnh.

- Thực thần tọa mộ: là người chết yếu.

- Thực thần gặp Thiên Ấm gọi là sao Kiêu, không bần hàn thì cũng chết non, gặp Thiên Tài có thể thoát tai ách.

- Có Thực thần, không có Thiên Ấm một đời bình an, không có tai ách gì lớn.

- Can chi đều có Thực thần thì phúc lộc dồi dào.

- Thực thần quá nhiều biến thành Thương quan, nam khắc con cái, nữ khắc chồng.

- Tú trụ có thực thần bốn vị: mệnh bần thân yếu, mệnh nữ phong trần gặp Thiên Ấm là tốt. Nhiều Thực thần, ít Thiên quan không có con cái.

- Thực thần và Thiên quan cùng trụ: Thực thần khắc chế Sát là người có quyền mưu nhưng dễ bị người ghét, vất vả, tật ách, ít con.

- Can Thực thần, chi có Tỷ kiêm: là chủ về người có thân thích, bạn hữu hoặc tay chân giúp đỡ.

- Can Thực thần, chi Kiếp tài: chủ về người phúc đức giàu có. Khi gặp điều xấu vẫn không bất lợi, chuyển hung thành cát.

- Tú trụ Thực thần, có Thiên quan, Kình dương, mệnh vừa tốt vừa xấu, tuy theo toàn cục để phán đoán.

+ Tú trụ Thực thần, có Kiếp tài, Kiêu là người đoán thọ.

+ Tú trụ Thực thần có nhiều sao Tài, có nhiều người quý mến, có diễm phúc.

+ Tứ trụ Thực thần có Kình dương: mệnh vất vả.

5. 2. Thực Thần tọa ở năm tháng ngày giờ.

a. Thực Thần tọa ở trụ năm:

- Can năm Thực thần vượng lộ, cha thân hình to béo; chi năm bản khí Thực thần vượng, mẹ sức khỏe tốt.

- Thực thần là hỷ dụng thần, có thể được phúc ấm tổ tiên.

- Thực thần tọa ở đất suy tuyệt, tổ tiên không có chỗ dựa, thuở nhỏ nhà nghèo khó.

b. Thực Thần tọa trụ tháng:

- Cứ xử tốt với mọi người, chăm chỉ lạc quan, thích tự do, hưởng thành quả của chính mình, tiết kiệm và sẵn lòng giúp đỡ người.

- Can tháng đều là Thực thần, thân yếu là kỵ thần, hành vận không tốt, thuở nhỏ nhà nghèo.

- Can tháng lộ Thực thần, nhật chủ có gốc không quá yếu, hay được ăn ngon, thích âm nhạc.

- Thực thần là dụng thần, tấm lòng khoan dung, thân hình to lớn.

- Thực thần là hỷ dụng thần, có thể được cha mẹ hoặc anh em giúp đỡ.

c. Thực Thần tọa bản khí chi ngày:

- Bạn đời là người lương thiện, độ lượng.

- Thích ca múa, thích tự do, chạy theo thời trang.

- Nữ giới Thực thần quá vượng không có chế thì tham dâm hiếu sắc, dễ trở thành kỵ nữ.

d. Thực Thần tọa trụ giờ:

- Thực thần vượng tướng, con cái to khỏe.

- Thực thần là hỷ dụng thần, con cái hiền hiếu và sung túc.

- Mệnh nữ can giờ Thực thần tọa ở Thiên ấn thì bất lợi cho con cái, hoặc có nguy hiểm khi sinh nở.

5.3. Thực thần tọa ở địa chi:

- Thực thần tọa ở Chính ấn: Thành thực tín nghĩa, quý nhân phù trợ, sự nghiệp thuận lợi.

- Thực thần tọa ở Thiên ấn: Thiếu tự do, bệnh nhiều, sự nghiệp bại nhiều thành ít, phiền não u sầu.

- Thực thần tọa ở Chính quan: Chính trực, có trách nhiệm, có kỷ cương, uy tín thành thực. Mệnh nữ có thể được chồng tốt.

- Thực thần tọa ở Thiên quan: Dễ sinh tai họa, làm việc hay bị cản trở, bị người quản thúc, phiền muộn và dễ tức giận.

- Thực thần tọa ở Chính tài: Được anh em hoặc vợ giúp đỡ, duyên tài tốt.

- Thực thần tọa ở Thiên tài: Tài vận rất tốt, tích cực, tiến thủ, mọi việc thường thuận lợi.

- Thực thần tọa ở Thương quan: Làm việc hay bị cản trở, có thủy không chung, duyên con cái mỏng, hôn nhân không tốt.

- Thực thần tọa ở Thực thần: Năng động tự do, quan hệ xã hội rất tốt, tài lợi đầy đủ, thích ca múa, thân hình đầy đặn.

- Thực Thần tọa ở Tỷ kiêm: Có thể được quý nhân hoặc bạn bè trợ giúp, trọng tình nghĩa, thích làm việc từ thiện.

- Thực Thần tọa ở Kiếp tài: Mệnh cục tổ hợp tốt, thường vì họa mà được phúc, trong bại được lợi.

5. 4. Mệnh nữ với Thực thần:

- Tứ trụ nhiều Thực thần: Hiếu sắc, làm vợ lẽ, ni cô, gái phong trần, vợ góa, nếu can ngày nhược càng rõ.

- Ngày can dương nhiều Thực thần: Mệnh phong trần.

- Ngày can âm, nhiều Thực thần: Làm nghề tạp vụ, phục vụ viên.

- Thực thần, Sát cùng trụ: sinh đẻ dễ bị sản ách, nếu ở giờ trụ khó lấy chồng.

- Thực thần tọa Mộc dục, Đào hoa: con cái ăn chơi, hiếu sắc.

- Thực thần tọa Dịch mã: con cái thường sống xa nhà.

- Thực thần tọa cát thần quý nhân: con cái thông minh trí tuệ.
- Thực thần gặp Không vong: bạc phúc, ít con cái.

6. Vai trò của Thương quan trong tứ trụ.

Thương quan, Thực thần là Ta sinh ra. Thương quan là sao có thuộc tính âm dương khác can ngày, còn gọi tắt là Thương.

Chức năng của Thương quan: Thương quan gặp Quan thì khắc, ngoài trường hợp nhặt can thuận theo qui luật, nói chung Thương quan được coi là hung Thần.

Thương quan và Thực thần đều làm xì hơi ta. Sinh Tài, đối địch với Thất sát, làm tổn Thương quan.

6.1. Đặc điểm của Thương quan

- Thân vượng mà Quan nhược thì Thương quan, Thực thần làm xì hơi thân.
- Thân vượng mà Tài nhược thì Thương Thực sẽ sinh tài.
- Thân vượng mà Quan Sát mạnh thì Thương Thực sẽ đối địch với Thất sát làm tổn hại Quan.
- Can ngày vượng, nhiều Thương quan, thành công trong tôn giáo, nghệ thuật, diễn viên và các nghề dịch vụ khác.
- Thân vượng, Thương quan gặp Tài: Phát phúc hiển vinh, không có sao Tài mệnh vận nghèo khổ.
- Thân nhược: Thương quan gặp Thiên quan: tai ách, thường xuyên gặp chuyện sóng gió, tai họa
- Mệnh cục có thương quan, không có sao Tài: tuy có trí tuệ nhưng phú quý không lâu không có sao Ấn vì lợi mà làm liều.
- Thương quan tọa Kinh dương: làm người ở, nếu tọa ở tử thì có tâm đố kỵ.
- Trụ tháng, trụ giờ có Thương quan, tứ trụ không có Chính quan, có sát. Trụ không có hình xung khắc hại gọi là Thương quan thương tận.
- Thương quan thương tận mà can ngày vượng, Tài vượng, Ấn vượng là mệnh đại phú quý.

- Thương quan thương tận mà không có sao tài là mệnh bần cùng khó khăn

- Tứ trụ nhiều Thương quan, tương khắc con cái, năm vận lại gặp Thương quan, tai ách hoặc đoán thọ, gặp vận Ấm hóa giải Thương quan thì tốt.

6.2. Thương quan ở năm tháng ngày giờ:

a. Thương quan tọa trụ năm:

- Khó kế thừa tổ nghiệp, duyên mỏng với cha mẹ, vì sinh kế mà vất vả bôn ba.

- Can năm Thương quan vượng mà không có áp chế, cha tính khí thô bạo.

- Can năm Thương quan, thân cường là hỷ thần, thuở nhỏ gia cảnh giàu có, thân yếu kỵ Thương thì thuở nhỏ cuộc sống nghèo khổ.

- Thân yếu kỵ Thương quan, vì bệnh tật không chữa được mà yếu mệnh, có Ấn chế thì giải được.

- Năm và giờ Thương quan ở can, khó nuôi con.

b. Thương quan tọa trụ tháng:

- Can tháng Thương quan, anh em bất hòa, không có lợi cho hôn nhân.

- Mệnh nữ can tháng can chi đều là Thương quan, duyên chồng rất kém.

- Thương quan cường vượng lộ can tháng, dễ bị người công kích, giúp đỡ người khác lại bị làm ơn mắc oán.

- Thương quan tính cao ngạo, quá vượng thì cá tính quá mạnh, nói năng bốc đồng, dễ làm tổn thương người khác mà tạo ra kẻ thù.

- Thương quan được thời, ôn nhu không đủ, nếu lộ Chính Ấn thì miệng xà tâm Phật.

- Thích lập dị, thích phủ định người khác, hiếu thắng, tâm phục mà khẩu không phục.

- Thương quan tiết thân thái quá thì chủ về nghèo khó, tự cho mình thông minh.

- Can tháng Thương quan tọa ở Kình dương, thời trẻ thường làm việc dựa vào người khác, không thể tự lập nghiệp.

c. Thương quan tọa bản khí của chi ngày:

- Thanh cao, nóng nảy, nhạy bén, quan trường bất lợi, không lo xa, chỉ lo việc trước mắt.

- Mệnh nữ chi ngày Thương quan vượng, không phục chồng, khắc chồng, có chế hóa thì không sao.

- Chi ngày bản khí Thương quan quá vượng, mệnh nam nếu lấy vợ đẹp hoặc có tài thì khó giữ được, cuối cùng là ly hôn.

- Ngày sinh Thương quan có Ấm khắc chế, mệnh quý.

- Ngày sinh Thương quan, các trụ khác Kiếp tài quá mạnh, nghèo khó.

d. Thương quan tọa trụ giờ:

- Thương quan vượng mà không có chế, con cái không nghe lời dạy bảo, thích gây chuyện thị phi, liên lụy đến cha mẹ.

- Mệnh nam Thương quan vượng, vợ mang thai đầu lòng thường là con gái.

- Thương quan là hỷ dụng thần, về già có thể được hưởng phúc của con cái.

- Thương quan ở cung Tử nữ bị khắc thái quá, con cái yếu mệnh.

- Giờ lợp Thương quan, chi giờ Kiếp tài, về già duyên tài không tốt, thường bị tổn hao.

6. 3. Thương quan tọa ở địa chi:

- Thương quan tọa ở Chính ấn: Có danh vọng, dễ hiển đạt.

- Thương quan tọa ở Thiên ấn: Không nên đồng thời kinh doanh nhiều ngành nghề, nếu không dễ thất bại.

- Thương quan tọa ở Chính quan: Thích nổi trội, thích trách mắng người khác, dễ mất quyền, xem thường nề nếp, không bị ràng buộc, vợ chồng ly biệt.

- Thương quan tọa ở Thiên quan: Dễ rước phiền toái, khó có duyên tốt, được không bõ mất, làm nhiều mà hưởng ít, đôi khi bị người khác vu oan.

- Thương quan tọa ở Chính tài: Thân cường có lợi cho việc cầu tài, hợp tác với người khác thường làm người khác thiệt thòi, mình được lợi. Thương quan tọa ở Thiên tài: Rất có đầu óc kinh tế, giỏi kinh doanh, có phương pháp làm việc, tài lợi song toàn, nhật chủ mạnh có thể giữ cửa, nhật chủ yếu dễ mất cửa. Ham mê sắc dục, cẩn thận đề phòng tai họa.

- Thương quan tọa ở Thương quan: Nói năng không khiêm tốn, xem thường pháp luật kỷ, hành vi bốc đồng nông nạt, lục thân có tổn thất, can ngày yếu thì bản thân nhiều tai họa.

- Thương quan tọa ở Thực thần: Thích tự do, dễ xung đột với người khác.

- Thương quan tọa ở Tỷ kiêm: Anh em bất hòa, vợ chồng hay cãi nhau.

- Thương quan tọa ở Kiếp tài: Ngang ngược bốc đồng, vì tiền tài mà xem nhẹ tình thân, thường có họa mất cửa. Không nên hợp tác làm ăn. Hôn nhân không thuận lợi.

6. 4. Mệnh nữ và Thương quan.

- Thương quan vượng, khắc chồng, có sao Tài trong tứ trụ thì có thể giải.

- Ngày tọa Thương quan, Kình dương: chồng dễ gặp tai nạn chết chóc.

- Có Thương quan, không có sao Quan: con gái thủ tiết, chồng chết ở vây.

- Thân vượng có Thương quan, có Kiếp tài, mệnh nghèo.

- Thương quan và Kiêng cùng trụ: mệnh phá hoại chồng nhưng thương con.

- Quan gặp Thương quan: khắc chồng hoặc có nhân tình.

- Tứ trụ có Thương quan, Thực thần, Chính quan: chính tà hỗn độn, hay đố kỵ có chuyện lôi thôi trong quan hệ nam nữ.

- Chi ngày Thương quan: là người táo tợn, đanh đá.
- Nữ kỹ Thương quan, nếu mệnh có chính tài, Chính ấn thì ngược lại mệnh phú quý, không có Tài, Ấn thì nghèo khó, khắc chồng, vợ chồng duyên bạc.
- Thương quan vượng, Thiên Ẩn nhiều: thích trêu chọc người khác.
- Năm có Thương quan: sinh đẻ bất lợi.
- Thương quan tọa Thiên Nguyệt đức: con cái có hiếu. Tọa cát thần quý nhân: con cái nối dõi phú quý.
- Thương quan gặp Không vong, tranh cãi thường xuyên, hôn nhân nửa đường gãy gánh.

7. Vai trò của Chính tài trong tứ trụ.

Tài là sao ta khắc, Tài làm cho ta hao tổn, Tài là nguồn nuôi mệnh, Tài nhiều sợ thân nhược, người thân vượng có thể thắng được Tài. Thân và Tài cân bằng mệnh mới tốt.

Chính tài là sao ta khắc, khắc thuộc tính âm dương với can ngày.

Chính tài đại biểu cho tài lộc, sản nghiệp, tài vận, tiền lương, tình cảm với vợ.

Thân mạnh có Tài là tốt, chỉ sợ không có sao Tài, như người giàu ở nhà tranh vách đất.

7.1. Đặc điểm của Chính tài.

- Ngày chủ vượng: mệnh cục sao Tài vượng là người giàu có, có thêm Chính quan nữa đã giàu lại sang, mệnh nam vợ hiền, giúp chồng.

- Thân yếu, Tài vượng: mệnh nam là vợ nắm quyền trong gia đình, mệnh nữ thì bà cô em chồng nắm quyền.

- Tứ trụ nhiều Chính tài vì tình mà phá tài, Tài nhiều khắc Ấn thì mẹ bất lợi, đoán thọ.

- Chính tài nếu tàng ở chi thì tốt, lộ ở thiên can dễ phạm phù không ổn định hay khoe khoang khoác lác.

- Chính Tài sợ không vong, hình, xung khắc: một đời vất vả, mệnh nam tổn thương vợ, có Tài vật nhưng không trụ, với vợ duyên mỏng hay lo lắng, chi ngày là Chính tài gặp không vong, mệnh nam kết hôn muộn, tái hôn hoặc vợ chết.

- Chính tài nhập menses, gặp xung tất phát trở thành giàu có.

- Trong tứ trụ địa chi là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là tứ thổ khổ là Chính tài, gọi là Chính tài nhập kho, năm vận hoặc mệnh cục gặp xung có cơ hội phát đại Tài. Mệnh nam là người keo kiệt, ích kỷ.

- Thân nhược, Tài nhiều mà Ấn nhẹ: có học nhưng không thành đạt.

- Chính tài tọa Mộc dục hoặc Đào hoa, vợ dễ có nhân tình, trong tứ trụ lại có sao Tỷ Kiếp, vợ dễ có nhân tình.

- Chính tài tọa sao Thiên Mã: có vợ hiền, tọa Tử, Mộ, Tuyệt vợ chồng lạnh nhạt, nếu tọa menses thì bệnh tật.

- Chính tài tọa Kinh dương: Vợ chồng bất hòa.

- Chính tài tọa Hoa cái: vợ thông minh nhưng tính tình cô độc.

- Chính tài tọa Thiên ất quý nhân: vợ đẹp đẽ, thông minh và nhanh nhẹn.

- Mệnh có chính Tài lại còn có Thực thần: được vợ trợ giúp. Mệnh cục Tài, quan đều gặp Không vong thương con khắc vợ.

- Mệnh cục có cả Chính tài, kiếp tài: cuộc đời dễ gặp tiểu nhân, phá hại làm tổn hại, phá tài.

- Mệnh cục có Chính tài, nhưng có Quan sát vượng, vợ chán chồng, chồng chán vợ.

7.2. Chính tài tọa năm tháng ngày giờ.

a. Chính tài tọa trụ năm.

- Năm lợn Chính tài đời trước giàu có, là hỷ dụng thần thì có thể kế thừa phúc ấm tổ tiên, là kỵ thần thì khó được hoặc ít nhận được di sản tổ tiên.

- Can năm Chính tài là kỵ thần, xuất thân bần hàn, thuở

nhỏ kinh tế khó. Can năm Chính tài, lại được Thực thương sao Tài của trụ khác sinh trợ mà quá cường vượng, khắc mẹ, đường học tập có cản trở.

- Can năm Chính tài, cha khảng khái, sẵn lòng giúp đỡ.

b. Chính tài tọa trụ tháng.

- Can tháng Chính tài được thời, song thân phú quý.

- Can tháng Chính tài, trên năm Kiếp tài, đời cha trước nghèo sau giàu, trên giờ Kiếp tài thì trước giàu sau nghèo.

- Thân cường mà can tháng gặp Chính tài, có thể nhận được tài sản của cha mẹ hoặc được anh em tài trợ.

- Can tháng là cung hôn nhân, Chính tài lộ hỷ dụng thần, mệnh nam lấy vợ khá sớm, vợ là người ở gần. Chính tài lộ là kỵ thần thì tình yêu đầu đời không thành công.

- Can tháng Chính tài, cần lao, chất phác, thực thà, tiết kiệm, giỏi tích trữ, nhưng hèn tiện bủn xỉn.

c. Chính tài tọa bản khí chi ngày.

- Thân vượng ưa Tài, sao Tài có khí, lấy được vợ hiền thục, giàu vì vợ, trong sự nghiệp được sự trợ giúp của vợ.

- Chi ngày Chính tài gần sao Tướng, nên lấy vợ con nhà danh giá.

- Thân cường thắng tài, chi ngày là Chính tài, giàu ý chí vì sự nghiệp, bằng nỗ lực tự thân có thể làm giàu.

- Chi ngày Chính tài, không bị hình khắc hợp hại, các trụ khác không có sao Tài thì vợ chồng tình cảm chung thủy.

- Mệnh cục sao Tài không tương tương hợp với trụ ngày, mà tương hợp với các trụ khác, vợ dễ ngoại tình.

- Chi ngày Chính tài bị hợp, gặp tuế vận dǎn phát, hôn nhân e có biến cố.

- Chi ngày bị hình xung hợp hại, hôn nhân không được như ý.

d. Chính tài tọa ở trụ giờ.

- Can giờ Chính tài là hỷ dụng thần, về già phát đạt, nếu là kỵ thần thì bôn ba. Giờ lộ Chính tài là hỷ dụng thần, con cái lập gia đình thì phải phú quý phát đạt, về già hưởng phúc của con cái.

- Can giờ Chính tài gần Đào hoa là hỷ dụng thần, trung niên trớ đi có thể được lương duyên và trở nên giàu có.

7. 3. Chính tài tọa ở địa chi.

- Chính tài tọa ở Ấm: Ấm chủ về danh, bị Tài chùm đầu mà khắc nên nếu tam tài quá mức thì tổn hại đến danh dự địa vị. Chính tài là vợ, Ấm là mẹ, cùng trụ thì mẹ và vợ bất hòa.

- Chính tài tọa ở Thiên Ẩn: Thiếu thành thực, thiếu nghị lực. Quan hệ xã hội tốt, làm nghề phụ có thể tốt hơn.

- Chính tài tọa ở Chính quan: chính trực, có thành tựu, có thể được cấp trên cất nhắc, danh lợi song toàn. Mệnh nữ ắt được chồng tốt, cả đời hạnh phúc.

- Chính tài tọa ở Thiên quan: Vợ chồng tình cảm, có ân huệ với bạn hữu, được mọi người ủng hộ, kinh doanh có thể được lợi lớn. Mệnh nữ giúp chồng.

- Chính tài tọa ở Chính tài: Kinh doanh có thể được lợi lớn, giữ vững lời hứa. Mệnh nam hôn nhân tốt đẹp, mệnh nữ ít con cái.

- Chính tài tọa ở Thiên tài: Thu nhập nhiều, chi tiêu cũng lớn, kinh doanh nhiều ngành nghề, tuy có thể có lợi, nhưng rất vất vả. Không nên tranh chấp chốn tình trường.

- Chính Tài tọa ở Thương quan: Thương quan sinh Tài, thân cường là hỷ dụng thần thì tốt, thân yếu là kỵ thần, cầu tài trái lại phá tài dẫn đến lao tâm khổ tú.

- Chính Tài tọa ở Thực thần: thân cường là hỷ dụng thần, vợ hiền con hiếu.

- Chính Tài tọa ở Tỷ kiêm: Tình và tiền đều tốt, sẽ mất một chút tiền của cho anh em bạn bè, đường tiền tài rộng mở.

- Chính Tài tọa ở Thiên tài: Thân yếu là kỵ thần, bất lợi cho cha, khó nhận được di sản của cha, dù được cũng rất ít.

8. Vai trò của Thiên tài trong tứ trụ.

Tài tinh là nguồn nuôi mệnh dù Chính tài hay thiên Tài, sao Tài là ta khắc, làm hao tổn ta, là sao khác thuộc tính âm dương với can ngày gọi tắt là Thiên.

Thiên Tài là để chỉ cha hoặc vợ bé, hoặc tài sản khác ngoài tài nghiệp gọi là Thiên.

8.1. Đặc điểm của Thiên tài.

- Thân vượng, có Thiên tài: nếu không bị hình xung và trụ có Tý Kiếp, gặp được Tài vận tất phát tài lớn, chủ về sống lâu, làm doanh nhân, đứng đầu doanh nghiệp, có Chính quan, phú lại quý, rất kỵ vận là Tý kiếp, tiền của danh vọng tiêu tán.

- Có hai Thiên tài lộ: Không yêu vợ chính bằng vợ nhỏ hay người tình.

- Thiên lộ, sợ gặp Tý Kiếp, khắc cha và khắc vợ.

- Thân vượng, Tài vượng, Quan vượng gặp lưu niên đại vận Quan: Đại giàu có.

- Thiên tài tọa:

+ Trưởng sinh: Bố con hoặc các vợ đều hòa thuận và trưởng thọ.

+ Mộ: Bố và vợ bé đoản thọ.

+ Mộc dục: Bố và vợ lớn, bé đều thích hưởng thụ hơn là làm ăn.

+ Không vong: Bố hoặc vợ mất sớm.

+ Thất sát ở chi: Bố phiêu bạt hoặc chết đường, nơi đất khách quê người.

+ Tý kiếp ở chi: Bố hoặc vợ phiêu bạt xa quê, hôn nhân có chuyện không thuận.

+ Kinh dương: Cha hoặc vợ tính nóng, thô bạo.

+ Thiên Ất quý nhân: Cha hoặc vợ giàu có, trưởng thọ.

+ Hình xung ở địa chi: Cha bị tổn thương, vợ gấp khó khăn trở ngại.

8.2. Thiên tài ở năm tháng ngày giờ.

a. Thiên tài tọa trụ năm.

- Can năm Thiên tài vượng tướng, cha trưởng thọ.

- Can năm Thiên tài vượng tướng là hỷ dụng thần, tổ nghiệp dư dả, bản thân có thể nhận được phúc ấm tổ tiên.

- Can năm Thiên tài là kỵ thần, thuở nhỏ nhà nghèo.

- Can năm Thiên tài, yêu sớm, khi là kỵ thần thì khó thành hôn.

- Can chi năm Thiên tài trùng điệp, có dấu hiệu nhiều cha.

- Can năm Thiên tài tọa ở Dịch mã, cha lập nghiệp nơi xa, bị khắc quá nặng, e chết nơi đất khách.

b. Thiên tài tọa trụ tháng.

- Can tháng Thiên tài, can năm Kiếp tài thì trước nghèo sau giàu.

- Can tháng Thiên tài, can giờ Kiếp tài, trước giàu sau nghèo.

- Can tháng Thiên tài là kỵ thần, vung tay lăng phí.

- Thân yếu gặp can chi tháng Thiên tài dễ bị phá tài vì người khác giới, cũng dễ gặp rắc rối đào hoa.

- Can tháng Thiên tài cường vượng khắc Ân thái quá, nhật chủ thân yếu, chủ về ngoan cố không thay đổi, vận không thuận lợi, không trọng lễ tiết.

c. Thiên tài tọa bản khí chi ngày.

- Chi ngày Thiên tài, nếu trụ năm và tháng lại có sao Tài thì trước khi hôn nhân có nhiều mối tình, vợ không phải người yêu đầu tiên.

- Chi ngày Thiên tài, các trù khát lại không có sao Tài, vợ thông minh và biết cách cư xử tốt với chồng.

- Chi ngày Thiên tài suy yếu, vợ nhiều bệnh, tài vận không tốt.

- Chi ngày Thiên tài gần sao Tướng, vợ sinh ra ở chốn danh môn, có khí chất.

- Chi ngày Thiên tài, can tháng Chính tài, thiếp đoạt quyền thê.
d. Thiên tài tọa trụ giờ.

- Thân cường trụ giờ gặp Thiên tài, về già giàu có.

- Can giờ Thiên tài vượng, con cái thành đạt và giàu có.

- Can giờ Thiên tài là hỷ dụng thần, về già được hưởng phúc của con cái, là kỵ thần thì khó nương tựa vào con.

8. 3. Thiên tài tọa ở địa chi:

- Thiên tài tọa ở Chính ấn: Khi là hỷ thần thì được phúc lớn, là kỵ thần thì tổn đến danh tiết.

- Thiên tài tọa ở Thiên ấn: Bốc đồng, lao khổ, liên lụy, nên làm các nghề phụ.

- Thiên tài tọa ở Chính quan: Tinh thần trách nhiệm cao, có thể nhận được tình thương của cha, mưu sự dễ thành.

- Thiên tài tọa ở Thiên quan: Kinh doanh được lợi, nhưng vất vả khó tránh khỏi. Tân gia bại sản vì phụ nữ, mệnh nữ có sóng gió hôn nhân.

- Thiên tài tọa ở Chính tài: Khi thân cường thì tài lợi nhiều, nhưng không tránh khỏi vất vả, dễ hoang phí vì phụ nữ. Mệnh nữ có dấu hiệu tái hôn.

- Thiên Tài tọa ở Thiên tài: Có đầu óc kinh tế, con đường kinh doanh sáng sủa, khi thân cường thì tiền tài dồi dào.

- Thiên Tài tọa ở Thương quan: Khi thân cường thì tiền tài rúc rỉnh, thất bại của người khác lại có lợi cho thành công của mình. Kinh doanh giàu mưu lược.

- Thiên Tài tọa ở Thực thần: Khi thân cường tốt nhất nên cầu tài, mọi việc thuận lợi, có thể được lợi lớn, nếu được cha hoặc vợ bé hỗ trợ thì càng như hổ thêm cánh. Nếu theo nghiệp chính trị thì danh lợi đủ đầy.

- Thiên tài tọa ở Tý kiên: Tài vận không tốt, dễ phá tài vì anh em bạn bè, cẩn thận đề phòng phá tài, thân bại danh liệt vì thói đào hoa. Khi Thiên Tài yếu mà Tý kiên mạnh thì cha ốm yếu nhiều bệnh.

- Thiên Tài tọa ở Kiếp Tài: Dễ tán tài, dễ xảy ra tranh chấp do phân chia tài sản với anh em, là mệnh nữ thì dễ gặp sóng gió chốn tình trường, cha phiền não nhiều bệnh, nhất là khi tử trụ lộ Kiếp Tài.

9. Vai trò của Tý kiên trong tứ trụ.

Giống ta, trợ giúp ta, can ngày suy nhược, Tý có thể giúp thân, Tý là sao có cùng tính âm dương với can ngày.

9.1. Đặc điểm của Tý kiên.

- Tứ trụ nhiều Tý kiên không có khắc chế, anh em tranh giành, bạn bè bất hòa, duyên với người khác giới kém, vườn không nhà trống, vợ chồng không hòa thuận, tính tình nóng nảy cứng rắn, cô độc, cố chấp, khắc cha, khắc bạn đời. Lao lực không giữ được tiền bạc, đa tình, có sự tranh chấp ghen tuông.

- Tý Kiếp mạnh, Tài yếu, thích quản chuyện không đâu, gấp chuyện ngang trái thường hay tham gia cứu giúp.

- Can ngày vượng, nhiều Tý kiên là gặp sao Ân sinh phù, không có sao Quan ít con cái.

- Tý kiên gặp hình xung phá hoại: anh em bất hòa, không có người giúp đỡ.

- Can chi cùng là Tý kiên: năm quyền một lúc hai nhà.

- Tý kiên tọa Đào hoa, Mộc dục, anh em thích ăn chơi, hưởng thụ.

- Tý kiên gặp tam hình: Bần hèn hoặc vợ chồng không thể sống chung.

- Tý kiên gặp Không vong: anh em thường ít mà bất hòa không giúp đỡ lẫn nhau, nhưng nếu có hợp xung thì lại có thể

giải Không vong.

- Ngày can nhược: Thích Tỷ kiên trợ giúp thì Tài Quan nhiều.

Ngày can vượng: thích Quan sát, Thực thương, sao Tài khắc chế và hao tổn bớt.

9.2. Tỷ kiên ở năm tháng ngày giờ.

a. Tỷ kiên tọa trụ năm.

- Can năm Tỷ kiên, không phải là con trưởng.

- Can năm Tỷ kiên, suy nhược, thuở nhỏ nhà nghèo.

- Can năm Tỷ kiên quá cường vượng, thuở nhỏ gia cảnh nghèo mà trong sạch.

- Can năm Tỷ kiên tọa ở Tài, có Ấm sinh thân, xuất thân trong nhà giàu có, hoặc sau khi ra đời gia cảnh tốt lên.

- Can năm Tỷ kiên vượng mà có Ấm sinh, mệnh cục thân vượng không có Quan Sát hoặc sao Tài, Thương thực hao tiết, sau khi ra đời gia cảnh kém đi.

b. Tỷ kiên tọa trụ tháng.

- Can tháng Tỷ kiên áp sát giúp thân, nhật chủ quá vượng không có chế, hiếu thắng.

- Trụ tháng Tỷ kiên, các trụ khác lại có Tỷ kiên, anh chị em đồng, nhưng nếu suy nhược không có khí hoặc Không vong thì thường bất tài, khó giúp đỡ lẫn nhau.

- Can tháng Tỷ kiên tọa ở đất suy tuyệt, lại bị Quan Sát khắc phạt, xuất thân nhà nghèo khổ, sức yếu nhiều bệnh.

- Can tháng Tỷ kiên là hỷ dụng thần, có thể được anh em giúp đỡ, là kỵ thần thì duyên anh em mỏng.

c. Tỷ kiên tọa bản khí chi ngày.

- Tỷ kiên là hỷ dụng thần thì vợ có thể giúp chồng, nhưng khó tránh khỏi cãi cọ; là kỵ thần thì liên lụy vì vợ.

- Nhật chủ cường vượng, thân tọa ở Tỷ kiên, mấy lần lấy chồng.

- Chi ngày Tỷ kiên, các trụ khác là Kiếp tài, hôn nhân dễ

gặp rắc rối vì ngoại tình.

- Thân cường chi ngày là Tỷ kiên, duyên với cha mỏng.

d. Tỷ kiên tọa trụ giờ.

- Can giờ Tỷ kiên cường vượng, cha thọ yếu.

- Can giờ Tỷ kiên cường vượng lại tọa ở Thiên Ấn, con cái bướng bỉnh.

- Thân cường trụ giờ lộ Tỷ kiên, con cái có thể giúp nghiệp cha, về già phát tài.

9.3. Tỷ Kiên tọa ở địa chi:

- Tỷ kiên tọa ở Chính ấn: Có thể được quý nhân phù trợ, thuận lợi phát triển sự nghiệp.

- Tỷ kiên tọa ở Thiên ấn: Nhật chủ vượng thì công việc khó như ý, lại thường biến động; thân cường thì lao khổ, mưu sự bị trở ngại, làm nhiều thu ít.

- Tỷ kiên tọa ở Chính quan: Chính thống, bảo thủ, tranh quyền đoạt lợi, dễ sinh thị phi.

- Tỷ kiên tọa ở Thiên quan: Khi là kỵ thần thì anh em bạn bè cấu xé nhau, dễ rước trộm cắp, nhật chủ nhược thì nhiều bệnh.

- Tỷ kiên tọa ở Chính tài: Thân cường thì duyên vợ tốt, có tài lợi, làm việc thuận lợi.

- Tỷ kiên tọa ở Thiên tài: Thân nhược thì duyên cha không tốt, dễ phá tài vì cha hoặc tình nhân, không nên tham sá.

- Tỷ kiên tọa ở Thương quan: Giúp đỡ người khác nhưng lại bị người ta hiếu lầm và ghét bỏ; tình anh em mỏng, bị con liên lụy, hôn nhân không thuận lợi.

- Tỷ kiên tọa ở Thực thần: Thực thần là hỷ dụng thần, cầu tài có phương pháp và đạo đức, mưu sự thường thành công.

- Tỷ kiên tọa ở Tỷ kiên: Thân cường thì duyên cha mỏng; anh em bạn bè đồng, Tỷ kiên quá vượng thì dễ rơi vào cô độc.

- Tỷ kiên tọa ở Kiếp tài: Anh em bạn bè bất hòa, có thùy

không chung. Khi là kỵ thần thì mệnh nam khắc vợ, mệnh nữ khắc chồng. Không nên hợp tác làm ăn với người khác, nếu không dễ này sinh tranh chấp.

9.4. Tổ hợp thiếu khuyết anh em.

- Ngày can Giáp: Trụ năm hoặc trụ tháng là Giáp Thân.
- Ngày can Ất: Trụ năm hoặc trụ tháng là Ất Dậu
- Ngày can Canh: Trụ năm hoặc trụ tháng là Canh Dần.
- Ngày can Tân: Trụ năm hoặc trụ tháng là Tân Mão.

9.5. Mệnh nữ và Tỷ kiêm.

- Can ngày vượng: Nhiều Tỷ kiêm không có sao quan, ít con cái.
- Tỷ kiêm hợp Quan: mệnh nữ, chồng bị tranh đoạt.
- Tỷ kiêm quá nhiều: Vợ chồng bất hòa, gia đình lục đục có chuyện trai gái lôi thôi.
- Tỷ kiêm và Kiếp tài cùng một trụ: Vợ chồng thường xuyên cãi vã, tranh giành và gây gổ lẫn nhau.
- Tứ trụ có Tỷ kiêm mạnh: mệnh nữ thích sống độc thân.
- Tỷ kiêm mạnh, Quan yếu vợ chồng duyên mỏng, không bền.
- Tỷ kiêm có Kinh dương hình xung phá hại, có tai nạn bất ngờ.
- Tỷ kiêm nhiều: người hay đố kỵ, ganh ghét.

10. Vai trò của Kiếp tài trong tứ trụ.

Kiếp tài tức khắc Tài là sao khác thuộc tính âm dương với can ngày, còn gọi là Mã thần hoặc bại tài.

10.1. Đặc điểm của Kiếp tài.

- Trong tứ trụ, Kiếp tài quá nhiều thì: nam khắc vợ, tổn Tài, tiền của khó tụ, anh em dễ bất hòa, bội ước và tranh giành lẫn nhau.
- Tỷ kiếp, Kinh dương cùng trụ: Cha mẹ bị hình thương, Tài không tụ. Bên ngoài trông có vẻ hào hoa nhưng bên trong bất hạnh, nếu Tỷ kiếp và Kinh dương ở hai trụ thì hôn nhân có trục trặc vì Tài mà gắp họa, giàu sang không bền.

- Thương quan là Kỵ thần mà cùng trụ với kiếp Tài là người kiêu căng, mê cờ bạc. Tại trụ giờ thì không có lợi cho con cái.

- Can chi cùng là Kiếp tài: Cha chết sớm, vợ chồng cách xa chia lìa.

- Kiếp tài, Thương quan, Kinh dương cùng một trụ: Dễ bị ngục tù, đoán thọ, nghèo khổ, nhiều tai ách.

- Kiếp tài và Thiên Tài cùng trụ: cha bất lợi, lấy vợ đã có đời chồng hoặc vợ có chuyện nhân duyên trắc trở.

- Kiếp tài có hợp, không được anh em trợ giúp.

- Kiếp tài nhiều và vượng: Vợ chồng dễ có xung đột, hôn nhân có chuyện hoặc vợ yếu đau bệnh tật. Nếu Kiếp tài là kỵ thần là người ngoan cố, cố chấp.

- Kiếp tài là hỷ thần, gặp Quan sê phá, con cái bất hiếu, có tai ách.

- Chính Tài là hỷ thần bị Kiếp tài phá thì bần hèn, tổn hại đến vợ.

10.2. Kiếp Tài ở năm tháng ngày giờ.

a. Kiếp Tài tọa trụ năm.

- Sao Tài yếu mà Kiếp tài vượng, xuất thân bần hèn, thuở nhỏ khổn khổ.

- Kiếp Tài cường vượng, tọa xuống Chính ấn suy nhược, mẹ mất trước.

- Can năm Kiếp Tài, các trụ khác Kiếp Tài nhiều, sau khi ra đời gia cảnh dần suy.

- Can năm Kiếp Tài, không bị Quan sát khắc phạt, chỉ năm sao Tài vượng không bị các trụ khác khắc phá, sau khi ra đời gia cảnh tốt lên, nhà nghèo thành giàu, nhà giàu thêm giàu.

- Can năm Kiếp tài, chỉ năm và trụ tháng không có sao Quan Sát, có thể nắm quyền của con cả.

b. Kiếp tài tọa trụ tháng.

- Can tháng Kiếp tài là kỵ thần, thuở nhỏ nhà nghèo.
- Thân cường Kiếp tài lộ ở can tháng, anh em tranh giành của cải, bạc tình bất hòa.
- Can tháng Kiếp tài là hỷ dụng thần, nhưng bị Quan Sát khắc nặng, ra đời bần hàn.

- Tháng lộ Kiếp tài là hỷ dụng thần, nam được chị em gái giúp đỡ; nữ được anh em trai giúp đỡ, nếu Kiếp tài Không vong thì giúp đỡ không nhiều, e rằng anh em yếu mệnh.

c. Kiếp tài tọa bản khí chi ngày.

- Duyên mỏng với vợ, cãi cọ rồi ly thân, khi là kỵ thần thì có nguy cơ ly dị.

- Thân cường tọa ở Kiếp tài, xung động, hiếu thắng, hao tài, hiếu sắc, tranh cãi.

d. Kiếp tài tọa trụ giờ.

- Kiếp tài nhiều mà vượng, con cái ngang bướng, hay xúc phạm đến người khác mà liên lụy đến cha mẹ.

- Thân cường Kiếp tài là kỵ thần, về già vất vả và nghèo khó.

- Thân cường Kiếp tài là hỷ dụng thần, về già có thể được con cái giúp đỡ, nếu hành vận phối hợp tốt thì về già phát phúc.

10.3. Kiếp tài tọa ở địa chi.

- Kiếp Tài tọa ở Chính ấn: Sự nghiệp có quý nhân giúp đỡ, nhưng cần tự nỗ lực, hành sự cẩn thận, nếu không thì được không bù mất. Thân yếu có thể được bạn bè giúp đỡ mà được lợi.

- Kiếp tài tọa ở Thiên ấn: Xử sự cảm tính, mưu sự không chu toàn, thua nhiều hơn thắng, nữ giới gặp thì thiếu dịu dàng, thừa lạnh lùng; công việc dễ biến động, tinh thần không ổn định.

- Kiếp Tài tọa ở Chính quan: Quan hệ không tốt với cấp

trên và cấp dưới, thường nhở nő lực tự thân mà có được địa vị, nhưng quyền bính không bền vững. Làm quan thì không nên tham tài.

- Kiếp Tài tọa ở Thiên quan: Khó được bạn đời tốt, hoặc anh hùng không có đất dụng võ, hoặc gian khổ lập nghiệp nhưng giữa chừng phá sản, thành ít bại nhiều.

- Kiếp Tài tọa ở Chính Tài: Khắc vợ phá tài, lập nghiệp gian khổ nhưng khó thành công.

- Kiếp Tài tọa ở Thiên Tài: Lãng phí của cải, tài tán không tu; nam nữ đều có tình trạng kết hôn nhiều lần; mệnh nam cần phải đề phòng vì tham sắc mà phá tài.

- Kiếp Tài tọa ở Thương quan: Khi là kỵ thần thì thiếu tu dưỡng, coi thường kỷ cương pháp luật, suy nghĩ nông cạn, dễ rước họa vào thân, phẩm chất không đúng đắn, thân bại danh liệt; vung tay lãng phí, dù giàu có cũng không thể lâu dài; tham tài coi thường pháp luật, bị nỗi khổ hình ngục; cả đời nhiều tai họa, có nguy cơ yếu mệnh.

- Kiếp Tài tọa ở Thực thần: Cầu tài gấp quý nhân, được lợi bất ngờ; nên làm các ngành nghề có tính lưu động như nghề tự do, ngành dịch vụ...

- Kiếp tài tọa ở Tỷ kiêm: Bị anh em ruột thịt hoặc bạn bè liên lụy, hao tài; nam nữ đều hôn nhân không thuận lợi.

- Kiếp tài tọa ở Kiếp tài: Khắc cha khắc vợ; lãng phí của cải; không nên tham dục háo sắc, nếu không sẽ phá tài hại thân.

CHƯƠNG XII

QUAN HỆ ĐẠI VẬN, LƯU NIÊN VỚI MỆNH CỤC

Luận bàn về vận hạn thì nhất thiết phải xem xét đại vận, lưu niên Thái tuế, sau khi xác định được nhật can của tú trụ cường vượng hay suy nhược và xác định được dụng thần thì cần phải kết hợp với đại vận và lưu niên thành một thể để dự đoán sự việc.

Mỗi quan hệ sinh khắc giữa đại vận, lưu niên với tú trụ vô cùng phức tạp, nó là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định tới mức độ chính xác của dự đoán, do đó cần được coi trọng và nghiên cứu kỹ lưỡng.

Theo Thiệu Vĩ Hoa, cần phải lấy quan hệ sinh khắc, hình xung giữa đại vận, lưu niên với tú trụ thì nên lấy lưu niên làm chủ, đại vận làm thứ, tiểu vận chỉ được xem là để hỗ trợ với lưu niên Thái tuế hoặc hỗ trợ đại vận. Sau đó mới xem đến hỷ, kỵ, dụng thần, nhật nguyên hoặc các quan hệ khác để dự đoán hung cát.

I. QUAN HỆ CỦA ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN

1. Quan hệ giữa đại vận và lưu niên khi chưa phát sinh hình xung khắc hại với mệnh cục.

Đại vận thông qua can chi của nó để quản mười năm, lưu niên lấy can chi quản một năm. Trong trường hợp không phát sinh hình xung khắc hợp thì có thể dự đoán cát hung của đại vận hoặc giữa các lưu niên đó như sau:

Nếu đại vận hoặc lưu niên là hỷ thần, dụng thần thì đại vận hoặc lưu niên đó được coi là tốt.

Nếu đại vận hoặc lưu niên là kỵ thần của mệnh cục thì đại vận hoặc lưu niên đó được coi là xấu.

Nếu đại vận hoặc lưu niên không phải là hỷ, dụng thần cũng không phải là kỵ thần trong mệnh cục thì đại vận và lưu niên năm đó bình thường.

2. Quan hệ giữa đại vận và lưu niên khi phát sinh hình xung khắc hợp với mệnh cục.

Khi đại vận hoặc lưu niên phát sinh hình xung khắc hợp với mệnh cục rồi biến hóa thì nhất thiết phải lấy đại vận hoặc lưu niên làm ưu tiên để xem. Đại vận xem trước rồi mới đến lưu niên.

Nếu mệnh cục có hợp nhưng không hóa, còn đại vận và lưu niên hợp và hóa thì nên hợp cục đó thành hóa.

3. Quan hệ giữa đại vận và lưu niên sau khi phát sinh hình xung khắc hợp với mệnh cục.

- Đại vận hoặc lưu niên hình xung khắc hợp làm mất ky thần trong mệnh cục là chuyển xấu thành tốt.

- Đại vận hoặc lưu niên hình xung khắc hợp làm phá đi hỷ dụng thần trong mệnh cục là chuyển tốt thành xấu.

- Đại vận hoặc lưu niên là hỷ thần hay dụng thần nhưng bị một chữ trong mệnh cục xung khắc hay hợp chặt hỷ, dụng thần của đại vận, lưu niên thì hỷ, dụng thần mất tốt và chỉ là bình thường.

- Đại vận hoặc lưu niên là kỵ thần, nhưng có một chữ nào đó trong mệnh xung khắc mất hoặc hợp chặt ky thần ấy thì xấu vừa, tức trở thành bình thường.

- Đại vận hoặc lưu niên hợp hóa thành công với mệnh cục, thì lấy hóa thần đó để luận cát hung. Hóa thần là hỷ, dụng thần là tốt, hóa thần là kỵ thần là xấu.

- Đại vận hoặc lưu niên tương hình với mệnh cục là xấu (cho dù hình phạt mất hỷ thần hay kỵ thần).

- Can chi của đại vận hoặc lưu niên phát sinh thiên khắc địa xung với nhau hoặc can chi của đại vận hoặc mệnh cục phát sinh thiên khắc địa xung với nhau hoặc can chi của lưu niên hoặc mệnh cục xung khắc thì đều chủ về xấu (nếu khắc nhập hay xung nhập vào vận hạn đó thì càng nặng thêm).

- Đại vận, lưu niên, mệnh cục hình thành một địa chi xung ba chi hoặc một can khắc ba can, một chi hình phạt ba chi, hoặc ba chi hình phạt một chi thì dễ xảy ra tai nạn bất ngờ nguy hiểm đến tính mạng. Nếu chỉ có một chi xung hai chi, một can khắc hai can... tuy có tai họa nhưng nhẹ hơn.

- Đại vận, lưu niên mệnh cục có bốn chi hợp với một chi, bốn can hợp với một can chủ về tình cảm phong ba, bệnh tật dai dẳng hoặc thất bại về tiền tài lâu dài.

- Trong mệnh cục lấy Quan làm dụng thần, thì đại vận lưu niên tối kỵ Thương quan hoặc mệnh cục lấy Thương quan làm dụng thần thì đại vận và lưu niên tối kỵ có thất sát, nếu phạm phải thì phá duyên, cãi cọ, xung đột, bại tài.

Nên mới có câu: "Thương quan gặp quan, tai họa đà doan"

- Mệnh cục đại vận lưu niên có sáu địa chi hợp thành hai cục khác nhau, hoặc tam hợp cục khắc nhau, thì chủ về đại họa đến nơi, cái chết khó tránh khỏi.

- Đại vận, lưu niên lấy hai chi xung một chi, xung vào cung thê thì chủ về vợ hoặc chồng có tai họa, xung vào cung phụ mẫu thì chủ về phụ mẫu có tai họa, xung vào cung con cái thì chủ về con cái có tai họa.

- Nếu đại vận hoặc lưu niên, mệnh cục xuất hiện hai tổ tam hình mà hình rơi vào Chính Ấm của mệnh cục là có nguy cơ mất mát, nhập vào Thiên tài là nguy cơ cha mất. Nhập vào Chính tài là có nguy cơ vợ mất, nhập vào Thực Thương là có điềm con mất.

- Trong đại vận, lưu niên và mệnh cục xuất hiện hai tổ hợp tương hình, hoặc tuần hoàn tam hình. Khi hình nhập vào vận đó lại không có sao cứu (Thiên đức, Nguyệt đức hoặc bị những can chi khác hợp chặt) thì bản thân có tai vạ, nếu gặp cả xung nữa thì họa càng nặng, có thể chết.

Nếu hình không nhập vào vận hạn đó mà nhập vào chi năm (đồng thời không có cứu) thì ông bà có tai vạ. Hình nhập vào chi tháng thì chă mẹ có tai vạ, hình nhập vào chi ngày thì con cái hoặc vợ có tai họa.

- Can ngày khắc thiên can của lưu niên (tức phạm Tuế quân) thì xấu. Nếu có cứu (can khắc hợp can ngày hoặc có Quý nhân, Thiên nguyệt đức) thì đỡ xấu.

Ghi chú: Trong vận hạn, chia mệnh cục thành bốn thời kỳ mỗi thời kỳ là một hạn.

- Trụ năm: Từ năm sinh đến tuổi 15
- Trụ tháng: Từ 16 đến tuổi 30
- Trụ ngày: Từ 31 đến tuổi 50
- Trụ giờ: Từ 51 đến già chết.

II. LƯU NIÊN THÁI TUẾ VÀ MỆNH CỤC

Tam mệnh thông hội viết: "Thái tuế là quân, đại vận là thần", lại nói "năm Thái tuế thì trong năm đó là Thiên tử". Nó đứng trên tất cả các thần sát của năm, thống trị ở phương vị chính, đưa về sáu khí, chuyển vận bốn mùa, là năm thành công, không còn gì cao hơn nữa. Điều đó chứng tỏ Thái tuế quan trọng hơn đại vận, đứng trước đại vận.

Lưu niên là can chi của năm

Thái tuế là chi năm

Thái Tuế là ông vua, cho nên Thái tuế là Thiên tử của năm đó làm chủ quyền sinh sát. Thái tuế là vua không thể bị xúc

phạm, nếu xúc phạm Thái tuế, nhẹ ra là bị họa nhiều lần, nặng thì bị họa sát thân, cho nên nói: "Thái tuế rơi vào năm nào, nếu bị phạm sẽ mang họa".

Mạo phạm Thái tuế nghĩa là khi can chi trong tứ trụ như năm, tháng, ngày, giờ phát sinh tra hình xung khắc hại Thái tuế, nếu phạm thì khó tránh khỏi tai họa.

Tứ trụ một người hình xung khắc hại Thái tuế có chia ra nặng nhẹ.

Một loại Thái tuế khắc ta, đó là trên khắc dưới, Hoàng đế thống trị toàn dân thiên hạ, hay là cha quản giáo con cái, cấp trên quản lý cấp dưới là thuận đạo lý ở đời. Cho dù không vừa lòng nhưng chỉ cần không kháng cự chống đối thì gặp nạn cũng qua, tai ách nhẹ, cho nên Thái tuế khắc ta thì nhẹ.

Trường hợp thứ hai là ta khắc Thái tuế là dưới phản trên là con đánh cha, thần dân phản vua, phạm tội bất hiếu bất trung, tất bị trừng phạt, nhẹ thì bị thương, tật bệnh, mất của... nặng thì họa lao tù, mất mạng. Do vậy hình xung khắc hại Thái tuế sẽ có họa lớn.

Thái tuế khắc ta, ta khắc Thái tuế cần phân biệt rõ sự khác nhau để biết được họa nặng hay nhẹ, có hại hay không.

1. Thiên khắc địa xung

Trong sự sinh khắc của lưu niên và tứ trụ, dù Thái tuế khắc tôi hay tôi khắc Thái tuế. Cần phải phân biệt rõ ràng hai loại khắc để biết họa nặng hay nhẹ.

Ví dụ chi của Thái tuế khắc chi ngày là khắc đơn. Nếu là thiên can và địa chi của Thái tuế đồng thời khắc thiên can, địa chi của trụ ngày hoặc thiên can địa chi của trụ ngày đồng thời khắc thiên can địa chi của Thái tuế hoặc lưu niên gọi là thiên khắc địa xung. Thiên khắc địa xung có lực khắc mạnh hơn nhiều so với khắc đơn cho nên tai họa cũng tương ứng nặng hơn. Như trụ ngày Bính Thìn khắc lưu niên Canh Tuất, gọi là

ta thiên khắc địa xung Thái tuế hay lưu niên Nhâm Tý khắc trụ ngày Bính Ngọ gọi là Thái tuế thiên khắc địa xung ta.

2. Xung khắc đồng thời lưu niên và đại vận (Tuế, vận)

Lấy trụ ngày làm ví dụ, trụ ngày xung khắc Thái tuế thì tai họa đã nặng, nếu can chi trụ ngày lại tiếp tục xung khắc đại vận mà không được các can chi khác của tứ trụ cứu giải hoặc không dùng cách cứu thì cực kỳ nguy hiểm, thậm chí mất mạng.

3. Tứ trụ đồng thời xung khắc Thái tuế.

Ví dụ trụ ngày là Tý thủy, trụ năm trụ tháng cũng là Tý thủy, lưu niên Thái tuế là Ngọ. Vậy là ba Tý xung khắc một Ngọ, một Ngọ xung khắc ba Tý, nếu trong mệnh và đại vận không có can chi khác giải cứu thì tai họa rơi xuống không kể xiết.

4. Tứ trụ, đại tiểu vận kết hợp lại hình xung khắc hại Thái tuế.

Như trụ ngày, trụ tháng, đại vận đều là Mão mộc, Thái tuế là Dậu kim, như vậy ba Mão xung khắc một Dậu hoặc một Mão xung ba Dậu. Nếu không có can chi khắc cứu giải thì tính mạng nguy to.

5. Sự phân biệt xung khắc Thái tuế trong tứ trụ.

Trường hợp hy hữu khi cả trụ năm, tháng, ngày, giờ đều thiên khắc địa xung Thái tuế như năm Đinh Mão, tháng Đinh Mão, ngày Đinh Mão, giờ Đinh Mão đồng thời đều xung khắc lưu niên Tân Dậu. Trường hợp này ít xảy ra, nhiều là ba trụ trong tứ trụ xung khắc Thái tuế.

Trụ năm là ông bà, cha mẹ, trụ tháng là anh chị em, trụ ngày là bản thân và vợ, trụ giờ là con cái.

Nếu trụ năm thiên khắc địa xung Thái tuế thì không những bản thân mình có tai ách mà cha mẹ hoặc người thân trong gia đình cũng mang họa. Tai họa lớn nhỏ, có hay không

còn phải xem các can chi khác của tú trụ và các can chi của đại tiểu vận có cứu giải hay không để luận đoán.

Nếu trong mệnh hoặc đại, tiểu vận có cứu giải hoặc dùng những phương pháp giải hạn khác để cứu thì tai ách sẽ giảm nhẹ hoặc qua khỏi, thậm chí có thể biến họa thành phúc.

Trụ năm, thiên can địa chi xung khắc lưu niên Thái tuế thì cả đời chỉ gặp một lần vào năm 55 tuổi âm. Ví dụ sinh năm Nhâm Thìn, thì năm 55 tuổi là Bính Tuất.

Trụ tháng, trụ ngày, trụ giờ thì đời người có thể gặp hai lần, nếu sống trên 60 tuổi, riêng các chi của tú trụ xung Thái tuế thì cứ 13 năm gặp một lần.

Trong tú trụ, dù là thiên khắc địa xung với lưu niên hay là một chi nào đó xung với Thái tuế, khi ấy nếu người đó không gặp tai họa hoặc trắc trở thì những người thân trong gia đình, tùy thuộc vào quan hệ và mức độ hình xung khắc hại mà chịu tại họa.

Nếu trong tú trụ, hoặc đại vận, tiểu vận có cứu thì có thể giảm tai họa lớn, bỏ qua tai nạn nhỏ, có trường hợp hóa hung thành cát.

6. Họa do hung sát gây nên.

Mệnh và lưu niên, đại vận không chỉ những can chi tương khắc nhau mà gặp ra tai họa. Nếu nhật can yếu, mà trong tú trụ, lưu niên, đại vận có Kiếp Sát, Thương, Kiêu hoặc hung sát khắc hại nhật can và hỷ dụng thần thì nó cũng gây ra tai họa, tai họa lớn nhỏ phụ thuộc vào mức độ khắc hại và xem có can chi cứu giải hay không.

Trong đời người, bất kể là ai cũng khó tránh khỏi tai ách và rủi ro hoạn nạn, nếu không bị thiệt thòi về công danh sự nghiệp thì cũng bệnh tật ốm đau, gia đình lục đục, bố mẹ ốm đau, con cái hư hỏng... ví dụ như có một người cả đời thuận lợi cho tới lúc 50 tuổi thì ngoài 50 tuổi bản thân người đó hoặc người nhà cũng có vấn đề này khác trắc trở. Bởi vì thời gian

này thế nào cũng có chuyện can chi của đại vận thiên khắc địa xung với can chi trù tháng.

Người xưa có câu: “Lệnh tháng là cương lĩnh, không được xung. Nếu bị xung thì mười người đến chín người xấu”.

7. Lưu niên Thái tuế và đại vận gặp nhau chủ về hung.

Tú trụ còn gọi là năm, vận song lâm, nghĩa là can chi lưu niên và đại vận giống nhau người xưa có câu: “Lưu niên trùng đại vận không chết mình cũng mất người thân”.

Tai họa của Tuế, vận gặp nhau là tai họa lớn của cuộc đời nhưng không nhất thiết là ai cũng gặp. Hầu hết là gặp họa nhưng có một số ít lại không tang tóc gì, lý do là tú trụ và Tuế, vận cân bằng nhau và chỉ gặp cát thần mà không gặp hung thần.

Tam mệnh thông hội viết “Năm vận song lâm, chỉ có Kinh dương Thất sát là xấu, gặp Tài Quan ấn là tốt”.

8. Tương hợp tương sinh là may mắn.

Lưu niên Thái tuế sinh cho trụ ngày hay dụng thần trong tú trụ giống như Hoàng đế gia ân cho mình.

Can chi của lưu niên, Thái tuế hợp trụ ngày và dụng thần giống như được Hoàng đế yêu quý thì mọi việc thuận lợi sẽ đến.

CHƯƠNG XIII

DỰ ĐOÁN CHUYÊN MỤC

A. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC KHI LUẬN ĐOÁN

Sau khi đã nghiên cứu các chương mục ở phần trên, chúng ta có thể tiến hành từng bước khi tổng luận đoán vận mệnh của một người nào đó theo trình tự sau đây:

1. Xác định chính xác ngày giờ sinh.

Đây là điều kiện tiên quyết để làm cơ sở cho việc dự đoán có chính xác hay không. Đã có rất nhiều trường hợp do hiểu không đúng quy định về thời gian mà cung cấp sai ngày giờ tháng năm sinh, dẫn đến lập sơ đồ mệnh lý bị sai sót.

Chúng ta cần nhớ lại, trong nội dung của cuốn sách này thì giờ Tý từ 22 giờ đến 24 giờ. Vậy là từ 22 giờ đã bắt đầu bước sang ngày hôm sau, hay trước 24 giờ là giờ Tý, sau 24 giờ là giờ Sửu...

Khi thấy đương số cung cấp ngày giờ không đáng tin cậy thì không nên lập tứ trụ và dự đoán, thứ nhất kết quả dự đoán không bao giờ đúng, thứ hai việc dự đoán sai sẽ làm mất lòng tin vào bộ môn này.

2. Sắp xếp tứ trụ, gồm cả thập thần thâu lộ và tàng.

- Sắp xếp tứ trụ theo quy định từ trái sang phải năm, tháng, ngày, giờ.

- Xác định đúng đắn can chi của tứ trụ năm tháng ngày giờ. Lưu ý năm mới bắt đầu từ ngày giờ Lập xuân, can chi của tháng theo lịch tiết khí.

- + Tìm can tháng biết can năm theo ngũ hổ độn.

- + Tìm can giờ biết can ngày theo ngũ thủ độn.

- Ghi rõ các can tàng trong địa chi.

- Căn cứ vào can ngày, xác định thập thần của các thiên can thấu lộ cũng như các can tàng ẩn.

3. Sắp xếp đại vận và an thần sát.

- Tìm số đại vận dựa vào tuổi dương nam âm nữ hoặc âm nam dương nữ.

- Sắp xếp đại vận dựa vào can chi tháng sinh.

- An thập thần tương ứng với các can đại vận.

- Nếu cần dự đoán sự việc cho một năm nào đó cần phải sắp xếp cả tiểu vận, tiểu hạn và lưu niên.

- An thần sát cho tứ trụ và đại vận lưu niên, ta có thể ghi các thần sát theo hai cách:

- a. Ghi cát thần riêng một bên, ghi hung thần riêng một bên.

- b. Ghi thần sát theo từng trụ để tiện việc luận cát hung để biết được thần sát gặp lục thân của người đó ra sao, người đó được hưởng âm phúc của ai hay hung sát gây tác hại cho ai.

4. Xem ngũ hành của can ngày sinh vào tháng vượng hay tháng suy.

Sắp xếp xong tứ trụ và đại vận, ta xem xét mức độ vượng suy của can ngày theo lệnh tháng như thế nào.

Cần biết ngũ hành can ngày sinh vào tháng vượng hay nhược, để biết can ngày được lệnh hay không. Với can dương được lệnh

tháng ở Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng với can âm được lệnh tháng ở Lâm quan, Đế vượng.

5. Xem can ngày có được khí của các địa chi khác không.

Xem can ngày trong các chi khác. Nếu ở vào đất Trường sinh, Lâm quan, Đế vượng hay Mộ, kinh, có khí gốc là đắc địa.

6. Xem can ngày có được Chính ấn hay Thiên ấn của các can chi sinh phù hay không.

Xem can ngày trong các thiên can và địa chi có được Chính ấn, Thiên ấn sinh phù hay không, có Ấm tinh là được sinh.

7. Xem can ngày có được các can khác trợ giúp hay không.

Xem can ngày trong các thiên can khác có Tỷ kiêm, Kiếp tài trợ giúp hay không, có Tỷ Kiếp là được trợ giúp.

8. Xem các thiên can khác sinh vào tháng vượng hay suy.

Thực chất là xem mức độ vượng suy của thập thần, trước khi xem xét thân vượng hay nhược, cần phải xem xét mối quan hệ giữa can ngày với các thập thần khác có trong trù. Mức độ sinh khắc của các thập thần so với nhau và so với can ngày mạnh yếu ra sao. Trước hết phải lấy hệ tọa độ là lệnh tháng của thập thần để so sánh.

Tử can của các thập thần, an vòng Trường sinh xem lâm vào chi tháng là gì, nếu rơi vào Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng là vượng.

+ Nếu rơi vào Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt là suy.

+ Nếu rơi vào Thai, Dưỡng là trung bình.

9. Tổng hợp các yếu tố để kết luận thân vượng hay nhược.

- Tổng hợp các yếu tố: Đắc lệnh, đắc địa, được sinh phù, được trợ giúp. Tùy theo mức độ sinh khắc hình hợp, xung hại, xa gần để có sự tăng giảm hợp lý. Sau đó tổng hợp lại các yếu tố là: Quan Sát

khắc can ngày (nhật chủ); Chính tài, Thiên tài làm hao tổn nhật chủ, Thực Thương làm xì hơi nhật chủ. So sánh các bên, nếu lực sinh phù cho nhật chủ lớn hơn là thân vượng. Ngược lại nếu lực khắc, xì hơi, hao tổn lớn là thân nhược.

10. Tìm hỷ dụng thần và kỵ thần.

Thân vượng thì chọn cái khắc, xì hơi, hao tổn thân làm hỷ dụng thần và lấy cái sinh phù, trợ giúp cho thân làm kỵ thần.

Thân nhược thì ngược lại, chọn cái sinh phù, trợ giúp thân làm hỷ dụng thần và lấy cái khắc thân xì hơi thân, hao tổn thân làm kỵ thần.

Cách chọn hỷ dụng thần còn phải căn cứ vào sự chọn lựa hợp lý của tổ hợp tứ trụ nữa.

11. Xác định các vận.

Xem xét dụng thần có đến từ các vận hay không, bị khắc hay không, được trợ giúp hay không được trợ giúp để định ra vận tốt, xấu hay bình thường.

Trong vận tốt cần làm rõ những năm nào tốt nhất, nhưng năm nào tốt vừa phải, năm nào kém hơn. Trong vận xấu cũng cần làm rõ những năm nào xấu nhất năm nào đỡ xấu. Trong vận bình thường cũng vậy, phân biệt rõ những năm nào thuận năm nào bình thường, năm nào có trắc trở.

Tổng hợp các đại vận ở thời kỳ tốt, xấu đến mức nào, căn cứ vào thập thần thì ứng vào việc gì là chính, ứng vào mình hay ứng vào người thân vv...

12. Xem về tính tình, tướng mạo, nhân cách, tài vận quan vận, bệnh tật, hôn nhân và lục thân.

Theo các chương mục đã trình bày.

B. DỰ ĐOÁN VỀ VẬN HẠN

I. DỰ ĐOÁN VỀ NĂM HẠN

Lưu niên đại vận có các hung thần ác sát thì hết sức cẩn thận trong cuộc sống, năm hạn có các loại sau:

1. Ngày phạm Thái tué.

Can ngày khắc can lưu niên, tai ách tổn thất tiền của, nếu trụ ngày có Thiên Nguyệt đức quý nhân hoặc can lưu niên có hợp hoặc trong tú trụ hay đại vận có Quan sát khắc chế nhật chủ thì có thể giải ách.

2. Năm hạn là năm chính Thái tué:

Can chi trụ ngày thiên khắc địa xung với can chi lưu niên hoặc can chi đại vận thiên khắc địa xung với can chi lưu niên thì tai họa, phiền nhiễu đa đoan, nếu mệnh có hợp cục, hội cục thì có thể hóa giải.

3. Năm hạn là năm trực Thái tué:

Là can chi của lưu niên và can chi của năm sinh giống nhau, như năm sinh là Kỷ Hợi gặp lưu niên cũng là Kỷ Hợi. Đại vận, lưu niên với nhật chủ xung khắc thì năm đó xấu, ngũ hành tương đồng thì tốt.

4. Năm xung Thái tué:

Là những năm mà chi lưu niên tương xung với chi năm sinh, đó là các năm 7, 19, 31, 43, 55, 67, 79... tuổi.

Ví dụ như năm sinh là Giáp Dần xung với các năm lưu niên như Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Nhâm Thân.

Những năm xung Thái tué, phạm Thái tué, mọi việc đều tốt không tốt hay trắc trở, đi xa nên cẩn thận, phải đề phòng tai

hỏa, tổn thất. Ngoài ra còn căn cứ vào vận có tốt hay xấu nữa để dự đoán.

5. Năm hạn gọi là phạm Thái tué

Như các năm 1, 13, 25, 37, 49, 61, 73... tuổi, tức là những năm mà chi lưu niên và chi năm sinh giống nhau. Ví như sinh năm Bính Thìn gặp những năm Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Thìn, Giáp Thìn, gọi là phạm Thái tué.

6. Lưu niên đại vận xung khắc dụng thần, tai họa rình rập, nếu có cát tinh hội hợp có thể giải hung.

7. Đến lưu niên và đại vận mà dụng thần tọa Tử, Mộ, Tuyệt, là năm có nhiều nguy hiểm.

8. Nhật can tọa Tử Tuyệt không có khí lực, dụng thần yếu tọa hưu tú chủ về nguy hiểm, ẩn tàng tai ách.

Các loại năm hạn kê ra đây là cách phán đoán một khía cạnh của sự việc, để phán đoán đầy đủ hơn cần phải xem xét hình xung khắc hợp của lưu niên, đại vận với mệnh cục, với các thần sát cát hung, ngũ hành, thập thần...

9. Can chi lưu niên và can chi đại vận xung khắc với tú trụ.

a. Can chi trụ năm xung khắc với can chi lưu niên, đại vận: Cha mẹ có chuyện buồn phiền.

b. Can chi trụ tháng xung khắc với can chi lưu niên, đại vận: Anh chị em ly biệt, chia rẽ, làm ăn bất lợi.

c. Can chi ngày xung khắc cối can chi lưu niên, đại vận: vợ bất lợi

10. Chi lưu niên và chi đại vận gặp Vong thần, Kiếp sát lại hợp hoặc hội địa chi của tú trụ là phá tài, gặp trớ ngại.

11. Lưu niên hình khắc lục thân

- Sao Quan nhập menses: mệnh nam thì khắc con, mệnh nữ khắc chồng.

- Sao Chính tài nhập mộc: mệnh nam khắc vợ.
- Sao Thiên tài nhập mộc: khắc cha
- Sao Thực thần nhập mộc: nữ khắc con.
- Sao Chính tài phá Ấm: khắc mẹ.

12. Lưu niên, đại vận hợp gấp:

Là năm can chi lưu niên giống can chi đại vận như năm Bính Dần gặp Đại vận Bính Dần.

- Gặp sao Tài Quan Ấm là tốt.
- Gặp Kinh dương, Thất sát là xấu, dễ có tang tóc.

13. Can lưu niên khắc can ngày thì có họa nhưng nhẹ.

II. BÀN VỀ LƯU NIÊN VÀ ĐẠI VẬN

Lưu niên và đại vận gọi tắt là năm vận, mệnh và vận trong luận đoán là hai yếu tố không thể tách rời. Dân gian có câu “mệnh tốt không bằng vận tốt, vận tốt không bằng lưu niên tốt”. Đó là kinh nghiệm mà dân gian đúc kết trong cuộc sống. Các thiếu khuyết của mệnh thì vận có thể bù đắp. Một người không có thông minh bẩm sinh hay sinh ra từ một gia đình khá giả nhưng biết tận dụng cơ hội, lao động cần cù biết tranh thủ sự hợp tác hỗ trợ của bạn hữu vẫn có thể thắng lợi trong kinh doanh làm giàu và ngược lại. Mệnh đã đẹp lại được vận tốt thì càng tốt đẹp hơn.

1. Can chi đại vận.

a. Can chi đồng hành.

Can và chi đại vận cùng một loại ngũ hành, như Canh Thân can chi đều thuộc hành kim thì lực của kim rất lớn.

b. Can chi tương sinh.

Là thiên can sinh địa chi như Bính Thìn, Bính thuộc hỏa sinh Thìn thổ. Bính bị tiết khí nên giảm lực, Thìn được sinh thì

lực được gia tăng hoặc như Giáp Tý, chi Tý thuộc thủy sinh can Giáp mộc. Tý thủy bị tiết khí nên giảm lực, Giáp mộc được sinh nên lực được gia tăng.

c. Can chi tương khắc.

Can khắc chi như Kỷ Hợi, Kỷ thổ khắc Hợi thủy chi bị can khắc gọi là “Cái đầu can chi”. Chi khắc can như Mậu Dần, chi Dần mộc khắc can Mậu thổ, can bị chi khắc gọi là “tiết can chi”.

2. Xem xét can chi đại vận và can chi tứ trụ hội hợp hình xung khắc, không vong như thế nào để phân tích cát hung, hỷ ky.

a. Can hoặc chi của đại vận, nếu xung khắc, hội hợp với ky thần hóa thành dụng thần, hỷ thần thì tốt, ngược lại xung khắc hội hợp với dụng thần, hỷ thần thành ky thần thì xấu.

b. Can hoặc chi của đại vận là hỷ dụng thần của tứ trụ là tốt, can hoặc chi của đại vận là ky thần của tứ trụ là xấu.

c. Can hoặc chi của đại vận là ky thần mà tương khắc hoặc xung với can chi của tứ trụ (hoặc hội hợp mà không hóa) vậy là ky mà không ky, vận xấu trở thành không xấu.

Can hoặc chi của đại vận là hỷ thần mà tương khắc hoặc xung với can chi của tứ trụ (hoặc hội hợp mà không hóa) vậy là tốt mà không tốt, hỷ thần không còn là hỷ thần, trung bình không tốt nữa.

d. Can hay chi của đại vận (có thể là hỷ thần hoặc ky thần) hội hợp với can chi của tứ trụ mà hóa thần là hỷ dụng thần thì tốt. Nếu hội, hợp hóa thành ky thần thì vận này coi là xấu.

e. Can chi của đại vận với can chi của mệnh cục có:

- Can hợp: Can của đại vận hợp với can tứ trụ, có thể giải khắc của can tương khắc trong mệnh cục.

- Ví dụ: Tứ trụ có can Mậu đang khắc can Nhâm, nhưng khi gặp đại vận có can Quý thì Mậu Quý ngũ hợp thiên can, nên

tính chất can Mậu khắc Nhâm không còn nữa đến khi nào qua đại vận Quý thì hồi phục lại khắc.

- Chi tam hội, tam hợp, bát tam hợp có thể giải hình xung phá hại, Không vong của các chi khác phá.

Ví dụ, Địa chi trong tú trù có bốn địa chi là Mão, Dậu, Thìn, Mùi. Mão xung Dậu nhưng khi đại vận đến có chi là Hợi sẽ hình thành tam hợp Hợi Mão, Mùi mộc cục, cho nên tạm thời Mão không còn xung Dậu nữa, khi đại vận đi qua mới trở lại xung khắc.

f. Can chi đại vận

- Nếu can và chi đại vận đều là hỷ dụng thần: rất tốt.

- Can và chi đại vận đều là kỵ thần: rất xấu.

- Can và chi có một là hỷ thần, một là kỵ thần, cát hung xen kẽ thì cần xem xét lực can, chi cái nào tác động đến mệnh cục nhiều hơn để dự đoán.

- Can chi có một sao kỵ và một sao không kỵ là vận xấu.

g. Ngoài việc xem can chi đại vận với tổ hợp biến hóa của can chi tú trù ra, còn phải lấy cát thần, hung thần của lưu niêm và đại vận để phán đoán, đồng thời an vòng trường sinh xem xét mức độ suy vượng để luận đoán.

3. Tương quan đại vận và lưu niêm.

- Đại vận lưu niêm đều tốt là vận rất tốt.

- Đại vận lưu niêm đều xấu là vận rất xấu.

- Đại vận tốt, lưu niêm xấu: vận tốt ít.

- Đại vận tốt, lưu niêm bình thường: vận tương đối tốt

- Đại vận bình thường, lưu niêm tốt: vận tốt ít.

- Đại vận bình thường, lưu niêm bình thường: vận trung bình.

- Đại vận xấu, lưu niêm tốt: vận xấu ít.

- Đại vận xấu, lưu niêm bình thường: vận xấu.

4. Sự ảnh hưởng của lưu niêm, đại vận đến mệnh cục xét theo vai trò là thập thần và hỷ, kỵ, dụng thần.

a. Quan, Sát.

- Nếu là hỷ, dụng thần: Có quý nhân giúp đỡ, thăng quan tiến chức, thi cử đỗ đạt, uy danh phát lộ, được thăng quan tiến chức.

- Nếu là kỵ thần: Gặp sao Quan hình khắc, tai nạn hoặc bị tù, danh dự bị tổn hại, chuyện không tốt liên lụy đến bản thân.

b. Tỷ kiếp.

- Nếu là hỷ dụng thần: Được tiền tài và danh lợi, có anh em bạn hữu giúp đỡ có gia đình hạnh phúc, ít ốm đau bệnh tật.

- Nếu là kỵ thần: Hao tổn tiền tài và họa cho vợ, bố bị bất lợi, anh em thì bất hòa, bạn bè vợ con nói chung bị liên lụy.

c. Thực thương.

- Nếu là hỷ dụng thần: Thiên hỷ vào nhà, con cái hiển vinh, thăng quan tiến chức, vừa đong con, tăng thọ.

- Nếu là kỵ thần: Con cái bị liên lụy, thân yếu, nhiều bệnh tật, bị giáng chức, học tập dang dở, thi cử không đỗ đạt.

d. Tài, Thiên.

- Nếu là hỷ dụng thần: Tài lộc đều có, cưới vợ sinh con, được bố mẹ vợ con giúp đỡ, thăng quan tiến chức, làm ăn phát đạt.

- Nếu là kỵ thần: Tiền nhiều nhưng sức khỏe yếu kém, bố mẹ vợ con không ai trợ giúp, gặp tài nói chung là xấu, lợi bất cập hại.

e. Ăn, kiêu.

- Nếu là hỷ dụng thần: Công danh thành tựu, được quyền, được lợi. Học tập thuận lợi, thi cử đỗ đạt.

- Nếu là kỵ thần: Sức khỏe yếu kém, mất quyền, giáng chức, danh dự bị tổn hại, thi cử trắc trở không gặp may, không đỗ đạt.

5. Nhật chủ gặp thập thần của lưu niêm, đại vận.

a. Quý: Nhật chủ mạnh: gặp sao Quan áp chế thân, sao quan càng vượng càng quý.

Nhật chủ nhược: gặp sao Ân sinh phù, sao Ân càng vượng càng quý.

b. Phú: Nhật chủ mạnh: gặp sao Tài hao thân, sao Tài càng vượng càng Quý.

Nhật chủ nhược: gặp sao Tỷ, Kiếp trợ giúp, Tỷ kiếp càng vượng càng phú.

c. Thọ: Nhật chủ mạnh: gặp sao Thực, Thương tiết khí, Thực Thương càng vượng càng thọ.

Nhật chủ nhược: gặp sao Ân sinh phù, sao Ân càng vượng càng thọ.

d. Nghèo: Nhật chủ mạnh: gặp sao Tỷ kiếp phá Tài, Tỷ kiếp càng vượng càng nghèo.

Nhật chủ nhược: gặp sao quan sát áp chế thân, Quan sát càng vượng càng nghèo.

e. Yếu: Nhật chủ mạnh: gặp sao Ân sinh phù, sao Ân càng mạnh càng yếu tướng.

Nhật chủ nhược: Gặp sao Tài hao thân, sao Tài càng vượng càng yếu tướng.

Lưu ý: vượng suy ở đây có ý nghĩa như sau:

- + Tọa "vượng" ở vòng Trường sinh.
- + Can thi hợp, chi thi tam hội, tam hợp, bán tam hợp, lục hợp.
- + Can và chi thông gốc (cùng một ngũ hành).

CHƯƠNG XIV

BÀN VỀ NẠP ÂM CỦA LỤC THẬP HOA GIÁP

I. BẢNG NẠP ÂM 60 HOA GIÁP

Bảng 60 hoa giáp được dùng phổ biến trong văn hóa phương Đông từ ngàn xưa, thiên can, địa chi được dùng rộng rãi trong năm, tháng, ngày, giờ. 60 hoa giáp được chia ra năm loại ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Cứ hai can chi liên tiếp là một loại ngũ hành, ví như Giáp Tý là ngũ hành kim thì Ất Sửu cũng là ngũ hành kim, người sinh năm kim gọi là mệnh kim, người sinh năm thủy gọi là mệnh thủy.

Vậy căn cứ nào để nạp âm ngũ hành cho 60 hoa giáp? Từ xưa đến nay không thấy tài liệu nào nói rõ về căn cứ cũng như chưa được bàn luận minh bạch, thực ra vẫn là huyền bí khó hiểu và là bí ẩn đối với giới học thuật Trung hoa và Á Đông.

Ngũ hành theo quan niệm của người xưa, ứng với năm ngôi sao trên trời và năm ngọn núi dưới đất, sau hóa thành tiêu chuẩn đạo đức gọi là ngũ thường, trong cơ thể con người là ngũ tạng...

Cách xếp xắp của bảng lục thập hoa giáp rất rõ ràng, từ Tý khởi đầu cho đến Lục âm Hợi của 12 địa chi.

- Hai vị Tý và Sửu là sự kết hợp âm dương vừa mới thụ thai, với con người thì coi như giai đoạn phát triển đầu tiên còn ở trong bào thai mẹ. Với vạn vật nói chung là giai đoạn tảng ẩn trong hạt, quả, gốc rễ mà mắt thường khó nhận ra được.

- Hai vị Dần và Mão là âm dương bắt đầu xuất hiện có thể nhìn thấy được, với con người là lúc vừa lọt lòng mẹ. Với vạn vật là giai đoạn này mầm, hình thành cây trái.

- Hai vị Thìn và Ty là giai đoạn âm dương bắt đầu thịnh vượng, vạn vật ở vào giai đoạn phát triển, con người ở vào giai đoạn thành tựu, chín chắn.

- Hai vị Ngọ và Mùi là âm dương đã hiển lộ rõ ràng, vạn vật phát triển đến giai đoạn cực thịnh. Với con người đã đến 50, 60 tuổi. Đời người vượng suy, giàu nghèo sang hèn cũng đã có thể biết được.

- Hai vị Thân và Dậu là âm dương đã bắt đầu thu lại, vạn vật rồi cũng đi đến tận cùng trở về trạng thái tĩnh lặng.

- Hai vị Tuất và Hợi, âm dương đã được khống chế, sức sống của vạn vật đã hoàn nguyên, lá rụng về cội, con người đã được nghỉ ngơi trở về cội nguồn.

Trong bảng nạp âm lục thập hoa giáp, chia làm 30 biểu tượng về ngũ hành nạp âm sau đây:

1. Giáp Tý, Ất Sửu: Hải trung kim.

Ngũ hành của địa chi Tý là thủy, thủy được coi là hồ, sông, biển lớn, nơi đó thủy thịnh vượng.

Theo vòng trường sinh kim cục, Tử ở Tý và Mộ ở Sửu, thủy ở thế vượng mà kim lại tử ở đó nên người ta gọi là Hải trung kim.

2. Bính Dần, Đinh Mão: Lô trung hỏa.

Dần mao ở địa chi là ngôi thứ 3 và thứ 4, ngũ hành là mộc, thiên can Bính, Đinh trong ngũ hành thuộc hỏa. Hỏa đã ở chính ngôi lại được Dần Mão thuộc mộc trợ giúp, giai đoạn này trời đất ấm nóng lên như lửa trong lò mới bắt đầu, vạn vật mới bắt đầu sinh trưởng nên gọi là Lô trung hỏa.

3. Mậu Thìn, Kỷ Ty: Đại lâm mộc.

Thìn Tị là địa chi thuộc ngôi thứ 5 và 6, Thìn thổ đại diện

cho đất đai ẩm ướt và hoang dã. Mộc ở đất này phát triển tốt cây lá xum xuê, cây to lớn mọc thành rừng nơi đất hoang dã nên gọi là Đại lâm mộc.

4. Canh Ngọ, Tân Mùi: Lộ bàng thổ.

Mùi là địa chi ngôi thứ 8, Mùi thổ, nơi dưỡng mộc, mộc sinh hỏa làm cho Ngọ hỏa càng vượng. Ngọ hỏa vượng lại đốt thổ làm cho thổ bị khô hạn cho nên thổ bị hại coi mình như bụi ven đường nên gọi là Lộ bàng thổ.

Lộ bàng thổ nếu được thủy tưới, có thể quay về với thổ mà sinh ra vạn vật, nếu được kim giúp thì có thể xây được cung điện phú quý.

5. Nhâm Thân, Quý Dậu: Kiếm phong kim.

Thân Dậu thuộc ngôi thứ 9, 10 của địa chi, ngũ hành là kim và nằm trong giai đoạn phát triển của vạn vật. Theo vòng trường sinh kim cục thì Thân tọa ở "Lâm quan" Dậu tọa ở "Đế vượng". Vậy Thân Dậu là nơi cực vượng của kim cục, do đó kim ở đây rất cương cứng. Sự vật cương cứng thì không thể vượt qua được mũi kiếm, kim cứng được coi như mũi kiếm, nên gọi là Kiếm phong kim.

6. Giáp Tuất, Ất Hợi: Sơn đầu hỏa.

Tuất, Hợi trong địa bàn thuộc phương Tây Bắc, thuộc quái càn - càn biểu tượng của trời Tuất, Hợi là nơi cửa trời. Thiên can Giáp, Ất phương Đông thuộc ngũ hành mộc, mộc ở nơi cửa trời như gỗ cháy soi sáng cửa trời, ánh lửa chiếu sáng trên cao, cho nên gọi là lửa trên núi. Hoàng hôn, mặt trời xuống ngang núi, chiếu sáng lung linh cho nên lửa trên núi phản ánh được ráng trời.

Sơn đầu hỏa có thể thông với trời, người mệnh này hiển vinh và quý phái, nhưng núi phải có cây, lửa ở cửa trời kỵ gấp thủy, nếu gặp Đại hải thủy (Nhâm Tuất, Quý Hợi) thì nguy khốn.

7. Bính Tý, Đinh Sửu: Giản hạ thủy.

Vòng tròn sinh thủy cục, Đế vượng ở Tý và Suy ở Sửu. Thủy vượng ở Bính Tý, lại suy ở Đinh Sửu, nên không thể là nước sông to mà chỉ là nước ở khe suối. Sau cơn mưa, nước từ sườn núi đổ xuống khe, khe hợp lại thành suối, nước theo dòng chảy xiết và vào đá mà bắn tung tóe, suối hợp lại thành dòng lớn, thành sông chảy về biển.

Nước khe núi là nước đầu nguồn, thủy gặp được kim phù hợp là kim trong cát và kim mũi kiếm (kim trong cát là: Giáp Ngọ, Ất Mùi, Kim mũi kiếm là Nhâm Thân, Quý Dậu.)

Thủy không gặp được mệnh của thổ và hỏa, thủy hỏa chẳng dung nạp nhau, thổ chỉ làm bẩn nước, tốt nhất là gặp Đại khê thủy (Giáp Dần, Ất Mão), tức nước suối nhỏ hợp thành sông là hợp với đạo trời.

8. Mậu Dần, Kỷ Mão: Thành đầu thổ.

Địa chi Dần Mão, ngũ hành mộc, thiên can Mậu Kỷ ngũ hành thổ, thổ trung ương. Hình tượng cây cối mọc xung quanh thành liên tưởng đến khái niệm tích thổ thành núi, đắp đất thành tường nên gọi là đất trên thành.

Kinh đô nơi Hoàng đế cư ngụ gọi là thành, thành xưa kia đắp bằng đất, xây bằng gạch, uy thế bốn phương.

Mệnh này gặp nước, gặp núi là hiến vinh, trong thành gặp núi giả, nước tù thì không tốt. Kỵ gặp Đại hải thủy (Nhâm Tuất, Quý Hợi) Tích lịch hỏa (Mậu Tý, Kỷ Sửu).

9. Canh Thìn, Tân Tỵ: Bạch lạp kim.

Kim vốn sinh ra từ trong lòng đất, nhưng lại nhờ có hỏa mà hình thành vật dụng hữu ích. Ở đây hình thái của kim đã bắt đầu hình thành nhưng độ cứng rắn chưa có, nên gọi là kim giá đèn (Bạch lạp kim) Kim mới bắt đầu phát triển, giao hòa với trái đất mà kết khí âm dương.

Vì tính chất như vậy nên kim giá đèn thích hỏa như Ất Tỵ, gọi là "Phong mãnh hổ cách" Thi cử học tập thuận lợi và thích thủy như Ất Dậu, Quý Tỵ cũng được coi như mệnh quý, Bạch lạp kim đó cứng rắn còn yếu nên sợ gấp mộc.

10. Nhâm Ngọ, Quý Mùi: Dương liễu mộc.

Mộc cục, vòng tròn sinh Tử ở Ngọ và Mộ ở Mùi, vì vậy mộc chỉ có thể mượn thiên can Nhâm, Quý ngũ hành thủy để cứu sống. Tuy vậy sức sống của mộc vẫn yếu ớt nên gọi là gỗ cây liễu.

Cây dương liễu chỉ thích hợp với thổ là Bính Tuất và Đinh Hợi, và thích hợp với tất cả các mệnh thủy trừ Đại hải thủy.

Bản tính Dương liễu mộc là yếu đuối nên kỵ gặp hỏa, kỵ gặp thạch lựu mộc (canh Thân, Tân Dậu) sẽ bị áp chế, một đời bần hàn vất vả.

11. Giáp Thân, Ất Dậu: Tuyền trung thủy.

Kim cục, vòng tròn sinh kiến lộc (Lâm quan) ở Thân, để vượng ở Dậu, vậy kim ở đây là cực vượng, kim dựa vào hỏa để sinh thủy, tuy vậy thủy mới được sinh thì còn yếu ớt, lại không vượng nên gọi là nước trong suối. Thủy sẽ không bao giờ ngừng khi có kim.

Vì vậy thủy ưa thích gặp Sa trung kim (Giáp Ngọ, Ất Mùi) và Thoa xuyến kim (Canh Tuất, Tân Hợi), thủy gặp mộc cũng tốt.

Nếu trong tứ trụ, trụ năm và giờ đều có thủy, trụ ngày và tháng đều có mộc thì đây là mệnh đại phú quý.

12. Mậu Tý, Kỷ Sửu: Tích lịch hỏa.

Địa chi Tý thuộc ngũ hành thủy, Sửu thuộc ngũ hành thổ, Tý thủy ở chính vị vậy mà nạp âm là hỏa, tức hỏa trong thủy, như vậy chỉ có thể là lửa sấm sét, sấm sét liền với tia chớp biến ảo không cùng. Về bản chất thủy hỏa vốn chẳng bao giờ hòa hợp mà nay thủy hỏa hợp nhất, ngày xưa cho là một loài rồng thần.

Tích lịch hỏa với thổ, thủy, mộc gặp nhau, hoặc tốt hoặc là vô hại, kỵ gặp hỏa, hai hỏa gặp nhau là xấu.

13. Bính Tuất, Đinh Hợi: Ốc thượng thổ.

Tuất Hợi như cánh cửa trời, Bính Đinh ngũ hành hỏa, Tuất Hợi một thổ, một thủy hòa lại thành đất dẻo, được hỏa nung lên mới thành gạch ngói làm mái nhà. Đất trên mái nhà, đương nhiên chỉ là gạch ngói, muốn lợp nhà thì cần phải có gỗ (mộc) làm xà đỗ, và cần kim để trang trí, vì vậy gặp kim mũi kiếm, kim trang sức đều là mệnh phú quý.

Nhà cửa tất sọ lửa cháy cho nên Ốc thượng thổ sợ gặp hỏa, nhưng nếu gặp Thiên thượng hỏa là ánh nắng mặt trời thì lại rất tốt.

14. Canh Dần, Tân Mão: Tùng bách mộc.

Mộc cục, theo vòng trường sinh Lâm quan ở Dần và Đế vượng ở Mão, mộc ở Dần Mão là thế thịnh vượng không phải là loại yếu đuối cho nên người xưa gọi là gỗ cây thông, cây tùng.

Cây tùng, cây thông là loại cây có sức sống và chịu đựng mãnh liệt, có thể hứng tuyết mùa đông, có thể hứng sương, che nắng mặt trời.

Trong hỏa chỉ có lửa trong lò (Bính Dần, Đinh Mão) và trong thủy chỉ có Đại hải thủy (Nhâm Tuất, Quý Hợi) mới có thể hại được tùng bách mộc. Tuy là cùng hành mộc như Đại lâm mộc, Dương liễu mộc nhưng chất không giống nhau dễ sinh lòng hiềm khích đố kỵ.

Tùng bách mộc thích gặp kim, có kim gỗ mới trở thành vật dụng hữu ích được.

15. Nhâm Thìn, Quý Tỵ: Trường lưu thủy.

Trong thủy cục, Thìn là mộ kho (Thân Tý Thìn) là nơi tích trữ nước, Tỵ ngũ hành hỏa là Trường sinh của kim cục, trong ngũ hành kim vốn sợ thủy, nhưng kim trong Tỵ có hàm chất thủy. Bởi

nơi tích trữ thủy lại gặp kim sinh thủy nên nguồn thủy dồi dào và liên tục nên gọi là nước sông dài (Trường lưu thủy) Trường lưu thủy ở quái tốn, Đông Nam lấy yên tĩnh làm quý.

Nước sông dài gặp kim sinh thủy là tốt, kỵ gặp thủy vì thủy nhiều dễ gây lụt lội cũng kỵ gặp thổ tương khắc như Ốc thượng thổ (Bính Tuất, Tân Hợi) và Bích thượng thổ (Canh Tý, Tân Sửu) thì khó tránh được tai ách.

Thủy hỏa tuy là tương khắc, nhưng cũng có trường hợp dung nạp lẫn nhau, như nước sông dài gặp lửa ngọn đèn (Giáp Thìn), lửa trên núi (Ất Hợi), nhưng Thìn là rồng, rồng gặp thủy, có ý như là rồng về với biển, cách này lại là rất tốt.

16. Giáp Ngọ, Ất Mùi: Sa trung kim.

Vòng trường sinh của hỏa cục: Ngọ là Đế vượng, Mùi là Suy, hỏa vượng thì kim suy, hỏa yếu kim mới có thể trưởng thành, hỏa bắt đầu suy, kim mới hiện hình chưa có lực, chưa kịp lớn mạnh nên gọi là kim trong cát (Sa trung kim)

Kim cần phải có hỏa để luyện, nếu hỏa quá vượng kim sẽ bại, cần có mộc để điều phối kim, đồng thời nếu lấy lửa trên núi, lửa dưới núi, lửa ngọn đèn có tính ôn hòa để luyện lại kim, mệnh như vậy người xưa cho rằng đó là mệnh cục của thiếu niên vương giả.

Sa trung kim cần thủy tĩnh, kỵ nước biển lớn và nước sông dài vùi mấp kim, cần phối hợp với nước khe suối, nước trong suối và nước trên trời, đồng thời kỵ gặp đất bên đường, đất trong cát dễ bị chôn vùi.

17. Bính Thân, Đinh Dậu: Sơn hạ hỏa.

Thân ở Tây Nam, thuộc quái Khôn (Mùi Khôn Thân) có thể gọi là cửa mở xuống đất. Bính Đinh là hỏa là mặt trời, giờ Dậu là lúc hoàng hôn, mặt trời lặn. Hàng ngày đến giờ Dậu giống như mặt trời đi xuống núi nên gọi là lửa dưới núi (Sơn hạ hỏa) giờ Dậu, lửa dưới núi gặp thổ là tốt. Là ánh sáng mặt trời

vào đêm nên không thích gặp lửa sấm sét, lửa mặt trời cũng như lửa đèn.

18. Mậu Tuất, Kỷ Hợi: Bình địa mộc.

Mậu thổ được coi như đồng bằng, Hợi là Trường sinh của mộc cục, cây sinh ở đồng bằng không thể là rừng, chỉ là ruộng vườn với các giống cây nhỏ mặc dù diện tích trồng rộng lớn, nên gọi là cây đồng bằng (Bình địa mộc)

Cây đồng bằng thích mưa không thích sương giá băng tuyết, sợ chặt phá nên kỵ gấp kim, gấp kim là bất lợi, ưa thủy, thổ và mộc.

19. Canh Tý, Tân Sửu: Bích thượng thổ.

Sửu, chính ngũ hành thổ, Tý là Đế vượng của vòng trường sinh thủy cục, thổ gấp phải thủy vượng mà biến thành bùn. Đất bùn chỉ có thể đắp tường, đắp đê, đắp đập, nên gọi là đất trên tường (Bích thượng thổ)

Đất trên tường dùng để làm nhà, phải có cột xà bằng gỗ nếu gấp mộc là tốt, kỵ gấp hỏa dễ hỏa hoạn, gấp thủy cũng tốt trừ nước biển lớn (Đại hải thủy) với kim chỉ ưa kim bạc kim.

20. Giáp Thìn, Ất Tỵ: Phúc đăng hỏa.

Thìn, về thời gian là lúc mặt trời đã sáng, Tỵ là giờ buổi trưa, vào giờ Thìn, Tỵ mặt trời sáng rực rõ, không cần phải dùng đèn chiếu sáng nữa. Cho nên hỏa ở đây rất bé nhõ, chỉ được xem như lửa ngọn đèn. Ánh sáng của đèn chỉ dùng những chỗ mà mặt trời, mặt trăng không thể chiếu sáng tới được.

Nói cách khác, lửa ngọn đèn chính là lửa chiếu sáng dùng cho ban đêm, ngày xưa ngọn đèn đi liền với gỗ và dầu. Dầu ngũ hành thủy, vậy lửa ngọn đèn gấp mộc và thủy là tốt, ban đêm chủ về âm tính nên lửa ngọn đèn kỵ mặt trời (dương).

Lửa ngọn đèn có hai loại mệnh quý: một là "che đèn thêm

dầu", chỉ lửa ngọn đèn gặp nước dưới giếng, nước dưới khe, nước sông dài. Và một nữa là "dưới đèn múa kiếm", chỉ ngọn lửa đèn gặp kiếm phong kim.

Lửa ngọn đèn còn sợ gặp thổ là đất mái nhà (Bính Tuất, Đinh Hợi)

Lửa ngọn đèn thích hỏa nhưng trừ lửa sấm sét dễ làm tắt đèn.

21. Nhâm Dần, Quý Mão: Kim bạc kim.

Mộc cục, vòng trường sinh Lâm quan ở Dần, Đế vượng ở Mão, Dần Mão là nơi mộc vượng. Nơi mộc vượng cũng là nơi kim bị gãy yếu, nhược. Kim Tuyệt ở Dần, Thai ở mão, kim mềm yếu, không có lực tại Dần Mão nên gọi là kim loại trang sức (Kim bạc kim).

Kim bạc kim làm đồ trang sức, ngày xưa dùng nhiều trong trang trí kiến trúc đền chùa hay cung điện của Hoàng đế. Chất liệu kim và ánh sáng của nó đẹp đẽ tôn quý, nguồn gốc do kim được chế tác mà thành.

Sách xưa nói rằng, mệnh Kim bạc kim gặp đất trên thành (Mậu Dần, Kỷ Mão) gọi là "viên ngọc núi côn son".

Quý Mão của Kim bạc kim gặp Kỷ Mão của đất trên thành gọi là: "Thỏ ngọc đồng thăng" là mệnh quý. Ý nói Kim bạc kim là phải được sử dụng ở đền chùa, lâu đài cung điện mới là quý.

22. Bính Ngọ, Đinh Mùi: Thiên hà thủy.

Bính Đinh, ngũ hành thuộc hỏa. Vòng trường sinh hỏa cục, Ngọ là đế vượng, thủy sinh ra từ hỏa nên có thể xem như nước ở trên trời, nước ở trên trời rơi xuống thành mưa, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của vạn vật.

Nước ở trên trời cao, cho nên kim, mộc, thủy, hỏa, thổ ở dưới đất không thể khắc chế được, trừ trường hợp đất trên tường (Canh Tý, Tân Mùi) là tương xung nên kỵ gấp.

23. Mậu Thân, Kỷ Dậu: Đại trạch thổ.

Thân ở hướng Tây Nam, thuộc quái Khôn đại biểu là đất. Dậu ở hướng Tây thuộc quái Đoài, đại biểu cho ao đầm, Mậu Kỷ thuộc ngũ hành thổ, đất ở trên mặt đất hay ao hồ giống như bụi bay trong không khí, cho nên gọi nó là đất dịch chuyển, có sách cho là đất vườn lớn.

Tại Thân Dậu, âm dương bắt đầu thu lại, nguyên khí dần dần hồi phục giống như đất dịch chuyển quay về mặt đất, như con người hay vật vạn trở về với bản tính tự nhiên trường tồn trong vũ trụ.

Đại trạch thổ thích nước yên tĩnh như nước giếng, nước dưới khe, nước sông dài, nó cũng thích kim thanh tú như kim bạc kim, thoa xuyến kim.

Đại trạch thổ kỵ gấp nước biển lớn, lửa trên núi, lửa ngọn đèn.

24. Canh Tuất, Tân Hợi: Thoa xuyến kim.

Kim cục, vòng trường sinh Suy tại Tuất, Bệnh tại Hợi, kim tại nơi vừa suy vừa bệnh nên rất yếu ớt mà gọi là kim trang súc (Thoa xuyến kim). Vậy nên kim trang súc sợ gấp hỏa, thích gấp nước giếng, nước khe, nước trong suối, nước sông dài, kỵ gấp nước biển lớn như cát nơi đáy biển. Ngoài ra còn thích đất trong cát vì thổ là nơi dưỡng kim.

25. Nhâm Tý, Quý Sửu: Tang đố mộc.

Ngũ hành của Tý là thủy, của Sửu là thổ, thổ sinh kim, thủy sinh mộc, làm cho mộc phát triển xanh tươi, nhưng kim khắc mộc lại có thể chặt nó. Người ta ví mộc mới sinh trưởng như giống cây dây dễ bị chặt nên gọi là gốc cây dâu (Tang đố mộc).

Trong quá trình sinh trưởng, nếu gỗ cây dâu gấp đất trong cát, đất ven đường, đất dịch chuyển thì rất tốt. Nếu gấp nước sông dài, nước dưới khe, nước trong suối sẽ được tưới tắm xanh tốt. Nếu gấp Canh Dần, Tân Mão, gỗ cây tùng thì càng tốt

vì thân cây yếu dựa vào cây khỏe mà giúp nhau tồn tại. Nếu gấp gỗ cây liễu thì “dâu liễu thành rừng” cùng loại thân yếu, kết lại với nhau mà an cư lập nghiệp, chỉ kỵ gấp gỗ đồng bằng sẽ bị chèn ép tàn phá.

26. Giáp Dần, Ất Mão: Đại khê thủy.

Dần Mão thuộc phương Đông, là nơi gió đông thịnh vượng, nếu dòng chảy chính Đông với các nước Á Đông – hướng Đông là biển thì thuận dòng, trên đường hội thành sông rồi đổ ra biển. Vậy nên gọi là nước suối lớn.

Nước suối lớn đổ về sông, sông chảy ra biển nên dòng chảy là liên tục, không dứt, vì thế nước suối lớn nên gấp kim sinh thủy giúp sức. Nếu gấp thổ khắc hoặc phải tiết khí cho mộc đều không hay. Chỉ có thể gấp Tang đố mộc là được, người ta luận rằng Nhâm Tý là Thủy, Quý Sửu là núi, lại gấp nước, sách gọi là “nước chảy quanh núi” là mệnh quý.

27. Bính Thìn, Đinh Ty: Sa trung thổ.

Thổ cục, vòng trường sinh Mộ ở Thìn, Tuyệt ở Ty (thủy thổ đồng cục) Bính Đinh ngũ hành hỏa. Hỏa cục, Quan đới ở Thìn, Lâm quan ở Ty. Ở Thìn, Ty, thổ bị Mộ Tuyệt, hỏa thi thịnh vượng khiến cho nó có thể làm lại mới tất cả. Người ta ví như những đốm tro khi đốt bay lên trời rồi rơi xuống thành thổ, nên gọi là đất trong cát (sa trung thổ).

Đất trong cát gấp kim là quý, thích gấp lửa trên trời, có ánh nắng mặt trời, bãi cát dài trên sông trên biển mới đẹp rạng ngời. Thích gỗ cây dâu và cây dương liễu, vì hai loại gỗ này cần đất của nó, kỵ gấp các loại mộc, hỏa khác.

28. Mậu Ngọ, Kỷ Mùi: Thiên thượng hỏa.

Hỏa cục, Ngọ là đế vượng tức cực thịnh của hỏa, Mùi và Kỷ thổ là nơi mộc sinh trưởng, mộc sinh hỏa khiến hỏa càng mạnh hơn.

Hỏa mạnh bốc cao nên gọi là lửa trên trời, lửa trên trời chính là lửa của mặt trời nên thích gấp mộc, thủy, kim để điều hòa, sao cho thủy giúp cho mộc phát triển xanh tươi, mộc giúp hỏa bốc cháy mạnh mẽ.

Thiên thượng hỏa chỉ thích lửa ngọn đèn ngoài ra đều tương khắc với các hỏa khác, thích gấp thổ, nếu có kim mộc nữa thì tạo thành mệnh quý.

29. Canh Thân, Tân Dậu: Thạch lựu mộc.

Hai vị Thân và Dậu ở nơi âm dương đã bắt đầu thu lại, vạn vật chuẩn bị đi vào hồi kết. Tân và Dậu đại biểu cho tháng 7 và 8, khi mà cây cối đang bắt đầu tàn lui, chỉ có cây thạch lựu kết trái mà gọi Canh Thân, Tân Dậu là gỗ cây lựu. Vì kết trái vào mùa thu nên cây lựu, tính mộc cứng rắn, gấp thủy, mộc, thổ, kim qua lại có thể hòa hợp tốt, ky nước biển lớn, thủy ào àt làm nó bần cùng và tai ách.

Gỗ thạch lựu thường bao hàm mệnh quý như sinh tháng 5 (Ngọ) mà trụ ngày hoặc trụ giờ lại có mang một hỏa gọi là "thạch lựu phun lửa" gấp dương liễu mộc gọi là "hoa hồng liễu xanh".

30. Nhâm Tuất, Quý Hợi: Đại hải thủy

Thủy cục, Quan đới tại Tuất, Lâm quan tại Hợi, do đó tại Tuất Hợi là nơi thủy đang thịnh vượng, ngũ hành của Hợi thuộc thủy, hình tượng như cửa sông đổ ra biển, nên gọi là nước biển lớn.

Nước biển lớn chính là đại dương mênh mông, nơi qui tụ của tất cả các dòng sông, vì thế các loại nước trên trời, nước dài, nước suối lớn... gấp nước biển đều rất tốt.

Nhâm Thìn trong nước sông dài gấp nước biển lớn gọi là "rồng quay về biển" mệnh này phú quý không gì bằng.

Gặp hỏa, nó thích lửa trên trời vì mặt trời mọc ở biển Đông, gặp kim nó thích kim đáy biển, gấp mộc nó thích gỗ cây

dâu, gỗ dương liễu, gấp thổ nó thích đất dịch chuyển và đất bên đường. Ngoài ra tất cả đều không chịu nổi nước biển lớn. Nếu gấp lửa sấm sét sẽ tạo nên nước hung hãn, phong ba bão táp, một đời lao khổ.

II. KẾT LUẬN

Trong tứ trụ, ngày giờ tháng năm là tập hợp của hệ thống can chi có các nạp âm tương ứng. Mỗi nạp âm đều mang một ý nghĩa khác nhau, vậy nên khi dự đoán cần phải đưa ý nghĩa của từng nạp âm ra để so sánh các quan hệ tương sinh tương khắc trong kết cấu mệnh cục làm cơ sở luận đoán cát hung.

CHƯƠNG XV

**LUẬN ĐOÁN MỆNH
GIÀU NGHÈO, TỐT XẤU**

I. DỰ ĐOÁN MỆNH GIÀU

Xem người giàu hay nghèo đặc biệt quan tâm tới Tài tinh, vì giàu nghèo đều liên quan đến Tài tinh. Thân vượng, Tài vượng làm dụng thần không bị hình xung khắc hại là người giàu, hoặc sao Thực thương vượng khống chế, nếu thân nhược sao Tỷ Kiếp vượng trợ giúp trung hòa ngũ hành đều là người giàu.

1. Căn cứ vào nhật chủ vượng suy.

a. Nhật chủ vượng.

- Nhật chủ vượng có sao Tài vượng, có thực thần hoặc sao quan áp chế.

- Nhật chủ vượng: Tỷ Kiên kiếp tài vượng, không có sao Tài, Ấm mà có Thực thần Thương quan (tức là có nguồn sinh Tài).

- Nhật chủ vượng: sao Quan yếu, Sao Ấm và Tài cung vượng.

- Nhật chủ vượng: sao Ấm vượng, Thực thần, Thương quan yếu, Tài vượng.

b. Nhật chủ nhược.

- Dụng thần là Ấm, có Tài có thể sinh Quan, Tài và Quan không bị phá. Dụng thần Ấm sinh thân lại có thể áp chế được

Thực thương tiết khí thân: Nhật nhược, Ấm vượng, Tài quan không bị phá là có đủ phúc, lộc, tho.

- Thực thương nặng có Tài, Quan, Ấm không bị phá. Tài có thể tiết được Thực thương sinh Quan, Quan có thể sinh Ấm, Ấm sinh thân. Điều là Tài tinh được lưu thông sinh hóa, Tài quan sát không bị phá, ngũ hành không xung khắc là giàu có.

- Thân nhược dụng thần là Tỷ là Kiếp, Tỷ Kiếp nhiều có thể làm vượng tài mà giàu, vận tỷ kiếp đại phát.

2. Căn cứ vào ngũ hành Nhật chủ để dự đoán mệnh giàu.

- Nhật chủ hành kim: Nhật chủ vượng gấp mộc vượng.

Nhật chủ nhược gấp kim vượng.

- Nhật chủ hành mộc: Nhật chủ vượng gấp thổ vượng

Nhật chủ nhược gấp mộc vượng.

- Nhật chủ hành thủy: Nhật chủ vượng gấp hỏa vượng

Nhật nhược chủ gấp thủy vượng

- Nhật chủ hành hỏa: Nhật chủ vượng gấp kim vượng.

Nhật chủ yếu gấp hỏa vượng.

- Nhật chủ hành thổ: Nhật chủ vượng gấp thủy vượng

Nhật chủ nhược gấp thổ vượng.

3. Tài tinh làm dụng thần.

Thân vượng, Tài mới có thể làm dụng thần, mới có thể giàu được, có các điều kiện cần sau:

- Tài là dụng thần mà có lực, không gấp hình xung khắc hại: rất giàu.

- Ấm là ky thần, Tài là dụng thần có thể hao tổn Ấm, thân Tài đều đủ là giàu.

- Ấm vượng, Quan suy, Tài đương lệnh, Tài là dụng thần có thể hao tổn Ấm, lại còn quan suy, Tài không bị chuyển hóa nên giàu.

- Ân vượng, Thực thương nhẹ, Tài tinh đắc lệnh, Tài cục có thể đổi chơi với Ân vượng, nhật chủ lại cần Ân vượng sinh thân, nên giàu.

4. Tài tinh làm hỷ thần:

Quan làm dụng thần, Tài sinh Quan, Tài cần phải vượng mà có lực không bị hình xung khắc hợp, hại mới có thể sinh Quan, thân vượng Tài quan tương sinh là phú quý.

II. DỰ ĐOÁN MỆNH NGHÈO

Người mệnh nghèo khó thường là sao Tài bất chính, sao Tài không có lực, hoặc gặp Kiếp tài. Nhật chủ vượng, sao Tài nhược lại bị Tỷ kiếp vượng chế hoặc ngày chủ nhược lại gặp sao quan sát vượng.

1. Dụng thần là sao Tài bị phá hoặc sao Tài là hỷ thần nhưng gặp xung khắc hay hợp kỵ.

2. Thân nhược, Tài là kỵ thần, dụng thần là sao Ân lại bị sao Tài khắc chế.

3. Tài tinh không được trung hòa:

a. Thân nhược: Tài vượng, lại gặp Thương quan mạnh, Thực Thương sinh Tài, tiết thân, thân càng không thấy được Tài nên nghèo.

b. Thân nhược, Tỷ Kiếp là dụng thần lại yếu, Quan tinh vượng chế ngự kiếp, kiếp bị khống chế làm cho thân càng nhược, không thể thắng nổi Tài cho nên không thể không nghèo.

c. Thân vượng: sao Tài nhẹ, kiếp Tài mạnh mà không có Thực Thương lại ít có nguồn tài, anh em Tỷ kiếp tranh đoạt nên mất tài.

d. Thân vượng, Tài nhẹ, Ân vượng, Thực Thương bị hợp

mất, Thực Thương thì sinh Tài lại bị Ân vượng khắc chế nên Tài đã nhẹ mà lại không được sinh nghèo.

e. Thân vượng, quan sát càng vượng Tài nhẹ, Tài đã nhẹ lại tiết khí bởi Quan sát, Quan sát càng vượng áp chế thân càng nhược mệnh nghèo.

4. Thân bị tiết khí quá mức:

Thực thương nặng, thân nhược Ân nhẹ, Ân là dụng thần, dụng thần vô lực không chế được Thực Thương. Thực Thương nặng mà sinh Tài, thân nhược không thắng được Tài nên nghèo.

5. Dự đoán mệnh nghèo căn cứ vào ngũ hành nhật chủ.

- Nhật chủ hành kim: Nhật chủ vượng gặp kim vượng
Nhật chủ yếu gặp hỏa vượng

- Nhật chủ hành mộc: Nhật chủ vượng gặp mộc vượng
Nhật chủ nhược gặp kim vượng

- Nhật chủ hành thủy: Nhật chủ vượng gặp thủy vượng
Nhật chủ nhược gặp thổ vượng.

- Nhật chủ hành hỏa: Nhật chủ vượng gặp hỏa vượng
Nhật chủ nhược gặp thủy vượng.

- Nhật chủ hành thổ: Nhật chủ vượng gặp thổ vượng
Nhật chủ nhược gặp mộc vượng.

III. DỰ ĐOÁN VỀ MỆNH QUAN QUÝ

Đại diện quan trọng cho mệnh được gọi là Quan quý, chủ yếu là vai trò của Quan tinh, mệnh được coi là Quan quý, thông thường là thân vượng, Quan tinh làm dụng thần, lại có lực không bị xung phá. Nếu thân nhược thì có Sao Ân vượng là thuộc mệnh Quan quý.

1. Căn cứ vào nhật chủ vượng suy dự đoán mệnh quý.

- Quan tinh là dụng thần, thân vượng, không gặp khắc hợp xung là mệnh quý.
- Dụng thần là Quan mà không có Sát hỗn tạp, hoặc dụng thần là Sát mà không có Chính quan hỗn tạp là mệnh quý.
- Nhật chủ yếu, sao Quan yếu, có Tài có thể sinh Quan hoặc có Quan tàng chi và Tài cũng tàng chi là mệnh quý.
- Quan vượng mà không có Thực thần khống chế là mệnh quý.
- Quan là hỷ thần, nhật nhược, dụng thần là Ấm, Quan trợ giúp dụng thần mà có lực mặt khác không bị hợp khắc xung là vô cùng quý.
- Thân vượng, Quan vượng, Ấm suy, Tài tinh không hiện nhưng Ấm Tý gần thân mà giúp đỡ, Quan, thân đều có lực là quý.
- Thân vượng, Sát vượng mà Thực thần có lực, Thất sát là tiểu nhân có Thực thần khắc chế nên giúp giữ được thân không nhược mệnh quý.

* Các trường hợp Quan nhược.

- 1- Thân vượng, Quan nhược, Tài có lực, Tài vượng có thể sinh được Quan nhược, Quan được Tài là vinh hoa quyền quý.
- 2- Ấm vượng, Quan suy, Tài phá hoại Ấm, thân vượng thì Ấm là kỵ thần, Quan suy không sinh Ấm nhưng được Tài sinh. Tài lại có thể chế được kỵ thần Ấm tinh, vậy thân vượng, Tài Quan đều có đủ lực nên mệnh quý.

3- Quan tinh là dụng thần trong một số trường hợp sau:

- Thân nhược, dụng thần là Tý, Kiếp, Tài suy, Quan có thể sinh Ấm, Quan vượng làm cho Ấm vượng, Ấm sinh dụng thần Tý, Kiếp. Không có kỵ thần của Tài khống chế, nên thân trở thành vượng, có thể thắng được Quan, gánh vác nỗi việc Quan, do đó trở thành sang quý.

- Thân nhược, Tài vượng có Ấm Tý kiếp, Quan tuy không nhiều, là dụng thần nhưng không bị phá. Quan tinh thông

quan với Ấm để sinh thân ngũ hành tương sinh hợp lý, mệnh trở nên trung hòa mà trở nên quý phú song toàn.

- Thân nhược, Tài tinh làm hại Ấm, Quan có thể sinh Ấm, dụng thần là Ấm, kỵ Tài tinh làm thương tổn Ấm. Có Quan vượng sinh cho Ấm mà sinh thân, Tài là kỵ thần, nhờ có Quan hóa giải nên hợp lý người này giàu ít nhưng đại quý.

2. Căn cứ vào ngũ hành nhật chủ, dự đoán mệnh quan quý.

- a. Nhật chủ hành kim: Nhật can vượng gặp hỏa vượng Nhật can nhược gặp thổ vượng
- b. Nhật chủ hành mộc: Nhật can vượng gặp kim vượng Nhật can nhược gặp thủy vượng
- c. Nhật chủ hành thủy: Nhật can vượng gặp thổ vượng Nhật can nhược gặp kim vượng
- d. Nhật chủ hành hỏa: Nhật can vượng gặp thủy vượng Nhật can nhược gặp mộc vượng
- e. Nhật chủ hành thổ: Nhật can vượng gặp mộc vượng Nhật can nhược gặp hỏa vượng

IV. DỰ ĐOÁN MỆNH TRƯỜNG THỌ

Một người được xem là trường thọ thì tâm tính phải ổn định và khí lực dồi dào, các địa chi trong tứ trụ cần tọa Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng thì khí lực dồi dào. Bốn chi không bị hình xung phá hại thì tâm tính mới ổn định được.

Nhật chủ vượng gặp Thực thần, Thương quan vượng tiết chế.

Nhật chủ nhược gặp Ấm vượng trợ giúp đều là những mệnh trường thọ.

1. Căn cứ vào nhật chủ vượng suy.

- Thân vượng, dụng thần là Quan, Quan nhược gấp được Tài, dụng thần được sinh trở thành có lực.
- Thân vượng, dụng thần là Tài, Tài nhược gấp được Thực Thương, dụng thần được sinh nên có lực.
- Thân nhược, gấp được Ấm thụ vượng, nắm quyền.
- Gặp được các vận là hỷ của dụng thần.
- Tứ trụ không bị xung, hoặc có xung nhưng hội về cho dụng thần, hỷ thần không bị phá hoại.
- Ngũ hành trung hòa đồng đều là tốt.

2. Căn cứ vào ngũ hành nhật chủ.

- Nhật chủ hành kim: Nhật chủ vượng gấp thủy vượng. Nhật chủ nhược gấp thổ vượng.
- Nhật chủ hành mộc: Nhật chủ vượng gấp hỏa vượng. Nhật chủ nhược gấp thủy vượng..
- Nhật chủ hành thủy: Nhật chủ vượng gấp mộc vượng. Nhật chủ nhược gấp kim vượng.
- Nhật chủ hành hỏa: Nhật chủ vượng gấp thổ vượng. Nhật chủ nhược gấp mộc vượng.
- Nhật chủ hành thổ: Nhật chủ vượng gấp kim vượng. Nhật chủ nhược gấp hỏa vượng.

V. DỰ ĐOÁN MỆNH YẾU TƯỚNG

Mệnh yếu tướng là khí trọc thô, thần sắc mờ nhạt, ngày chủ vượng không bị áp chế, tiết chế gọi là khí trọc. Lại gặp sao Ấm vượng giúp, hoặc ngày chủ nhược không có chỗ dựa gọi là thần sắc khô lại còn bị sao Quan vượng áp chế.

1. Căn cứ vào vượng suy của nhật chủ, dụng thần.

- Dụng thần đã nhược lại còn bị khắc, trong khi đó ky thần có lực.
- Ky thần và dụng thần hỗn chiến.
- Thân quá vượng nhưng không bị xì hơi, hao tổn hoặc không bị khắc chế.
- Thân quá nhược.
 - + Thân quá nhược, Ấm quá vượng do nhật nguyên không có gốc, thân được sinh mạnh quá nên phiêu liêu, lơ lửng.
 - + Tài Sát quá vượng, nhật chủ không có chỗ dựa, nhật chủ quá yếu lại không có Ấm thụ, Tỷ Kiếp để thắng Tài Sát.
- Thân nhược, không có Ấm, còn Thực Thương thì trùng điệp.
- Ky thần không bị xung hợp, còn hỷ dụng thần thì lại bị xung hợp.
- Thân nhược lại gặp vận không lợi cho dụng thần hoặc hỷ thần, thậm chí ngược lại chỉ gặp các vận hao tổn, xì hơi, không có lợi cho thân.
- Tứ trụ thiên về khô, thiếu ngũ hành, (tổ hợp tứ trụ không tốt) hỗn tạp.

2. Căn cứ vào ngũ hành nhật chủ.

- Nhật chủ hành kim: Nhật chủ vượng gấp thổ vượng. Nhật chủ nhược gấp hỏa vượng.
- Nhật chủ hành mộc: Nhật chủ vượng gấp thủy vượng. Nhật chủ nhược gấp kim vượng.
- Nhật chủ hành thủy: Nhật chủ vượng gấp kim vượng. Nhật chủ nhược gấp thổ vượng.
- Nhật chủ hành hỏa: Nhật chủ vượng gấp mộc vượng. Nhật chủ nhược gấp thủy vượng.
- Nhật chủ hành thổ: Nhật chủ vượng gấp hỏa vượng. Nhật chủ nhược gấp mộc vượng.

VI. DỰ ĐOÁN MỆNH HÈN

1. Trường hợp Quan tinh nhiều.

- Quan nặng, Ấn nhẹ, thân nhược, tuy Quan sinh Ấn nhưng Ấn vẫn yếu, không có lực để sinh thân, cho nên thân vẫn nhược bị Quan tinh vượng khắc nên mệnh hèn.

- Chính quan nặng không có Ấn hoặc Thực Thương khống chế quan, thân nhược là không có chỗ dựa làm cho nghèo hèn.

- Quan sát nặng mà không có Ấn để sinh thân, do đó thân bị quan sát khắc chế mà hèn.

- Thân nhược, dụng thần là Ấn nhưng Tài tinh lại phá hoại Ấn, dụng thần bị tài khắc cho tổn thương, không có Quan vượng để sinh Ấn, hóa giải nén, mệnh nghèo hèn.

- Quan nhiều, kỵ gặp Tài, thân lại nhược. Tài tinh nắm lệnh, thân nhược không gánh nổi Tài Quan nên nghèo hèn.

2. Trường hợp quan tinh nhược.

- Quan nhược, kiếp vượng không có Tài sinh, gặp kiếp vượng nén nghèo hèn.

- Quan nhược, Ấn vượng, Thân vượng, Ấn hóa quan mà không có Quan, thân vượng không có Quan là hèn.

- Quan tàng, không thấu, Tài nhược Kiếp vượng, vì thân vượng, Tài quan nhược, tức không có Tài quan để dưỡng mệnh nên nghèo hèn.

VII. DỰ DOÁN MỆNH TỐT

Mệnh tốt, có thể không nhất thiết là giàu có nhưng một đời yên ổn, ít phong ba nguy hiểm hay biến động lớn trong cuộc đời. Dụng thần có thể gần nhật chủ mà sinh phù là dụng thần an thái.

Nói cách khác mệnh tốt là có hỷ thần phò tá, hỷ dụng thần ở kè nhật chủ như tọa ở can tháng, chi ngày, can giờ gọi là phò tá.

Dụng thần ở thiên can là tốt nhất, không bị khắc, hợp, kỵ, tại địa chi không bị hình xung hoặc hợp kỵ là tốt nhì, dụng thần cần có lực không bị phá tổn.

1. Nhật chủ vượng, dụng thần là Tài tinh có Thực thần sinh Tài hoặc có Quan sát hộ vệ Tài.

2. Nhật chủ vượng, dụng thần là Quan có Tài sinh Quan hoặc Ấn hộ Quan.

3. Nhật chủ vượng, dụng thần là Sát, Sát vượng có Thực Thương chế, Sát nhẹ có Tài sinh.

4. Nhật chủ nhược, dụng thần là Ấn, có sao Quan sinh Ấn.

5. Nhật chủ nhược, dụng thần là Tý, Kiếp, Sao Quan mạnh, có sao Ấn sinh thân tiết chế sao Quan hoặc sao Tài mạnh có sao quan tiết chế sao Tài sinh Ấn.

VIII. DỰ ĐOÁN MỆNH XẤU

Thập thần cần dụng thần mà không có hoặc bị hóa mất, hoặc không được sinh, hoặc bị khắc trong khi thập thần không cần mà lại quá nhiều, không bị khắc chế thậm chí còn được sinh.

- Thân nhược, Tài vượng, Ấn nhẹ.

- Thân vượng, Tài nhẹ (là dụng thần), Kiếp nặng, Ấn nặng

- Thân nhược, Quan nhiều lại không có Ấn sinh thân.

- Thân vượng, dụng thần là Quan, có nhiều Thực Thương quan áp chế, mà không có Tài sinh quan.

- Thân nhược: Quan vượng mà không có Thực thương áp chế Quan, không có Ấn sinh thân, không có kỵ thần của Quan mà lại có Tài sinh Quan.

- Nhật chủ vượng, dụng thần là Quan sát, sao Tài nhược, Quan sát thì nhẹ Thực Thương có thể áp chế Quan sát thái quá.

- Mệnh cục nhiều Thực Thương áp chế mà không có sao Ấn hộ vệ Quan.

- Mệnh cục toàn Tý kiếp hao sao Quan mà không có Quan sát.

CHƯƠNG XVI

MẬT MÃ VỀ TÍNH CÁCH, HÌNH TƯỢNG TRONG TỨ TRỤ

Tứ trụ là môn thống kê học, kết hợp với hệ thống mật mã do người xưa phát hiện, hai thứ này bổ xung cho nhau, hỗ trợ nhau có thể đưa thuật số tới mức xuất thần nhập hóa.

Tính cách của con người, thông thường được tạo nên bởi hai yếu tố: Thứ nhất là bản tính bẩm sinh, điều mà dân gian vẫn nói rằng: "Cha mẹ sinh con, trời sinh tính" cùng xuất thân trong một gia đình, cùng được sự giáo dục của gia đình, nhưng tính cách không ai giống ai.

Thứ hai là môi trường, hoàn cảnh xã hội và sự giáo dục tác động đến sự phát triển của con người. Tuy nhiên những cá tính riêng biệt dường như đã được sắp đặt từ nguồn gốc nào đó, dù hoàn cảnh nào cũng không thay đổi nhiều. Phải chăng người xưa đã tìm ra mật mã thông tin về tính cách con người thông qua những qui luật của âm dương ngũ hành chưa đựng trong năm tháng ngày giờ sinh. Trong tứ trụ người ta căn cứ vào tổ hợp mệnh cục ngũ hành, can ngày, dụng thần để phán đoán tính cách như sau:

I. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO NGŨ HÀNH CỦA MỆNH CỤC

1. Mệnh mộc.

Còn gọi là "Khúc trực" vị chua, chủ về "Nhân" là người

lương thiện, thương người. Sẵn sàng giúp đỡ kẻ sa cơ lỡ vận, đáng người thường thanh tao nhã nhặn. Bình thường mộc vượng thì nhân từ nhưng thái quá thì cố chấp, bảo thủ, đôi khi đố kỵ và phũ phàng.

2. Mệnh kim.

Còn gọi là: "Tòng cách" vị cay, chủ về "Nghĩa" là người có tính cách trọng nghĩa khinh tài, hào kiệt dũng khí, hiểu đạo lý, là người đĩnh đạc ngay thẳng, tính hơi xấu hổ, mặt trắng, mũi cao, mắt sâu, tiếng nói thanh nhẹ, tính tình quyết đoán và cứng rắn. Nếu kim thái quá thì thiếu lòng nhân từ, ngược lại kim bất cập thì thiếu quyết đoán, việc gì cũng chần chờ lo nghĩ và hay bàn lùi.

3. Mệnh hỏa.

Còn gọi là "Viêm thượng", vị đắng chủ về "Lẽ", là người thật thà chất phát, tính tình thẳng thắn cương trực có lòng khoan dung vị tha. Mũi cao, nói nhanh, hỏa thái quá thì thường mang tính hiếu động nóng nảy. Hỏa bất cập thì làm việc không có đầu đuôi, hay quên và đôi khi sinh lòng đố kỵ, ganh ghét vô lý.

4. Mệnh thủy.

Còn gọi là "Nhuận Hạ" vị mặn, chủ về "Trí" là người thông minh hiểu học, trí túc đa mưu, hay tranh luận bàn cãi, thủy thái quá thì gian giảo trí trá hay nghĩ việc xấu, bất cập thì nhát gan ngu ngốc.

5. Mệnh thổ.

Còn gọi là "Gia tường" vị ngọt, chủ về "Tín", là người được mọi người tin yêu, trọng chữ tín, nói là làm, có lòng thành thực đôn hậu, hiểu biết về đạo lý nhà Phật. Mũi to, mồm vuông

mặt phẳng lòng dạ độ lượng, eo to lưng tròn. Thổ thái quá tiếng nói đực, tính tình cô độc cố chấp, bất cập thì tính tình thâm độc, thất tín, hung bạo.

II. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO CAN NGÀY

- Can ngày là Giáp mộc:

Ưu điểm: cương trực thẳng thắn, bất khuất tính cách ôn hòa, rộng lượng.

Nhược điểm: hay cố chấp, đa nghi, đôi khi giả dối không thật lòng.

- Can ngày là Ất mộc:

Ưu điểm: ôn hòa nhẫn nại, có trí tuệ, có ý chí.

Nhược điểm: đố kỵ độc đoán, ảo tưởng, đôi khi ỷ lại, tiêu cực.

- Can ngày là Bính hỏa:

Ưu điểm: có chí tiến thủ, có nghĩa khí, tận tâm nhiệt tình trong công việc.

Nhược điểm: hay nỗi cáu, háo danh lợi.

- Can ngày là Đinh hỏa

Ưu điểm: tính tình trầm tĩnh, nhẹ nhàng, quan tâm đến bạn bè anh em.

Nhược điểm: háo danh lợi, tham hiếu, sống cô độc.

- Can ngày Mậu thổ:

Ưu điểm: là người trọng nghĩa khinh tài, thật thà đôn hậu, có lòng bao dung giúp đỡ người.

Nhược điểm: là người chậm chạp, không tháo vát nhanh nhẹn.

- Can ngày là Kỷ thổ:

Ưu điểm: có tính kiên nhẫn, ôn hòa, trọng nghĩa khinh tài, có tình có lý, hòa hợp được với mọi người

Nhược điểm: đôi khi đa nghi và cố chấp.

- Can ngày là Canh kim

Ưu điểm: dũng cảm bất khuất, phân minh chính trực, quyết đoán.

Nhược điểm: hiếu thắng, có mưu mô trong ứng xử.

- Can ngày là Tân kim:

Ưu điểm: Là người điềm đạm, vị tha, cẩn thận chắc chắn, thẳng thắn.

Nhược điểm: thiếu tình cảm, dễ cáu giận.

- Can ngày là Nhâm thủy

Ưu điểm: Thông minh mưu trí hơn người, có chí tiến thủ, đa tài.

Nhược điểm: Dễ nổi nóng, thiếu suy nghĩ.

- Can ngày Quý thủy

Ưu điểm: người thông minh nhanh nhẹn, kiên trì nhẫn nại, thích văn chương.

Nhược điểm: Tham lam, đôi khi tham lợi nhỏ mà bỏ mất việc lớn.

III. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO DỤNG THẦN CỦA MỆNH CỤC

- Dụng thần là Chính quan: Là người ngay thẳng chính trực, làm việc theo phép tắc quy củ, nhưng dễ nguyên tắc cứng nhắc trong công việc mà lập trường không vững.

- Dụng thần là Thiên quan: Là người có phong cách đĩnh đạc, hào hoa, có chí tiến thủ nhưng hay cố chấp độc đoán.

- Dụng thần là Chính tài: Là người cần cù lao động, cẩn thận nhưng đôi khi yếu đuối và thiếu chí tiến thủ.

- Dụng thần là Thiên tài: Là người khảng khái, thông minh, nhanh nhẹn, lạc quan yêu đời, nhưng dễ bị sa ngã ở chốn phồn hoa mà không tự kiềm chế bản thân.

- Dụng thần là Thương quan: Là người thông minh hoạt bát, có tài nhưng phỏng túng và hiếu thắng, nhiều khi làm trở ngại công việc.

- Dụng thần là Thực thần: Tính tình nhẹ nhàng ôn hòa, lương thiện với mọi người nhưng thiếu chín chắn dễ bị lừa dối.

- Dụng thần là Tỷ kiêm: Tính tình chắc chắn, ổn định, dũng cảm, có chí tiến thủ nhưng thích cô độc, thiếu tình đoàn kết mà chia rẽ lẫn nhau.

- Dụng thần là Kiếp tài: Là người thật thà, nhiệt tình, có trí tuệ, bất khuất nhưng dễ hờn dỗi, ưa kích động.

IV. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO THẬP THẦN TRONG MỆNH CỤC

- Thương quan gặp Quan: lòng dạ nham hiểm.
- Thiên tài, Chính tài can lộ: xem nhẹ tiền bạc, thích học nghệ thuật.
- Sao Tài thái quá: tính tình cô độc.
- Sao Ân hình xung: tâm loạn thân vong.
- Thiên Ân mang Thực thần: ăn nói ấp úng.
- Ân vượng, can ngày vượng: thích uống rượu.
- Thiên quan mang sao Sát, gặp việc rối trí, thích tranh cãi, đấu lý.
- Dương nhãn thất Sát: là người háo sát giàu có nhưng không bền.
- Quan vượng, mã vượng: khảng khái, trọng chữ tín.
- Tài, Quan, Ân, Thực có trong tứ trụ: người nhân từ, đức độ.
- Chính Ân nhiều chủ về trí tuệ, khỏe mạnh, nhân từ.
- Thiên Tài nhiều, thanh cao tính khảng khái.
- Thực thần và Văn xương cùng trụ: thông minh nho nhã.

- Can giờ có Thiên Tài: hay bố thí.

- Tài là thiên can lộ: Khảng khái, rộng rãi.

- Tài là can tàng: kiệt xỉ.

- Quan sát hỗn hợp, sao quan bị hợp, là người vô tình.

- Sát lộ rõ: lòng dạ nham hiểm.

- Thất sát tọa trụ ngày: tính thông minh lanh lợi nhưng hung hăng.

- Thất sát không có chế là tiểu nhân không biết phải trái hung bạo hờn dỗi.

- Thực thân bị áp chế, không thể tự lập, thường bị khuất phục.

V. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO SINH KHẮC NGŨ HÀNH

- Đinh Nhâm hóa thủy: thông minh hay làm việc nghĩa.
- Kim trắng thủy thanh: thông minh hiền đạt.
- Đinh hỏa là Thương quan: kiêu ngạo nhưng có mưu.
- Dần, Thân, Ty, Hợi, sinh vượng: thần thanh mặt tú, ưa tranh đoạt.
- Kim thủy là Thương quan: thông minh hiếu thắng.
- Giáp mộc sinh ở mùa xuân lại gặp Dần Mão: ôn hòa lương thiện.
- Ất gặp Canh vượng: có lòng trung chính.
- Giáp Ất hợp Sát: con trai được hoà khí mọi người yêu mến.
- Trụ ngày gặp Tử Tuyệt: ngu dốt.
- Trong trụ nhiều hình: là người bất nghĩa.
- Kim mộc hình chiếu lẩn nhau: không có nhân nghĩa.
- Trụ ngày quá nhược: đa sầu, đa cảm hay lo nghĩ.
- Nhâm Quý thủy vượng: thông minh đa trí.
- Ngũ hành tương sinh có trung có hiếu.

VI. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO CHÍNH CÁCH CỦA MỆNH CỤC

1. Chính Ân cách:

Lời khai quyết “Chính Ân trí tuệ, phong thân từ tâm” (tức người mang cách cục Chính Ân thông minh giàu có và nhân hậu).

Người có tú trụ thuộc “Chính Ân cách” bản tính thông minh, tâm địa nhân từ, giàu tình cảm, thích giúp đỡ người khác, thích giúp đỡ bạn bè, nhân duyên cũng tốt.

2. Thiên Ân cách.

Lời khai quyết: “Thiên Ân sủ tâm cơ, Thủy cần chung đọa” (tức người có mệnh là cách cục Thiên Ân nhiều mưu kế, nhưng đầu voi đuôi chuột).

Người có tú trụ thuộc “Thiên Ân cách” nhiều mưu kế, sáng kiến có thể phát huy rất tốt sở trường, đáng tiếc là làm việc không có chí bền bỉ, đầu voi đuôi chuột.

3. Chính quan cách.

Lời khai quyết: “Chính quan hiên ngang, chính trực bất câu” (người có cách cục Chính quan có tính tình hiên ngang, chính trực không câu nệ).

Người có tú trụ thuộc “Chính quan cách” hành sử thông minh lối lạc, theo khuôn phép, phục tùng lệnh cấp trên, là công chức tốt cũng là một công dân gương mẫu hoàn thành tốt nghĩa vụ.

4. Thất Sát cách.

Lời khai quyết: “Thất sát hiếu đấu, phu nhược, khí cường” (người cách cục Thất sát hào phóng giúp kẻ yếu ghét kẻ mạnh).

Tú trụ thuộc “Thất sát cách”, dũng cảm không sợ cường quyền, khi gặp việc gai mắt quyết đứng ra đấu tranh tới cùng.

5. Chính Tài cách.

Lời khai quyết: “Chính tài thành thật, hành sự kiêm ước” (người cách cục Chính tài là người thành thực, làm việc biết kiềm chế).

Người có tú trụ thuộc “Chính tài cách” thành thật, thích rõ ràng cụ thể, không thích lừa lọc, gian trá trong cuộc sống, không thích xa hoa, sử dụng tiền bạc có tính toán.

6. Thiên Tài Cách.

Lời khai quyết: “Thiên Tài khảng khái, hữu tình nhưng đa trá” (người cách cục Thiên Tài khảng khái, giàu tình cảm nhưng gian trá).

Người có tú trụ thuộc Thiên Tài cách, có cá tính khảng khái, không so đo tính toán, tuy giàu tình cảm nhưng gian trá. Tùy cơ ứng biến nhưng có phần giảo quyết tránh né.

7. Thương quan cách

Lời khai quyết: “Thương quan ngạo vật, đa tài đa nghệ” (người cách cục thương quan cao ngạo, đa tài, đa nghệ).

Tú trụ thuộc “Thương quan cách” rất cao ngạo, có khi tài nghệ xuất chúng, không dễ chịu khâm phục người khác, thích hợp phát triển theo ngành nghệ thuật, nếu người thuộc cách cục Thương quan cách đi theo nghề diễn viên rất tốt.

8. Thực thần cách

Lời khai quyết “Thực thần thiện phạt thực, thể hậu nhi hiếu âu ca” (người thực thần cách sành ăn, cơ thể mập mạp, thích ca hát).

Người có tú trụ thuộc “Thực thần cách” thích ăn uống và cũng chú trọng chất lượng món ăn đồng thời lại thích ca hát để giải tỏa tâm sự. Phần lớn người “Thực thần cách” có thân hình chắc khỏe, dù còn trẻ cũng dễ phát phì.

9. Kiếp Tài cách (cách Kình dương)

Lời khai quyết "Kiếp Tài dương nhẫn khắc bạc, vô tử huệ chi tâm" (người thuộc cách cục Kiếp tài, Dương nhẫn quá quắt, không có lòng nhân hậu).

Người có tú trù "Kiếp Tài cách", trong đối nhân xử thế thường quá quắt, ích kỷ, chỉ suy tính cho riêng bản thân mình, không quan tâm đến người khác. Những việc có lợi cho mình thì làm bằng mọi cách, mặc tổn hại cho người khác.

10. Tỷ kiêm cách.

Lời khai quyết: "Tỷ kiêm hòa bình, hành sự cỗ kỹ bất tổn tha nhân" (người có cách cục Tỷ kiêm hòa nhã, làm việc gì cũng vì mọi người).

Tú trù thuộc Tỷ kiêm cách, có tính nhã nhặn, không quá khích, xử sự vì mình vì người, lo cho bản thân nhưng đồng thời không quên lo cho người khác, không bao giờ làm những việc lợi mình hại người.

VII. TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ GIỜ SINH, ĐẶC ĐIỂM VÀ HÌNH DÁNG.

1. Giờ sinh và đặc điểm khi sinh.

- Sinh giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu: Đứa trẻ nằm ngửa khi sinh, có một xoáy tóc lệch về phía trái đỉnh đầu, dáng người tầm thước.

- Sinh giờ Dần, Thân, Ty, Hợi: Đứa trẻ nằm nghiêng khi sinh ra, có một xoáy tóc lệch về phía phải đỉnh đầu, dáng người thanh cao trắng trẻo.

- Sinh giờ Thìn, Tuất, Sửu Mùi: Đứa trẻ nằm xấp khi sinh ra, có hai xoáy tóc, dáng người béo, đen.

2. Giờ sinh và hình dáng, tính cách.

- Sinh giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu: Chủ về hình mạo sáng sủa, dẽ dẻ, dễ nuôi, đỉnh đầu bằng phẳng, tiếng nói thanh nhẹ.

- Sinh giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Dáng người béo, giọng nói vang, đầu bẹt hoặc có hai xoáy đỉnh đầu hay khóc về đêm.

- Sinh giờ Dần, Thân, Ty, Hợi: Giọng nói thô, tính tình hắc tấp.

3. Đặc điểm giờ sinh theo hàng can.

- Sinh vào giờ Giáp, Ất: Mặt có ấn đường rộng, mắt có thần, nhân trung dài, lông mày đẹp.

- Sinh vào giờ Bính Đinh: Mắt to, râu dài, trán hẹp, tuổi nhỏ, nhiều bệnh tật.

- Sinh vào giờ Mậu Kỷ: Đầu to, trán rộng.

- Sinh vào giờ Canh Tân: Mắt phượng, tai chầu miệng, có dái tai to.

- Sinh vào giờ Nhâm Quý: Mắt to, trai thì ham rượu, tính liều.

4. Đặc điểm hình dáng trong kết cấu tú trù.

- Tú trù có nhiều Dần, Sửu hoặc Tuất, Hợi là người chân to chân nhỏ.

- Tú trù có ba bốn chữ Mão hoặc Thìn là người thuận tay trái.

- Tú trù có nhiều Dần, Thân, Ty, Hợi là thường sinh đôi.

- Hợi nhiều sinh đôi con trai, Ty nhiều sinh đôi con gái

- Mão, Dậu đang ở trù giờ thì mắt to, nếu trong trù có hình khắc thì có thể chột mắt.

- Sinh đôi con trai:

- + Nếu sinh giờ dương, ngày dương thì anh mạnh hơn em.

- + Nếu sinh giờ âm, ngày âm thì em mạnh hơn anh.

- Sinh đôi con gái thì ngược lại:

- + Nếu sinh giờ âm, ngày âm thì chị mạnh hơn em.

- + Nếu sinh giờ dương, ngày dương thì em mạnh hơn chị.

CHƯƠNG XVII

DỰ ĐOÁN VỀ HÔN NHÂN VÀ HỌC TẬP THI CỨ

I. DỰ ĐOÁN VỀ HÔN NHÂN

Dự đoán về hôn nhân lấy sự biến hóa âm dương làm nguyên lý, sự sinh khắc chế hóa của ngũ hành làm quy tắc. Nói một cách khác hôn nhân của một người tốt hay xấu đều là do âm dương ngũ hành sinh khắc mà nên.

Tam mệnh thông hội viết “mệnh nam nêu vượng, vượng thì phúc, suy thì hại. Mệnh nữ nêu suy, suy thì phúc, vượng thì tai hại. Nhu là gốc là phúc, cương là hình phạt là tai hại”. Nếu nữ cường vượng, nam nhu nhược, đó gọi là âm dương sai lệnh, ngược với qui luật âm dương, là có hại.

Với mệnh nữ thì cổ xưa cho rằng mệnh nữ phải theo chồng, chồng quý vợ cũng quý, chồng nghèo thì vợ cũng nghèo. Tức chồng phát tài thì vợ con tất giàu, chồng thành đạt chốn quan trường thì vợ con vê vang. Chồng sa cơ lỡ vận thì vợ con cũng kiêm ăn từng bửa. Do vậy trong dự đoán theo tú trụ, khi xem mệnh nữ thì trước tiên phải xem sao chồng ra sao để dự đoán sang hay hèn, chồng là mệnh giàu sang thì vợ cũng là mệnh giàu sang và ngược lại.

1. Hôn nhân với mệnh nam.

a. Thông tin thuận lợi.

- Mệnh nam trong tú trụ thân vượng, Tài vượng, lối Tài là hỷ dụng thần. Đại vận lại hành ở phương Tài vượng, lại gặp năm tam hợp, lục hợp Tài vượng là có tin vui về hôn nhân.

- Sao Tài tọa ở Trường sinh, không bị hình xung chủ về vợ trù trừ thọ.

- Năm gặp Tài vượng, thân yếu, nghe theo lời vợ, vợ quyết định việc nhà.

- Chính Tài, Thiên Tài đều vượng là hỷ dụng thần, tuy yêu vợ chính nhưng cũng có lúc ngoại tình.

- Thiên tài vượng mà là hỷ dụng thần, duyên với người tình, không yêu vợ chính.

- Ngày tọa ở Đào hoa mà vượng, vợ dung mạo đẹp.

- Lộc trù ở ngày là hỷ dụng thần chủ về lấy con gái nhà phú quý.

- Chi ngày là Tý Ngọ Mão Dậu vợ thường có dung nhan đẹp, là Dần, Thân, Ty, Hợi thì vợ hiền hậu, là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì bình thường.

- Thân vượng mà Chính tài, Thiên tài đều vượng thì vợ dung mạo đẹp, hoặc có duyên với phụ nữ.

- Chi ngày là dụng thần, có vợ nội trợ giỏi.

- Ngày là hỷ dụng thần lại tọa ở quý nhân, vợ hiền tài.

- Chi ngày là Tý Kiếp, là hỷ dụng thần, vợ giỏi tính toán làm ăn.

- Chi ngày tọa Thực thần là hỷ dụng thần nếu Thực thần vượng có vợ to béo, tính tình vui vẻ thích hát hò. Nếu Thực thần yếu, vợ đoan trang kín đáo.

- Chi ngày tọa Thương quan là hỷ dụng thần có vợ thông minh phóng khoáng.

- Chi ngày tọa Thất sát là hỷ dụng thần, vợ thẳng thắn nhanh nhẹn.

- Chi ngày tọa ở Chính quan là hỷ dụng thần có vợ đoan trang khéo léo.

- Chi ngày tọa Thiên Ấn là hỷ dụng thần có vợ tài năng, khôn khéo.

- Chi ngày tọa Chính Ấn là hỷ dụng thần có vợ hiền hậu.

- Chi ngày tọa ở sao Tướng là hỷ dụng thần, lấy con gái nhà có chức quyền.

- Chi ngày tọa ở sao Tài là hỷ dụng thần có vợ giỏi nội trợ hoặc nhờ vợ mà giàu có.

b. Thông tin bất lợi.

- Mệnh có can ngày là âm dương xô lệch, cô loan là hôn nhân không thuận.

- Thiên tài vượng mà là hỷ dụng thần: nam là người trăng hoa.

- Tứ trụ thuần dương: hôn nhân không như ý.

- Trụ gặp Kinh dương lại là kỵ thần: sê tái hôn.

- Chi ngày là Thất sát, Thiên ấn là kỵ thần: vợ dễ đẻ non.

- Thân yếu, Tài vượng: vợ đoạt quyền chồng.

- Chi ngày Thất sát là kỵ thần: vợ tính nóng thô bạo.

- Ngày tọa Mộc dục: vợ đẹp nhưng dễ chuốc điều tiếng thị phi.

- Chi ngày bị hình khắc: vợ nhiều bệnh.

- Tài suy ở đất Tử, Mộ, Tuyệt: mệnh chồng hèn.

- Tứ trụ thân vượng, Tài yếu lại mang hoa cái, cô quái: không khắc vợ thì cô độc.

- Ngày tọa Thực thần là hỷ dụng thần, bị Kiêu vượng khắc: vợ ốm yếu, nhiều bệnh.

- Tài suy, Tỷ Kiếp vượng: một vợ, khó sống với nhau đến bạc đầu.

- Ngày tọa ở Kinh dương là kỵ thần: vợ ngược ngạo, hao tài, phá gia.

- Hai trụ ngày giờ xung khắc: hôn nhân thường không thuận lợi.

- Tài vượng sinh Quan sát, khắc thân là kỵ thần: vợ chồng bất hòa, có vợ khó giữ.

- Tứ trụ không có Tài hoặc Tài bị khắc, Tuyệt: mệnh Tăng đao.

- Tài hưu tù lại rơi vào Không vong: vợ chồng khó sống với nhau lâu dài.

- Tài vượng lại tọa Đào hoa, Mộc dục: vợ đa tình.

- Tài suy lại gặp Mộ, Tuyệt: vợ có bệnh hoặc không hiền.

- Thân vượng, Tỷ kiếp vượng là kỵ thần: khắc vợ, hao tài.

2. Hôn nhân với mệnh nữ:

a. Thông tin thuận lợi.

- Chi ngày là dụng thần, ắt lấy được chồng tốt.

- Quan sát yếu, Tài vượng là hỷ dụng thần sinh Quan: có thể giúp chồng.

- Quan sát vượng, là hỷ dụng thần: có chồng sang.

- Quan sát tọa Trường sinh, không bị hình xung. Chồng khỏe mạnh, trường thọ.

- Quan sát không bị hỗn tạp, được Ấm tinh sinh phù thân, là hỷ dụng thần là lấy chồng có phúc.

- Thực vượng là hỷ dụng thần không gặp sao Quan: là người phụ nữ trinh tiết.

- Tài vượng sinh Quan là hỷ dụng thần, cách cục thuận túy: lấy được chồng sang.

- Ngày tọa Văn xương, Từ quán, Học đường là hỷ dụng thần có chồng tài cao.

- Thực thần chế sát là hỷ dụng thần, thay chồng lo việc nhà cửa.

- Chi ngày mang Đào họa, là hỷ dụng thần: chồng đa tài.

- Một Quan hoặc một Sát thấu lộ là hỷ dụng thần, không có hỗn tạp, ắt lấy được chồng tốt, có thể được hưởng vinh hoa phú quý.

- Trụ ngày là Quý nhân, Dịch mã: có chồng thông minh đôn hậu.

- Chi ngày là Tỷ kiếp lại là hỷ dụng thần có chồng là người tự lập, tự cường.

- Chi ngày là Thiên tài vượng mà là hỷ dụng thần có chồng giàu.
- Chi ngày là Thực thần vượng mà là hỷ dụng thần, chồng là người thành tín đức độ.
- Chi ngày là Quan, Ấn vượng mà là hỷ dụng thần có chồng sang.
- Thương, Thực vượng là hỷ dụng thần: con cái giỏi giang, được nhờ con.
- b. Thông tin bất lợi.*
- Mệnh tú trù thuận dương: hôn nhân khó như ý.
- Tú trù Quan nhiều, thấu lộ, Tài vượng lại có sát là kỵ thần: vì tư tình với đàn ông mà được tài.
- Tú trù: Kiêu, Thực cùng vượng lại gặp Thương quan là kỵ thần: khắc chồng, khắc con.
- Tài Quan suy lại rơi vào không vong: duyên mỏng với chồng.
- Sao Quan vượng mà nhập mộ: khắc chồng.
- Kiêu Ấn trùng trùng, vượng mà là kỵ thần: vợ chồng sinh ly tử biệt.
- Thương quan trùng trùng là kỵ thần: tính cương khắc chồng.
- Thân vượng, Quan yếu là vợ đoạt quyền chồng.
- Quan sát trùng trùng vượng mà khắc thân là kỵ thần: mệnh kết hôn nhiều lần.
- Thân vượng, Quan Sát suy mà ở đất Tuyệt là mệnh ngoại tình.
- Quan Sát hỗn tạp vượng là kỵ thần: có nhiều chồng.
- Cung phu bị hình khắc hoặc sao Quan hưu tú ở vào ngày giờ là kết hôn muộn.
- Ngày tọa Thương quan hoặc mệnh cục Thương quan vượng: hay chửi mắng chồng.
- Đào hoa, Kiếp, Sát vượng mà là kỵ thần: thường có tổn thất ngoại tình, hoặc vì ngoại tình mà phá tài.
- Tú trù tổ hợp không tốt, ngày gặp Thập ác đại bại: phá gia.

- Sao Quan suy lâm Không vong, chi ngày lại không có khí: không có chồng hoặc có cũng như không.
 - Tú trù có Cô thần Quả tú, các ác sát cùng đến là kỵ thần thì hôn nhân thường không thuận.
 - Sao Quan suy nhược, lưu niên lại hành ở đất Thực Thương vượng: vợ chồng không sinh ly thì tử biệt.
 - Tú trù có Đào hoa khắp nơi: là đa tình phong lưu.
 - Tý kiếp vượng, thấu lộ, Quan yếu: có dấu hiệu tranh chồng.
 - Kim, thủy vượng mà sao Quan yếu là người phụ nữ phong lưu.
 - Sao quan bị phá, Thực được dùng: chồng chết, dựa vào con.
 - Thân nhược mà Tài vượng phá hoại Ấn: là người phụ nữ không tốt.
 - Sao Sát vượng mà không có sao Tài sinh phù: chồng nhu nhược.
 - Thương quan vượng mà là kỵ thần, không có Tài dấn hóa, sao Quan bị khắc thì suốt đời cô quạnh.
 - Ấn vượng khắc mạnh Thực thương: tổn thất cho con cái.
 - Ngày giờ hình xung: khắc chồng, khắc con.
 - Tú trù có Quan suy nhược, tuế vận lại hành ở đất sao Quan Tử Tuyệt: Vợ chồng ly thân.
 - Tú trù sao Quan không nên tạp và nhiều. Nếu không thì không ngoại tình cũng lảng lơi.
- ### 3. Xem chung cho cả vợ và chồng.
- Nam nhật nguyên Mậu Ngọ là được phụ nữ thích, nữ nhật nguyên Mậu Ngọ là được trai yêu.
 - Tài vượng sinh quan là vợ chồng quấn quýt với nhau.
 - Nhật nguyên Bính Tý, nam lấy vợ đẹp, chồng lấy vợ đẹp.
 - Vợ chồng trụ năm tương sinh hoặc thiên hợp, địa hợp thì bách niên giai lão.

- Trụ ngày tương sinh cho nhau là vợ chồng đầm thắm, can sinh chi là chồng yêu vợ, chi sinh can là vợ yêu chồng.

- Đào hoa đóng ở trụ ngày, vợ chồng đều đẹp, phong lưu, tài nghệ.

II. DỰ ĐOÁN VỀ THI CỬ HỌC TẬP

Hai sao Chính ấn và Chính quan đều tượng trưng cho học tập, Chính ấn là sao học thuật, Chính quan là sao lộc, nhưng có thể sinh Ấn.

Các sao Văn Xương, quý nhân chủ xuất sắc về văn học, sao Học đường chủ về thông minh hơn người. Dự đoán về khả năng học tập, có thể dựa vào tứ trụ mang các thần sát về học thuật, phối với thập thần, lưu niên để dự đoán.

- Tứ trụ nhiều Tài lại vượng thì không phải là kẻ theo con đường học tập.

- Tài nhiều, vượng, không Tỷ Kiếp là thi khó mà đỗ đầu.

- Năm tháng có Quan tinh là người nổi tiếng từ bé.

- Thương quan trùm lên Ấn Tài là tốt, văn chương nghệ thuật đứng đầu.

- Kinh dương gặp Thất sát nhất định thi đỗ.

- Trụ giờ Thực thần, Lộc mã đã thi là đỗ.

- Tài Quan Thực đều có thì thông minh tuấn tú, văn chương xuất chúng.

- Sát Ấn đều có là văn võ song toàn.

- Hai sao Chính ấn và Chính quan đều lộ ra ở tứ trụ là rất quý, một trong hai sao này là hỷ dụng thần thì vừa vượng lại có lực.

- Chính ấn hoặc Chính quan ở tứ trụ vượng mà có lực, là hỷ dụng thần hoặc Chính ấn Chính quan ở thiên can hợp với nhật can hoặc chi hội với chi ngày thành hỷ dụng thần thì càng đẹp.

- Tứ trụ có Văn xương, Từ quán, Học đường, Hoa cái là các sao chủ về học tập, lại có sao Thiên ấn gặp lộc thì càng đẹp.

- Thời gian thi cử nên gặp đại vận, lưu niên là hỷ dụng thần là rất tốt, nhưng nam ky sao thê (Tài) nữ ky sao phu (Quan) ở năm vận.

- Trong mệnh sao Tài, Quan, Ấn đều có: thi cử nhất định đỗ đạt.

- Trong mệnh có sao Quan mà không bị xung phá là thi đỗ cao.

- Thân vượng gặp sao Quan: thi cử đỗ đạt.

- Trong mệnh sao Quan không gặp Thương quan, sao Sát vượng: tuổi trẻ thi cử đỗ đạt.

- Tháng vượng, chi giờ Tử, Tuyệt: không nghèo cũng làm cư sĩ.

- Thân nhược sao Ấn yếu: thi cử không đỗ đạt.

- Thi cử sợ sao Thương quan gặp Quan.

- Ấn vượng, thông minh lắm mưu mẹo.

- Sao Ấn vượng, lại hành vận Đế vượng: thi cử có triển vọng.

- Trong mệnh có Tài Quan Ấn đầy đủ tuổi nhỏ học hành hơn người.

- Ấn, sau Tài thi là đỗ.

- Sao Ấn vượng, sao Sát yếu: bảng vàng có tên.

- Thất sát hóa Ấn: sớm đỗ đạt thành danh.

- Kinh dương nhiều lại gặp sao Sát: đỗ đạt cao quý.

- Thương quan có chế, hợp Sát: lợi về thi cử.

- Thương quan đắc lệnh là đứng đầu về văn chương.

Ví dụ 1: Mệnh nam sinh năm Nhâm Dần 1962:

						Đại vận	Lưu niên
Ấn 9	Kiếp 6	Nhật 4	Thương 3	Thương	Ấn		
N	G	A	B	B	N		
Dần	Thìn	Đậu	Tý	Ngọ	Tuất		
(Đế vượng)	(Quan đới)	(Tuyệt)	(Bệnh)				
G	B	M	M	A	Q	T	
Kiếp thương Tài	Tài	Tỷ	Kiêu	Sát		Kiêu	D K M T Đ

- Mệnh này nhật can tuy không đắc lệnh nhưng có nhiều Ấm Kiêu và Kiếp tài sinh trợ nên vượng.

- Đại vận Bính Ngọ, lưu niên Nhâm Tuất.

Trong tú trụ này trước hết ta thấy Thương quan vượng (Trụ giờ), trùm phủ lên Ấm (trụ năm) nói rằng đây là người thông minh tuấn tú.

Đại vận Bính Ngọ là Thương quan; lưu niên Nhâm Tuất là Ấm thi cử vốn kỵ Thương quan nhưng năm thi 1982 Nhâm Tuất. Vậy là hai Thương quan gặp hai Ấm, Ấm lại ở vượng địa, Nhâm Ấm chế ngự được Bính Thương quan, ứng với câu "Thương quan có chế ngự lợi cho thi cử" vậy năm 1982 thi cử sẽ đỗ đạt.

Ví dụ 2: Nữ sinh năm Giáp Tuất 1994:

Kiêu	Ấm	Nhật	Quan
G	K	C	Đ
Tuất	Tỵ	Tỵ	Hợi
M	T	D	B
C	M	Q	N
M			G
Kiêu Kiếp Quan	Sát Tỵ Kiêu	Thương	Thực Kiêu

Nhìn vào tú trụ ta thấy ngay có đủ cả Tài, Quan, Ấm, đại vận năm 18 tuổi là Đinh Mão, đại vận Quan, kết luận ngay là thi đỗ.

Ví dụ 3: Mệnh nữ sinh năm Kỷ Hợi 1959:

Kiếp	Thương	Nhật	Tỵ
K	T	M	M
Hợi	Mùi	Tuất	Ngọ

Năm 28 tuổi Mậu Ngọ 1978

Đại vận năm 1978 của người này là Giáp Tuất (vận Thất sát) lưu niên Mậu Ngọ 1978 có Ngọ là Kinh dương, tức lưu niên Kinh dương, trụ giờ cũng Kinh dương.

"Kinh dương nhiều lại gặp Thất sát là đại quý, thi đỗ cao"
Kết luận, cô này trước đây đã thi đỗ cao.

III. BÀN VỀ SỰ NGHIỆP, XU HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

Việc xác định đúng đắn xu hướng nghề nghiệp để phát triển sự nghiệp của mỗi người là hết sức quan trọng, đặc biệt là các cháu vừa học hết phổ thông thi cử vào các trường chuyên nghiệp.

1. Chọn nghề dựa vào dụng thần.

- Chính quan: Quan chức nhà nước, chính trị, công chức.
- Thất sát: Các ngành vũ trang như quân đội, cảnh sát, vệ sĩ, tư pháp.
- Chính tài: Kinh doanh buôn bán, doanh nghiệp, xưởng sản xuất.
- Thiên Tài: kinh doanh đầu tư bất động sản, đầu tư cổ phiếu, vàng bạc đá quý...
- Thực thần: Các loại bảo hiểm, bán vé, ngoại vụ.
- Thương quan: Văn hóa nghệ thuật, diễn viên văn công, quảng cáo, truyền hình.
- Chính Ấm: Văn học giáo dục, tôn giáo, công tác từ thiện, dạy học.
- Thiên Ấm: Các hoạt động khoa học, y học, võ thuật, tòa án, pháp luật.
- Tỷ kiêm: Làm nghề tự do, dịch vụ các loại.
- Kiếp tài: Du lịch, nhà hàng, tiếp viên, cửa hàng kinh doanh hàng tiêu dùng...

2. Chọn nghề dựa vào ngũ hành của dụng thần.

a. Ngũ hành kim.

- Cơ khí, điện khí các nghề có liên quan đến kim loại.
- Khoa học kỹ thuật, các môn võ thuật.

b. Ngũ hành mộc.

- Làm nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng hoa, cây cảnh, làm đồ mộc, đồ gia dụng, dệt vải, làm giấy, thủ công mỹ nghệ nói chung, dạy văn học.

- Văn hóa giáo dục, tôn giáo, y học, tư pháp, công chức, từ thiện.

c. Ngũ hành thủy.

- Thủy lợi, thủy sản, hàng hải, thủy thủ, thợ lặn, giải khát

- Nghề dịch vụ các loại, biểu diễn, nghề lưu động.

d. Ngũ hành hỏa.

- Dầu mỏ, khí đốt, nhà máy điện, thủy điện, điện nước chiếu sáng, thợ hàn, thợ điện, nấu ăn, chụp ảnh, điện thoại.

- Công nghệ mỹ thuật, hóa mỹ thuật gia công bách hóa tổng hợp.

e. Ngũ hành thổ.

- Khoáng sản, xây dựng công trình kiến trúc, giao thông, đúc cấu kiện bê tông, chăn nuôi gia súc, đào đắp thủy lợi...

- Kho tàng và những công việc có tính chất ổn định, ít biến động.

CHƯƠNG XVIII

TÀI VẬN VÀ QUAN VẬN

I. TÀI VẬN

Có thể nói Tài là nguồn gốc dưỡng mệnh, Đại biểu cho Tài gồm hai sao Chính tài và sao Thiên tài. Hai sao này tượng trưng cho tài lộc phú quý. Chính tài là phát tài trong nghề nghiệp chính, tận tâm, tận lực vất vả trong làm ăn buôn bán kinh doanh, hoặc bỏ sức lao động ra trồng trọt, chăn nuôi làm giàu. Thiên tài là phát tài ở nghề nghiệp khác ngoài nghề nghiệp chính như đầu tư cổ phiếu, bất động sản, trúng số số, được thưởng, được ban tặng đột xuất mà giàu có.

Người mệnh phú quý có vận Tài, là người có nhật chủ vượng. Tài tinh là hỷ dụng thần xuất hiện ở trụ năm và trụ tháng, tốt nhất là ở chi tháng hoặc chi năm, sao Tài tàng ẩn tốt hơn là thấu lộ, lại gấp địa chi tam hội, tam hợp hoặc bán tam hợp hoặc lục hợp hoặc cùng loại ngũ hành đều là biểu hiện của mệnh có Tài vận.

Nếu có tam khố hình Sửu Mùi, Mùi Tuất, Tuất Sửu, hoặc là xung khố (Thìn Tuất Sửu Mùi) là cách đại phú quý.

1. Vận Tài tốt.

Mệnh phú quý có Tài là nhật chủ phải vượng, có thể để sao Tài tiết chế làm hao tổn Thực thần, Thương quan.

Nếu nhật chủ yếu phải dựa vào lưu niên hoặc đại vận trợ

giúp mới giàu được, ví dụ như nhật chủ yếu có Tỷ, Kiếp làm dụng thần gấp lưu niên, đại vận thành chi tam hội hoặc chi tam hợp, chi lục hợp hoặc can hợp thành cục Tỷ Kiếp đều có thể trợ giúp giàu có. Tài phú quý nhưng hay cô độc, cần phải xem thân vượng nhược để luận đoán, khi năm vận đi qua, lại phải xem đoán lại. Vậy nên Tài, tán tụ thường không ổn định.

Một số tiêu chí được coi là vận Tài tốt như sau:

- Nhật chủ vượng, sao Tài vượng, có Thực thần, Thương quan sinh Tài hoặc có Quan sát hộ vệ Tài.
- Nhật chủ vượng sao Ân vượng, Thực thương không có lực mà Tài được cục.
- Nhật chủ vượng, sao quan yếu, sao Ân có lực mà Tài cũng có lực.
- Nhật chủ vượng, Kiếp Tài vượng mà không có sao Tài, Ân chỉ có Thực thần Thương quan.
- Người giàu: sao Tài tốt nhất làm dụng thần
- Mệnh nhiều sao Tài, nhật can vượng là đại quý.
- Ngày giờ Thương quan thương tận: Phát tài bất chính.
- Sao Tài ở Thiên can lộ, có bại có thành.
- Chính Tài ít, Thiên tài nhiều, Thiên tài làm dụng thần, mệnh phú quý.
- Nhật chủ mạnh, sao Tài vượng có danh tiếng trước phát Tài sau phát phúc.
- Trong trụ Kiêu Ân thích gặp Tài, thân vượng gặp Tài là phát phúc, thân yếu gặp Tài là họa.
- Thực thần gặp Ân, tiền tài phát đạt.
- Trụ ngày có Tài, hành vận đến sao Tài sẽ phát Tài.
- Ân nhiều, hành vận đến sao Tài tất phát đạt giàu có.
- Nhật chủ vượng, sao Tài yếu, lấy Thực thương hao nhật chủ sẽ sinh Tài.

- Tài và Quan đẹp và lộ là rất tốt.
- Tài nhiều, thân yếu nghèo hèn.
- Nhật can vượng, hành vận Tỷ Kiếp thì phá Tài.
- Mệnh nhiều Kiếp tài lại gặp vận Kiếp tài: Khốn khổ trăm bề.
- Tài rơi vào Không vong: nghèo khổ.
- Hành vận gặp Kinh dương, tiền tài hao tổn thất thoát.
- Thực thần gặp Kiêu Ân, tiền tài hao tổn.
- Kiếp tài, Kinh dương khắc vợ phá tài.
- Thân vượng Tài nhược, nếu có Thực thương sinh Tài thì sẽ giàu.
- Tài tinh nhập mộ, khi được xung phá thì tiền của đầy kho.
- Quan nhập mộ, Tài nhập mộ, sau khi xung khai sẽ phát tài.
- Tài gặp Trường sinh là ruộng vườn vạn mẫu.
- Trong trụ Thiên Tài nhập tạp khí (can tàng) là người phát tài rất lớn.
- Trong trụ Tài, Quan có kho là nhà đầy châu báu.
- Mệnh nam có đủ Thìn Tuất Sửu Mùi là bậc giàu sang phú quý.
- Tài nhiều thân nhược cần có Ân thụ để hỗ trợ thân.
- Thân vượng, Tài vượng có thêm quan tinh thì tuyệt diệu.
- Tài là thê tinh, có Tài là có vợ, ngược lại thì khó khăn.
- Tài lộ là người khắng khái hào phóng.
- Trụ giờ có Mã tinh, không bị xung phá là lấy được vợ đẹp, được của từ bên ngoài, sinh con vinh hiển, tài sản dư dật.
- Tài tinh ở chính ngôi, nắm quyền, trụ ngày vượng là người danh lợi song toàn, nếu gặp được Ân thụ là được hỗ trợ mạnh mẽ, tài sản đầy nhà.
- Tài nhiều lại có Ân thụ hộ thân là người có vợ hiền, con đẹp, cuối đời hạnh phúc.
- Thân nhược, Tài nhiều, khi hành đến vận Tỷ kiếp thì mới phát tài.

- Ăn thụ thông suốt, gặp Tài thì phát, gặp Quan thì hiển vinh.
- Tài Quan làm mỏ kho, nếu không xung mỏ thì Tài không phát.
- Tài kho gặp tam hợp tất phát tài mạnh mẽ.
- Thương quan gặp Kiếp thì sẽ gặp cùa.
- Thiên Tài là Thiên lộc, là cửa tự nhiên, không lao động mà là được hưởng phúc săn có.
- Thân vượng có thể thành gia lập nghiệp, thân suy không thăng nổi Tài là người vất vả.
- Tài tinh chỉ có một ngôi mà được thì phú quý, người tính nóng, hai ngôi thì tính khí nóng ít hơn, ba bốn ngôi thì hao thân suy bại.
- Tài đóng ở trụ ngày là Tài ở đất vượng, là tượng người được vợ được của. Nếu tài không ở đất tử, mỏ là người là người được của phía bên vợ.
- Thương quan của ngày, giờ mà bị tổn thương hết thì sẽ phát tài bất nghĩa.
- Thực thần có cát thần giúp thì giàu có tiếng.
- Thực thần gặp Tài nhưng nhiều Tài thì không sang mà chỉ là người lăm tiền.
- Trong mệnh có cả Lộc, Mã, Quý nhân là người có phúc, được của.
- Thương quan bị thương tổn, khi hết thương tổn, trở lại sinh Tài thì tiền của tự nhiên đến.
- Tài nhiều gặp Tỷ Kiếp trợ giúp là nhà giàu có.
- Thiên tài gặp Quan kiêm Thực thần thì chắc chắn có vinh hoa.
- Thân nhược, Tài nhiều gặp Tỷ Kiếp làm dụng thần thì tiền bạc đầy nhà.
- Trụ ngày, trụ giờ gặp Thiên đức, Nguyệt đức lại gặp Tài Quan đó là đại phú.
- Tứ trụ có Thương quan sinh ra Tài là tiền của dồi dào.

- Tài đóng ở nhật nguyên hành đến vận tài thì sẽ phát.
- Năm tháng, giờ đều sinh trợ cho ngày tức Ăn thụ sinh. Hành đến vận Quan Ăn thì sẽ giàu.
- Ăn nhiều, hành đến Tài vận sẽ phát phúc.
- Tài mừng gặp Sát, đa số đều phú quý.
- Tài Quan yếu, trụ ngày vượng, hành đến vận Tài Quan sát sẽ phát.

2. Dự đoán Tài vận theo ngũ hành vượng suy của can ngày:

Yếu tố cần thiết đối với người giàu là phải có nhật chủ vượng, sao Tài là hỷ, dụng thần, có lực mà không bị hình xung khắc hại.

Nhật chủ vượng gặp sao Tài vượng làm hao tổn hoặc Thực thần Thương quan vượng khống chế hoặc nhật chủ yếu, sao Tỷ Kiếp vượng trợ giúp ngũ hành trung hòa đều là mệnh người giàu.

3. Một số ví dụ về Tài vận.

Ví dụ 1: Mệnh nữ sinh năm 1953 Quý Tỵ:

Thực	Tài	Nhật	Sát
Q	G	T	Đ
Tỵ	Tý	Hợi	Dậu
B	C	M	N
Quan	Kiếp	Ấn	Thực
			Thương
			Tài
			Tỷ

Trong trụ đã nhìn thấy Thực thần sinh Tài, phú quý đã biểu lộ.

Hành đại vận năm 1986 người này 33 tuổi, thuộc đại vận Đinh Mão, chi Mão thuộc mộc cũng là Tài tinh, năm 1984 Giáp Tuất, 1985 Ất Sửu, là các lưu niên Tài tinh nên nhất định là phát tài, tiền của như nước.

Ứng với câu: "Tài đóng ở nhật nguyên, hành đến vận Tài thì phát" (chính là Tài tàng trong chi ngày Hợi).

Ví dụ 2: Mệnh nữ sinh năm 1958 Mậu Tuất.

Sát	Tý	<u>Nhật</u>	Thiên
M	N	N	B
Tuất	Tuất	Tuất	Ngọ
M T Đ	M T Đ	M T Đ	Đ K
Sát Ân Tài	Sát Ân Tài	Sát Ân Tài	Tài Quan

Lưu niên 1986 là Bính Dần, đại vận năm 28 tuổi là đại vận Giáp Tý.

Trước hết ta thấy trong tú trụ có Thiên tài lộ rõ ở trụ giờ, Thiên tài Bính hỏa nên mộc kho là Tuất có 3 mộc kho ở trụ năm, tháng và ngày.

Lưu niên 1986 (Bính Dần) đến tạo nên tam hợp cục hóa hỏa Dần - Ngọ - Tuất sinh trợ cho Tài, gấp mộc kho của Tài nên phát tài lớn.

Ứng với câu: "Tài tinh có kho thì phát Tài mà giữ được". Tài tinh nhập mộc là giàu có nghìn vàng, Tài kho đắc địa tam hợp tất phát vạn kim.

Ví dụ 3: Nam sinh năm Đinh Sửu 1937:

Tài	Kiếp	<u>Nhật</u>	Thực
Đ	Q	N	G
Sửu	Mão	Dần	Thìn
K Q T	A	G B M	M A Q
Quan Kiếp Ân	Thương	Thực Thiên Sát	Sát Thương Kiếp

Trụ năm có Tài thấu, Thiên tài ở can tàng Bính (ở Dần) của trụ ngày, Thiên tài ở Dần mộc là đất Trường sinh, Thực thần vượng, đắc lệnh ở tháng Mão sinh cho Tài. Năm người này 44 tuổi (1981) bước vào đại vận Mậu Tuất, Mậu hợp Quý hóa hỏa túc hóa Tài lại gấp Tài khổ (Tuất là mộc của Tài hỏa).

Trong đại vận Mậu Tuất có hai năm 1986 Bính Dần và 1987 Đinh Mão là Tài tinh nên người này cực giàu.

Ứng với câu: "Thương quan, Thực thần hợp sinh Tài phú quý tự nhiên tối" và "Tài gấp Trường sinh, ruộng vườn vạn mẫu".

Ví dụ 4: Mệnh nam sinh năm Kỷ Mão 1939:

Quan	Tài	<u>Nhật</u>	Ấn
K	Đ	N	T
Mão	Sửu	Tuất	Hợi
A	K Q T	M T Đ	N G
Thương	Quan kiếp Ân	Sát Ân Tài	Tỷ Thực

Mệnh này Tài, Quan, Ân đầy đủ, không giàu cung sang. Năm 25 tuổi hành vận Giáp Tuất (vận Thực thần) rất giàu có. Tuy nhiên trong đại vận này có năm 1985 Ất Sửu (Thương quan). Tức là năm mà "Thương quan gấp quan, tất họa khôn lường" suýt bị phá sản. Năm 1986, 1987 Bính Dần, Đinh Mão là thần tài đến gõ cửa, tiền bạc đầy nhà.

Ứng với câu: "Tài quan Ân đều đủ, không quý cung phú".

Ví dụ 5:

Kiêu	Tỷ	<u>Nhật</u>	Kiêu
M	C	C	M
Tý	Thân	Thìn	Dần
(Tử)	(Lâm quan)	(Dưỡng)	(Tuyệt)
Q	C N M	M A Q	G B M
Thương	Tỷ Thực Kiêu	Kiêu Tài Thương	Thiên Sát Kiêu

Nhật chủ đắc lệnh và rất vượng, nhật tọa Tài, trụ giờ có Thiên tài được tam hợp Thân Tý Thìn hóa thủy sinh nên Tài vượng, năm 1984 và 1985 là lưu niên Tài do đó giàu có vô cùng.

Ứng với câu: "Trụ có Tài tinh vận hành Tài địa tất phát".

II. LUẬN ĐOÁN VỀ QUAN VẬN

Quan tượng trưng cho vinh lộc, thiên chức vì dân, Quan chính trực thì lưu danh thanh sử, quan tham gian tà thì tiếng xấu cũng muôn đời. Đối với người có mệnh làm quan, lúc nào cần xuất hiện chốn quan trường, lúc nào cần lui ẩn tránh được tai họa cũng là điều cần biết mà giữ mình.

1. Dự đoán Quan vận theo ngũ hành sinh khắc

- Bốn kho: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đều có và thuận là mệnh của một bậc Đế vương.
- Bốn xung: Tý, Ngọ, Mão, Dậu mà xung đúng lúc cũng là mệnh Đế vương.
- Bính hợp Tân sinh là tướng nắm quyền, trấn thủ một vùng.
- Trong trụ có đủ tam hình, tự hình, Khôi canh, Kình dương là lập được chiến tích.
- Lộc Mã ở cùng ngôi là quan cao vinh hiển.
- Quan kho, Tài kho khi được xung thì được hưởng lộc quan.
- Cục Bính Đinh có đủ Dần Ngọ Tuất là chức trọng quyền cao.
- Cục Mậu Kỷ có đủ Thìn Tuất gặp hỏa vận là lên chức nhanh.
- Tứ trụ thuần dương, Thiên ấn mạnh thì chức vinh hiển.

2. Dự đoán Quan vận dựa vào tứ trụ.

- Thân vượng gặp Sát, Ấm là quan trấn thủ một vùng.
- Thân vượng, trụ tháng có Thất sát mạnh là bậc tướng.
- Thân, Sát đều vượng, nguyệt lệnh là Thất sát làm quan tể tướng.
- Trụ ngày, trụ giờ nên gặp Lộc, Mã dễ được làm quan.
- Thân vượng có Sát lại hành đến vận Ấm là mất chức.
- Ngày Nhâm, giờ Nhâm lại gặp Nhâm Thìn là thăng chức quan cao.
- Trong trụ chỗ quan hợp là đổi chức quan.

- Thân vượng, trụ giờ có Quan tinh là cuối đời vẫn được phong chức.
- Trụ năm có Quan tinh, gặp được Tài Ấn, thân vượng là phúc khí dồi dào, phát đạt sớm.
- Trụ tháng gặp Ấn thụ, nếu gặp Quan tinh là tốt, vận nhập quan phúc sẽ có.

2. Dự đoán Quan vận theo thập thần.

a. Thất sát.

- Thất sát có chế ngự, Kình dương bị xung là cực quý, là tướng nắm quyền sinh sát.
- Thất sát và Kình dương đều lộ rõ lại ngang nhau là làm đến chức vương hầu.
- Sát vượng, Ấm yếu là xuất thân từ văn nhưng cuối cùng lại là võ tướng.
- Sát Ấm đồng ngôi là người táo bạo, vận tốt nhất định sẽ cầm quân.

b. Sát yếu.

- Sát yếu, Kình dương mạnh, thấy Sát sẽ sinh Quan.
- Sát có chế ngự, Kình dương là người nắm quyền binh.

c. Quan sát.

- Quan sát rất nặng, thân vượng, nếu có chế phục là bậc trung thần.
- Thuần Quan, thuần Sát, thuần Tài, thuần Mã thân không tạp là quan cực phẩm.
- Quan không có Kình dương mà có Ấm, không phải quan cảnh sát cũng là trấn ái biên cương.
- Quan, Ấm sinh vượng ở năm tháng là quan chức trong triều.
- Quan sát gặp Kình dương là người cầm quân trấn ái biên cương.
- Quan xen kẽ Sát, nếu hợp mǎt Sát là tốt, hợp mǎt Quan là không tốt.

- Quan sát rơi vào tuần không thì không có chức gì ra hồn.
- Quan tinh lẩn Đào hoa thì quyền cao chức trọng.
- Tài vượng sinh quan thì đạt được vinh hiển.

c. *Thương quan thực thần*.

- Thương quan có Kinh dương là bậc tướng tài.
- Thương quan gặp Kiếp, Kinh dương là bậc tướng tài.
- Thương quan lẩn Sát, Kinh dương công danh chức tướng.
- Thương quan rõ, Chính quan ẩn gặp nhiều Sát Án thì quyền cao.

- Thương quan gặp quý nhân thì chức cao.

- Thương quan, Thất sát. Nam gặp được là thăng quan.
- Thực thần chế ngự sát thì vợ vinh hiển, con hiển đạt.
- Thực thần lẩn Kinh dương đóng ở Quan là quan nhất phẩm.
- Thương quan gặp Tài là chức cao, cửa nhiều.

d. *Án Kiêu*.

- Án, Kinh dương đều gặp làm quan ở chức cao.
- Án nhiều, Tài lộ, 80 tuổi vẫn còn quan quý.
- Án có Kim thần là quan trong nội các.
- Án gặp Thiên ất quý nhân là đời đời làm quan.
- Tài gặp Án địa tất sẽ đổi chức quan.
- Trước Tài sau Án là thăng chức luôn luôn.
- Lộc nhiều, có Án trợ giúp là quyền cao chức trọng.
- Hoa cái gặp Án vượng là quan trong triều.

4. Một số ví dụ về dự đoán Quan vận.

Ví dụ 1: Mệnh nam sinh năm Đinh Tỵ.

Kiếp	Sát	Nhất	Thương
Đ	N	B	K
(Lâm quan)	(Thai)	(Đế vượng)	(Tuyệt)
B C M	Q	Đ K	N G
Tỵ Thiên Thực	Quan	Kiếp thương	Sát Kiêu

Tứ trụ có Thất sát, Kinh dương (trụ ngày) lại gặp Thương quan.

Üng với câu “Kinh dương, Thất sát lại gặp Thương quan, đó là người làm tướng”.

Ví dụ 2: Mệnh nam sinh năm Ất Dậu – số Đại vận 3.

Kiếp	Thương	Nhất	Tài
A	Đ	G	K
Dậu	Hợi	Thìn	Tỵ
T	N G	M A Q	B C M
Quan	Kiêu Tỵ	Thiên Kiếp Án	Thực Sát Thiên

Đại vận:

Thực	Kiếp	Tỵ	Án	Kiêu
B	A	G	Q	N
Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
3	13	23	33	43

Tứ trụ có đủ Thương quan, Tài và Quan (tàng ở chi năm).

Tuy rằng Thương quan Đinh hỏa bất lợi cho Quan vận nhưng may lại có Tài tiết khí Thương quan và sinh phù cho quan, nên mệnh này là mệnh quan.

Năm 38 tuổi, người này vào vận Quý Mùi (vận Án). Án chế Đinh hỏa Thương quan là rất tốt. Năm 1989 lưu niên Kỷ Tỵ,

tức vận Tài. Tài sinh quan, do đó có thể dự đoán năm 1989 tiếp tục thăng quan.

Ứng với câu: "Thương quan có chế hóa là có quyền hành, đến vận Tài địa sẽ được lên chức".

Ví dụ 3: Mệnh nam sinh năm Kỷ Mão:

Kiếp	Ấn	Nhật	Sát
K	Đ	M	G
Mão	Mão	Thìn	Tuất
A	A	M A Q	M T Đ
Quan	Quan	Tý Quan Tài	Tý Thương Ẩn

Đại vận:

Kiêu	Quan	Sát	Tài	Thiên
B	A	G	Q	N
Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
5	15	25	35	45

Năm 40 tuổi, người này vào đại vận Quý Hợi - Tài, Tài sinh quan.

Tứ trụ có Sát thấu (trụ giờ) và Quan ẩn (chi năm) là quan sát hỗn tạp, không tốt. Năm 1989 Kỷ Tỵ xảy ra Giáp - Kỷ tương hợp, hợp mǎt Sát, chỉ còn lại Quan là điểm tốt. Năm 1989 người này được thăng chức nhưng là quan văn, quan thanh liêm.

Ứng với câu: "Quan sát hỗn tạp, hợp ở lại, ghét phải đi, vô nhân lưu sát, văn nhân Lưu Quan".

CHƯƠNG XIX

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG CƠ THỂ CƠNG NGƯỜI VÀ DỰ ĐOÁN BỆNH TẬT

Sách Hoàng đế nội kinh viết: "Âm dương là đạo của trời đất, là kỷ cương của vạn vật là cha mẹ của sự biến hóa, là nguồn gốc của sự sinh sáu". "Sự hợp trời đất gắn chặt với ngũ hành".

Mọi vật trong vũ trụ này, bầu trời này, trái đất này sinh diệt, diệt sinh cứ thế luân hồi gắn chặt với quy luật âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc. Bệnh tật trong con người, hay gặp phải tai họa, khổ đau cũng là do âm dương ngũ hành gây ra, ngày nay y học đã từng bước chứng minh.

Âm dương ngũ hành là một loại vật chất có lượng, có chất, nó là khí nguồn gốc của vạn vật. Khí tụ lại mà thành vật, vật hóa thành khí cho nên khí là vật chất.

Sách Tố Văn có nói: "Trời có bốn mùa, năm hành để sinh trưởng, thu tàng để sinh ra hàn, thử, táo, thấp, phong. Người có năm tạng hóa, năm khí để sinh ra vui mừng, giận hờn, lo lắng, buồn rầu, sợ hãi..."

Người xưa nắm vững quy luật sinh khắc, biến hóa của âm dương ngũ hành trong tự nhiên và trong cơ thể con người. Đã phát sinh ra mười thiên can và mười hai địa chi để biểu thị bốn phương tám hướng của trời đất, để định hướng, định ra các tiết lệnh để biểu thị bốn mùa xuân hạ thu đông của một năm.

Thiên can, địa chi đã chia ra âm dương ngũ hành không

những có khí mà còn có sắc, có ánh sáng và có điện. Như khí mộc thuộc màu xanh, sinh ra gió. Khí hỏa thuộc màu đỏ sinh ra nhiệt. Khí thổ thuộc màu vàng sinh ra táo. Khí kim thuộc màu trắng sinh ra hàn, Khí thủy thuộc màu đen sinh ra thấp. Nên trong con người có sự thay đổi về phong nhiệt táo hàn thấp.

Khi âm dương ngũ hành cơ thể không điều hòa thì lục phủ ngũ tạng mất sự thống nhất ngũ hành thông với năm tạng, lục phủ thông với chín kinh. Mười can bị khắc thuộc lục phủ, mười hai chi bị khắc thuộc ngũ tạng.

Ngũ tạng trong cơ thể bao gồm: can thuộc mộc, tâm thuộc hỏa, tỳ thuộc thổ, phế thuộc kim, thận thuộc thủy. Tạng với phủ là quan hệ biến lý với nhau do ngũ tạng với ngũ thể, ngũ quan, ngũ trí, ngũ sắc có sự liên hệ mật thiết về công năng sinh lý hoặc về biến hóa bệnh lý. Vì vậy có thể nói ngũ hành là trung tâm thông qua sự biến đổi của thời tiết. Kết hợp với sự biến hóa của năm khí và quá trình phát triển cho đến năm màu sắc, năm mùi vị... và lấy những hiện tượng và thuộc tính của tự nhiên như thế so sánh với năm tạng của cơ thể theo đó mà liên hệ đến sáu phủ, năm giác quan, năm trí làm thành một hệ thống thể hiện mối quan hệ tương ứng giữa cơ thể con người với tự nhiên.

Bảng tổng hợp về ngũ hành trong tự nhiên và cơ thể con người:

Ngũ hành	Mộc	HỎA	Thổ	Kim	Thủy
Mùa	Xuân	Hạ	Tứ quý	Thu	Đông
Khí	Gió	Nóng	Ẩm thấp	Khô ráo	Lạnh
Quá trình phát triển	Sinh	Trưởng	Hóa	Thu	Tàng
Thiên can	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Địa chi	Dần Mão	Tỵ Ngọ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thân Dậu	Tuất Hợi
Năm thanh	Hét	Nói	Ca	Khóc	Rên

Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Mùi vị	Chuà	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Phủ	Đồm	Tiểu trưởng	Vị	Đại trưởng	Bàng quang
Giác quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Năm thể	Gân	Mạch	Cơ nhục	Bì mao	Xương
Năm chí	Giận	Mừng	Lo	Buồn	Sợ

I. DỰ ĐOÁN VỀ BỆNH TẬT

1. Căn cứ vào ngũ hành Nhật chủ:

- Mệnh kim: Gặp hỏa Ty Ngọ vượng, chủ về phế, đại trường bị tổn thương. Hay bị ho khan, nôn, trĩ. Thần kinh bất ổn, hay sợ hãi, da khô, hay tắc mũi, bệnh về máu, sách xưa nói kim yếu gặp hỏa bệnh về đường máu là vậy.

- Mệnh mộc: Gặp kim, Thân Dậu vượng thường bị bệnh ở gan mật, thần kinh bất ổn hay sợ hãi. Đau đầu chóng mặt, méo mồm, bệnh phong gân cốt đau mỏi, da dẻ khô nẻ, bệnh mắt, tóc rụng, chân tay run...

- Mệnh thủy: Gặp thổ bốn mùa vượng, chủ về bệnh thận, bàng quang. Ra mồ hôi trộm, đi tinh, vong nhập, nặng tai, thương hàn cảm mạo. Đau răng, đau lưng, nữ giới hay bị bệnh về thai sản.

- Mệnh hỏa: Gặp thủy Hợi Tý vượng: chủ về bệnh tiểu trường và tim, bên trong thì bị đênh khùng đau tim sơ gió, lở loét mồm miệng, nóng quá phát cuồng. Mắt mờ, máu huyết xấu. Trẻ em hay bị mẩn ngứa, mụn nhọt. Phụ nữ bị rong kinh.

- Mệnh thổ: Gặp mộc, Dần Mão vượng, chủ về dạ dày, gan bị thương. Bệnh dạ dày, ăn ít hay nôn, tổn thương tỳ, da khô. Trẻ con hay bị bệnh cam trường bụng. Thổ chủ ôn hòa, sách xưa nói thổ hư gặp mộc vượng, tỳ vị dễ bị thương.

Một cơ thể khỏe mạnh là mệnh cục nên trung hòa, không thái quá hoặc bất cập, nếu thái quá hoặc bất cập đều dẫn tới bệnh tật.

Nhật chủ mạnh, ngũ hành cân bằng thì thân thể khỏe mạnh. Nếu trong mệnh cục có một ngũ hành quá vượng, phát triển thiên lệch thì phủ tạng tương ứng của ngũ hành đó dễ bị bệnh tật. Ví như thổ khí quá vượng "vượng cực tắc suy" ngoài các bộ phận thuộc thổ như tỳ, vị bị bệnh ra, thì thận bàng quang là các bộ phận thuộc ngũ hành thủy bị thổ khắc cũng dễ sinh bệnh.

Đại vận, lưu niên cũng dẫn đến ngũ hành của mệnh cục thêm vượng hoặc yếu đi mà phát sinh bệnh tật. Khi đại vận, lưu niên qua đi lại phải dựa theo tổ hợp ngũ hành mới để dự đoán xu hướng của bệnh tật.

2. Căn cứ sinh khắc ngũ hành của Nhật chủ.

- Nhật chủ tọa Trường sinh: khỏe mạnh, ít bệnh tật.
- Nhật chủ vượng cuộc đời ít bệnh tật.
- Hỏa khắc kim: bệnh ở phế.
- Thổ khắc thủy, bệnh đau bụng.
- Tam hợp hỏa cục vượng: bệnh về máu huyết.
- Chân bị giá lạnh: sinh ở mùa đông không có can chi thuộc hỏa.
- Mắt mờ bởi hỏa bị thủy khắc.
- Gân cốt đau mỏi bởi mộc bị kim khắc.
- Thổ hư gặp mộc vượng nên tỳ vị bị khắc.
- Kim chủ về phế mà bị hỏa khắc: vì rượu chè trai gái mà thành tật.
- Mắt mù do hỏa đốt khô thủy.
- Giáp mộc gặp hỏa mạnh lại nhiều dễ bị thần kinh.
- Kim gặp thủy vượng: gân cốt bị thương.
- Nhâm quý thêm thổ vượng: chân bị bệnh.

- Trụ ngày và trụ giờ ở vận suy bệnh tật khó khỏi
- Bính Đinh hỏa vượng: bệnh tật khó phòng.
- Thổ vượng gặp hỏa: bệnh sốt cao.
- Thủy mộc tương sinh: tỳ vị bị thương.
- Bính Đinh khắc hại Canh Tân: đại trường có bệnh.
- Tứ trụ nhiều hỏa: thiếu nhi bị bệnh về máu huyết.
- Bệnh của thủy mộc: xem ở tỳ vị.
- Bệnh của kim thủy xem ở thận.
- Bệnh của kim hỏa: xem ở thai độc.
- Thổ hư thủy vượng thịnh: phòng thương tật.
- Tam hình không có hợp: phá tướng, tổn thương thân.

3. Tổ hợp can chi cần đề phòng bệnh tật.

- Ty Ngọ Canh Tân: ví như ngày Canh Ngọ gặp giờ Tân Ty, chủ về bệnh máu huyết vì hỏa khắc kim. Canh Tân kim chủ về trường phế, Ty Ngọ hỏa chủ về răng, mật, tim.
- Giáp Thân, Ất Dậu: ví như can ngày là Giáp Ất, gặp chi ngày hoặc chi giờ là Thân Dậu chủ về khi nhở dễ bị bệnh gan. Thiếu niên dễ bị bệnh co giật.
- Mậu Kỷ, Dần Mão hưu tú mà sinh bệnh: ví như can ngày Mậu Kỷ thổ, chi tháng Dần Mão mộc là tử không có khí lực chủ về chân tay bị phong, tê buốt hay bệnh tỳ vị.
- Giáp, Ất nếu gặp Canh Tân đầu mặt dễ bị thương: mệnh mộc Giáp Ất chủ về đầu mặt, nếu gặp Canh Tân kim khắc chủ về đầu mặt bị thương.
- Ngày giờ có Kỷ Mão, Kỷ Dậu chủ về bắp chân eo lưng đau mỏi.
- Tân Mão Canh Dần: Mệnh Canh Tân kim gặp ngày hoặc giờ Dần Mão chủ về bệnh gân cốt hoặc chân tay đau nhức.
- Nhật can là Bính Đinh hỏa nếu gặp năm, tháng, ngày, giờ có Nhâm Quý thủy khắc, chủ về mắt có bệnh.
- Can ngày Mậu Kỷ thổ hoặc Nhâm thủy gặp Dần Mão chủ

về bệnh phong túc ngực, khó thở. Bởi vì Dần Mão mộc khắc Mậu Kỷ, Dần Mão lại là nơi Bệnh, Tử của Nhâm thủy.

- Can ngày là Quý, địa chi có đủ Hợi, Tý, Sửu, trong cục lại không có thổ khắc chế. Chủ về lang thang không ổn định, ở thế hưu tu chủ về bệnh thận.

- Nhật chủ là Tân Hợi, giờ sinh là Ất Mão, Tân kim khắc Ất mộc, Ất Mão chủ về đầu mặt bị tật.

- Trong tứ trụ có tam hình Sửu, Tuất, Mùi là bị độc thương tứ chi bệnh khó khỏi.

- Thìn là Thiên chính, Mão là Thái suy. Thìn Mão gặp nhau chủ về bệnh lưng, chân tay.

- Ngọ gặp Sửu (tương hại) chủ về bệnh nội khí.

- Tý thủy vượng gặp Mùi thổ chủ về bệnh tỳ vị (Tý Mùi tương hại).

- Kim yếu gặp hỏa vượng chủ về bệnh tim, phổi, khí huyết có bệnh.

- Thổ hư gặp mộc vượng, bệnh ở tỳ.

- Mộc bị kim hại, đau gân cốt.

4. Căn cứ Thập thần, dự đoán bệnh tật.

- Tỷ kiêm trùng trùng là người ít bệnh tật.

- Nhật chủ cường vượng, cuộc đời ít bệnh tật.

- Ất thụ nhiều sinh thân là người khỏe.

- Trụ ngày trường sinh là người ít bệnh tật.

- Tứ trụ có Thiên Nguyệt đức là cả đời ít bệnh tật.

- Kiếp tài, Kinh dương cùng xuất hiện là bệnh tật dai dẳng.

- Thương quan gặp Thương vận là bệnh tật liên miên.

- Mệnh phạm hình xung lấn hợp thì phần nhiều do tửu sắc hay tang gia mà thành bệnh.

- Mệnh gặp Tỷ Kiếp là kỵ thần thì về bệnh tật mà hết của.

- Mệnh nhiều Kiêu thần, thân nhược thì nhiều bệnh, hay ốm.

- Mộc bị kim khắc thì đau về gân cốt.

- Tam hợp hỏa cục vượng thì bệnh về máu.
- Hỏa bị thủy khắc thì bệnh về mắt.
- Hỏa khắc kim thì bị bệnh phổi.
- Kinh dương gặp Ất thì cuối đời lâm bệnh.
- Tài nhiều, thân nhược gặp hành tài vận thì nhiều bệnh tật.
- Ngày giờ có sao Quan, Sát hồn tạp thì bệnh xen nhau phức tạp.
- Kiêu thần đóng ở trụ ngày, hoặc tứ trụ nhiều kiêu là vì ăn mà mang bệnh.
- Tứ trụ không có sao Quan mà có Thất sát hoặc Thương quan, hành đến vận Thương quan thì phải đề phòng bệnh về mắt, hoặc tai ách.
- Thân nhược gặp Sát mạnh hoặc gặp vận sao Sát nếu không chết cũng tai họa nặng.
- Thân nhược, Thực thương nhiều là bệnh đau đầu.
- Mệnh nữ trụ năm gặp Thương quan khó đẻ.
- Mệnh nữ gặp Thiên Nguyệt đức thì dễ sinh.
- Thực thần gặp Kiêu thần nhiều dễ tai biến khi sinh đẻ.
- Tứ trụ có ba, bốn Kinh dương đề phòng bệnh mù và điếc. Mệnh nữ đẻ khó, bệnh kinh nguyệt nhiều.
- Tứ trụ có Kiếp tài, Kinh dương mà không có Tài là người không nghèo cũng tàn tật.
- Thân nhược gặp Sát vượng không chết cũng bị thương thành tật.
- Tứ trụ nhiều Thương quan là lưng, chân, gân, cốt bị thương.
- Năm tháng là Dần xung Thân coi chừng bị cảm điếc.

5. Một số ví dụ về dự đoán bệnh tật.

Ví dụ 1: Mệnh nam sinh năm Mậu Ngọ 1978:

Tài	Sát	Nhật	Sát
M	T	A	T
Ngọ	Dậu	Dậu	Tý
D K	T T	B C	M
Thực Thiên	Sát	Sát	Thương quan tài

- Ta nhận thấy ngay tử trụ này thân nhược Thất sát rất nhiều, lại có Tài sinh cho. Năm 1980, 1981 (Canh Thân, Tân Dậu) lưu niên Sát vượng chi tháng lại là Sát nữa nên hai năm này không tránh khỏi ốm.

- Ứng với câu: "Thân nhược, Sát vượng và nhiều lại gặp vận hành sát thì nhất định ốm"

Ví dụ 2: Mệnh nam sinh năm Quý Tỵ:

Quan 5	Quan 5	Nhật	Kiếp
Q	Q	B	Đ
Tỵ (Lâm quan)	Hợi (Tuyệt)	Tý (Thai)	Dậu (Tử)
B C M	N G	Q	T
Tỷ Thiên Thực	Sát Kiêu	Quan	Tài

- Tứ trụ thân nhược, nhiều Quan vượng. Đại vận Kỷ Mùi, lưu niên 1989 Kỷ Tỵ đều là Thương quan, Thương quan gặp Quan nhất định đổ bệnh.

- Ứng với câu: "Quan gặp Thương quan, không bệnh cũng tai họa".

Ví dụ 3: Mệnh nam sinh năm Quý Mùi:

Thực	Thương	Nhật	Thương
Q	N	T	N
Mùi	Tuất	Hợi	Thìn

"Trụ nhiều Thực thương tất có bệnh chóng mặt."

CHƯƠNG XX

DỰ ĐOÁN VỀ LỤC THÂN

I. DỰ ĐOÁN VỀ TỔ TIÊN

Can chi trụ năm là đại biểu cho tổ tiên ông bà và bố mẹ, can năm đại biểu cho bố hoặc bên nội, chi năm đại biểu cho mẹ hoặc bên ngoại.

- Can chi trụ năm đều là hỷ hoặc dụng thần là âm đức tổ tiên trợ giúp.

- Trụ năm là dụng thần được sự trợ giúp của dòng họ.

- Trụ năm trụ tháng có sao Quan, Ẩn tương sinh, là duy trì được truyền thống của tổ tiên.

- Năm trụ Chính tài, Chính quan, Chính ẩn hoặc tọa vượng của vòng trường sinh hoặc là cát thần quý nhân, là tổ tiên dòng họ hiển vinh, có quyền lực.

- Thất sát, Thiên ẩn, Kiếp tài hoặc tọa Tử, Tuyệt, Mô, Suy hay bị hình xung Không vong phá hoại thì tổ tiên không có phúc, sự nghiệp long đong.

- Chi năm xung chi tháng, thân nhược, xa nhà lập nghiệp.

- Trụ năm, trụ tháng không có sao Tài hoặc sao Quan, tuổi nhỏ lại hành vận bại là người xa nhà kiếm ăn, phá hoại gia nghiệp.

- Tài vượng, sinh Quan thì tuổi nhỏ đã lập nghiệp.

- Tài tàng, quan lộ là dòng họ vê vang.

- Trụ ngày, trụ giờ là Mão Dậu tương xung thì cả đời bôn ba xa quê.
- Trụ năm, tọa ở Tử, Mô, Tuyệt hoặc bị hình xung khắc hại, tổ tiên ông bà phiêu bạt xa quê kiếm ăn.
- Thất sát, Đại hao cùng xuất hiện là người không được thừa hưởng gia sản tổ tiên.

II. DỰ ĐOÁN VỀ CHA MẸ

- Trụ năm, trụ tháng làm cung cha mẹ, sao Thiên tài, Ấн làm cha mẹ.

Sao cha mẹ làm hỷ dụng thần thì được sự trợ giúp của cha mẹ nhiều, nếu là kỵ thần thì không được trợ giúp của cha mẹ.

Trụ năm, trụ tháng có Chính quan, đại biểu cho cha mẹ thanh cao.

- Trụ tháng chính Quan, Chính Tài, chính Ấn mà là hỷ dụng thần, cha mẹ là người giàu có, có quyền lực.

- Thiên tài ở trụ tháng tọa kiến lộc vận thế mạnh hoặc có sao cát thần quý nhân thì cha mẹ giàu có.

- Trụ tháng sao Thiên tài bị phá, khắc, là người khắc cha mẹ, không được thừa kế gia sản.

- Trụ tháng có sao Ấn hoặc Thiên tài tọa kiến lộc, lại có Dịch mã là cha mẹ làm ăn phát tài nhưng ở xa.

- Trụ tháng tọa cát thần Quý nhân: Cha mẹ là người thanh cao nho nhã.

- Trụ tháng tọa Thực thần không bị phá hoặc tọa kiến lộc: cha mẹ béo, có tiền của.

Trụ tháng Chính quan, bị Thương quan ở trụ khác khắc chế, cha mẹ bị kiện tụng hoặc bệnh tật khốn khổ.

- Thiên tài gặp Thất sát: Cha mẹ lưu lạc khắp nơi, chết xa quê nhà.

- Thiên tài gặp xung Bệnh, Tử, Tuyệt hoặc gặp hình xung khắc, không vong phá hoại: Cha bất lợi hoặc nghèo khổ hoặc cha con bất hòa phân ly.

- Thiên tài tọa Trường sinh, Quản đới, Kiến Lộc, Đế vượng, Quý nhân, cha mẹ giàu có trường thọ.

- Chính Ấn tọa cát thần quý nhân, mẹ là người giàu, nếu tọa hung thần ác sát mẹ là người lao động khổ bệnh tật.

- Chính Ấn tọa Trường sinh, Quan đới, Thai, Dương có cha mẹ là người nhân từ phúc hậu.

- Nhật chủ nhược, Chính ấn là hỷ dụng thần sinh thân, chịu ân phúc của cha mẹ, ông bà.

- Thực thần ở trụ tháng bị Thiên Ấn của trụ khác khắc chế: cha mẹ là người yếu đuối nhiều bệnh tật.

- Chi tháng là Chính Ấn, hoặc Thiên Ấn, tọa Cô thần, mẹ sống cô độc, cha mẹ bất hòa, tọa Hoa Cái thì mẹ là người thông minh nhưng sống cô độc.

- Trụ tháng có sao Ấn bị xung: tượng mẹ bất lợi

- Trụ tháng Thất sát mang Dương nhẫn, cha mẹ tính nóng bất hòa.

- Trụ tháng, sao Tài, Quan vượng là người được cha mẹ trợ giúp tiền của.

- Trụ năm, Thất sát không có khắc chế, tuổi nhỏ cha mẹ mất sớm.

- Trụ tháng là dụng thần: Được hưởng ân đức cha mẹ trợ giúp hoặc giàu có.

- Chính Ấn tọa Mô, Tuyệt, mang Dương nhẫn hình xung phá hoại, mẹ yếu đuối cô độc hoặc tàn tật.

Thiên Tài, Chính Ấn tọa Mộc dục hoặc Đào hoa cha mẹ phong lưu.

- Trụ ngày ba xa quê.
- Trụ năm tố tiên ông bà
- Thất sát thừa hưởng g

II. DỰ ĐOÁN

- Trụ nắn làm cha mẹ.

Sao cha n
mẹ nhiều, nết

Trụ năm,
thanh cao.

- Trụ thái
thần, cha mẹ

- Thiên tài
sao cát thần

- Trụ thá
mẹ, không đt

- Trụ thá
Dịch mã là ch

- Trụ thá
cao nho nhã.

- Trụ thá
cha mẹ béo,

Trụ thán
chế, cha mẹ k

- Thiên ti
quê nhà.

III. DỰ ĐOÁN VỀ ANH CHỊ EM

- Trụ tháng là cung anh chị em, sao Tỷ kiêm Kiếp tài là anh chị em.
- Tháng trụ, Thập thần là hỷ dụng thần anh chị em thuận, nếu là kỵ thần, anh chị em ly tán.
- Mệnh cục không có Tỷ kiêm, Kiếp tài nhưng là hỷ thần được bạn bè đồng nghiệp giúp đỡ chứ không được sự giúp của anh em.

- Mệnh cục sao Tỷ kiêm Kiếp tài vượt quá hai vị hoặ
kiêm Kiếp tài tọa vận mạnh thì anh em nhiều.

- Sao Tỷ kiêm, kiếp tài tọa Dương nhẫn, anh em bất hòa.

- Cung anh em gặp hình xung khắc, không vong phá
hoặc tọa vận Suy, Bệnh, Tử, Mô, Tuyệt anh em duyên
không giúp đỡ được nhau.

- Tứ trụ sao Quan yếu, Thương quan mạnh gặp đại vật
niên - Tỷ, Kiếp thì anh em hay bị liên lụy.

- Tỷ kiếp là dụng thần thì anh em giúp đỡ lẫn nhau.

- Tứ trụ mà Thất sát vượng thì khắc ánh, Chính
vượng thì khắc em. Tỷ kiếp gặp hình xung thì anh em bất

- Nhật chủ nhược, trụ tháng có sao Ấm thì anh em đồng đ

- Mệnh nam, sao Thất sát vượng gặp Tỷ kiêm Kiếp t
anh, không có em, Tỷ kiếp vượng mà có lực thì anh em đ

Tỷ kiêm Kiếp tài tọa Quý nhân: Anh em có cơ hội làm
nếu gặp sao xấu thì anh em vất vả khó khăn.

- Tỷ kiêm Kiếp tài là kỵ thần, vì anh em mà bị hại.

- Sao Tài yếu, Tỷ kiếp vượng lại có sao Ấm thì anh em t
đang nhưng thiếu sự quyết đoán trong công việc.

- Mệnh gặp sao Hoa cái: anh em ít

- Quan Sát nhiều: khắc anh chị em.

- Tỷ kiêm Kiếp tài hợp với trụ khác: anh em khôn
hưa mà chỉ thích sống cuộc đời bình yên thậm chí d

- Dụng thần ở trụ tháng: anh em có tình nghĩa.

- Tỷ Kiếp tọa Mộc dục hoặc Đào hoa: anh em phong lưu.

- Tỷ Kiếp tọa Hoa cái: anh em thông minh nhưng cô độc.

- Tỷ Kiếp tọa Trường sinh: anh em khỏe mạnh sống lâu.

- Tỷ Kiếp tọa kiến Lộc: anh em giàu có

- Tỷ Kiếp tọa tướng tinh: anh em quyền quý.

DỰ ĐOÁN VỀ VỢ CHỒNG

1. Dự đoán về vợ chồng, lấy can ngày là mình, chi ngày vợ (hoặc chồng).

- Mệnh nam chính Tài là sao vợ, mệnh nữ chính Quan là
chồng, nếu mệnh cục không có thì lấy hỷ thần là sao chồng
để vợ.

- Nếu trong mệnh không có sao Tài, Quan thì xem chi ngày
vợ hoặc chồng.

- Sao vợ hoặc chồng (nam là Tài, nữ là Quan) nếu là hỷ
ng thần thì người vợ hoặc chồng trợ giúp hết lòng cho
nh, nếu là kỵ thần thì đường như không có sự trợ giúp.

- Cung vợ chồng (trụ ngày) có thập thần là hỷ dụng thần:
chồng thương yêu nhau, nếu là kỵ thần vợ chồng thường
đục cãi vã.

2. Có thể dựa vào thập thần ở chi ngày để dự đoán tính cách người bạn đời như sau:

- Chính ấn: Thông minh nhân từ, thường bị lép vế, đôn hậu
giành không nhìn mặt nhau.

- Thiên ấn: là người thông minh sáng suốt phong cách làm
c tỷ mỷ kỹ càng nhưng tính tình lạnh lùng dễ cô độc.

- Chính tài: Cần cù lao động không sợ vất vả, không thích
lười biếng.

- Thiên tài: Là người khỏe mạnh, đa tình, với bạn bè là người tình nghĩa thông minh nhạy bén, thích sống phù hoa, thích đầu cơ kinh doanh.

- Chính quan: Là người chính trực, đoan chính, làm việc có qui củ, có trách nhiệm trong công việc nhưng sa vào nguyên tắc cứng nhắc dễ mất lòng.

- Thiên quan: Là người nóng tính, dễ bị kích động, nhanh nhẹn tháo vát nhưng dễ cực đoan.

- Thực thần: Tính hiền lành, ôn hòa độ lượng khoan dung nhưng cả tin đôi lúc thiếu chín chắn.

- Thương Quan: Thông minh nhanh nhẹn, có Tài nhưng tự cao không chịu nhường nhịn ai.

- Tỷ kiêm: Tính tình cứng rắn hay chủ động quả quyết, tính cô độc mà dễ dàng, xu hướng tự tư tự lợi.

- Kiếp tài: Tính tích cực, có chí tiến thủ, không sợ nguy hiểm nhưng dễ dàng trong công việc thiếu sự hiểu biết đôi khi làm liều.

3. Mệnh nam, dự đoán cung vợ chồng tại chi ngày như sau:

- Sao Tài tọa Dịch mã: Lấy vợ nơi xa hoặc vợ chết nơi xa.

- Sao Tài tọa Hoa cái: Vợ thông minh nhưng cô độc.

- Sao tài tạo Mộc dục hoặc Đào hoa: Vợ phong lưu.

- Tọa Thất sát: vợ nóng tính, vợ chồng thường bất hòa.

- Sao Tài tọa Tướng tinh: gia đình vợ danh giá.

- Nhật chủ nhược, tọa Tỷ kiêm: vợ tháo vát trợ giúp.

- Kinh dương trụ giờ có Thiên ấn: vợ sinh đẻ khó khăn.

* Mệnh nam với thập thần:

- Mệnh nam: Chính tài tọa vận mộ, vợ gầy yếu lâm bệnh tật, nếu nhật chủ nhược thì kiệt sỉ quá đáng.

- Sao Tài gấp Không vong: Tái hôn hoặc tang mẹ.

- Sao Tài ở trù ngày tranh hợp: có hai vợ, là hỷ dụng thần thì hai vợ hòa thuận, là kỵ thần dễ sinh tranh chấp lôi thôi.

- Tứ trụ có Chính tài hợp là vợ ngoại tình.

- Chi ngày gặp không vong: hôn nhân muộn, tái hôn hoặc hôn nhân trục trặc.

- Sai Tài là hỷ dụng thần bị hợp hóa: vợ ngoại tình.

- Nhật chủ vượng, sao Tài vượng: có nhiều vợ.

- Tài yếu Thiên tài mạnh, hoặc Tài tàng, thiên tài lộ thì vợ bé đoạt quyền vợ cả.

- Sao tài tọa Thất sát: vợ nóng tính.

- Mệnh nam sao Tài là hỷ dụng thần: vợ đẹp, giàu có.

V. DỰ ĐOÁN VỀ CON CÁI

Dự đoán về con cái, mệnh nam lấy sao Quan Sát làm con cái. Mệnh nữ lấy Thực thần, Thương quan làm sao con cái, nếu tứ trụ không có thì lấy hỷ dụng thần làm sao con cái và trụ giờ làm cung con cái.

- Cung con cái có thập thần là hỷ dụng thần: con cái có hiểu, là kỵ thần con cái không có hiểu.

- Sao con cái là hỷ dụng thần: được con cái trợ giúp nếu là kỵ thần không được trợ giúp.

- Sao con cái là kỵ thần: dễ vì còn mà liên lụy.

- Mệnh cục sao con trai vượng dễ sinh con trai, sao con gái vượng dễ sinh con gái.

- Sao con cái gặp Không vong: con cái ít hoặc không có.

- Cung con cái gặp Không vong thì ít con cái hoặc toàn gái, không có con trai.

1. Căn cứ vào Nhật chủ và thập thần, dự đoán con cái:

- Nhật chủ vượng, nhiều sao Ấm, Tỷ kiếp mà không có Quan sát, Tài áp chế Tỷ kiếp thì con cái hiếm muộn.

- Nhật chủ yếu, tứ trụ lại nhiều Quan sát, Thực thương, Tài không có Ấm sinh nhật chủ hay Tỷ kiếp trợ giúp: không có con.

- Nhật chủ vượng, có Quan sát áp chế, Thực Thương, Tài hao tổn tiết chế, nhiều con, dễ nuôi.
- Nhật chủ yếu: Có Ân tinh, Tỷ kiếp trợ giúp: nhiều con, dễ nuôi.
- Mệnh cục ngũ hành chuyên vượng, mất cân đối: ít con hoặc không có.
- Nhật chủ vượng, nhiều sao Ân, có sao Tài không có Thực, Thương hoặc quá yếu: con cái nhiều, có triển vọng.
- Nhật chủ vượng, không có sao Ân, có Quan Sát. Thực thương ẩn phục: con cái nhiều.
- Nhật chủ vượng, không có sao Ân, có Thực thương nhiều: con cái nhiều.
- Dụng thần tọa ở trụ giờ: con cái tướng mạo đẹp có triển vọng.
- Quan mạnh, Tài vượng: cháu chắt nhiều.
- Nhật chủ vượng, Thất sát vượng gấp Thực thần: có nhiều con trai.
- Mệnh nam sao Quan tọa Thiên lộc, Đế vượng lại gấp tam hội, tam hợp là có nhiều con.
- Nhật chủ vượng, Thương quan vượng, không có sao Tài, sao Ân: con cái nhiều, mạnh khỏe.
- Nhật chủ vượng; trụ giờ và sao con cái không bị phá hoại con cái nhiều thương yêu giúp đỡ lẫn nhau.
- Nhật chủ vượng, Tỷ kiếp, Tài nhiều, không có sao Ân, có sao Thực Thương tàng ẩn: con cái nhiều.
- Thương quan ở bốn địa chi, nửa đường khóc con.
- Mệnh có Ân mạnh, sao Thực thương yếu: Khắc con.
- Thực thương, Ân Kiêu đều có: nhẹ thì khắc con, nặng thì không có con hoặc con ốm yếu.
- Nhật chủ yếu, Quan Sát có lực, sao Ân yếu: con gái nhiều.
- Nhật chủ yếu, Thực Thương vượng, không có sao Ân: Không có con trai.
- Nhật chủ yếu, Thực thương có lực: ít con trai.

- Nhật chủ yếu, Thất sát có lực, Thực thần Thương quan yếu có Tỷ Kiếp nhiều con gái, ít con trai.
 - Nhật chủ yếu, không có sao Quan, có Thực Thương: có con trai.
 - Nhật chủ yếu, sao Thực thần có lực, có sao Ân, không có sao Tài: có con trai.
 - Nhật chủ vượng, sao Ân có lực, không có sao Tài: ít con hoặc không có con.
 - Nhật chủ vượng, Thương quan yếu, có sao Ân, Tài được cục (tam hợp hoặc tam hội) nhiều con mà giàu sang.
 - Nhật chủ vượng, sao Ân có lực, Thực Thương yếu, có sao Tài: con nhiều mà có hiếu, nếu không có sao Tài thì hiếm con.
 - **Mệnh cục không có con**
 - + Tứ trụ đều có Thực, Thương
 - + Tứ trụ đều có sao Ân
 - + Ngũ hành không cân đối điều hòa
 - + Sao Tài, Quan quá vượng.
 - + Thực thần gấp xung khắc hoặc chịu khắc chế thái quá.
- 2. Căn cứ vào đại vận, lưu niên dự đoán con cái:**
- Mệnh có sao Quan sát có lực: sẽ sinh con ở năm vận Thực, Thương.
 - Mệnh có sao Quan sát yếu: sinh con ở năm vận sao Tài.
 - Mệnh có sao Quan sát yếu: Thực, Thương yếu sinh con năm vận sao Ân.
- 3. Căn cứ vào trụ ngày giờ dự đoán con cái:**
- Can ngày dương, chi giờ dương: dễ sinh con trai.
 - Can ngày dương, chi giờ âm: trước sinh trai, sau sinh gái.
 - Can ngày âm, chi giờ âm: dễ sinh con gái.
 - Can ngày âm, chi giờ dương: trước sinh gái, sau sinh con trai.

VI. DỰ ĐOÁN VỀ NHÂN DUYÊN

Luận về hôn nhân vợ chồng, có xu hướng cho rằng mệnh nữ phải theo chồng, chồng quý thì vợ cũng quý. Chồng nghèo thì vợ cũng nghèo. Nói cách khác chồng mà phát tài thì vợ con tất giàu. Chồng thăng quan thì vợ con vinh hiển, chồng sa cơ lỡ vận thì vợ cũng một đời gian nan. Vì vậy khi xem mệnh nữ trước hết phải xem chồng rà sao để xác định mức độ sang hèn, từ đó có ảnh hưởng đến mệnh sang hèn của vợ.

1. Căn cứ vào trụ ngày (cung vợ chồng) cùng với sao vợ chồng vượng suy và lưu niên đại vận để dự đoán về nhân duyên. Can ngày là mình, chi ngày là vợ hoặc chồng.

Nam lấy sao Tài làm vợ. Nữ lấy sao Quan làm chồng. Nếu mệnh cục không có thì lấy dụng thần để luận.

- Thập thần tọa ở chi ngày hoặc sao vợ chồng là hỷ dụng thần. Nếu không gặp hình xung khắc hại, không vong phá hoại hoặc hợp hóa thành hỷ thần thì hôn nhân đẹp. ngược lại thì hôn nhân trắc trở.

- Khi đại vận và lưu niên đến, cần xem xét hỷ ky, dụng thần. Năm hỷ dụng thần hoặc sao chồng vượng thì khả năng kết hôn lớn. Nếu là năm ky thần hoặc năm lưu niên không có sao vợ chồng thì khả năng kết hôn nhỏ.

- Can chi đại vận, lưu niên và can chi trụ ngày phát sinh can hợp hoặc chi hợp chi hội là vận kết hôn nhất là Tài cục (đối với mệnh nam) và Quan cục (đối với mệnh nữ).

- Can chi đại vận, lưu niên và sao Tài ở can chi trong tứ trụ (với mệnh nam) hoặc sao Quan trong tứ trụ (với mệnh nữ) có can hợp hoặc chi hợp, chi hội là thuộc vận kết hôn.

2. Xem sao vợ chồng trong can chi đại vận và lưu niên.

Nếu có sao Tài (mệnh nam) hay sao Quan (mệnh nữ). Có phải là hỷ, dụng thần hay ky thần. Với can chi của trụ ngày có

thành can hợp hay chi hội hợp không. Nếu có đây chính là vận kết hôn.

- Nhật chủ nhược, Tý Kiếp là hỷ dụng thần hành đến vận Tý Kiếp hoặc can chi đại vận lưu niên với can chi trụ ngày hội hợp thành Tý Kiếp cũng là vận kết hôn.

- Tứ trụ mà sao vợ hoặc chồng là hỷ, dụng thần thì đa số đường hôn nhân thuận lợi. Sao vợ chồng gần can ngày (như chi ngày, can tháng, can giờ) thì chịu ảnh hưởng của người khác giới nhiều hơn.

3. Những mệnh được coi là kết hôn muộn.

- Vận hôn nhân: Hành vận của sao vợ chồng trong đại vận và lưu niên, xuất hiện muộn.

- Chi ngày bị xung hoặc Không vong.

- Mệnh nam chi ngày là Tý kiếp.

- Mệnh nữ chi ngày là Thực thương.

- Sao vợ chồng vượng nhưng nhật chủ nhược hoặc ngược lại nhật chủ vượng mà không có sao vợ chồng hoặc là yếu.

- Mệnh nam Tý kiếp nhiều mà vượng, sao tài không có hoặc ít hoặc ngược lại sao tài quá vượng, thân nhược, Tý kiếp ít.

- Mệnh nữ Thực Thương nhiều mà vượng sao Quan không có hoặc ít hoặc ngược lại sao Quan nhiều lại vượng, thân nhược, Thực Thương ít hoặc không có.

- Mệnh cục mà chi ngày bị hợp (với chi tháng hoặc chi giờ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tam mệnh thông hội* của Vạn Dân Anh. NXB Hồng Đức năm 2011.
2. *Dự đoán theo tử trụ* của Thiệu Vĩ Hoa. NXB Văn hóa Thông tin xuất bản năm 2008.
3. *Kinh dịch và nguyên lý toán nhị phân* của Hoàng Tuấn. NXB Khoa học xã hội năm 2008.
4. *Tự xem bát tự* của Lý Cư Minh. NXB Hồng Bàng năm 2012.
5. *Uyên Hải Tử Bình* của Từ Tử Bình. NXB Thời Đại năm 2011.
6. *Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai* của Nguyễn Hoàng Phương. NXB Giáo dục năm 1995.
7. *Con người là Tiểu vũ trụ* của Đoàn xuân Mwebdriver. NXB Thanh niên năm 2010.
8. *Thái Ất thần kinh* của Nguyễn Bỉnh Khiêm. NXB Văn hóa dân tộc năm 2009.
9. *Kỳ môn độn giáp* của Đàm Liên. NXB Thời đại năm 2010.
10. *Khám phá một tia sáng phương Đông* của Xuân Cang. NXB Văn học năm 2009.
11. *Dụng thần bát tự trong ngũ hành số mệnh học* Lý Cư Minh. NXB Thời đại năm 2011
12. *Can chi thông luận* của Nguyễn Ngọc Hải. NXB Văn hóa thông tin năm 1998.
13. *Tử Bình chân thuyên Tứ khố toàn thư*. NXB Hồng đức năm 2012.
14. *Lý Hu Trung mệnh thư* của Lý Hu Trung. NXB Hồng bàng năm 2011.

MỤC LỤC

ĐÔI LỜI CÙNG BẠN ĐỌC.....	5
LỜI NÓI ĐẦU.....	7

PHẦN MỞ ĐẦU

1. NỀN TẢNG CỦA TRIẾT HỌC ĐÔNG PHƯƠNG:	9
2. CON NGƯỜI CÓ SỐ MỆNH HAY KHÔNG?.....	12
3. CÓ THỂ BIẾT ĐƯỢC SỐ MỆNH HAY KHÔNG.....	15
4. CÓ THỂ CÁI VẬN MỆNH ĐƯỢC KHÔNG?.....	17

CHƯƠNG I

**QUAN HỆ ÂM DƯƠNG SINH KHẮC NGŨ HÀNH
VÀ THIÊN CAN ĐỊA CHI**

I. KHÁI QUÁT	18
II. ÂM DƯƠNG	18
III. NGŨ HÀNH.....	19
IV. THIÊN CAN, ĐỊA CHI.....	22

CHƯƠNG II

SẮP XẾP TỬ TRỤ

I. SẮP XẾP TRỤ NĂM VÀ NỢP ÂM	26
II. THÁNG VÀ CÁC TIẾT KHÍ THEO THÁNG	32
III. SẮP XẾP TRỤ NGÀY	35
IV. SẮP XẾP TRỤ GIỜ	36

CHƯƠNG III

THẬP THẦN

I. THẬP THẦN.....	39
II. SINH KHẮC CỦA THẬP THẦN.....	44
III. VÒNG TRƯỞNG SINH	45

CHƯƠNG IV

ĐẠI VẬN - TIỂU VẬN

I. ĐẠI VẬN	50
II. TIỂU VẬN.....	54

CHƯƠNG V

TAM NGUYÊN CỦA TỬ TRỤ

I. THIÊN NGUYÊN:	60
------------------------	----

II. ĐỊA NGUYÊN	62
III. NHÂN NGUYÊN	63
IV. LUẬN VỀ CUNG MỆNH, TIÊU HẠN, THAI NGUYÊN	65
V. VẬN TRÌNH VÀ SẮP XẾP TỰ TRỤ	70

CHƯƠNG VI
LUẬN NGŨ HÀNH SINH KHẮC HỢP XUNG HÌNH HẠI
CỦA THIÊN CAN, ĐỊA CHI

A. THIÊN CAN.....	74
I. NGŨ HỢP CỦA THIÊN CAN:	74
II. THIÊN CAN TƯƠNG SINH.....	78
III. THIÊN CAN TƯƠNG KHẮC	78
B. ĐỊA CHI.....	79
I. ĐỊA CHI LỤC HỢP	79
II. ĐỊA CHI TAM HỘI	80
III. ĐỊA CHI TAM HỢP:	81
IV. LỤC XUNG CỦA ĐỊA CHI:.....	82
V. ĐỊA CHI TƯƠNG HẠI	83
VI. TƯƠNG HÌNH CỦA ĐỊA CHI:.....	85
VII. THIÊN CAN TƯƠNG VÂN, TƯƠNG LIÊN.....	87

CHƯƠNG VII
THẦN SÁT

1. THIÊN ẤT QUÝ NHÂN	90
2. THIÊN NGUYỆT ĐỨC QUÝ NHÂN.....	92
3. KHÔI CANH QUÝ NHÂN	94
4. THIÊN LỘC (CÒN GỌI LÀ LỘC THẦN).....	95
5. KINH DƯƠNG:	97
6. KIM DƯ.....	99
7. VĂN XƯƠNG	100
8. THIÊN Y	102
9. DỊCH MÃ (HAY THIÊN MÃ, TRẠCH MÃ):.....	103
10. HOA CÁI	105
11. TƯƠNG TINH	106
12. ĐÀO HOA (HÀM TRÌ)	107
13. KIẾP SÁT.....	109
14. KHÔNG VONG	111
15. THIÊN XÁ (CÒN GỌI LÀ THIÊN XÍCH QUÝ - THIÊN XÁ NHẬT)	114

16. HỌC ĐƯỜNG TỬ QUÁN	114
17. KIM THẦN	116
18. NGUYÊN THẦN HAY ĐẠI HAO	117
19. TAI SÁT.....	119
20. QUỐC ÁN QUÝ NHÂN.....	120
21. THIÊN LA ĐỊA VÔNG.....	121
22. CẨU GIẢO	122
23. CÔ THẦN, QUẢ TÚ	123
24. THẬP ÁC ĐẠI BẠI	124
25. ÂM DƯƠNG XÔ LỆCH	125
26. THÁI CỰC QUÝ NHÂN	126
27. ĐỨC THẦN	128
28. CÁCH GIÁC	129
29. PHỤC NGÂM	129
30. PHẢN NGÂM	129
31. ÁP KIM ĐÍCH SÁT	130
32. TAM KỲ QUÝ NHÂN	130

CHƯƠNG VIII.
THỜI GIAN VÀ CÁCH CỤC

I. Về NĂM THÁNG, NGÀY GIỜ TRONG TỰ TRỤ	132
II. CÁCH CỤC	136
III. VAI TRÒ CỦA CHÍNH CÁCH TRONG MỆNH CỤC	141
IV. NGOẠI CÁCH 1 (HÓA KHÍ CÁCH)	144
V. NGOẠI CÁCH 2 (CHUYÊN VƯỢNG CÁCH).....	147
VI. NGOẠI CÁCH 3 (TÙNG CÁCH)	151

CHƯƠNG IX
TÍNH VƯỢNG ĐỘ NGŨ HÀNH TRONG TỰ TRỤ

A. TÍNH VƯỢNG ĐỘ NGŨ HÀNH	157
I. KHÁI NIỆM VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH VƯỢNG ĐỘ	157
II. MƯỜI NGUYÊN TẮC TÍNH TOÁN VƯỢNG ĐỘ NGŨ HÀNH TRONG TỰ TRỤ	159
III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN	160
IV. TÍNH VƯỢNG ĐỘ MỆNH, ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN	179
B. THIÊN CAN NGŨ HỢP HÓA VẬN	184

CHƯƠNG X
DỤNG THẦN TRONG TỰ TRỤ

I. DỤNG THẦN.....	188
-------------------	-----

II. TÌM THÂN VƯỢNG, THÂN NHƯỢC	192
III. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN	196
IV. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN THEO CHÍNH CÁCH (CÁCH PHỔ THÔNG)	206
V. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN THEO CÁCH CỤC ĐẶC BIỆT	211

CHƯƠNG XI

TÍNH CHẤT THẬP THẦN TRONG TỨ TRÙ

I. TÍNH CÁCH CỦA THẬP THẦN	227
II. LỰC THÂN CỦA THẬP THẦN	230
III. VAI TRÒ CỦA THẬP THẦN TRONG TỨ TRÙ	233

CHƯƠNG XII

QUAN HỆ ĐẠI VẬN, LƯU NIÊN VỚI MỆNH CỤC

I. QUAN HỆ CỦA ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN	272
II. LƯU NIÊN THÁI TUẾ VÀ MỆNH CỤC	275

CHƯƠNG XIII

DỰ ĐOÁN CHUYÊN MỤC

A. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC KHI LUẬN ĐOÁN	280
B. DỰ ĐOÁN VỀ VẬN HẠN	284
I. DỰ ĐOÁN VỀ NĂM HẠN	284
II. BÀN VỀ LƯU NIÊN VÀ ĐẠI VẬN	286

CHƯƠNG XIV

BÀN VỀ NẠP ÂM CỦA LỤC THẬP HOA GIÁP

I. BẢNG NẠP ÂM 60 HOA GIÁP	291
II. KẾT LUẬN	303

CHƯƠNG XV

LUẬN ĐOÁN MỆNH GIÀU NGHÈO, TỐT XẤU

I. DỰ ĐOÁN MỆNH GIÀU	304
II. DỰ ĐOÁN MỆNH NGHÈO	306
III. DỰ ĐOÁN VỀ MỆNH QUAN QUÝ	307
IV. DỰ ĐOÁN MỆNH TRƯỞNG THỌ	309
V. DỰ ĐOÁN MỆNH YẾU TƯỚNG	310
VI. DỰ ĐOÁN MỆNH HÈN	312
VII. DỰ ĐOÁN MỆNH TỐT	312
VIII. DỰ ĐOÁN MỆNH XẤU	313

CHƯƠNG XVI

MẬT MÃ VỀ TÍNH CÁCH, HÌNH TƯỢNG TRONG TỨ TRÙ

I. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO NGŨ HÀNH CỦA MỆNH CỤC	314
II. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO CAN NGÀY	316
III. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO DỤNG THẦN CỦA MỆNH CỤC	317
IV. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO THẬP THẦN TRONG MỆNH CỤC	318
V. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO SINH KHẮC NGŨ HÀNH	319
VI. DỰ ĐOÁN TÍNH CÁCH DỰA VÀO CHÍNH CÁCH CỦA MỆNH CỤC	320
VII. TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ GIỜ SINH, ĐẶC ĐIỂM VÀ HÌNH DÁNG	322

CHƯƠNG XVII

DỰ ĐOÁN VỀ HÔN NHÂN VÀ HỌC TẬP THI CỬ

I. DỰ ĐOÁN VỀ HÔN NHÂN	324
II. DỰ ĐOÁN VỀ THI CỬ HỌC TẬP	330
III. BÀN VỀ SỰ NGHIỆP, XU HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP	333

CHƯƠNG XVIII

TÀI VẬN VÀ QUAN VẬN

I. TÀI VẬN	335
II. LUẬN ĐOÁN VỀ QUAN VẬN	342

CHƯƠNG XIX

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG CƠ THỂ CON NGƯỜI

VÀ DỰ ĐOÁN BỆNH TẬT

I. DỰ ĐOÁN VỀ BỆNH TẬT	349
------------------------------	-----

CHƯƠNG XX

DỰ ĐOÁN VỀ LỰC THÂN

I. DỰ ĐOÁN VỀ TỔ TIÊN	355
II. DỰ ĐOÁN VỀ CHA MẸ	356
III. DỰ ĐOÁN VỀ ANH CHỊ EM	358
IV. DỰ ĐOÁN VỀ VỢ CHỒNG	359
V. DỰ ĐOÁN VỀ CON CÁI	361
VI. DỰ ĐOÁN VỀ NHÂN DUYÊN	364

TÀI LIỆU THAM KHẢO	366
--------------------------	-----

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43, Lò Đức - Hà Nội. Đt: 04.39719512

**TỰ XEM VẬN MỆNH
THEO TỨ TRÙ**
Hoàng Thăng Long

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ TIẾN DŨNG

Chịu trách nhiệm bản thảo

VŨ THANH VIỆT

Biên tập: **PHƯƠNG HẢO**

Sửa bản in: **TÁC GIẢ**

Bìa: **HỒNG THÁI**

Trình bày: **SONG NGUYÊN**

In 700 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty cổ phần in Sao Việt.

ĐKKHXB số: 2260-2014/CXB/68-188/VHTT.

QĐXB số: 1603/VHTT-KH, ngày 24/11/2014.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.